

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI

— ๘๘ —

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án đầu tư

NHÀ MÁY GIA CÔNG ĐÉ GIÀY, CÔNG SUẤT 7.800.000
ĐÔI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 3.900 TẤN SẢN PHẨM/NĂM)

ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 2, KCN LONG KHÁNH, PHƯỜNG BÌNH LỘC,
TỈNH ĐỒNG NAI

ĐỒNG NAI, THÁNG 04 NĂM 2026

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án

**NHÀ MÁY GIA CÔNG ĐÉ GIÀY, CÔNG SUẤT 7.800.000
ĐÔI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 3.900 TẤN SẢN PHẨM/NĂM);**

**ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 2, KCN LONG KHÁNH, PHƯỜNG BÌNH LỘC,
TỈNH ĐỒNG NAI**

CHỦ DỰ ÁN

NGUYỄN THỊ KIỀU OANH

ĐỒNG NAI, NĂM 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	viii
Chương 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	1
1.1. Tên chủ dự án đầu tư.....	1
1.2. Tên dự án đầu tư.....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Dự án đầu tư.....	3
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư.....	3
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	3
1.3.2.1. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư.....	3
1.3.2.2. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	7
1.3.3. Sản phẩm của Dự án đầu tư.....	7
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	7
1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng.....	7
1.4.3. Nguồn cung cấp nước.....	12
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có).....	13
1.5.1. Các hạng mục công trình của Dự án.....	13
1.5.2. Máy móc, thiết bị sử dụng.....	14
1.5.3. Nhu cầu sử dụng lao động của Dự án.....	14
1.5.4. Vốn đầu tư thực hiện Dự án.....	14
1.5.5. Tiến độ thực hiện Dự án.....	14
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	16
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có).....	16
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có).....	23
Tình hình thu hút đầu tư của KCN Long Khánh.....	23
Hiện trạng xử lý và thoát nước thải của KCN.....	24
2.2.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của KCN khi tiếp nhận nước thải từ hoạt động của Nhà máy.....	26
Chương III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	27
3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	27
3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của Dự án.....	28
3.2.1. Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải.....	28
3.2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải.....	28
3.2.3. Mô tả các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải.....	31
3.3. Đánh giá hiện trạng các thành phần đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án.....	31

Chương IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	32
4.1. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường	32
4.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	32
4.2.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị	32
4.2.1.1. Về nước thải	32
4.2.1.2. Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại	33
4.2.1.3. Về bụi, khí thải	34
4.2.1.4. Về tiếng ồn, độ rung	35
4.2.1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).....	35
4.2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	36
4.2.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác)	36
4.2.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	43
4.2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại).....	52
4.2.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường	56
4.2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức	57
4.2.2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có)	65
4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	65
4.3.1. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.....	65
4.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục; kinh phí thực hiện	66
4.3.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.....	66
4.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo	67
Chương V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	70
Chương VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	71
6.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	71
6.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	72
6.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):	73
6.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại	74
Chương VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	76
7.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án.....	76
7.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.	76
7.1.3. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	76

7.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	77
7.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	77
Đối với khí thải:.....	77
7.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	78
7.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.....	78
7.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	78
Chương VIII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỀ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (nếu có)	79
Chương IX. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	80

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Cụm từ viết tắt	Mô tả chi tiết
1	BTCT	: Bê tông cốt thép
2	BTLT	: Bê tông ly tâm
3	BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	CHXHCN	: Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
5	CTR	: Chất thải rắn
6	CTNH	: Chất thải nguy hại
7	CP	: Cổ phần
8	ĐTM	: Đánh giá tác động Môi trường
9	KCN	: Khu công nghiệp
10	KHCN	: Khoa học Công nghệ
11	KH & KT	: Khoa học & Kỹ thuật
12	KT-XH	: Kinh tế - Xã hội
13	MT	: Môi trường
14	MTV	: Một thành viên
15	PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
16	PVC	: Nhựa PVC
17	QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
18	QLMT	: Quản lý Môi trường
19	TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
20	TMDV	: Thương mại dịch vụ
21	TN & MT	: Tài nguyên và Môi trường
22	TVMT	: Tư vấn Môi trường
23	TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

STT	Cụm từ viết tắt	Mô tả chi tiết
24	VLXD	: Vật liệu xây dựng
25	XLNT	: Xử lý nước thải
26	UBND	: Ủy Ban nhân dân
27	WHO	: Tổ chức Y tế Thế Giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1.	Công suất sản xuất của dự án.....	3
Bảng 1.2.	Danh mục sản phẩm của dự án	7
Bảng 1.3.	Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng tại dự án đầu tư	8
Bảng 1.4.	Thành phần, tính chất và độc tính của các hóa chất sử dụng.....	9
1.4.2.	Nguồn cung cấp điện.....	12
Bảng 1.5.	Lượng nước sử dụng tối đa khi Dự án đi vào hoạt động	12
Bảng 1.6.	Hạng mục các công trình của Dự án.....	13
Bảng 1.7.	Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án.....	14
Bảng 1.8.	Tiến độ thực hiện dự án	15
Bảng 2.1.	Ngành nghề thu hút đầu tư của Khu công nghiệp Long Khánh	16
Bảng 2.2.	Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh.....	24
Bảng 3.1.	Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý của KCN năm 2025	29
Bảng 4.1.	Lưu lượng nước sử dụng và lưu lượng xả thải tối đa của dự án.....	37
Bảng 4.2.	Thông số kỹ thuật của công trình thu gom, xử lý và đầu nối nước thải của Dự án	39
Bảng 4.3.	Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và đầu nối nước mưa của Nhà máy	42
Bảng 4.4.	Khí thải phát sinh tại công đoạn xử lý bề mặt vật liệu trước sơn	44
Bảng 4.5.	Tải lượng hơi dung môi phát sinh tại công đoạn xử lý bề mặt trước sơn	44
Bảng 4.6.	Tổng hợp các thông số ô nhiễm có thể phát sinh từ quá trình sử dụng sơn	46
Bảng 4.7.	Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn, phun lớp bảo vệ.....	47
Bảng 4.8.	Tải lượng hơi dung môi phát sinh tại công đoạn phun sơn, phun lớp bảo vệ	48
Bảng 4.9.	Nồng độ bụi, hơi dung môi phát sinh tại công đoạn phun sơn, phun lớp bảo vệ	48
Bảng 4.10.	Thông số kỹ thuật của mỗi HTXL khí thải công đoạn phun sơn, công suất 38.000 m ³ /h/hệ thống.....	50
Bảng 4.11.	Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong sản xuất	53
Bảng 4.12.	Tổng hợp các loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án	54
Bảng 4.13.	Tổng hợp các loại chất thải công nghiệp phát kiểm soát phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án	55
Bảng 4.14.	Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, định kỳ.....	63
Bảng 4.15.	Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án.....	65
Bảng 4.16.	Kế hoạch xây lắp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án	66
c.	Sơ đồ tổ chức quản lý và thực hiện dự án.....	67
Bảng 4.17.	Đánh giá mức độ tin cậy của các số liệu đánh giá	68
Bảng 4.18.	Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải	68

Bảng 6.1.	Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm xin cấp phép	72
Bảng 6.2.	Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm xin cấp phép	73
Bảng 6.3.	Thành phần và khối lượng các loại chất thải rắn thông thường	74
Bảng 6.4.	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến.....	75
Bảng 6.5.	Thành phần và khối lượng các loại chất thải nguy hại	75
Bảng 6.6.	Thành phần và khối lượng các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát	75
Bảng 7.1.	Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.....	76
Bảng 7.2.	Tổng kinh phí dự toán cho giám sát môi trường	78

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1.	Sơ đồ vị trí dự án.....	2
Hình 1.2.	Quy trình gia công đế giày.....	4
Hình 4.1.	Sơ đồ thu gom nước thải khi Dự án đi vào hoạt động.	37
Hình 4.2.	Hình ảnh mặt bằng bể tự hoại 5 ngăn tại Nhà máy.....	39
Hình 4.3.	Quy trình xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng, công suất 100 m ³ /ngày.đêm.....	40
Hình 4.4.	Quy trình xử lý khí thải công đoạn phun sơn, phun lớp bảo vệ, công suất 38.000 m ³ /h/hệ thống.....	49
Hình 4.5.	Sơ đồ hướng dẫn quy trình ứng phó khẩn cấp sự cố chất thải.....	60

Chương 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI.

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Số 2, KCN Long Khánh, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:

Bà: NGUYỄN THỊ KIỀU OANH
đốc

Chức vụ: Giám

Ngày sinh: 17/05/1995

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 082195011791;

Địa chỉ liên lạc: Đường số 2, KCN Long Khánh, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại: 0975298094 Fax: Email:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3604070608 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2025, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/12/2025.

1.2. Tên dự án đầu tư

Tên dự án đầu tư:

- “NHÀ MÁY GIA CÔNG ĐÉ GIÀY, CÔNG SUẤT 7.800.000 ĐÔI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 3.900 TẤN SẢN PHẨM/NĂM)”.

Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

Dự án được thực hiện tại ĐƯỜNG SỐ 2, KCN LONG KHÁNH, PHƯỜNG BÌNH LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI (Thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghiệp Hoàng Đức).

Vị trí tiếp giáp của dự án như sau:

+ Phía Bắc: Giáp Công ty TNHH Tháng Tám – Chi nhánh Long Khánh.

+ Phía Nam: Giáp Nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghiệp Hoàng Đức.

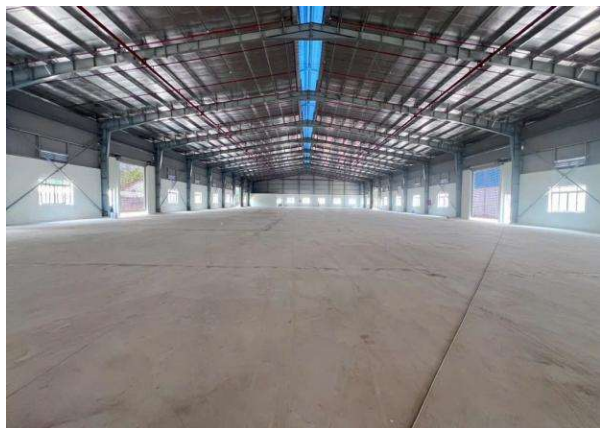
+ Phía Đông: Giáp đất trồng cây của Khu công nghiệp.

+ Phía Tây: giáp đường số 2 của Khu công nghiệp.



Hình 1.1. Sơ đồ vị trí dự án.

Một số hình ảnh hiện trạng dự án:



Hiện trạng nhà xưởng xây dựng sẵn của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghiệp Hoàng Đức được công ty thuê lại.

Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Dự án đầu tư (nếu có):

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

Quy mô của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công:
Tổng vốn đầu tư dự án: Tổng vốn đầu tư của Dự án là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), thuộc nhóm C có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng thuộc lĩnh vực công nghiệp khác theo quy định tại khoản 3, điều 101, Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024.

Loại hình sản xuất: Gia công đế giày.

Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Dự án không thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Dự án thuộc nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định tại số thứ tự 2, Mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại phụ lục V nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Dự án có phát sinh khí thải từ công đoạn sơn của quy trình sản xuất cần phải xử lý trước khi xả thải ra môi trường.


- Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9, điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15. Thẩm quyền cấp GPMT của Dự án là UBND cấp tỉnh.

- Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được lập theo hướng dẫn của Phụ lục 22c, thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Dự án đầu tư

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư

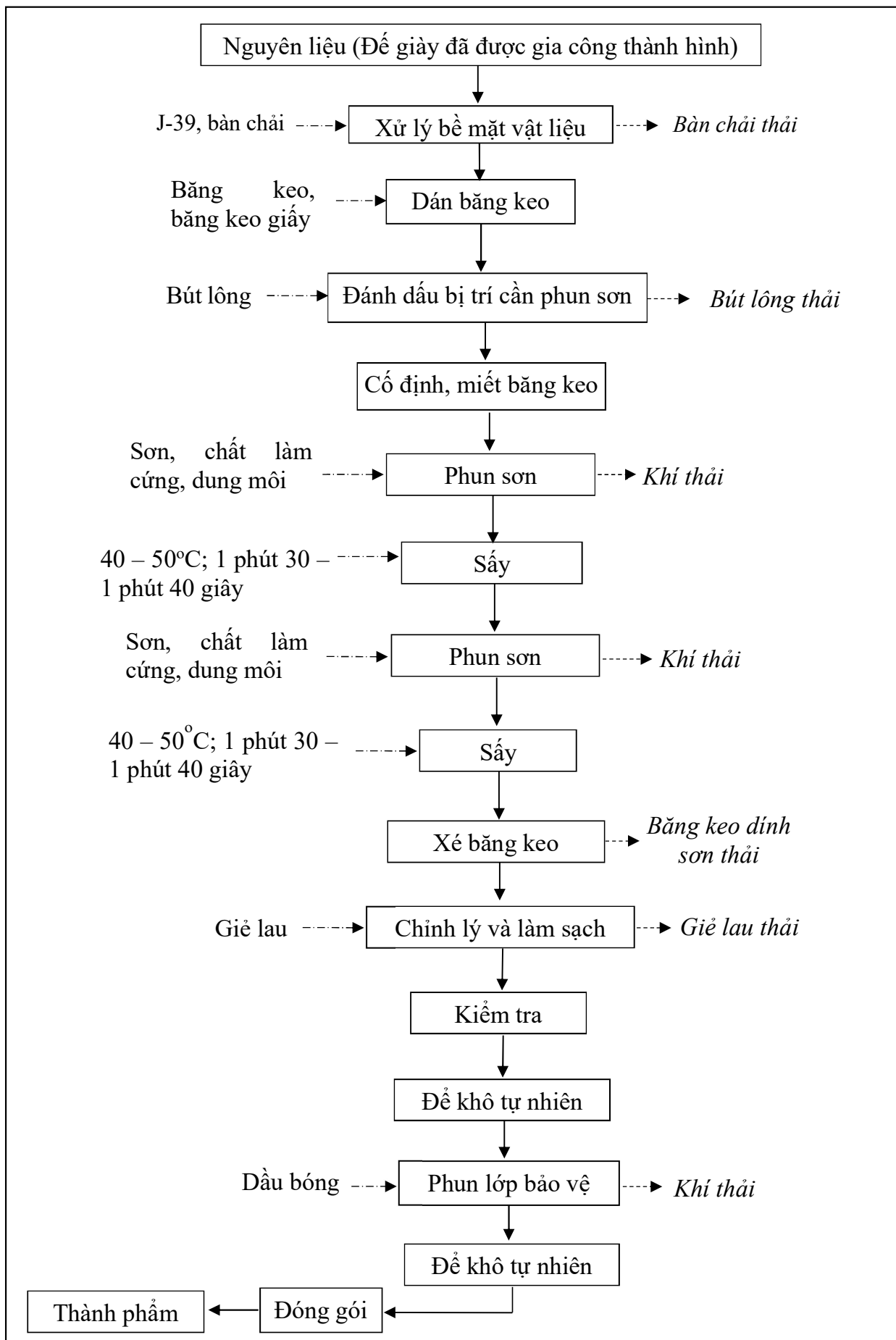
Bảng 1.1. Công suất sản xuất của dự án

STT	Tên sản phẩm	Công suất		Hình ảnh minh họa
		Đôi/năm	Tấn sản phẩm/năm	
1	Đế giày	7.800.000	3.900	

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

1.3.2.1. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư

❖ Quy trình gia công đế giày



Hình 1.2. Quy trình gia công đế giày.

Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu nhập về là đế giày đã được thành hình. Công nhân thực hiện xử lý bề mặt trước khi đưa vào công đoạn phun sơn.

Quá trình xử lý bề mặt EVA có sử dụng hoá chất J-39. Chất này giúp tăng khả năng bám dính của lớp sơn ở công đoạn tiếp theo, đồng thời cải thiện độ đồng đều và chất lượng bề mặt sản phẩm. Công nhân sử dụng bàn chải để bôi lên các vị trí chuẩn bị sơn. Bàn chải được thay thế sau mỗi ngày làm việc.

Quá trình xử lý bề mặt được thực hiện qua 02 lần quét hoá chất J-39.

Sau đó, Công nhân thực hiện dán băng keo và giấy lên các vị trí không cần sơn. Giấy dán đảm bảo chính xác, bằng phẳng.

Sử dụng bút lông đánh dấu tại các vị trí cần phun sơn.

Cố định băng keo để không bị bong ra, miết băng keo chặt, đúng đường biên.

Đặt chính xác vị trí cần phun sơn phun vào đúng vị trí theo mẫu.

Công nhân sử dụng súng phun sơn để sơn lên các vị trí yêu cầu. Công nhân cầm súng phun cách bề mặt đế giày một khoảng thích hợp và di chuyển đều tay, phun theo từng lớp mỏng.

Trong quá trình phun, cần giữ tốc độ phun ổn định và phun phủ kín toàn bộ bề mặt cần sơn. Sau khi hoàn thành lớp sơn thứ nhất, đế giày được sấy khô ở nhiệt độ từ 40 – 50°C trong thời gian khoảng 1 phút 30 giây đến 1 phút 40 giây rồi tiếp tục phun lớp tiếp theo hoặc màu tiếp theo, tùy theo từng loại mặt hàng. Sau đó cho bán thành phẩm qua máy sấy (lần 2) sau sơn. Quá trình sấy sử dụng năng lượng điện, nhiệt độ và thời gian sấy tương tự lần 1.

Quá trình phun sơn phát sinh khí thải được thu gom và đưa về hệ thống xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Sản phẩm sau sơn được chuyển qua xé băng keo. Công nhân thực hiện xé giấy và băng keo theo chiều dán của giấy. Quá trình này phát sinh băng keo/giấy dính sơn. Chất thải này được đưa về khu vực lưu giữ CTNH và chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định.

Công nhân sử dụng giẻ lau để vệ sinh lại các vết bẩn và sơn không cần thiết. Quá trình này có phát sinh giẻ lau thải.

Thực hiện phun bù sơn tại các vị trí nhỏ không có sơn hoặc xé giấy bị bong sơn.













Bộ phận QC kiểm tra và đối chiếu màu so với thiết kế. Sản phẩm không đạt yêu cầu được quay về sửa chữa. Trường hợp không thể sửa chữa thì đưa về khu vực lưu giữ chất thải và trả lại cho nhà cung cấp để báo phế.

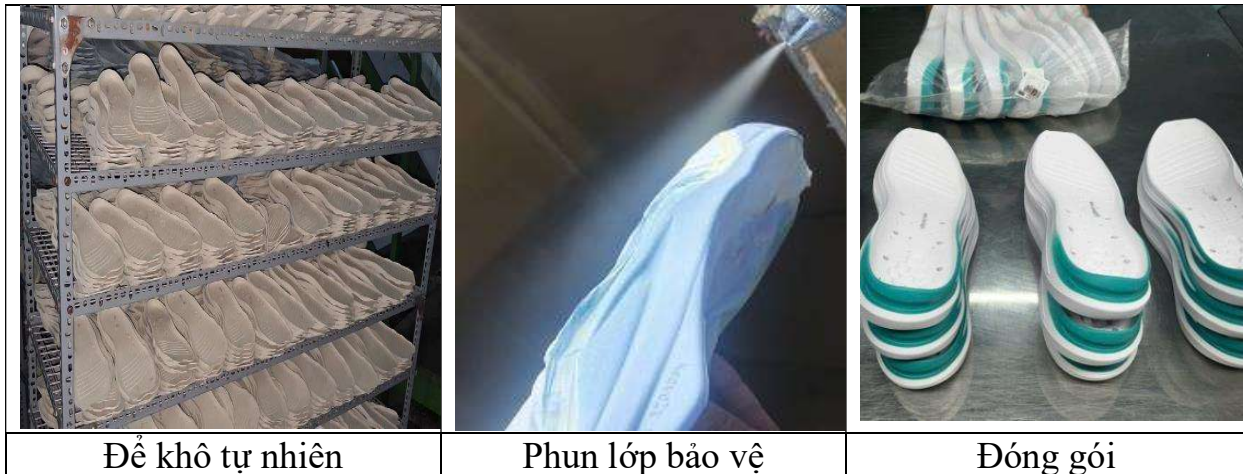
Sản phẩm được chất lên kệ, để khô tự nhiên trong vòng khoảng 4 giờ.

Sau đó tiến hành phun lớp bảo vệ lên phần đã phun sơn.

Sản phẩm sau khi phun lớp bảo vệ được tiếp tục để khô tự nhiên trong vòng khoảng 4 giờ và chuyển qua đóng gói thành phẩm.

Một số hình ảnh minh họa quy trình sản xuất:

		
Nguyên liệu đầu vào	Xử lý bề mặt	Dán băng keo
		
Dán giấy	Đánh dấu vị trí cần sơn	Cố định băng keo
		
Miết băng keo theo đường biên	Phun sơn	Sấy
		
Xé băng keo	Chỉnh lý và làm sạch	Kiểm tra



1.3.2.2. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư


Các công nghệ sản xuất của Dự án là dây chuyền công nghệ tiên tiến và phù hợp với điều kiện thực tế, cụ thể:

- Cho phép sản xuất ra những sản phẩm có tính cạnh tranh cao.
- Cho phép sử dụng có hiệu quả những lợi thế như: sức lao động, tài nguyên thiên nhiên.
- Hạn chế tới mức tối thiểu việc sử dụng nguyên vật liệu và năng lượng.
- Nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất.
- Phù hợp với kiến thức và trình độ khoa học của công nhân Việt Nam.

1.3.3. Sản phẩm của Dự án đầu tư

Sản phẩm của dự án được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1.2. Danh mục sản phẩm của dự án

STT	Tên sản phẩm	Công suất		
		Đôi/năm	Tấn sản phẩm/năm	Hình ảnh
1	Đế giày	7.800.000	3.900	

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng

Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất của Nhà máy như sau:

Bảng 1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng tại dự án đầu tư

STT	Nguyên phụ liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Công đoạn sản xuất
1	EVA (đã được gia công thành hình)	Tấn	4.017	Nguyên liệu chính
2	Sơn	Tấn	20	Phun sơn
3	Dầu bóng	Tấn	20	Phun sơn
4	Chất làm cứng	Tấn	10	Phun sơn
5	Chất phun bảo vệ	Tấn	10	Phun lớp cuối cùng bảo vệ sản phẩm, tạo độ bóng, tăng tính thẩm mỹ
6	Băng keo	Tấn	3	Đóng gói
7	Giấy	Tấn	26	Dán che sơn
8	Bao bì đóng gói	Tấn	16	Đóng gói
9	Chất làm sạch J39	Tấn	0,72	Làm sạch trước sơn

(Nguồn: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI)

Bảng 1.4. Thành phần, tính chất và độc tính của các hóa chất sử dụng

TT	Tên hóa chất (Tên thương mại, tên gọi theo IUPAC)	Thành phần	Mục đích sử dụng, đặc tính, độc tính
1	Sơn (WPU)	Nước (khoảng 37%), nhựa tổng hợp (khoảng 35%), bột mica (khoảng 20%) và một số phụ gia khác (khoảng 8%)	<p>Tính chất: Tồn tại ở dạng keo (paste), có màu xanh đen, mùi nhẹ, giá trị pH dao động trong khoảng 6,5–7,5 (gần trung tính). Hóa chất có khả năng tan trong nước, tỷ trọng khoảng 1,0–1,2, ổn định trong điều kiện lưu trữ thông thường và không có tính dễ cháy. Sản phẩm có thể bị phân hủy khi tiếp xúc với nhiệt độ cao (khoảng 220°C).</p> <p>Độc tính: là chất có tính kích ứng. Trong điều kiện tiếp xúc thông thường, sản phẩm không gây độc tính cao. Tuy nhiên, khi hít phải với nồng độ lớn có thể gây các triệu chứng như đau đầu, chóng mặt, buồn nôn và mệt mỏi. Tiếp xúc trực tiếp và kéo dài với da hoặc mắt có thể gây kích ứng. Trường hợp nuốt phải có thể gây nôn mửa và có nguy cơ ảnh hưởng đến đường hô hấp. Tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng nhẹ đối với mắt, mũi và họng. Hiện chưa có dữ liệu định lượng cụ thể về độc tính cấp tính và mãn tính.</p> <p>Về môi trường, theo thông tin từ nhà sản xuất, Sơn WPU có độc tính sinh thái thấp, ít khả năng tích lũy sinh học và không gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh học. Hóa chất có khả năng hòa tan trong nước và có thể thâm nhập vào đất nếu không được kiểm soát phù hợp.</p>
2	Dầu bóng (TPU)	Ethyl acetate (40%) là dung môi hữu cơ dễ bay hơi; nhựa tổng hợp (30%) đóng vai trò là chất liên kết; bột mica (18%)	<p>Tính chất: tồn tại ở trạng thái dạng keo (paste), màu trắng, có mùi nhẹ, khối lượng riêng khoảng 1,0–1,2. Hóa chất có tính dễ cháy, có khả năng phân hủy ở nhiệt độ cao (khoảng 220°C), ổn định trong điều kiện lưu trữ khuyến nghị và không tan trong nước.</p> <p>Độc tính: chất lỏng dễ cháy, có khả năng gây kích ứng da, kích ứng đường hô hấp, gây độc tính cơ quan đích khi tiếp xúc ngắn hạn.</p>

TT	Tên hóa chất (Tên thương mại, tên gọi theo IUPAC)	Thành phần	Mục đích sử dụng, đặc tính, độc tính
		là chất độn khoáng; và các phụ gia khác (12%) nhằm ổn định và cải thiện tính chất sản phẩm	Về độc tính đối với sức khỏe con người, việc hít phải hơi dung môi ở nồng độ cao có thể gây các triệu chứng như đau đầu, chóng mặt, buồn nôn và buồn ngủ. Tiếp xúc trực tiếp kéo dài với da hoặc mắt có thể gây kích ứng. Trường hợp nuốt phải có thể gây nguy hại nếu hóa chất xâm nhập vào đường hô hấp. Tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng mắt, mũi và họng.
3	Chất làm cứng (HH333)	30% nước, 60% nhựa tổng hợp và 10% phụ gia	Tính chất: hỗn hợp dạng keo, có màu xanh đen, mùi nhẹ, tan trong nước, pH dao động trong khoảng 6,5–7,5, tỷ trọng khoảng 1,0–1,2, không cháy và ổn định trong điều kiện bảo quản thông thường. Độc tính: kích ứng da, kích ứng đường hô hấp và có nguy cơ gây hại cho môi trường nước. Khi hít phải với nồng độ cao có thể gây đau đầu, chóng mặt, buồn nôn và mệt mỏi; tiếp xúc da hoặc mắt trong thời gian dài có thể gây kích ứng; nuốt phải có thể gây nôn mửa và nguy hiểm nếu xâm nhập vào đường hô hấp. Tiếp xúc lâu dài có khả năng gây kích ứng đối với mắt, mũi và họng.
4	Chất phun bảo vệ (NY730)	Propylene Glycol Methyl Ether Acetate 10 ~20% polyurethane resin: 80 -90%	Tính chất Dạng lỏng , màu sắc phụ thuộc vào mẫu và mã sản phẩm, có mùi kích ứng nhẹ đặc trưng của dung môi. Tỷ trọng khoảng $0,95 \pm 0,2 \text{ g/cm}^3$, áp suất hơi 7–9 mmHg ở 20°C và có phạm vi nhiệt độ sôi từ 86–179°C. Đây là chất lỏng dễ cháy và cần tránh nguồn nhiệt, tia lửa và chất oxy hóa mạnh. Khi hít phải hơi dung môi, ở nồng độ khoảng 200 ppm trong thời gian ngắn có thể gây kích ứng mũi và họng. Nếu tiếp xúc ở nồng độ cao hơn (khoảng 10.000 ppm), có thể gây mất phối hợp vận động, mất ý thức, suy hô hấp và trong trường hợp nghiêm trọng có thể nguy hiểm đến tính mạng. Khi tiếp xúc với da, chất lỏng có thể gây kích ứng, đỏ

TT	Tên hóa chất (Tên thương mại, tên gọi theo IUPAC)	Thành phần	Mục đích sử dụng, đặc tính, độc tính
			da, khô da và mất lớp dầu tự nhiên của da; tiếp xúc kéo dài có thể dẫn đến viêm da. Với mắt, hơi dung môi hoặc chất lỏng có thể gây kích ứng nhẹ đến vừa. Nếu nuốt phải , có thể xuất hiện các triệu chứng ảnh hưởng hệ thần kinh trung ương tương tự như khi hít phải; trong trường hợp chất lỏng đi vào phổi do sặc, có thể gây kích ứng hoặc tổn thương phổi.
5	Chất xử lý bề mặt trước sơn - J39	Nhựa EVA ~ 10%, Toluen: 89%; phụ gia: 1%	<p>Tính chất</p> <p>Hóa chất tồn tại ở dạng lỏng, dễ bay hơi và dễ cháy, có mùi dung môi hữu cơ đặc trưng. Trong quá trình sử dụng, phần dung môi bay hơi vào không khí, phát sinh khí thải chứa VOC, trong khi phần nhựa EVA tạo lớp màng mỏng trên bề mặt vật liệu. Hóa chất ổn định trong điều kiện sử dụng thông thường nhưng có thể phản ứng với chất oxy hóa mạnh và phát sinh khí độc khi bị đốt nóng.</p>

(Nguồn: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI)

Ghi chú: các hóa chất sử dụng không nằm trong danh mục hóa chất bị cấm hoặc hạn chế sử dụng, đảm bảo đáp ứng các quy định hiện hành.

1.4.2. Nguồn cung cấp điện

Nguồn cung cấp: Lưới điện quốc gia – Trạm hạ thế Khu công nghiệp Long Khánh.

Điện năng tiêu thụ: Nhu cầu sử dụng điện khi Dự án đi vào hoạt động ước tính khoảng 50.000 kwh/tháng.

1.4.3. Nguồn cung cấp nước

Nguồn cung cấp: Đơn vị hạ tầng Khu công nghiệp Long Khánh.

Lưu lượng nước sử dụng:

Tính toán nhu cầu sử dụng nước tối đa của Công ty khi Dự án đi vào hoạt động:

Nước sử dụng cho sinh hoạt: Lượng lao động sử dụng cho dự án ước tính khoảng 260 người. Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng thì lượng nước sử dụng cho sinh hoạt ≥ 80 lít/người/ngày.đêm, chọn 80 lít/người/ngày.đêm. Lượng nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt tối đa khi Dự án đi vào hoạt động = 260 người x 80 lít/người x $10^{-3} = 20,8$ m³/ngày.đêm.

Nước sử dụng cho nấu ăn: Dự án sử dụng suất ăn công nghiệp, không tổ chức nấu ăn tại nhà máy.

Nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải: ước tính 1m³/hệ thống. Dự án đầu tư 02 HTXL khí thải, do đó lượng nước sử dụng cho lần cấp đầu tiên ước tính 1,4 m³/ngày (thể tích ngăn chứa nước là 0,86 m³, nước chiếm khoảng 80% thể tích, tương đương 0,7 m³/hệ thống, gồm 02 hệ thống xử lý). Lượng nước này sử dụng tuần hoàn, định kỳ 06 – 12 tháng/lần thay. Hàng ngày châm hao hụt khoảng 0,2 m³/ngày.

Nước sử dụng cho tưới cây: Dự án thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghiệp Hoàng Đức và sử dụng chung cây xanh với các đơn vị thuê xưởng. Hạng mục cây xanh do đơn vị cho thuê xưởng quản lý và phụ trách chăm sóc, tưới nước.

Lượng nước dự phòng để phục vụ công tác PCCC: không mang tính chất sử dụng thường xuyên). Lưu lượng nước cấp cho chữa cháy $Q_{cc} = 10$ l/s cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời một lúc là 1 đám cháy, thời gian chữa cháy 3 giờ. Lưu lượng nước chữa cháy = $10 \times 3 \times 60 \times 60 \times 1 \times 10^{-3} = 108$ m³.

Dự án sử dụng bể chứa nước PCCC của đơn vị cho thuê xưởng.

Vậy lượng nước sử dụng tối đa khi Dự án hoạt động khoảng 22,2 m³/ngày.đêm (Không kể nước dùng cho PCCC).

Chi tiết như sau:

Bảng 1.5. Lượng nước sử dụng tối đa khi Dự án đi vào hoạt động

STT	Đối tượng	Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Nước dùng cho sinh hoạt	20,8	-

STT	Đối tượng	Lưu lượng sử dụng (m ³ /ngày)	Ghi chú
2	Nước dùng cho hệ thống xử lý khí thải	1,4	Tuần hoàn sử dụng, chât hao hụt 0,2 m ³ /ngày, định kỳ 06 – 12 tháng/lần thải bỏ nước thải chứa cặn, chiếm khoảng 30% lượng nước sử dụng.
-	Tổng	22,2	-

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có)

1.5.1. Các hạng mục công trình của Dự án

Dự án thuê lại nhà xưởng số 4 của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghiệp Hoàng Đức có diện tích sàn 4.883,53 m² thuộc ĐƯỜNG SỐ 2, KCN LONG KHÁNH, PHƯỜNG BÌNH LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI (Theo Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 06/HĐ2025/HĐ-HL ký ngày 20/12/2025). Hiện trạng nhà xưởng đã được xây dựng hoàn chỉnh.

Tổng diện tích khu đất là 30.773 m², bao gồm 4 nhà xưởng cho thuê. Diện tích chi tiết các xưởng như sau:

- Nhà xưởng số 1: Diện tích xây dựng 4.712 m², diện tích sàn 4.882,53 m².
- Nhà xưởng số 2: Diện tích xây dựng 4.712 m², diện tích sàn 4.882,53 m².
- Nhà xưởng số 3: Diện tích xây dựng 4.712 m², diện tích sàn 4.882,53 m².
- Nhà xưởng số 4: Diện tích xây dựng 4.712 m², diện tích sàn 4.882,53 m².

Trong đó dự án thuê lại khu nhà xưởng số 4, Tổng diện tích sàn thuê lại là 4.882,53 m².

Dự án thuê lại nhà xưởng đã được xây dựng sẵn theo thiết kế, dự án chỉ tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị trên nhà xưởng có sẵn.

Các hạng mục công trình của Dự án dự kiến như sau:

Bảng 1.6. Hạng mục các công trình của Dự án

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
1	Nhà xưởng	4.542	93,03	-
2	Văn phòng	340,53	6,97	-

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
3	Khu lưu giữ chất thải rắn	16,4	-	Nằm trong nhà xưởng
Tổng cộng		4.882,53		-

(Nguồn: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI)

1.5.2. Máy móc, thiết bị sử dụng

Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ quá trình hoạt động của dự án đầu tư như sau:

Bảng 1.7. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Tình trạng
1	Dây chuyền sản xuất (Gồm máy móc chính là thiết bị phun sơn, máy sấy)	HT	10	-	Trung Quốc	2026	100%
2	Máy nén khí	Cái	1	15kW	Trung Quốc	2026	100%
3	Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn	HT	2	38.000 m ³ /h	Việt Nam	2026	100%

(Nguồn: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI)

1.5.3. Nhu cầu sử dụng lao động của Dự án

Dự kiến lượng lao động khi Dự án đi vào hoạt động khoảng 260 người, ngày làm 1 ca, 8h/ca, 26 ngày làm việc/tháng.

1.5.4. Vốn đầu tư thực hiện Dự án

Dự án “NHÀ MÁY GIA CÔNG ĐÉ GIÀY, CÔNG SUẤT 7.800.000 ĐÔI/NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG 3.900 TẤN SẢN PHẨM/NĂM)” là dự án 100% vốn tự có của Công ty.

Tổng vốn đầu tư dự án khoảng 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng).

1.5.5. Tiến độ thực hiện Dự án

Tiến độ thực hiện Dự án của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI được thể hiện như sau:

Bảng 1.8. Tiến độ thực hiện dự án

Công việc thực hiện	Thời gian	03/2026 – 05/2026	06/2026 – 07/2026	8/2026-02/2027	03/2027
Hoàn thành các hồ sơ pháp lý cho dự án					
Tiến hành lắp đặt thiết bị và công trình môi trường					
Vận hành thử nghiệm					
Vận hành thương mại					

(Nguồn: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI)

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

Dự án nằm trong Khu công nghiệp Long Khánh đã được quy hoạch và xây dựng hoàn thiện về hạ tầng và đã được cấp đầy đủ các thủ tục pháp lý. Ngoài ra, Dự án còn phù hợp với quy hoạch phát triển của khu vực, hệ thống pháp luật của nhà nước, cụ thể như sau:

- Phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN theo thủ tục môi trường đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 167/GPMT-BTNMT ngày 07/05/2024 của Bộ tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh.

- Phù hợp với Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Phù hợp với Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Phù hợp với Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 22/05/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023.

- Phù hợp với Quyết định số 586/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/07/2024 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phù hợp Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Các ngành nghề thu hút đầu tư của Khu công nghiệp Long Khánh:

Khu công nghiệp Long Khánh là Khu công nghiệp tập trung đa ngành. Các ngành nghề chủ yếu được đầu tư tại Khu công nghiệp Long Khánh

Bảng 2.1. Ngành nghề thu hút đầu tư của Khu công nghiệp Long Khánh

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Áp trứng gia cầm	A	01	014	0146	01461
Sản xuất, chế biến thực phẩm (không chế biến bột mì)	C	10			
Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt			101	1010	
Giết mổ gia súc, gia cầm					10101

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Chế biến và bảo quản thịt					10102
Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt					10109
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản			102	1020	
Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh					10201
Chế biến và bảo quản thủy sản khô					10202
Chế biến và bảo quản nước mắm					10203
Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản					10209
Chế biến và bảo quản rau quả	C	10	103	1030	
Sản xuất nước ép từ rau quả				1030	10301
Chế biến và bảo quản rau quả khác				1030	10309
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			105	1050	10500
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (không chế biến tinh bột sẵn)	C	10	106	1062	10620
Sản xuất thực phẩm khác			107		
Sản xuất các loại bánh từ bột				1071	10710
Sản xuất đường				1072	10720
Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo				1073	10730
Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự				1074	10740
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn				1075	
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt					10751
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản					10752
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác					10759
Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu				1079	10790

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản			108	1080	10800
Sản xuất rượu vang (chỉ thực hiện sang chiết và đóng chai)	C	11	110	1102	11020
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia				1103	11030
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng				1104	
Dệt (tất cả không có công đoạn nhuộm)	C	13			
Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt			131		
Sản xuất sợi				1311	13110
Sản xuất vải dệt thoi				1312	13120
Hoàn thiện sản phẩm dệt				1313	13130
Sản xuất hàng dệt khác			139		
Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác				1391	13910
Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)				1392	13920
Sản xuất thảm, chăn, đệm				1393	13930
Sản xuất các loại dây bện và lưới	C	13	139	1394	13940
Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	C	13	139	1399	13990
Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C	14	141	1410	14100
Sản xuất vali, túi xách	C	15	151	1512	15120
Sản xuất giày, dép	C	15	152	1520	15200
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (không ngâm tẩm; trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻt bột	C	16			
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ			161	1610	
Cưa, xẻ và bào gỗ					16101
Bảo quản gỗ					16102

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện			162		
Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác				1621	16210
Sản xuất đồ gỗ xây dựng				1622	16220
Sản xuất bao bì bằng gỗ				1623	16230
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện				1629	
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ					16291
Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện					16292
Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (không sử dụng nguyên liệu sản xuất là giấy tái chế)	C	17	170	1702	17021
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C	17	170	1709	17090
In ấn	C	18	181	1811	18110
Dịch vụ liên quan đến in	C	18	181	1812	18120
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (pha chế và đóng gói dầu nhớt)	C	19	192	1920	19200
Sản xuất plastic nguyên sinh (sản xuất hạt nhựa PE)	C	20	201	2013	20131
Sản xuất mực in (không phát sinh nước thải)	C	20	202	2022	20222
Sản xuất keo dán (không phát sinh nước thải)	C	20	202	2029	20290
Sản xuất sợi nhân tạo	C	20	203	2030	20300
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (sản xuất dược phẩm)	C	21			
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			210	2100	
Sản xuất thuốc các loại					21001

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất hoá dược và dược liệu					21002
Sản xuất săm, lốp cao su (să m lốp cao su các loại có sử dụng nguyên liệu từ cao su chính phẩm)	C	22	221	2211	22110
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	C	22	221	2219	22190
Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	C	22	222	2220	22209
Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C	23	231	2310	
Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng					23101
Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng					23102
Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh					23103
Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh					23109
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C	23	239	2392	23920
Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C	23	239	2393	23930
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C	23	239	2395	23950
Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	C	23	239	2396	23960
Đúc kim loại	C	24	243		
Đúc sắt, thép				2431	24310
Đúc kim loại màu				2432	24320
Sản xuất các cấu kiện kim loại	C	25	251	2511	25110
Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	C	25	259	2591	25910
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (công đoạn xi mạ chỉ áp dụng cho việc sản xuất bản lề, tay nắm, tay cầm ổ khóa của Công ty TNHH Full Way)	C	25	259	2592	25920
Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C	25	259	2593	25930

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	C	25	259	2599	25991
Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C	25	259	2599	25999
Sản xuất linh kiện điện tử	C	26	261	2610	26100
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C	26	262	2620	26200
Sản xuất thiết bị truyền thông	C	26	263	2630	26300
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C	26	264	2640	26400
Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C	27	271	2710	
Sản xuất mô tơ, máy phát				2710	27101
Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện				2710	27102
Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	C	27	273	2732	27320
Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	C	27	273	2733	27330
Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C	27	274	2740	27400
Sản xuất đồ điện dân dụng	C	27	275	2750	27500
Sản xuất thiết bị điện khác	C	27	279	2790	27900
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	C	28	281	2813	28130
Sản xuất máy thông dụng khác	C	28	281	2819	28190
Sản xuất mô tô, xe máy	C	30	309	3091	30910
Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	C	30	309	3092	30920
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	C	30	309	3099	30990
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C	31	310	3100	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ					31001
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại					31002

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác					31009
Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C	32	323	3230	32300
Sản xuất đồ chơi, trò chơi (đồ chơi trẻ em)	C	32	324	3240	32400
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C	32	325	3250	
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	C	32	325	3250	32501
Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	C	32	325	3250	32502
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	C	32	329	3290	32900
Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời	D	35	351	3511	35116
Cung cấp nước	E	36	360	3600	36000
Thoát nước và xử lý nước thải	E	37	370	3700	
Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	G	47	471		
Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G	47	473	4730	47300
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H	52	521	5210	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H	52	522	5229	
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I	55	551	5510	
Dự án lưu trú khác	I	55	559	5590	
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I	56	561	5610	
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L	68	681	6810	
Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	N	82	823	8230	82300
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N	82	829	8299	82990
Phòng Khám đa khoa	Q	86	862	8620	

Sản phẩm của Dự án là đế giày (Ngành: Sản xuất giày, dép) thuộc mã ngành C1520 – Phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN theo Giấy phép môi trường số 167/GPMT-BTNMT ngày 07/05/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh.

Ngoài ra, việc thực hiện Dự án còn phù hợp với hệ thống pháp luật của nhà nước, cụ thể như sau:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có)

Tình hình thu hút đầu tư của KCN Long Khánh

Theo Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2025, KCN Long Khánh thu hút 61 doanh nghiệp đầu tư vào KCN, trong đó 53/61 doanh nghiệp đang hoạt động ổn định, 06/61 doanh nghiệp cho thuê nhà xưởng, 01/61 doanh nghiệp đang triển khai xây dựng, 01/61 doanh nghiệp đã tạm ngưng hoạt động.

Hiện trạng xử lý và thoát nước thải của KCN

- Hệ thống thu gom nước thải của KCN đã được xây dựng hoàn chỉnh. Nước thải của các doanh nghiệp được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN và được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Hệ thống thoát nước thải KCN Long Khánh gồm đường ống BTCT có các hố ga thu nước sẽ thu gom nước thải sau khi xử lý tại HTXLNT tập trung của KCN.

Việc thu gom nước thải trong KCN được thực hiện thông qua hệ thống thu gom nước thải dẫn nước thải về tới nhà máy XLNT tập trung của KCN xử lý.

Trong mỗi lưu vực, bố trí hệ thống cống ngầm thu gom nước thải có đường kính $\Phi 300 - \Phi 800\text{mm}$ đi dọc theo các tuyến đường nội bộ khu công nghiệp.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp đã xây dựng hoàn chỉnh với công suất $6.400\text{m}^3/\text{ngày}$ (Gồm 02 mô đun với công suất thiết kế của Giai đoạn 1 là $3.200\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ và giai đoạn 2 là $3.200\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$). Hiện tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp đang hoạt động ổn định. Nước thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($K_q=0,9$ và $K_f=1$) theo hệ thống mương quan trắc \rightarrow suối Tre \rightarrow Suối Nho \rightarrow Suối Tam Bung \rightarrow sông La Ngà.

Tóm tắt sơ đồ quy trình xử lý nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh như sau:

- Giai đoạn 1: Nước thải \rightarrow Bể thu gom + lắng cát \rightarrow Bể tách dầu mỡ \rightarrow Bể điều hòa \rightarrow Bể keo tụ, tạo bông \rightarrow Bể lắng hóa lý \rightarrow 02 cụm bể Aeroten, Anoxic \rightarrow Bể lắng sinh học \rightarrow Bể trung gian \rightarrow Lọc áp lực (nếu chưa đạt) \rightarrow Bể khử trùng \rightarrow Trạm quan trắc tự động \rightarrow Suối Tre.

- Giai đoạn 2: Nước thải \rightarrow Bể thu gom + Bể lắng cát (giai đoạn 1) \rightarrow Bể tách dầu mỡ \rightarrow Bể điều hòa \rightarrow Bể keo tụ 1 \rightarrow Bể tạo bông 1 \rightarrow Bể lắng hóa lý 1 \rightarrow Ngăn phân phối \rightarrow 2 Bể Anoxic \rightarrow 2 Bể Aeroten \rightarrow Bể lắng sinh học \rightarrow Bể keo tụ 2 \rightarrow Bể tạo bông 2 \rightarrow Bể lắng hóa lý 2 \rightarrow Bể trung gian \rightarrow Lọc áp lực (nếu chưa đạt) \rightarrow Bể khử trùng \rightarrow Trạm quan trắc tự động \rightarrow Suối Tre.

Bảng 2.2. Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,05

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	1
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1,0
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2.2.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của KCN khi tiếp nhận nước thải từ hoạt động của Nhà máy

Tình hình thu gom, xử lý nước thải tại KCN: Lượng nước thải thu gom thực tế của Khu công nghiệp Long Khánh trung bình năm 2025 (của 53 doanh nghiệp đang hoạt động) khoảng 4.768 m³/ngày.đêm chiếm khoảng 74,5% công suất của hệ thống xử lý của KCN.

Dự án đi vào hoạt động với công suất tối đa sẽ phát sinh khoảng 20,8 m³/ngày.đêm, tăng tổng lưu lượng của HTXL của KCN lên 4.788,8 m³/ngày.đêm. Như vậy, trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Khánh vẫn còn đủ khả năng tiếp nhận toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án.

Chương III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

Dự án được thực hiện tại ĐƯỜNG SỐ 2, KCN LONG KHÁNH, PHƯỜNG BÌNH LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI.

Khu công nghiệp Long Khánh đã có Quyết định số 598/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 03 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Khánh” và Giấy phép môi trường số 167/GPMT-BTNMT ngày 07/05/2024.

Nhận dạng các đối tượng bị tác động do hoạt động của Dự án:

Các đối tượng bị tác động do hoạt động của Dự án gồm:

- Môi trường không khí: Hoạt động của Dự án làm phát sinh khí thải từ quá trình sơn; Ô nhiễm không khí do mùi hôi từ thiết bị lưu chứa chất thải sinh hoạt sẽ tác động đến môi trường không khí khu vực.

- Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Long Khánh: Hoạt động của Dự án sẽ phát sinh thêm 20,8 m³/ngày.đêm, do đó, sẽ có ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN, tuy nhiên không đáng kể.

- Các doanh nghiệp kế cận Dự án: Hoạt động của Dự án sẽ làm phát sinh khí thải từ quá trình sơn. Tuy nhiên, Công ty sẽ trang bị các biện pháp giảm thiểu nên khả năng ảnh hưởng có thể nói là không đáng kể.

- Hệ thống giao thông KCN và khu vực lân cận: Khi Dự án đi vào hoạt động sẽ sử dụng khoảng 260 người, do đó, sẽ tác động đến giao thông tại KCN và khu vực lân cận. Ngoài ra, quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của Dự án cũng tác động đáng kể đến giao thông tại KCN và khu vực lân cận.

Nhận dạng các yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện Dự án:

Theo khoản 3, điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025; Theo Khoản 4, Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6, điều 1, nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ các yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm:

- Thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có địa điểm thuộc phường của đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III và loại IV;

- Xả nước thải vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

- Khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

- Di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác;

- Yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.

Những đặc trưng của Dự án như sau:

- Dự án **không thuộc** loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

- Dự án được thực hiện tại Khu công nghiệp Long Khánh, Phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- Dự án **không xả nước thải trực tiếp vào nguồn nước mặt** mà đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh.

Từ những lý do trên, Dự án không thuộc đối tượng có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định.

3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của Dự án

3.2.1. Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án là hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh. Hiện Chủ dự án đã ký hợp đồng xử lý nước thải với đơn vị cho thuê nhà xưởng là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghiệp Hoàng Đức. Do đó, trách nhiệm quản lý xả thải ra môi trường tiếp nhận sẽ thuộc về trách nhiệm của đơn vị cho thuê nhà xưởng.

Hệ thống thu gom nước thải của KCN hiện đã được lắp đặt hoàn chỉnh. Nước thải của các doanh nghiệp đã được đầu nối vào hệ thống tập trung của KCN.

Hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Long Khánh gồm đường ống BTCT có các hố ga thu nước sẽ thu gom nước thải sau khi xử lý tại HTXLNT tập trung của KCN.

3.2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh. Do đó, báo cáo sử dụng kết quả giám sát định kỳ đối với nước thải của KCN.

Bảng 3.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý của KCN năm 2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Nước thải đầu ra sau xử lý				QCVN 40:2011/BTNMT Cột A Kq = 0,9; Kf = 0,9
			Quý 1/2025	Quý 2/2025	Quý 3/2025	Quý 4/2025	
1	Nhiệt độ	oC	29,4	31,1	29,9	29,6	40
2	Màu	Pt/Co	6	8	5	8	50
3	pH	-	7,01	8,02	7,59	7,58	6 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	<3	<3	3	<3	24,3
5	COD	mg/l	<5	<5	11	8	60,75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	<4	<4	<4	<4	40,5
7	Asen	mg/l	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,000405
9	Chì	mg/l	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,081
10	Cadimi	mg/l	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,162
13	Đồng	mg/l	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	1,62
14	Kẽm	mg/l	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	2,43
15	Niken	mg/l	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,162
16	Mangan	mg/l	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	0,405
17	Sắt	mg/l	0,17	<0,05	<0,05	0,15	0,81
18	Tổng xianua	mg/l	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	0,0567

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Nước thải đầu ra sau xử lý				QCVN 40:2011/BTNMT Cột A Kq = 0,9; Kf = 0,9
			Quý 1/2025	Quý 2/2025	Quý 3/2025	Quý 4/2025	
19	Tổng phenol	mg/l	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<3	<3	<3	<3	4,05
21	Sunfua	mg/l	<0,1	<0,1	<0,1	<0,1	0,162
22	Florua	mg/l	0,21	0,21	0,21	0,21	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,078	0,098	0,18	0,042	4,05
24	Nitơ tổng	mg/l	2,45	2,01	3,68	4,13	16,2
25	P tổng (tính theo P)	mg/l	0,15	0,13	0,12	0,46	3,24
26	Clorua	mg/l	44,1	30,9	120	140	405
27	Clo dư	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,81
28	Coliform	MPN/100ml	4,9 x 10 ²	2,3 x 10 ¹	<2	<2	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH	KPH	-	KPH	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,3	<0,3	-	KPH	1
31	Hoá chất BVTV Phospho hữu cơ	µg/m ³	-	-	-	<0,2	0,243

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Nước thải đầu ra sau xử lý				QCVN 40:2011/BTNMT Cột A K _q = 0,9; K _f = 0,9
			Quý 1/2025	Quý 2/2025	Quý 3/2025	Quý 4/2025	
32	Hoá chất BVTV Clo hữu cơ	µg/m ³	-	-	-	<0,1	0,0405

(Nguồn: <https://kcnlongkhanh.com.vn/tin-tuc.html>)

Nhận xét: Theo kết quả đo đạc giám sát định kỳ cho thấy chất lượng nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với K_q = 0,9 và K_f = 0,9 trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2.3. Mô tả các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh. Do đó, không có hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực này.

3.3. Đánh giá hiện trạng các thành phần đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Dự án được thực hiện tại Khu công nghiệp Long Khánh, căn cứ theo Điểm c, Khoản 2, Điều 18a, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại điều 9, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 thì Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá hiện trạng môi trường nơi thực hiện Dự án.

Chương IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự án thuê lại nhà xưởng đã được xây dựng sẵn theo thiết kế dự án của Công ty, do đó không có hoạt động xây dựng, dự án chỉ tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất. Thời gian lắp đặt khoảng 1 tháng.

Như vậy, việc đánh giá và đề xuất công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được thể hiện qua 02 giai đoạn:

- (1) Lắp đặt máy móc, thiết bị;
- (2) Trong giai đoạn vận hành.

Chi tiết như sau:

4.1. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường

Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm III, căn cứ theo phụ lục 22c Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 thì Dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá nội dung này.

4.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

4.2.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị

Nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị, CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

4.2.1.1. Về nước thải

Đối với nước thải sinh hoạt

Lưu lượng nước thải phát sinh:

Số lượng công nhân tham gia lắp đặt của Dự án: tối đa 20 người. Theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng thì lượng nước sử dụng cho sinh hoạt ≥ 80 lít/người/ngày.đêm, chọn 80 lít/người/ngày.đêm. Lượng nước thải phát sinh tính bằng 100% lượng nước sử dụng. Như vậy, tổng lượng nước thải mỗi ngày là: 80 lít nước/ngày x 20 người x 100% = 1,6m³/ngày.đêm (Lượng nước thải bằng 100% lượng nước sử dụng).

Công trình, biện pháp xử lý nước thải:

Toàn bộ cán bộ công nhân tham gia lắp đặt sẽ sử dụng các nhà vệ sinh sẵn có của đơn vị cho thuê nhà xưởng nên toàn bộ lượng nước sinh hoạt này sẽ được thu gom và xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 5 ngăn, thể tích 10 m³/bể → vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng. Sau đó, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Khánh tại 01 điểm đầu nối trên đường số 2 KCN.

Đối với nước mưa chảy tràn

Hệ thống thu gom nước mưa của đơn vị cho thuê nhà xưởng đã được xây dựng tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa đảm bảo tiêu thoát toàn bộ lượng nước mưa trong khuôn viên nhà máy ngay cả trong những ngày mưa lớn. Nước mưa của toàn khu nhà xưởng cho thuê được thiết kế thu gom theo đường ống BTCT D200-1.000mm sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Long Khánh tại 02 điểm đầu nối (D12T4 và D12T9) trên đường số 2. Trong đó nhà xưởng số 4 của dự án thuê lại sẽ thoát nước mưa ra hố ga D12T4 trên đường số 2.

4.2.1.2. Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Công tác thu gom, xử lý rác sinh hoạt nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực và môi trường sống của công nhân. Rác thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân xây dựng sẽ được thu gom trong các thùng chứa. Các biện pháp giảm thiểu chất thải sinh hoạt từ lực lượng lao động gây ra như sau:

- Chủ dự án sẽ trang bị 2 thùng chứa rác HDPE, dung tích 120 lít, bố trí tại khu vực làm việc để chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, sau đó đưa về khu vực lưu giữ có diện tích 4m² và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.
- Chủ dự án, đơn vị thi công tăng cường tuyên truyền cho công nhân không được phép xả thải chất thải vào các khu vực nhạy cảm về môi trường, các khu vực gần hoặc trực tiếp vào nguồn nước; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

Đơn vị thi công yêu cầu công nhân thường xuyên vệ sinh trong khu vực thi công.

Đối với chất thải công nghiệp thông thường

Trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị Công ty sẽ phát sinh các loại chất thải rắn bao gồm nylon, vật liệu phế thải khác, ... Các loại chất thải này được phân loại và xử lý cụ thể như sau:

- + Chất thải rắn không nguy hại phát sinh tại giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị được đưa về khu vực lưu giữ có diện tích 5m².
- + Thu gom bán cho các dự án có chức năng thu mua phế liệu các loại chất thải rắn có thể tái chế.
- + Đối với các loại chất thải không tái chế được thu gom và thuê cơ quan có chức năng vận chuyển đi xử lý cùng rác thải sinh hoạt.

Đối với chất thải nguy hại

- Đối với chất thải nguy hại sẽ được phân loại, tập trung và chứa trong các thùng kín có dán nhãn và lưu trong kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 5m², đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường. Do lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị ít nên toàn bộ chất thải này sẽ được Chủ đầu tư bảo quản trong kho chứa chất thải cho đến khi Dự án đi vào hoạt động sẽ giao cho đơn vị thu gom vận chuyên và xử lý đúng quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyên, xử lý chất thải nguy hại.

4.2.1.3. Về bụi, khí thải

Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm do hoạt động vận chuyên

Ô nhiễm không khí do hoạt động vận chuyên máy móc, thiết bị là một trong các vấn đề ô nhiễm trong giai đoạn lắp đặt. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nguồn này sẽ được Chủ dự án và đơn vị thi công phối hợp thực hiện, bao gồm:

- Việc vận chuyên dụng cụ, máy móc hay thiết bị nặng phải dùng các xe vận chuyên chuyên dùng. Phương tiện vận chuyên phải được kiểm tra tải trọng trước khi dùng và tuân thủ các quy định an toàn với công tác vận chuyên;

- Máy móc, thiết bị thi công được đăng kiểm, kiểm tra nhằm đảm bảo yêu cầu trước khi làm việc tại Dự án.

- Yêu cầu nhà thầu thi công trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

Biện pháp giảm thiểu bụi cuốn trên đường giao thông

Toàn bộ tuyến đường vận chuyên ra vào dự án đã được bê tông nhựa hóa hoàn toàn, do đó, tác động từ hoạt động này có thể nói là rất nhỏ.

Giảm thiểu ô nhiễm do quá trình hàn, cắt cơ khí

Như đã trình bày, tải lượng khí thải phát sinh từ công đoạn hàn, cắt là không cao, phát sinh trong khoảng thời gian ngắn và chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân làm việc tại công đoạn này. Để hạn chế ô nhiễm từ quá trình này, Chủ dự án và đơn vị thi công sẽ thực hiện biện pháp sau: Trang bị các phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp như: nón bảo hộ, mặt nạ hàn, mắt kính, găng tay da, yếm da...nhằm hạn chế các ảnh hưởng xấu đối với công nhân hàn.

Các biện pháp trên sẽ được thực hiện trong suốt quá trình lắp đặt máy móc thiết bị của Dự án.

4.2.1.4. Về tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung từ các phương tiện giao thông và các máy móc, thiết bị tham gia lắp đặt máy móc, thiết bị, chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị có khả năng gây tiếng ồn, độ rung lớn;
- Bố trí thi công hợp lý, tránh thi công các máy móc, thiết bị trong giờ nghỉ ngơi (buổi trưa, buổi tối).
- Trang bị các thiết bị chống ồn như nút bịt tai, thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân khi thi công gần các nguồn phát sinh độ ồn cao.

4.2.1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

❖ Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm ô nhiễm do nhiệt thừa

Để hạn chế ô nhiễm nhiệt tác động lên sức khỏe của công nhân, chủ dự án áp dụng các biện pháp sau:

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo bảo hộ, mũ nón, găng tay, khẩu trang, ...
- Sắp xếp, bố trí thời gian làm việc và nghỉ ngơi hợp lý cho công nhân.
- Hạn chế thi công các công đoạn phát sinh nhiệt cao khi thời tiết nắng nóng.
- Che nắng tại khu vực thi công phát sinh nhiệt cao.

❖ Biện pháp giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng và kinh tế - xã hội

Trong quá trình thi công xây dựng dự án sẽ tập trung 20 cán bộ, công nhân tại công trường. Do đó, chủ dự án sẽ quan tâm quản lý lượng công nhân này để đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong khu vực dự án và khu vực lân cận.

- Đảm bảo điều kiện vệ sinh cho công nhân tại khu vực lắp đặt.
- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ lực lượng lao động.
- Kiểm soát an toàn lao động và an ninh xã hội trong suốt quá trình thi công;
- Phổ biến quán triệt công nhân lao động nghiêm túc thực hiện an ninh trật tự không gây mất đoàn kết với người dân địa phương;
- Phối hợp với nhà thầu xây dựng tổ chức công tác thi công hợp lý, lựa chọn thiết bị, phương tiện thi công hiện đại để giảm thiểu các tác động xấu đến sức khỏe và sinh hoạt của người dân trong khu vực.

❖ Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Các biện pháp an toàn lao động thực hiện trong giai đoạn như sau:

- Ban hành và niêm yết quy định nội quy làm việc tại khu vực thi công: bao gồm nội quy ra vào khu vực; nội quy về bảo hộ lao động; nội quy về làm việc an toàn.

- Đơn vị thi công phải lập đội giám sát thi công, nhân viên phụ trách, kiểm tra an toàn lao động và vệ sinh môi trường xây dựng, tại khu vực công trường để nhắc nhở công nhân tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh môi trường,...

- Thực hiện họp và kiểm tra trước khi thi công, tuyên truyền, phổ biến các nội quy cho công nhân bằng nhiều hình thức khác nhau như: in nội quy ra vào bằng bảng treo tại khu vực, kiểm tra và nhắc nhở tại hiện trường.

- Tăng cường huấn luyện cho công nhân lao động về phòng chống tai nạn lao động.

- Yêu cầu đơn vị thi công cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các bảo hộ lao động cho công nhân thi công của nhà thầu.

- Tăng cường kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc. Kiên quyết đình chỉ công việc của công nhân khi thiếu trang bị bảo hộ lao động.

❖ Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Để phòng tai nạn cháy, nổ là một hệ thống các biện pháp về tổ chức và kỹ thuật không những nhằm ngăn ngừa xảy ra cháy, nổ mà còn hạn chế cháy lan, tạo điều kiện dập tắt đám cháy có hiệu quả và thoát người an toàn khi có cháy, nổ.

- Biện pháp tổ chức: Luôn tuyên truyền, vận động, giáo dục và nhắc nhở mọi người lao động trên công trường chấp hành nghiêm chỉnh các qui định luật pháp về phòng chống cháy nổ.

- Biện pháp kỹ thuật: Áp dụng đúng các qui định về phòng chống cháy nổ trên công trường do cơ quan có thẩm quyền ban hành, có xét tới các nguy cơ gây cháy, nổ đã nêu ở trên.

4.2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

4.2.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác)

Lưu lượng nước thải phát sinh

Căn cứ mục 2.11.1 của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, lượng nước thải phát sinh $\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước. Chọn 100% đối với nước sinh hoạt.

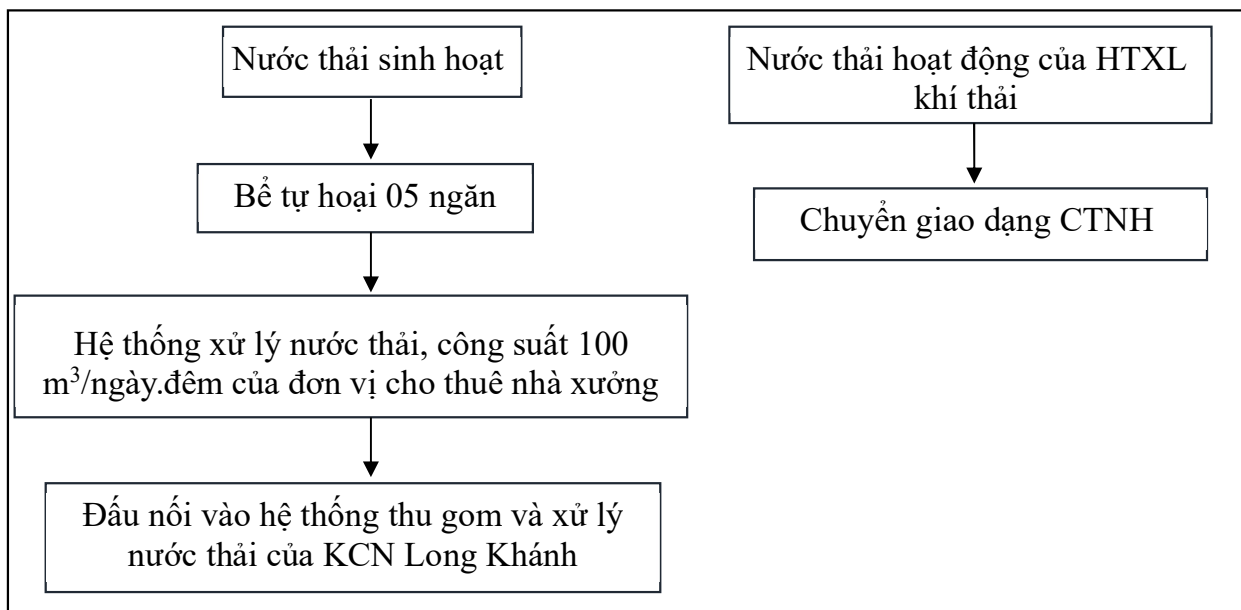
Lưu lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án được trình bày như sau:

Bảng 4.1. Lưu lượng nước sử dụng và lưu lượng xả thải tối đa của dự án

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng nước sử dụng (m ³ /ngày.đêm)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày.đêm)	Ghi chú
1	Nước dùng cho sinh hoạt	20,8	20,8	Tính bằng 100% nước cấp
2	Nước dùng cho hệ thống xử lý khí thải	1,4	-	Tuần hoàn sử dụng, chi phí hao hụt 0,2 m ³ /ngày, định kỳ 06 – 12 tháng/lần xả nước thải chứa cặn phát sinh từ HTXL khí thải. Lượng nước thải chứa cặn ước tính bằng 30% lượng nước cấp, tương đương tối đa khoảng 0,84 m ³ /năm; Lượng nước thải này được chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại.
Tổng		22,2	20,8	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Giày Hồng Lợi)

Lượng nước thải phát sinh của dự án là: 20,8 m³/ngày đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu nhà xưởng cho thuê. Quy trình thu gom nước thải khi Dự án đi vào hoạt động như sau:



Hình 4.1. Sơ đồ thu gom nước thải khi Dự án đi vào hoạt động.

Thuyết minh sơ đồ:

Công trình thu gom nước thải của dự án như sau:

Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà vệ sinh: Được xử lý bằng các hầm tự hoại 05 ngăn (bao gồm 02 bể tự hoại, tổng thể tích là 20 m^3 ($V_{1-2} = 10 \text{ m}^3/\text{bể}$) → Ống PVC160mm → qua các hố ga → Hệ thống xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng, công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh (01 vị trí trên đường số 2).

Đối với nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải được chuyển giao dưới dạng CTNH.

Tọa độ vị trí đầu nối nước thải của dự án với hệ thống thu gom và xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng theo VN2000, múi 3°: X=1.213.528; Y=443.662.

Tọa độ đầu nối nước thải với KCN (chung cho toàn bộ khu nhà xưởng cho thuê) theo VN2000, múi 3°: X= 1.213.472; Y= 443.513 (đường số 2).

Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

Đối với nước thải sinh hoạt:

Tính toán thể tích bể tự hoại 5 ngăn cần để đáp ứng lượng nước thải sinh hoạt khi Dự án đi vào hoạt động:

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ sử dụng tối đa khoảng 260 người lao động.

Thể tích bể tự hoại 5 ngăn $W = W_{\text{nước}} + W_{\text{cặn}}$.

- Thể tích phần lắng: $W_{\text{nước}} = 0,3 \times Q_{\text{sh}} = 0,3 \times 20,8(\text{m}^3/\text{ngày.đêm}) = 6,3 \text{ m}^3$.

- Thể tích phần cặn: $W_{\text{cặn}} = a \times N \times t \times (100 - P_1) \times b \times c / [1000 \times (100 - P_2)]$
 $= [0,3 \times 260 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2] / [1000 \times (100 - 90)] = 5,9 \text{ m}^3$.

→ **Thể tích tổng cộng của bể tự hoại: $W = W_{\text{nước}} + W_{\text{cặn}} = 6,3 + 5,9 = 12,2 \text{ m}^3$.**

Trong đó:

a= 0,1 – 0,5 lít/ngày.đêm (lượng cặn một người xả) chọn a=0,3.

T: thời gian giữa hai lần lấy cặn (ngày) chọn T= 365 ngày.

W_1, W_2 : độ ẩm cặn tươi và cặn chín (95% và 90%).

b: kể đến hệ số giảm thể tích chọn b=0,7.

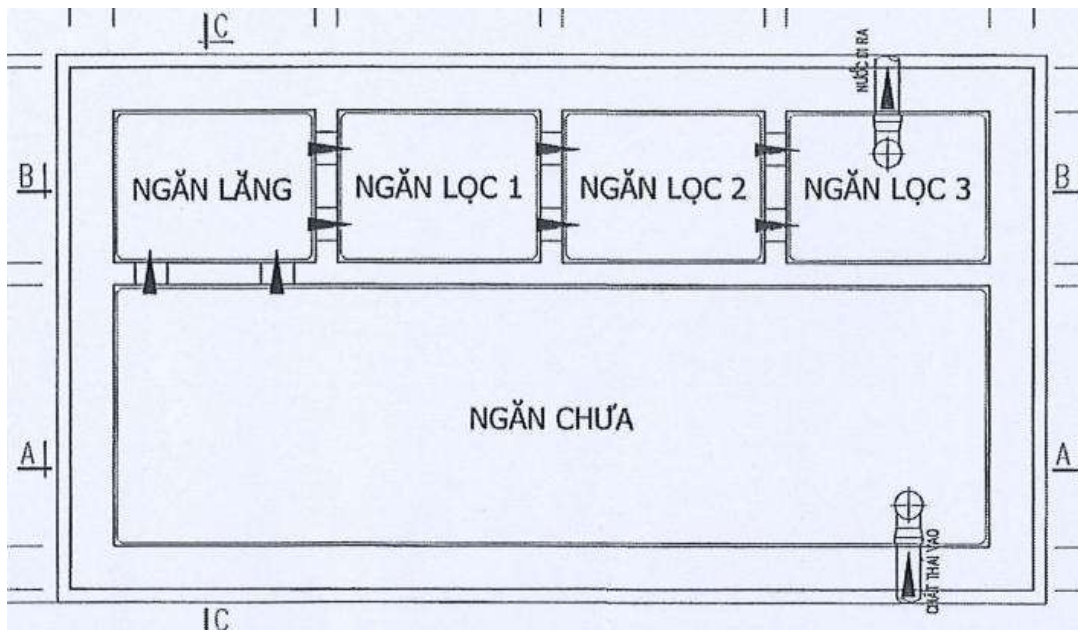
c: hệ số đến việc để lại một phần cặn khi hút chọn c=1,2

N là số người, N = 260 người.

Nhà xưởng số 4 Công ty thuê lại đã được đơn vị cho thuê xây dựng sẵn 02 bể tự hoại 05 ngăn, tổng thể tích là 20 m^3 , $>12,2 \text{ m}^3$ (tính toán), đảm bảo yêu cầu cần thiết để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.

Bể tự hoại 5 ngăn có ngăn: gồm các ngăn chính (ngăn chứa, ngăn lắng, ngăn lọc 1, 2, 3).

Hình ảnh mô tả của bể tự hoại 5 ngăn được thể hiện như sau:



Hình 4.2. Hình ảnh mặt bằng bể tự hoại 5 ngăn tại Nhà máy.

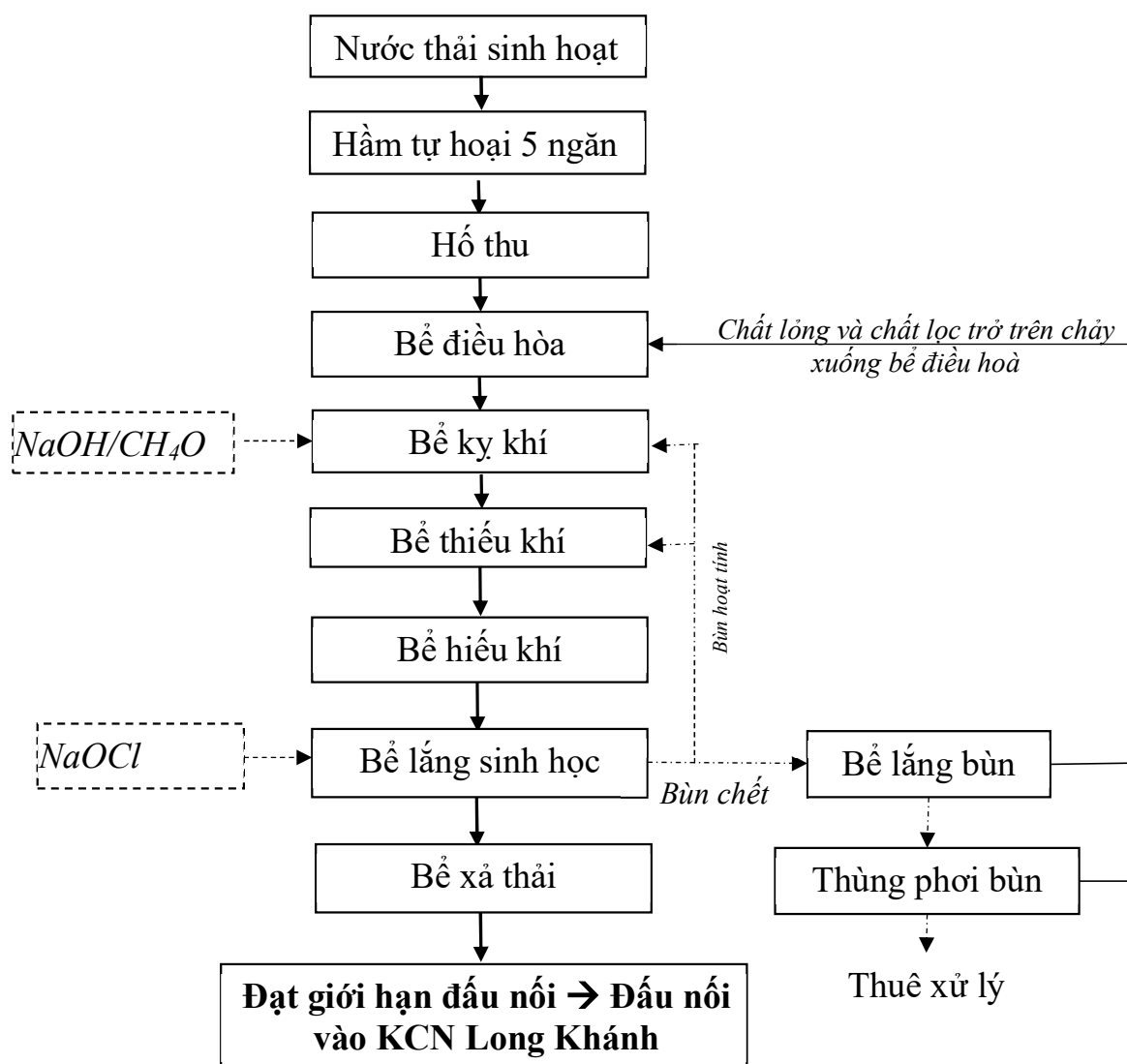
Thông số kỹ thuật công trình thu gom, xử lý và đấu nối nước thải của Dự án như sau:

Bảng 4.2. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom, xử lý và đấu nối nước thải của Dự án

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
<i>I</i>	<i>Hệ thống thu gom và xử lý sơ bộ</i>			
1	Bể tự hoại	Thiết kế: 05 ngăn $V = 10\text{m}^3/\text{bể}$	Bể	2
2	Ống thu gom	-PVCD160mm	HT	1
3	Hố ga	Hố BTCT	HT	1
<i>II</i>	<i>Công trình đấu nối nước thải</i>			
1	Hố ga đấu nối nước thải về HTXL tập trung của khu nhà xưởng cho thuê	Hố BTCT Tọa độ VN2000, múi 3°: X=1.213.528; Y= 443.662 (cuối nhà xưởng)	cái	1

(Nguồn: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI)

❖ Quy trình xử lý nước thải của khu nhà xưởng cho thuê



Hình 4.3. Quy trình xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng, công suất 100 m³/ngày.đêm.

Thuyết minh sơ đồ: Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 5 ngăn sau đó, dẫn về hố thu.

Hố thu: Thu gom nước thải trong toàn Xưởng về hố thu tập trung, tại bể này bố trí 2 bơm chìm để bơm nước về bể điều hòa.

Bể điều hòa: Bể điều hòa là công trình chuyển tiếp giữa điểm phát sinh nước thải và hệ thống xử lý. Bể điều hòa có nhiệm vụ:

- Tiếp nhận, tập trung các nguồn nước thải thành một nguồn duy nhất.
- Điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải.
- Tạo chế độ làm việc ổn định và liên tục cho các công trình xử lý hoạt động liên tục, tránh hiện tượng hệ thống xử lý bị quá tải.

- Trung chuyển đồng thời tận dụng được cao trình của các công trình đơn vị phía sau.

Nước thải sau bể điều hòa được bơm qua giỏ chắn rác khi chảy vào bể kỵ khí.

Bể kỵ khí: Nước thải từ bể điều hòa được chuyển qua bể kỵ khí theo hướng từ dưới lên. Tại bể này, bổ sung thêm NaOH giúp điều chỉnh pH để vi khuẩn kỵ khí hoạt động hiệu quả và CH_4O giúp cung cấp nguồn carbon giúp hỗ trợ khử nitrat.

Bể kỵ khí có chức năng xử lý sinh học trong môi trường không có oxy, giúp phân huỷ chất hữu cơ, giảm COD và BOD. Tại đây, vi sinh vật kỵ khí lấy oxy trong chất hữu cơ, làm giảm nồng độ của nó trong nước thải. Nước thải sau khi qua bể kỵ khí sẽ tự chảy sang bể thiếu khí để tiếp tục được xử lý.

Bể thiếu khí: Bể thiếu khí sử dụng vi sinh vật thiếu khí để xử lý các thành phần Amoni và Photpho trong nước thải. Sau giai đoạn kỵ khí, lượng COD và BOD_5 đã giảm đáng kể nhưng Amoni và Photpho vẫn còn nhiều. Nước thải sau khi qua bể thiếu khí sẽ tự chảy qua bể hiếu khí.

Bể hiếu khí: Bể hiếu khí là công trình đơn vị quyết định hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải. Các vi khuẩn hiện diện trong nước thải tồn tại ở dạng lơ lửng. Các vi sinh hiếu khí sẽ tiếp nhận Oxy và chuyển hoá chất hữu cơ thành thức ăn. Trong môi trường hiếu khí (nhờ O_2 sục vào), vi sinh hiếu khí tiêu thụ các chất hữu cơ để phát triển, tăng sinh khối và làm giảm tải lượng ô nhiễm trong nước thải xuống mức thấp nhất.

Nước sau khi ra khỏi công trình đơn vị này, hàm lượng COD và BOD giảm 80-95%. Nước thải sau khi qua bể hiếu khí sẽ tự chảy qua các bể lắng.

Bể lắng sinh học: Nhiệm vụ: lắng các bông bùn vi sinh từ quá trình sinh học và tách các bông bùn này ra khỏi nước thải đồng thời tuần hoàn & bổ sung bùn hoạt tính về bể hiếu khí.

Nước thải từ bể sinh học hiếu khí được dẫn vào ngăn phân phối của bể lắng. Nước thải sau khi ra khỏi ngăn phân phối được phân phối đều trên toàn bộ mặt diện tích ngang ở đáy ngăn phân phối. Ngăn phân phối trung tâm được thiết kế sao cho nước khi ra khỏi ngăn và đi lên với vận tốc chậm nhất (trong trạng thái tĩnh), khi đó các bông cặn hình thành có tỉ trọng đủ lớn thắng được vận tốc của dòng nước thải đi lên sẽ lắng xuống đáy bể lắng. Nước thải ra khỏi bể lắng có nồng độ COD, BOD giảm 70-80% (hiệu quả lắng đạt 70-80%). Bùn lắng ở đáy bể sẽ tập trung bùn về tâm bể lắng, một phần được bơm tuần hoàn về bể Aeroten, phần còn lại bơm về bể chứa bùn.

Bể xả thải: Nước thải sau khi xử lý bằng phương pháp sinh học còn chứa khoảng $10^5 - 10^6$ vi khuẩn trong 100ml, hầu hết các loại vi khuẩn này tồn tại trong nước thải không phải là vi trùng gây bệnh, nhưng cũng không loại trừ một số loài vi khuẩn có khả năng gây bệnh.

Khi cho NaOCl vào nước, dưới tác dụng chảy rôi do cấu tạo vách ngăn của bê và Chlorine là có tính oxi hóa mạnh sẽ khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật và gây phản ứng với men bên trong của tế bào vi sinh vật làm phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Long Khánh và đầu nối vào hệ thống thu gom của khu công nghiệp theo quy định.

Bể lắng bùn: Giữ bùn lại ở bể. Bùn này sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Phần nước ở trên của bể sẽ được đưa trở lại bể thu gom để tiếp tục xử lý.

❖ Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường do nước mưa chảy tràn:

Dự án thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghiệp Hoàng Đức. Hệ thống thu gom nước mưa của khu nhà xưởng cho thuê đã được xây dựng tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa đảm bảo tiêu thoát toàn bộ lượng nước mưa trong khuôn viên nhà máy ngay cả trong những ngày mưa lớn.

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa cụ thể như sau: Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng bằng công bê tông cốt thép dọc các tuyến đường nội bộ của Nhà máy. Nước mưa được thu gom vào các mương BTCT D300/D400/D600/D800/D1.000 và các hố ga → Đầu nối vào hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của KCN Long Khánh.

Nước mưa được đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Long Khánh tại 02 điểm đầu nối (D12T4 và D12T9) trên đường số 2. Trong đó nhà xưởng số 4 của dự án thuê lại sẽ thoát nước mưa ra hố ga D12T4 trên đường số 2.

Tọa độ đầu nối nước mưa của dự án theo VN2000 , kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$:

Vị trí đầu nối nước mưa (Hố ga D12T4): X= 1.213.504; Y= 443.514.

Công ty thường xuyên tuần tra, kiểm tra các mương thoát nước mưa, vị trí đầu nối để kịp thời phát hiện các yếu tố gây ảnh hưởng đến công trình thoát nước như: do ứ đọng rác, lá cành cây, đất đá hoặc vấn đề sạt lở, xói mòn do mưa để có biện pháp khắc phục, cải thiện. Đồng thời định kỳ vệ sinh các song chắn rác, các ống thoát nước mưa tránh tắc nghẽn dòng chảy và ứ đọng rác.

Bảng 4.3. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và đầu nối nước mưa của Nhà máy

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
I	Hệ thống thu gom			
1	Ống thu gom	Cống BTCT 300mm	HT	1

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		Cống BTCT 400mm	HT	1
		Cống BTCT 600mm	HT	1
		Cống BTCT 800mm	HT	1
		Cống BTCT 1.000mm	HT	1
2	Hố ga	BTCT	Cái	14
II Công trình đấu nối nước mưa				
1	Hố ga đấu nối	Tọa độ VN2000, múi 3°: Hố ga D12T4: X= 1.213.504; Y= 443.514	cái	1

(Nguồn: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI)

4.2.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

❖ Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm không khí do hoạt động vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm

Bụi và các khí ô nhiễm phát sinh từ hoạt động giao thông có nồng độ không cao. Để khống chế nguồn ô nhiễm này, Công ty đã thực hiện biện pháp khống chế như sau:

- Bê tông hóa đường nội bộ trong khu vực dự án.
- Bố trí biển báo hạn chế tốc độ của xe ra vào khu vực Dự án (vận tốc trong khuôn viên 5 - 10 km/h). Xe khi vào đến khu vực dự án phải chạy chậm với tốc độ cho phép.
- Bố trí diện tích cây xanh tuyến đường nội bộ vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.
- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên khu vực.
- Diện tích cây xanh tại khu nhà xưởng cho thuê (sử dụng chung cho toàn bộ các đơn vị thuê xưởng) khoảng 6.169,6 m² ~ 20,07% diện tích của khu nhà xưởng cho thuê để giảm thiểu bụi phát tán vào không khí.

Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm do bụi thứ cấp phát sinh từ mặt đường do gió cuốn

Toàn bộ các tuyến đường vận chuyển ra vào Công ty đều đã được đơn vị cho thuê nhà xưởng nhựa hóa hoặc bê tông hóa, do đó, tác động của bụi thứ cấp phát sinh từ mặt đường do gió cuốn khi vận chuyển là không đáng kể.

❖ Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI sẽ xây dựng các biện pháp nhằm giảm thiểu bụi phát tán ảnh hưởng đến người lao động cũng như môi trường khu vực.

Các biện pháp giảm thiểu như sau:

a. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình xử lý bề mặt vật liệu trước khi đưa vào công đoạn sơn

Quá trình xử lý bề mặt EVA có sử dụng hoá chất J-39. Chất này giúp tăng khả năng bám dính của lớp sơn ở công đoạn tiếp theo, đồng thời cải thiện độ đồng đều và chất lượng bề mặt sản phẩm. Công nhân sử dụng bàn chải để bôi lên các vị trí chuẩn bị sơn.

Quá trình xử lý bề mặt được thực hiện qua 02 lần quét hoá chất J-39.

Thành phần của hoá chất gồm: Nhựa EVA ~ 10%, Toluene: 89%; phụ gia: 1%.

Lượng sử dụng hoá chất là 720kg/năm.

Bảng 4.4. Khí thải phát sinh tại công đoạn xử lý bề mặt vật liệu trước sơn

STT	Dung môi phát sinh	Hoá chất sử dụng (kg/năm)	
		Chất xử lý bề mặt trước sơn - J39	
		720 kg/năm	
1	Toluene		
+	Tỷ lệ phần trăm trong thành phần hoá chất sử dụng (%)	89	
+	Khối lượng bay hơi (kg/năm). Tỷ lệ bay hơi khoảng 80%.	512,6	
Tổng khối lượng dung môi phát sinh (kg/năm)		512,6	

Bảng 4.5. Tải lượng hơi dung môi phát sinh tại công đoạn xử lý bề mặt trước sơn

STT	Tên dung môi	Khối lượng (kg/năm)	Tải lượng	
			g/h	mg/s
1	Toluene	512,6	213,6	59,33

$$\text{Lưu lượng } Q(\text{m}^3/\text{s}) = v \times S = 1,5 \times 15 = 22,5 \text{ m}^3/\text{s}$$

V: vận tốc gió tại khu vực 1,5 m/s

S: tiết diện ngang vuông góc với hướng gió (m^2) $S=L \times H= 5 \times 3= 15\text{m}^2$

L: chiều dài khu vực bị ảnh hưởng 5 m

H: chiều cao khu vực bị ảnh hưởng 3 m

Thời gian làm việc: 26 ngày/tháng, 8h/ngày

Như vậy ước tính nồng độ khí thải là

Nồng độ C (mg/m³) = Tải lượng (mg/s)/Lưu lượng Q (m³/s)

Nồng độ toluen = $\frac{59,33}{22,5} = 2,64$ (mg/m³) < 40 mg/Nm³ (QCVN 19:2024/BTNMT, cột B). Nồng độ chất ô nhiễm thấp hơn nhiều lần so với giá trị giới hạn quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Trang bị bảo hộ lao động (khẩu trang và găng tay) cho công nhân.
- Định kỳ có chế độ khám sức khỏe định kỳ nhằm nhanh chóng phát hiện những ảnh hưởng của sản xuất tới người lao động.

b. Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn, phun lớp bảo vệ màu sơn

Công nhân sử dụng súng phun sơn để sơn lên các vị trí yêu cầu. Công nhân cầm súng phun cách bề mặt để giầy một khoảng thích hợp và di chuyển đều tay, phun theo từng lớp mỏng.

Trong quá trình phun, cần giữ tốc độ phun ổn định và phun phủ kín toàn bộ bề mặt cần sơn. Sau khi hoàn thành lớp sơn thứ nhất, để giầy được sấy khô ở nhiệt độ từ 40 – 50°C trong thời gian khoảng 1 phút 30 giây đến 1 phút 40 giây rồi tiếp tục phun lớp tiếp theo hoặc màu tiếp theo, tùy theo từng loại mặt hàng. Sau đó cho bán thành phẩm qua máy sấy (lần 2) sau sơn. Quá trình sấy sử dụng năng lượng điện, nhiệt độ và thời gian sấy tương tự lần 1.

Sau khi sơn hoàn thiện, cuối cùng sản phẩm được phun lớp bảo vệ lên phần đã phun sơn.

Loại sơn sử dụng cho công đoạn sơn chủ yếu là có thành phần gốc nước, bao gồm:

- + Sơn (WPU): Thành phần chính gồm nước (khoảng 37%), nhựa tổng hợp (khoảng 35%), bột mica (khoảng 20%) và một số phụ gia khác (khoảng 8%).
- + Chất làm cứng (HH333): Thành phần chính gồm 30% nước, 60% nhựa tổng hợp và 10% phụ gia.

Ngoài ra, quá trình phun sơn có sử dụng Dầu bóng (TPU): Thành phần chính gồm Ethyl acetate (40%) là dung môi hữu cơ dễ bay hơi; nhựa tổng hợp (30%) đóng vai trò là chất liên kết; bột mica (18%) là chất độn khoáng; và các phụ gia khác (12%) nhằm ổn định và cải thiện tính chất sản phẩm.

Lớp bảo vệ sử dụng hoá chất NY730. Thành phần gồm: Propylene Glycol Methyl Ether Acetate 10 ~20%, polyurethane resin: 80 -90%.

Quá trình sử dụng sơn, lớp bảo vệ màu sơn có thể phát sinh bụi sơn và hơi dung môi.

Tổng hợp các thông số ô nhiễm có thể phát sinh khi sử dụng sơn lớp bảo vệ màu sơn:

Bảng 4.6. Tổng hợp các thông số ô nhiễm có thể phát sinh từ quá trình sử dụng sơn

STT	Tên hoá chất sử dụng	Thành phần/Tính chất	Thông số ô nhiễm
1	Sơn (WPU)	Nước (khoảng 37%), nhựa tổng hợp (khoảng 35%), bột mica (khoảng 20%) và một số phụ gia khác (khoảng 8%). + Nhựa tổng hợp: là thành phần chất tạo màng trong sơn/mực, có vai trò liên kết các chất màu, chất độn và phụ gia, đồng thời tạo lớp màng phủ bám dính trên bề mặt vật liệu sau khi khô. Thành phần này quyết định các tính chất cơ lý của lớp sơn như độ bám dính, độ bền cơ học, khả năng chịu nhiệt và chịu hóa chất. Về môi trường, thành phần này không bay hơi ở điều kiện thông thường. + Bột mica là thành phần chất độn vô cơ trong sơn/mực, có vai trò cải thiện cấu trúc và độ ổn định của hệ sơn, đồng thời tăng độ bền cơ học, khả năng chống mài mòn và chống thấm của lớp phủ. Với cấu trúc dạng phiến, bột mica còn góp phần tạo hiệu ứng quang học và nâng cao tính thẩm mỹ của lớp sơn. Bột mica là khoáng chất trơ, ít độc hại và không dễ bay hơi, do đó ít phát sinh khí thải độc hại trong quá trình sử dụng.	Bụi sơn
2	Dầu bóng (TPU)	Ethyl acetate (40%) là dung môi hữu cơ dễ bay hơi; nhựa tổng hợp (30%) đóng vai trò là chất liên kết; bột mica (18%) là chất độn khoáng; và các phụ gia khác (12%) nhằm ổn định và cải thiện tính chất sản phẩm.	Ethyl acetate
3	Chất cứng (HH333) làm	30% nước, 60% nhựa tổng hợp và 10% phụ gia. HH-333 là chất đóng rắn gốc nước. Ở điều kiện bình thường không phát sinh khí độc hại, không phải chất dễ bay hơi, không dễ cháy.	Bụi sơn.
4	Chất bảo vệ phun (NY730)	Propylene Glycol Methyl Ether Acetate 10 ~20% polyurethane resin: 80 -90%	VOC

Theo WHO 1993, hệ số bụi phát sinh trong quá trình sơn khoảng 60 – 80kg/tấn nguyên liệu. Nhà máy dự kiến sử dụng tổng cộng khoảng 60 tấn sơn và hoá chất

bảo vệ màu sơn, tương đương khoảng 0,2 tấn sơn/ngày (300 ngày làm việc/năm, 08h/ngày). Tải lượng bụi phát sinh như sau:

$$80 \text{ kg/tấn nguyên liệu} \times 0,2 \text{ tấn/ngày} = 16 \text{ kg/ngày} = 555,5 \text{ (mg/s)}.$$

Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn được tính toán tại bảng sau:

Bảng 4.7. Khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn, phun lớp bảo vệ

STT	Dung môi phát sinh	Hoá chất sử dụng (kg/năm)	
		Phun sơn	
		Dầu bóng (TPU)	Chất phun bảo vệ (NY730)
		20.000 kg/năm	20.000 kg/năm
1	Ethyl acetate		
+	Tỷ lệ phần trăm trong thành phần hoá chất sử dụng (%)	40	75
+	Khối lượng bay hơi (kg/năm). Tỷ lệ bay hơi áp dụng đối với công đoạn sơn thủ công thông thường từ 30 – 60%. Chọn tỷ lệ bay hơi là 50%.	4.000	3.750
2	Propylene Glycol Methyl Ether Acetate		
+	Tỷ lệ phần trăm trong thành phần hoá chất sử dụng (%)	-	20
+	Khối lượng bay hơi (kg/năm). Tỷ lệ bay hơi áp dụng đối với công đoạn sơn thủ công thông thường từ 30 – 60%. Chọn tỷ lệ bay hơi là 50%.	-	1.000
Tổng khối lượng dung môi phát sinh (kg/năm)		8.750	

Bảng 4.8. Tải lượng hơi dung môi phát sinh tại công đoạn phun sơn, phun lớp bảo vệ

STT	Tên dung môi	Khối lượng (kg/năm)	Tải lượng	
			g/h	mg/s
1	Ethyl acetate	7.750	3.229	896,9
2	Propylene Glycol Methyl Ether Acetate	1.000	417	115,7

- Lưu lượng khí thải phát sinh được tính toán như sau: $Q = v \times S \times 3.600$

Với các thông số như sau:

Q là Lưu lượng khí thải phát sinh (m^3/h)

v là tốc độ khí thải qua ống hút. Tham khảo mục “Vận tốc dòng khí trong ống dẫn - Chương 5 – Hệ thống thu gom và vận chuyển khí thải – Sổ tay xử lý khí thải công nghiệp – Gs.TS Trần Ngọc Chân. Áp dụng đối với khí thải có hơi hoặc khói nhẹ, $v = 6 - 10$ m/s. Chọn $v = 9$ m/s.

Ống hút có đường kính $D=300$ mm.

S là tiết diện miệng của họng hút (m^2) $S = R^2 \times \pi = 0,15^2 \times 3,14 = 0,07$ (m^2).

+ Lưu lượng khí thải qua họng hút: $Q = 0,07 \times 9 = 0,64$ m^3/s .

Tổng số lượng họng hút tại công đoạn sơn là 22. Lưu lượng khí thải qua họng hút = $0,64 \times 22 = 13,99$ $m^3/s \sim 50.359$ m^3/h .

Nồng độ ô nhiễm (mg/m^3) = Tải lượng (mg/s) / lưu lượng (m^3/s).

Bảng 4.9. Nồng độ bụi, hơi dung môi phát sinh tại công đoạn phun sơn, phun lớp bảo vệ

STT	Chất ô nhiễm		Thông số		QCVN 19: 2024/BTNMT Cột B
			Tải lượng (mg/s)	Nồng độ (mg/m ³)	
1	Bụi		555,5	2,78	40
2	Ethyl acetate		896,9	64,12	80
3	Propylene Glycol Methyl Ether Acetate	Áp dụng theo Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (TVOC)	115,7	8,27	

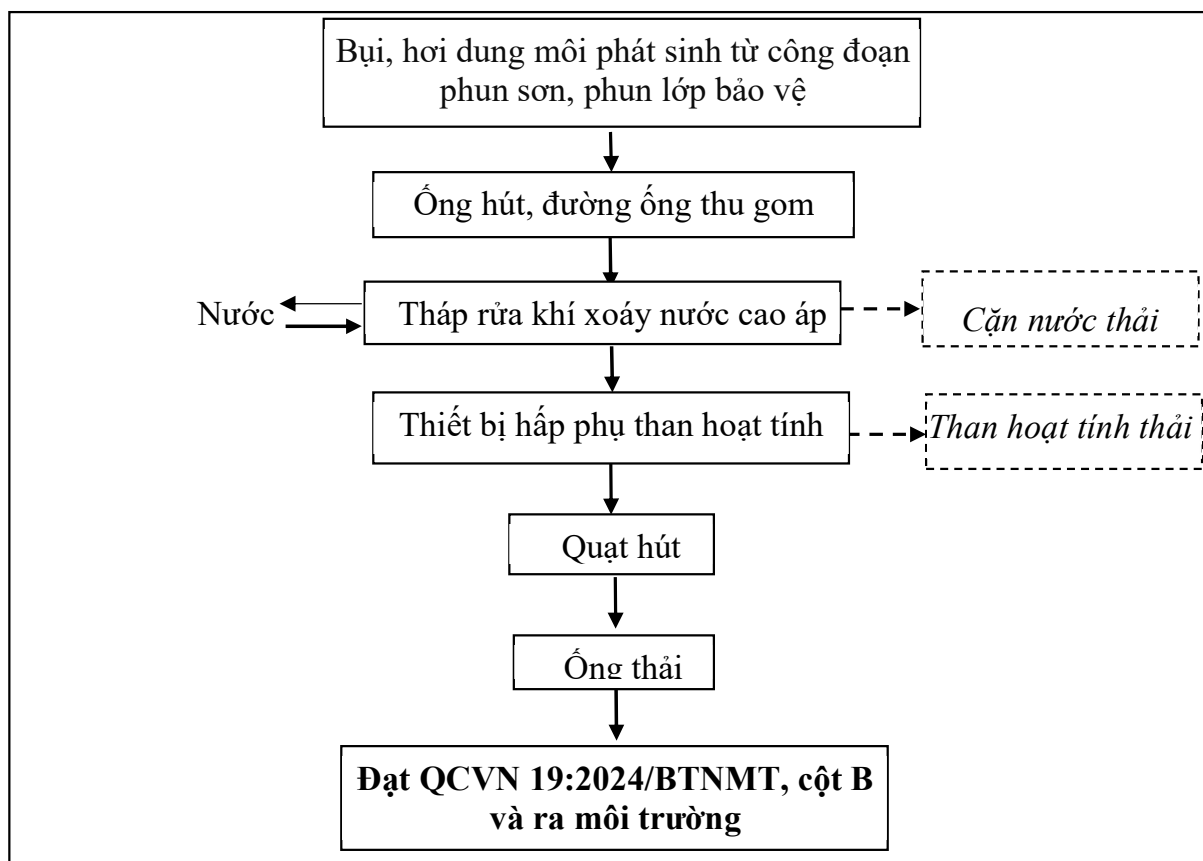
Nhận xét: So sánh với QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B cho thấy nồng độ bụi nằm trong giới hạn QCVN cho phép; Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (TVOC) nằm trong giá trị cho phép. Tuy nhiên để đảm bảo sức khỏe cho công nhân làm việc tại nhà máy, Dự án sẽ thu gom khí thải phát sinh tại công đoạn phun sơn, phun lớp bảo vệ về hệ thống xử lý trước khi thải ra môi trường.

Biện pháp xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn, phun lớp bảo vệ:

Bụi, hơi dung môi phát sinh tại công đoạn phun sơn từ các chuyên sản xuất sẽ được thu gom và đưa về hệ thống xử lý. Để thuận lợi cho quá trình vận hành hệ thống, dự án sẽ thiết kế thành 02 hệ thống xử lý với công suất 38.000 m³/h/hệ thống. Toàn nhà máy có 10 dây chuyên sản xuất sử dụng cho công đoạn phun sơn và phun lớp bảo vệ, mỗi hệ thống xử lý sẽ thu gom bụi, khí thải từ 05 chuyên sản xuất.

Sơ đồ thu gom khí thải về 02 hệ thống xử lý được thể hiện tại bản vẽ đính kèm tại phụ lục báo cáo.

Quy trình xử lý khí thải như sau:



Hình 4.4. Quy trình xử lý khí thải công đoạn phun sơn, phun lớp bảo vệ, công suất 38.000 m³/h/hệ thống.

Thuyết minh quy trình:

Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn bao gồm bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ (VOC). Dòng khí thải được thu gom bằng hệ thống ống hút và đường ống, sau đó đưa vào tháp rửa khí dạng xoáy nước cao áp nhằm loại bỏ bụi sơn

và một phần VOC. Tại đây, dòng khí chuyển động theo dạng xoáy cưỡng bức và tiếp xúc trực tiếp với màng nước tuần hoàn được phun liên tục nhờ hệ thống bơm và máng tràn. Nhờ quá trình tiếp xúc mạnh giữa pha khí và pha lỏng, bụi sơn, hạt sơn mù và một phần hơi dung môi dễ tan trong nước được giữ lại và tách khỏi dòng khí.

Nước sử dụng tại tháp được tuần hoàn tái sử dụng, không thải bỏ. Định kỳ 6 – 12 tháng/lần thực hiện thải bỏ nước thải chứa cặn sơn phát sinh (lượng này chiếm khoảng 30% lượng sử dụng) và được thu gom, xử lý theo quy định.

Khí thải sau tháp rửa tiếp tục được dẫn qua thiết bị hấp phụ than hoạt tính để xử lý hơi dung môi hữu cơ còn lại. Tại đầu vào thùng hấp phụ bố trí 01 khoang bông lọc tách ẩm, có chức năng loại bỏ hơi nước và giọt nước kéo theo trong dòng khí, nhằm tăng hiệu quả hấp phụ và kéo dài tuổi thọ của lớp than hoạt tính.

Sau khi được tách ẩm, dòng khí đi qua 03 khoang hấp phụ than hoạt tính dạng khối, mỗi khoang chứa các viên than hoạt tính kích thước 100 × 100 × 100 mm, được xếp chồng tạo thành lớp vật liệu hấp phụ liên tục. Tại đây, hơi dung môi VOC còn sót lại trong dòng khí được hấp phụ trên lớp than hoạt tính.

Định kỳ 03 - 06 tháng/lần khi than bão hoà sẽ tiến hành thay than.

Sau xử lý, khí thải được quạt hút ly tâm hút và đẩy qua ống khói và thải ra môi trường, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Ngoài ra, để đảm bảo sức khỏe công nhân, tại khu vực sơn, công nhân phun sơn phải đeo bảo hộ lao động như găng tay, khẩu trang để giảm thiểu việc hít phải hơi dung môi.

Bảng 4.10. Thông số kỹ thuật của mỗi HTXL khí thải công đoạn phun sơn, công suất 38.000 m³/h/hệ thống.

STT	Thiết bị xử lý khí thải	Đơn vị	Số lượng
1	Quạt Hút: - Công suất: 37kW - Lưu lượng gió : Q = 24.600 – 43.050 m ³ /h	Bộ	01
2	Hệ đường ống dẫn khí: - Kích thước: D300 ~ D900 - Vật liệu : Tôn tráng kẽm	Hệ	01
3	Tháp rửa khí xoáy nước cao áp Kích thước: D x R x C = 4,0 x 2,4 x 2,56m. Vật liệu SUS 304, dày 2mm; Ngăn chứa nước có kích thước: 2,4 x 0,6 x 0,6m	Hệ	01
4	Thiết bị bồn hấp phụ than hoạt tính	Hệ	01

STT	Thiết bị xử lý khí thải	Đơn vị	Số lượng
	- Kích thước: D x H x C = 4,36 m x 1,65m x 2,3m có chân đỡ - Vật liệu tole kẽm, dày 1,5mm - Than hoạt tính sạng viên (100 x 100 x 100mm), số lượng 1.008 viên, khối lượng: 360kg. - Tấm bông lọc tách ẩm: 15m ² (8kg).		
5	Ống thải -DxH =D900x9.000mm -Vật liệu: tôn tráng kẽm	Cái	01

c. Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ công đoạn làm khô sơn

Sau khi hoàn thành lớp sơn thứ nhất, để giày được sậy khô ở nhiệt độ từ 40 – 50°C trong thời gian khoảng 1 phút 30 giây đến 1 phút 40 giây rồi tiếp tục phun lớp tiếp theo hoặc màu tiếp theo, tùy theo từng loại mặt hàng. Sau đó cho bán thành phẩm qua máy sậy (lần 2) sau sơn. Quá trình sậy sử dụng năng lượng điện, nhiệt độ và thời gian sậy tương tự lần 1.

Hầu hết hơi dung môi phát sinh từ quá trình sử dụng sơn đã bay hơi tại công đoạn sơn. Công đoạn làm khô sau sơn sử dụng nhiệt ở nhiệt độ thấp, do đó hơi dung môi phát sinh từ công đoạn này là không đáng kể. Dự án sẽ trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại công đoạn này.

d. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu vực tập kết rác thải

Mùi hôi thường phát sinh nhiều tại khu vực tập kết rác thải sinh hoạt. Để giảm thiểu mùi hôi tại khu vực này, dự án sẽ thực hiện các biện pháp như:

- Sử dụng các thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy, thùng rác sẽ luôn được đậy kín nhằm tránh nước mưa rơi vào, hạn chế sự phân hủy và bốc mùi hôi ra ngoài.

- Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải sinh hoạt, tiến hành thu gom, định kỳ tránh để rác tại khu vực tập kết lâu ngày gây phân hủy bốc mùi.

- Mùi hôi phát sinh tại kho lưu trữ tạm thời chất thải rắn và chất thải nguy hại chủ yếu phát sinh từ các chất thải nguy hại như giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, dầu thải, và hợp chất tẩy thải. Để hạn chế mùi hôi từ các loại chất thải này, mỗi loại chất thải sẽ được lưu trữ trong thùng chứa có nắp đậy nhằm hạn chế sự bốc hơi, gây mùi.

- Ngoài ra, các loại chất thải trong khu vực lưu trữ sẽ được sắp xếp gọn gàng, tạo sự thông thoáng cho kho lưu trữ.

4.2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại)

❖ Nguồn và khối lượng phát sinh chất thải rắn

Rác thải sinh hoạt: Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án gồm: Thành phần chủ yếu có chứa 70% chất hữu cơ (rau quả, phế thải, thực phẩm thừa,...); 20% chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy, nhựa, kim loại, thủy tinh, vải, đồ da, đồ gỗ, cao su...) và 10% các chất khác (chất thải không thuộc hai nhóm trên như pin, bóng đèn huỳnh quang, nội thất...). Định mức phát sinh rác thải sinh hoạt khoảng 0,8 kg/người.ngày

→ Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh của Dự án = 260 người x 0,8kg/người.ngày = 208 kg/ngày ~ 62.400 kg/năm ~ 62,4 tấn/năm (300 ngày làm việc/năm).

Theo Quy định về quản lý chất thải sinh hoạt được ban hành kèm theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai chất thải rắn sinh hoạt được phân thành 3 nhóm. Cụ thể:

- Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy thải, nhựa thải, kim loại thải, chai, lọ thủy tinh, đồ trang trí và các loại bao bì thải không chứa thành phần nguy hại) khối lượng khoảng 12,48 tấn/năm;

- Nhóm chất thải thực phẩm (thức ăn thừa, hư; vỏ trái cây, rau củ; bã trà, giấy ăn, hoa lá, xác động vật) khối lượng khoảng 43,68 tấn/năm;

- Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác (trừ các loại trên) khối lượng khoảng 6,24 tấn/năm;

Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Nguồn phát sinh: Chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu là eva thải, giẻ lau không dính các thành phần nguy hại, giấy không dính các thành phần nguy hại và một số phế liệu khác như bao bì đóng gói thải.

Tham khảo số liệu của nhà máy có tính chất tương tự, tính toán lượng phát sinh như sau:

- Phế liệu eva: Tỷ lệ thải bỏ khoảng 1% nguyên liệu đầu vào. Khối lượng eva thải khoảng 4.017 tấn/năm x 1%= 40.170 kg/năm.

- Giẻ lau không dính các thành phần nguy hại: ước tính khoảng 100kg/năm.

- Phế liệu giấy thải: ước tính khoảng 120kg/năm.

- Bao bì nhựa, bao bì nilon đóng gói thải: ước tính khoảng 50kg/năm.

- Bùn từ bể tự hoại: Theo QCVN 01:2021/BXD, lượng bùn phát sinh = 0,04m³/người/năm. Khối lượng riêng của bùn: 1.053kg/m³ → Khối lượng bùn = 0,04m³/năm x 260 x 1.053kg/m³ = 10.951 kg/năm.

- Pallet gỗ thải: ước tính khoảng 200kg/năm.

Bảng 4.11. Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong sản xuất

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm nhựa thải (Eva thải)	Rắn	12 08 06	TT-R	40.170
2	Bao bì nhựa, nilon thải	Rắn	18 01 06	TT-R	50
3	Giấy, bìa carton	Rắn	12 08 03	TT-R	120
4	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	10.951
5	Nhóm gỗ thải	Rắn	12 08 08	TT	200
6	Giẻ lau không nhiễm TPNH	Rắn	18 02 02	TT	100
Tổng cộng		-	-	-	51.591

Chất thải nguy hại:

Nguồn phát sinh: Trong quá trình sản xuất và hoạt động của nhà máy sẽ phát sinh các loại chất thải nguy hại sau: bóng đèn huỳnh quang thải, Pin, ắc quy thải; Bao bì kim loại, bao bì nhựa cứng (vỏ thùng chứa sơn, dung môi pha sơn, hoá chất); cặn sơn, chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn, giẻ lau dính hoá chất, giấy dán dính sơn thải, bàn chải nhựa dính hoá chất thải.

Tham khảo số liệu của nhà máy có tính chất tương tự, tính toán khối lượng phát sinh:

- Cặn sơn, sơn loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất thải: Khối lượng phát sinh chiếm khoảng 1% lượng sơn sử dụng = $1\% \times 60 \text{ tấn/năm} = 0,6 \text{ tấn/năm} = 600 \text{ kg/năm}$.

- Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn (vệ sinh sơn bả): Khối lượng phát sinh chiếm khoảng 3% lượng sơn sử dụng = $3\% \times 60 \text{ tấn/năm} = 1,8 \text{ tấn/năm} = 1.800 \text{ kg/năm}$.

- Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải: Chủ yếu là bao bì chứa các loại sơn, chất bảo vệ, chất xử lý bề mặt trước sơn: Tổng khối lượng hóa chất, sơn, chất bảo vệ, chất xử lý bề mặt trước sơn là 60,72 tấn/năm ~ 60.720 kg/năm. Các hóa chất được chứa trong các thùng có khối lượng khoảng 25 kg/thùng, lượng thùng chứa bằng kim loại chiếm 80% lượng thùng sử dụng, khối lượng mỗi vỏ thùng khoảng 1,5kg/thùng → Lượng bao bì kim loại cứng thải = $60.720 \text{ kg/năm} \times 80\% \times 1,5/25 = 2.915 \text{ kg/năm}$.

- Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải: Chủ yếu là bao bì chứa các loại sơn, chất bảo vệ, chất xử lý bề mặt trước sơn: Tổng khối lượng hóa chất, sơn, chất bảo vệ, chất xử lý bề mặt trước sơn là 60,72 tấn/năm ~ 60.720 kg/năm. Các hóa chất được chứa trong các thùng có khối lượng khoảng 25

kg/thùng, lượng thùng chứa bằng nhựa cứng chiếm 20% lượng thùng, khối lượng mỗi vỏ thùng khoảng 0,5 kg/thùng → Lượng bao bì nhựa cứng thải = 60.720 kg/năm x 20% x 0,5/25 = 243 kg/năm.

- Bóng đèn huỳnh quang thải: Khối lượng ước tính khoảng 10 kg/năm.
- Pin, ắc quy thải: Khối lượng ước tính khoảng 5 kg/năm.
- Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại ước tính khoảng 300 kg/năm.
- Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý hơi dung môi: Theo thiết kế, lượng sử dụng cho HTXL khí thải là 360kg. Khi than hoạt tính bão hoà (không còn khả năng hấp thụ sẽ tiến hành thay thế). Dự kiến tần suất thay thế là 06 tháng/lần, khối lượng hơi dung môi giữ lại là 20%, số lượng hệ thống xử lý khí thải là 02 hệ thống. Tổng khối lượng phát sinh/năm là: $(360 + (360 \times 0,2)) \times 2 \times 2 \text{ lần/năm} = 1.728 \text{ kg/năm}$.
- Cặn nước thải từ tháp rửa khí xoáy nước cao áp, lượng nước sử dụng là 1,4 m³/lần đầu tiên, tuần hoàn sử dụng. Định kỳ khoảng 06 – 12 tháng tiến hành thải bỏ cặn, chiếm khoảng 30% lượng nước sử dụng, tương đương với lượng phát sinh là $1,4\text{m}^3 \times 30\% \times 2 \text{ lần/năm} = 0,84 \text{ m}^3/\text{năm}$, tương đương 840 kg/năm.
- Cọ/bàn chải dính hoá chất: Khối lượng cọ/bàn chải sử dụng là 150 kg/năm. Khối lượng hoá chất bám trên bề mặt cọ ước tính bằng 1% lượng sử dụng. Khối lượng thải là $150 + (1.200 \times 1\%) = 162 \text{ kg/năm}$.
- Giấy dính sơn thải: Khối lượng giấy sử dụng là 800 kg/năm. Khối lượng sơn bám trên giấy ước tính bằng 0,5% lượng sử dụng. Khối lượng thải là $800 + (3.600 \times 0,5\%) = 818 \text{ kg/năm}$.

Bảng tổng hợp các mã chất thải nguy hại phát sinh khi Dự án đi vào hoạt động như sau:

Bảng 4.12. Tổng hợp các loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	10
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 05	NH	5
3	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	NH	1.728
	Tổng số lượng	-	-	-	1.743

Bảng 4.13. Tổng hợp các loại chất thải công nghiệp phát kiểm soát phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã Chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải	Rắn/lỏng	08 01 01	KS	600
2	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn	Rắn/lỏng	08 01 03	KS	1.800
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	2.915
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	243
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, cọ/bàn chải dính hoá chất thải, giấy dính sơn thải	Rắn	18 02 01	KS	1.118
6	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải	Lỏng	19 10 01	KS	840
	Tổng số lượng	-	-	-	7.516

❖ **Biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn**

- Đối với khu vực các nhà vệ sinh sẽ trang bị các thùng chứa rác sinh hoạt 20L.

- Dọc tuyến đường nội bộ: Bố trí một số thùng thu gom rác sinh hoạt, dung tích 120 - 240L (Thùng rác được chia làm 05 thùng, tương ứng với 05 loại rác nêu trên) và đưa về khu vực lưu giữ có diện tích: 4m².

- Định kỳ 3 lần/tuần đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Đối với chất thải công nghiệp thông thường: Được thu gom vào các thùng chứa dung tích 240L bố trí tại nhà xưởng sản xuất và chuyển về khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, diện tích 6,2m², thực hiện phân loại tại nguồn đối với chất thải công nghiệp phát sinh, mỗi mã chất thải tương ứng với tối thiểu 01 thùng/dụng cụ lưu chứa.

Đối với bùn thải từ các hầm tự hoại: Thuê đơn vị có chức năng bơm hút định kỳ.

Khi khối lượng chất thải đủ lớn được đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Đối với chất thải nguy hại: Trang bị các thùng chứa chất thải nguy hại dung tích 120 - 240L/thùng với đầy đủ tên, nhãn và mã CTNH. Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại có diện tích 6,2m².

Công trình lưu trữ tạm thời chất thải rắn và chuyển giao:

- Đối với chất thải sinh hoạt: Toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và lưu trữ vào các thùng chứa có nắp đậy 20L - 240L (Thùng rác được chia làm 03 thùng, tương ứng với 03 loại rác nêu trên) bố trí tại các điểm phát sinh. Sau đó đưa về một khu vực tập kết chung có diện tích 4m² để tiện cho quá trình thu gom, vận chuyển. Định kỳ sẽ giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

- Đối với Chất thải rắn thông thường: Bố trí khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường diện tích 6,2m². Kết cấu xây dựng: Có mái che, tường bao quanh, có cửa đóng mở bằng sắt, sàn được tráng bê tông, các thùng chứa được đặt trên sàn, có trang bị bình PCCC.

- Đối với chất thải nguy hại: Được thu gom, phân loại và lưu giữ tại khu vực lưu giữ có diện tích 6,2m². Kết cấu xây dựng: Có mái che, tường bao quanh, có cửa đóng mở bằng sắt, sàn được tráng bê tông, xây các rãnh nước quanh khu vực lưu trữ, các thùng chứa được đặt thẳng đứng trên sàn, xây gờ chống tràn (10cm), có trang bị bình PCCC, có dán nhãn phân luồng cảnh báo CTNH. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại được gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm.

Công ty cam kết, sẽ ký kết các hợp đồng chuyên giao và xử lý các loại chất thải không nguy hại và nguy hại phát sinh cho các đơn vị có chức năng theo quy định.

4.2.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Phát sinh từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất như: thiết bị phun sơn.
- Phát sinh từ các quạt hút của các hệ thống xử lý khí thải.
- Phát sinh từ hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông ra vào nhà máy.

Biện pháp giảm thiểu:

Công ty sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng của tiếng ồn như sau:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ để kịp thời phát hiện, sửa chữa hoặc thay thế các chi tiết rơ dũa gây tiếng ồn lớn. Tra dầu mỡ đầy đủ cho các bộ phận chuyển động nhằm duy trì điều kiện kỹ thuật tốt cho thiết bị;
- Trang bị nút chống ồn/chụp tai chống ồn cho công nhân trực tiếp đứng máy ở những vị trí có độ ồn cao;
- Lắp đệm chống ồn đối với một số máy móc gây tiếng ồn lớn.
- Không vận hành máy móc vượt quá công suất thiết kế để tránh tăng độ ồn và giảm tuổi thọ thiết bị;

- Bố trí thời gian nghỉ giữa ca để giảm áp lực tiếng ồn kéo dài đối với người lao động;

- Thường xuyên kiểm tra và giám sát việc sử dụng phương tiện bảo hộ lao động, đảm bảo công nhân tuân thủ đúng quy định;

- Đo môi trường lao động và khám bệnh nghề nghiệp theo quy định.

Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của dự án:

- QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép nơi làm việc.

- QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4.2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức

❖ Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động

Sự cố nổi bật của bể/hầm tự hoại chủ yếu là tắc nghẽn hầm tự hoại và sự cố bị ngập, nứt. Một số biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các bể/hầm tự hoại như sau:

- Thông hút cặn định kỳ và thường xuyên cho các bể tự hoại, đồng thời bổ sung các vi sinh để tăng hiệu quả xử lý của bể.

- Sử dụng tiết kiệm giấy vệ sinh, đồng thời, không xả giấy vệ sinh bừa bãi.

- Không xả xà phòng và nước lau sàn vào bồn cầu: Vì xà phòng có tính tẩy cao sẽ loại bỏ những vi khuẩn phân huỷ chất thải.

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

❖ Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải

Để ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động do các sự cố dẫn đến hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải không đạt, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành.

- Thiết lập chương trình kiểm tra thích hợp cho hệ thống xử lý khí thải.

Thường xuyên kiểm tra, bảo trì và giám sát hoạt động của hệ thống, kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị trong hệ thống để kịp thời phát hư hỏng của bộ phận và có phương án sửa chữa thay thế kịp thời, đảm bảo hệ thống luôn được vận hành liên tục xử lý chất thải hiệu quả.

- Khi các sự cố xảy ra, nhân viên vận hành và bảo trì tại nhà máy sẽ nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ hư hỏng nhẹ thì các nhân viên sẽ nhanh chóng khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất. Nếu mức độ hư hỏng nặng thì nhân viên sẽ thông báo với ban giám đốc nhà máy để liên hệ với đơn vị chức năng đến sửa chữa và khắc phục sự cố. Trong quá trình sửa chữa sẽ không hoạt động công đoạn phát sinh khí thải ô nhiễm.

- Ứng phó sự cố theo các kịch bản khác nhau:

- Kịch bản 1: Quạt hút, thiết bị của hệ thống hư hỏng .

+ Dấu hiệu nhận biết: Quạt rung, kêu.

+ Biện pháp khắc phục: Ngừng vận hành chuyên sản xuất liên quan. Nhanh chóng thay thế thiết bị hư hỏng để đưa hệ thống vào hoạt động trở lại.

- Kịch bản 2: Trường hợp hệ thống ngừng hoạt động, khí thải không đạt

Dấu hiệu nhận biết: Khí thải có mùi nồng, kết quả phân tích vượt quy chuẩn Biện pháp khắc phục:

+ Ngừng vận hành chuyên sản xuất liên quan.

+ Kiểm tra hoạt động của quạt hút khí thải, đường ống thu gom khí thải.

+ Kiểm tra hoạt động của thiết bị rửa khí xoáy nước cao áp, tháp hấp phụ than hoạt tính. Đảm bảo nước còn khả năng hấp thụ, than hoạt tính còn khả năng hấp phụ chất ô nhiễm trong khí thải, chưa đạt trạng thái bão hòa chất ô nhiễm.

+ Nhanh chóng tìm ra nguyên nhân, khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để đưa hệ thống hoạt động trở lại. Thông thường sẽ là thay thế nước hấp thụ, than hoạt tính để tăng hiệu quả xử lý. Nhân viên vận hành được tuyển người có chuyên môn và có nhiệm vụ là phải theo dõi và vận hành hệ thống, đảm bảo xử lý ngay các sự cố nhỏ lẻ, không để xảy ra sự cố nào nghiêm trọng tới mức khiến hệ thống phải ngừng hoạt động.

Nhân viên quản lý môi trường tại Công ty sẽ được tham gia các lớp tập huấn do các cơ quan nhà nước tổ chức. Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với những đơn vị có kinh nghiệm trong lắp đặt hệ thống xử lý khí thải để bảo trì, giám sát hệ thống thường xuyên, nhằm kịp thời thay thế khắc phục sự cố xảy ra giúp hệ thống xử lý khí thải luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

Để giảm thiểu các sự cố môi trường đối hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi trong quá trình hoạt động, Công ty đề ra các các biện pháp sau:

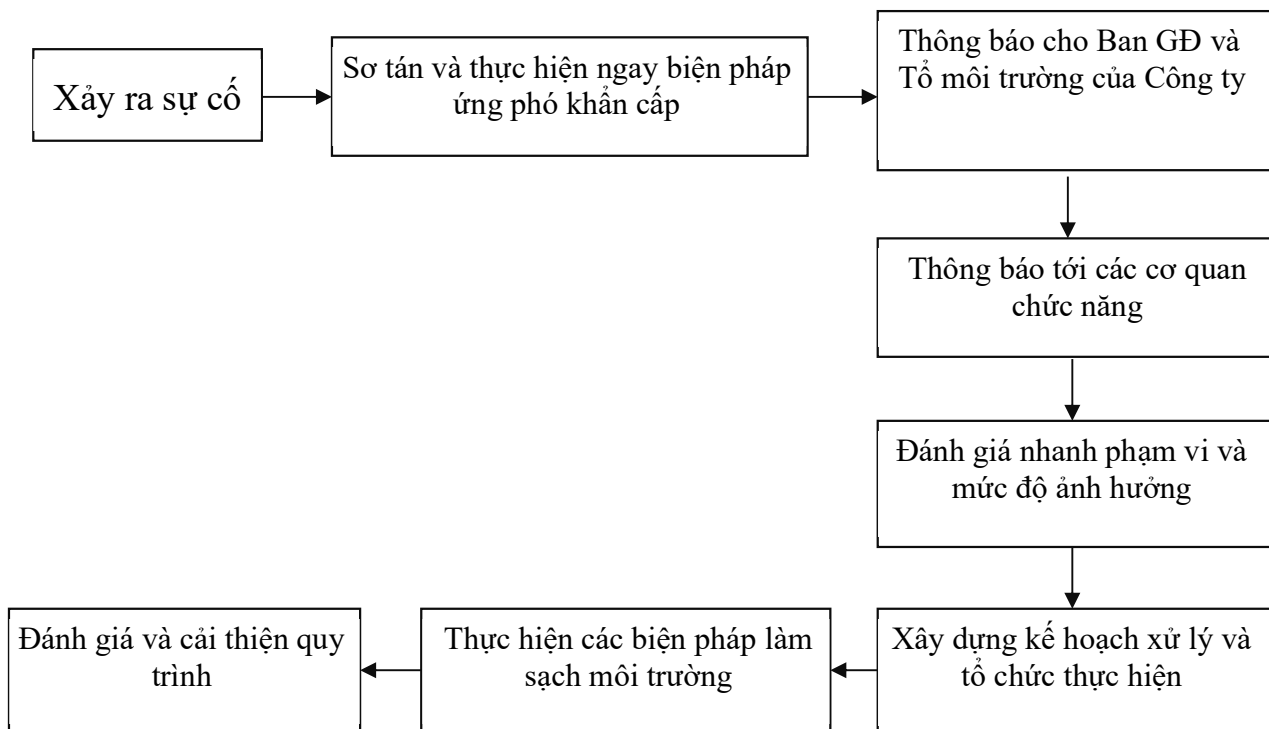
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc thiết bị, tình trạng hoạt động của HTXL khí thải để kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra;

- Nhà máy sẽ thực hiện dừng sản xuất khi hệ thống xử lý khí thải phát sinh sự cố không đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn quy định;
- Những người vận hành hệ thống xử lý khí thải phải được đào tạo các kiến thức về:
 - + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
 - + Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý.
- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục đảm bảo không xả khí thải ra môi trường.

❖ Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với khu vực lưu giữ chất thải nguy hại

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng của thiết bị lưu chứa, đảm bảo thiết bị không bị vỡ, hỏng, khiếm khuyết phần nắp đậy.
- Có kế hoạch thay thế định kỳ đối với các dụng cụ lưu chứa đã cũ, có dấu hiệu hư hỏng.
- Luôn tuân thủ các quy định an toàn cháy nổ trong lưu chứa chất thải.
- Tuân thủ khoảng cách an toàn đối với khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đối với nguồn phát sinh nhiệt.
- Tuyên truyền ý thức của nhân viên, đưa ra các nội quy như cấm hút thuốc tại khu vực lưu giữ CTNH.

Sơ đồ quy trình ứng phó sự cố chất thải tại dự án như sau:



Hình 4.5. Sơ đồ hướng dẫn quy trình ứng phó khẩn cấp sự cố chất thải.

❖ Thuyết minh quy trình

- Phát hiện và thông báo.

- Sơ tán toàn bộ những người không có trách nhiệm đến nơi an toàn và nhanh chóng thực hiện các giải pháp khẩn cấp như dập lửa (trong trường hợp cháy nổ), bịt rò rỉ (trong trường hợp bị rò rỉ chất thải, hóa chất), tạm ngưng các hoạt động phát sinh khí thải, nước thải (Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với HTXL nước thải, khí thải).

- Đánh giá tình trạng và khả năng giải quyết nó. Trong trường hợp sự cố có thể gây ra tác động phạm vi ngoài hàng rào dự án, chủ dự án phải nhanh chóng tiến hành thông báo cho cơ quan chức năng để cùng xây dựng kế hoạch phối hợp ứng phó.

- Thực hiện theo chỉ đạo của bộ phận quản lý môi trường, bộ phận quản lý kỹ thuật, an toàn lao động của Công ty.

- Mời các cơ quan chức năng: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các KCNKKT, Công an phòng cháy chữa cháy, Sở Y tế, Chính quyền địa phương, bảo hiểm,... cùng đơn vị giám sát đo đạc đến kiểm tra, giám định nguy cơ, đánh giá thiệt hại và xây dựng các phương án bồi thường nếu cần thiết.

- Trong quá trình tham gia ứng phó sự cố, nhân viên, cán bộ của Công ty phải trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ cần thiết và phù hợp.

- Xây dựng kế hoạch phục hồi môi trường cũng như cải thiện quy trình quản lý rủi ro.

❖ Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có)

Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Để giảm thiểu nguy cơ cháy nổ, Công ty đã xây dựng các biện pháp này trong tương lai. Cụ thể như sau:

Biện pháp đảm bảo an toàn PCCC

- Công ty sẽ thành lập đội PCCC của Công ty và bổ nhiệm nhân viên chuyên trách an toàn cho nhà máy, thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ hàng tháng sơ đồ thoát nạn, hướng thoát nạn, phương tiện và quy định nơi tập trung ứng phó sự cố. Kiểm tra thiết bị chống sét, an toàn về điện, về hóa chất....

- Trang bị các phương tiện phòng chống cháy nổ theo Thông tư quy định.

- Niêm yết nội quy PCCC, biển cấm lửa, cấm hút thuốc, tiêu lệnh chữa cháy ở những nơi có nguy hiểm về cháy nổ.

- Thực hiện các biện pháp, giải pháp kỹ thuật để khống chế và kiểm soát chặt chẽ
- Thực hiện các biện pháp, giải pháp kỹ thuật để khống chế và kiểm soát chặt chẽ nguồn lửa, nguồn nhiệt, nguồn sinh lửa, sinh nhiệt.
- Trước khi tiến hành công việc phải thực hiện kiểm tra an toàn PCCC tại nơi làm việc, nơi sản xuất do mình đảm nhiệm, nếu phát hiện có dấu hiệu mất an toàn về PCCC phải tìm mọi cách để khắc phục và báo ngay người quản lý trực tiếp biết.
- Khi nghỉ làm việc phải tắt các nguồn điện, nguồn nhiệt đồng thời kiểm tra các yếu tố khác có thể phát sinh nguồn nhiệt tại khu vực mình đảm nhiệm.
- Hàng hoá trong kho phải được sắp xếp theo đúng quy định an toàn PCCC.
- Lắp đặt thiết bị bảo vệ (Aptomat) cho hệ thống điện toàn dự án, từng khu vực, phân xưởng và các thiết bị điện có công suất lớn, tách riêng các nguồn điện: chiếu sáng, phục vụ thoát nạn, chữa cháy, sản xuất... Nghiêm cấm các hành vi tự ý: Câu mắc, dùng dây dẫn điện cắm trực tiếp vào ổ điện, sử dụng điện tùy tiện mất an toàn...
- Trang bị các sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn cho cả công trình, từng khu vực; có hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn hướng và đường thoát nạn.
- Có hệ thống thông gió, thoát khói, chống tác động của nhiệt trên lối thoát nạn, phòng lánh nạn tạm thời; không để vật tư, hàng hoá làm cản trở lối thoát nạn.

Biện pháp ứng phó sự khi có sự cố cháy nổ

Người phát hiện đám cháy nhanh chóng báo động cho toàn thể cán bộ công nhân viên biết để có giải pháp xử lý sự cố cháy, nổ vừa xảy ra. Đồng thời, báo cháy đến cho đội chữa cháy chuyên nghiệp đến dập tắt đám cháy (trong trường hợp nhân viên đó không thể tự dập tắt đám cháy).

Lực lượng bảo vệ và lực lượng chữa cháy dự án làm việc trong ca xảy ra cháy nhanh chóng tập trung lực lượng, triển khai phương án chữa cháy theo các bước cụ thể như sau:

- Báo động cháy tại khu vực đang xảy ra cháy;
- Cúp điện toàn bộ khu vực xảy ra cháy;
- Gọi điện cho lực lượng Cảnh sát PC&CC theo số 114, các đơn vị xung quanh đến hỗ trợ chữa cháy.
- Tổ chức cứu người bị nạn:
 - + Xác định số người còn mắc kẹt trong đám cháy, vị trí khu vực có người mắc kẹt;
 - + Đội PCCC của Công ty nhanh chóng tổ chức chữa cháy và cứu hộ cứu nạn tại nơi được xác định có người bị nạn để hỗ trợ và đưa nạn nhân bị kẹt ra ngoài an toàn và chuyển cho lực lượng y tế;

+ Hướng dẫn cán bộ, công nhân viên thoát ra khỏi khu vực cháy và di chuyển đến nơi an toàn nhanh nhất.

- Tổ chức chữa cháy:

+ Sử dụng các bình chữa cháy tại chỗ phun vào đám cháy để khống chế ngọn lửa cháy lan. Triển khai hệ thống chữa cháy vách tường phun nước vào khu vực đang xảy ra đám cháy.

+ Huy động lực lượng, tổ chức di chuyển tài sản kết hợp với chống cháy lan, đồng thời cách ly chất cháy với ngọn lửa.

- Đảm bảo trật tự, an toàn giao thông nội bộ để xe chữa cháy có thể tiếp cận dập tắt đám cháy, cử người bảo vệ tài sản vừa di chuyển ra nhằm đề phòng mất cắp.

- Lực lượng bảo vệ: Hướng dẫn đường tiếp cận đám cháy cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp, đảm bảo trật tự khu vực phía trước công không cho những người không phận sự vào bên trong.

- Khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến, Đội trưởng đội PCCC báo cáo tình hình, diễn biến của đám cháy, đường giao thông nguồn nước trong khu vực cháy, trao quyền chỉ huy cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp, đồng thời tiếp tục tổ chức lực lượng của Công ty cùng tham gia chữa cháy.

- Phối hợp lực lượng Cảnh sát PC&CC chuyên nghiệp và tiếp nước phục vụ kịp thời cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp triển khai đội hình phun nước dập tắt đám cháy và làm công tác hậu cần trong trường hợp làm việc lâu dài.

- Sau khi dập tắt đám cháy, tiến hành dọn dẹp hiện trường, xử lý những hóa chất rò rỉ.

Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Công ty sẽ xây dựng Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất, đồng thời, thành lập lực lượng ứng phó sự cố hóa chất; bộ phận an ninh (bảo vệ); bộ phận y tế dự án để chuẩn bị sẵn sàng ứng cứu các sự cố hóa chất xảy ra.

Các biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất khi Dự án đi vào hoạt động như sau:

- Tuyệt đối tuân thủ theo Luật hóa chất và các văn bản hướng dẫn của Việt Nam.

- Tuân thủ theo các quy phạm, công ước quốc tế trong việc mua hàng, bảo quản và sử dụng hóa chất.

- Các loại hóa chất được tính toán mua nhập kho nguyên liệu tránh tình trạng lưu trữ với số lượng lớn, được vận chuyển đến kho chứa hóa chất bằng các phương tiện chuyên dụng do nhà cung cấp đưa đến;

- Hóa chất được lưu trữ thích hợp trong khu vực chứa, lập kế hoạch để việc lưu kho hóa chất tối thiểu;

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất;

- Công nhân quản kho và trực tiếp sử dụng hóa chất được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất;
- Khi làm việc với hóa chất, công nhân phải mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay...;
- Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thủng trong quá trình di chuyển;
- Thông tin về hóa chất được thông báo đầy đủ và có sẵn ở nơi dễ thấy;
- Lắp đặt dấu hiệu cảnh báo đối với các hóa chất độc hại, dễ cháy đồng thời lắp đặt nội dung sơ cấp cứu trong khu vực nhà máy để thực hiện khi cần thiết;
- Trang bị tủ thuốc và dụng cụ sơ cấp cứu trong khu vực Nhà máy;
- Niêm yết địa chỉ, số điện thoại liên hệ cấp cứu khi cần thiết.
- Dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ các Phiếu an toàn hóa chất theo quy định.
- Định kỳ tổ chức huấn luyện, kiểm tra công nhân trực tiếp làm việc với hóa chất về các công đoạn.
- Trang bị đầy đủ các phiếu an toàn hóa chất SDS của từng hóa chất tại khu vực lưu trữ và sử dụng.
- Hàng năm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy cho cán bộ công nhân viên toàn nhà máy.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố, cụ thể nội dung kiểm tra như sau:

Bảng 4.14. Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, định kỳ

TT	Khu vực nguy hiểm	Thành phần kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Tần suất kiểm tra	Trách nhiệm của người kiểm tra
1	Khu vực nhập hóa chất	Nhân viên kho, nhân viên vận hành xe nâng	<ul style="list-style-type: none"> - Tình trạng xe nhà cung cấp vào giao hóa chất - Điều kiện thùng chứa hóa chất - Kiểm tra vị trí đặt hóa chất vào bãi 	Khi có xe tải vào giao hóa chất	Báo cáo cho giám sát tại khu vực và HSE khi phát hiện điểm không phù hợp
2	Khu vực lưu trữ hóa chất	Nhân viên an toàn hóa chất, HSE	<ul style="list-style-type: none"> - Tình trạng các thùng chứa hóa chất - Việc bố trí, sắp xếp hóa chất tại khu vực 	Hàng ngày	Báo cáo cho trưởng bộ phận bảo trì và HSE khi phát hiện điểm không phù hợp

TT	Khu vực nguy hiểm	Thành phần kiểm tra	Nội dung kiểm tra	Tần suất kiểm tra	Trách nhiệm của người kiểm tra
3	Phòng Bảo trì	Nhân viên Phòng Bảo trì	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tình trạng các chai, lọ chứa hóa chất tại khu vực làm việc - Kiểm tra tình trạng thiết bị rửa mắt khẩn cấp - Kiểm tra tình trạng thùng chứa rác nguy hại 	Hàng ngày	Báo cáo cho trưởng bộ phận bảo trì và HSE khi phát hiện điểm không phù hợp
4	Khu vực lưu trữ chất thải	Nhân viên quản lý chất thải	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra việc bố trí CTNH có đúng khu vực quy định - Kiểm tra số lượng CTNH - Kiểm tra tình trạng kho chứa - Kiểm tra tình trạng phương tiện chữa cháy 	Hàng tuần	Báo cáo cho giám sát tại khu vực và HSE khi phát hiện điểm không phù hợp
5	Hệ thống PCCC	Đội trưởng, đội phó đội PCCC	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra trang thiết bị của hệ thống phòng cháy, chữa cháy và chống sét (máy bơm, lăng, vòi, bình chữa cháy, đầu báo cháy, loa, đèn chiếu sáng khẩn cấp, điện trở nối đất chống sét...) 	Theo quy định hiện hành	Báo cáo cho giám sát tại khu vực và HSE khi phát hiện điểm không phù hợp

Các phương án ứng phó sự cố hoá chất dự kiến như sau:

Quy mô sự cố và phương án phó sự cố cấp 1 (cấp dự án): Trách nhiệm của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI và các cấp ứng cứu.

- Đơn vị gây tràn, đổ hóa chất có trách nhiệm tiến hành các hoạt động ứng phó sự cố bằng nguồn lực của mình hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan cùng tiến hành các hoạt động ứng cứu theo các quy trình phối hợp ứng phó sự cố.

- Lực lượng tại chỗ như: PCCC, Vận hành, Bảo vệ, Bảo dưỡng sửa chữa ... thực hiện ứng phó sự cố, sự cố đảm bảo An toàn, phòng chống cháy nổ cho đường ống, khu vực bị ảnh hưởng cũng như toàn bộ khu vực Nhà máy.

- Khi xảy ra tình huống khẩn cấp cấp 1 trong ca, trưởng ca nhà máy là người chỉ huy ứng phó sự cố. Do vậy có toàn quyền điều động và sử dụng các lực lượng ứng cứu có sẵn tại chỗ để xử lý sự cố. Người chỉ huy phải đánh giá kịp thời diễn biến của sự cố; nếu sự cố phát triển ngoài khả năng kiểm soát của lực lượng tại chỗ phải báo cáo kịp thời với Đội trưởng đội ứng phó sự cố để xin ý kiến chỉ đạo và xin lực lượng hỗ trợ từ bên ngoài.

Sự cố cấp 2: Trách nhiệm của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI và các cấp ứng cứu.

- Đơn vị gây tràn hóa chất có trách nhiệm chỉ đạo tiến hành các hoạt động ứng phó sự cố bằng nguồn lực của mình hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành các hoạt động ứng cứu theo các quy trình phối hợp.

- Khi xảy ra sự cố cấp 2, Trưởng ban Ban chỉ huy triệu tập và điều hành các thành viên chỉ huy ứng phó sự cố của nhà máy. Trưởng ban trực tiếp tổ chức chỉ huy và tiến hành các hoạt động ứng phó sự cố tại dự án; Quyết định việc yêu cầu sự hỗ trợ từ các lực lượng thứ ba của địa phương. Đồng thời báo cáo lên ban chủ huy ứng phó sự cố công ty để phối hợp xử lý.

4.2.2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có)

Không có.

4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

4.3.1. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Danh mục công, biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

Bảng 4.15. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

STT	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Quy mô/công suất
1	Bể tự hoại	Xây dựng 02 bể tự hoại 5 ngăn với tổng thể tích khoảng 20 m ³ (Đã được đơn vị cho thuê xưởng xây dựng sẵn).
2	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn, phun chất bảo vệ	Lắp đặt 02 hệ thống xử lý, công suất 38.000m ³ /h/hệ thống. Quy trình: Khí thải → Chụp hút, đường ống thu gom → Quạt hút → Thiết bị rửa khí xoáy nước cao áp → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống thải.
3	Khu vực lưu giữ tạm thời chất thải	01 khu vực lưu giữ có diện tích 16,4 m ² , trong đó: - Khu lưu giữ chất thải thông thường: 6,2m ² . - Khu lưu giữ chất thải nguy hại: 6,2m ² . - Khu vực lưu giữ CTR sinh hoạt: 4 m ² .

4.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục; kinh phí thực hiện

Bảng 4.16. Kế hoạch xây lắp các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

STT	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian xây lắp	Kinh phí (VNĐ)
1	Bể tự hoại	Đã hoàn thành (Đơn vị cho thuê xưởng xây dựng sẵn)	-
2	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn, phun chất bảo vệ	6/2026 – 7/2026	900.000.000
3	Khu vực lưu giữ tạm thời chất thải	6/2026 – 7/2026	60.000.000
	Tổng		960.000.000

4.3.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

Giai đoạn hoạt động: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI là đơn vị trực tiếp thực hiện chương trình quản lý môi trường và thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường sẽ được đề xuất trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

Công ty sẽ thành lập một nhóm phụ trách về môi trường, quản lý chất thải, phụ trách kỹ thuật môi trường. Cơ cấu nhóm phụ trách về môi trường bao gồm 1 trưởng nhóm và 1 thành viên. Nhóm phụ trách về môi trường sẽ chịu trách nhiệm trực tiếp về các vấn đề môi trường trong xưởng và trưởng nhóm là người chịu trách nhiệm chính trước Công ty.

Nhóm phụ trách quản lý môi trường có các chức năng sau:

- Thực hiện việc bố trí các thùng chứa chất thải, định kỳ do nhân viên chuyên trách thu gom về khu vực tập trung chất thải để giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

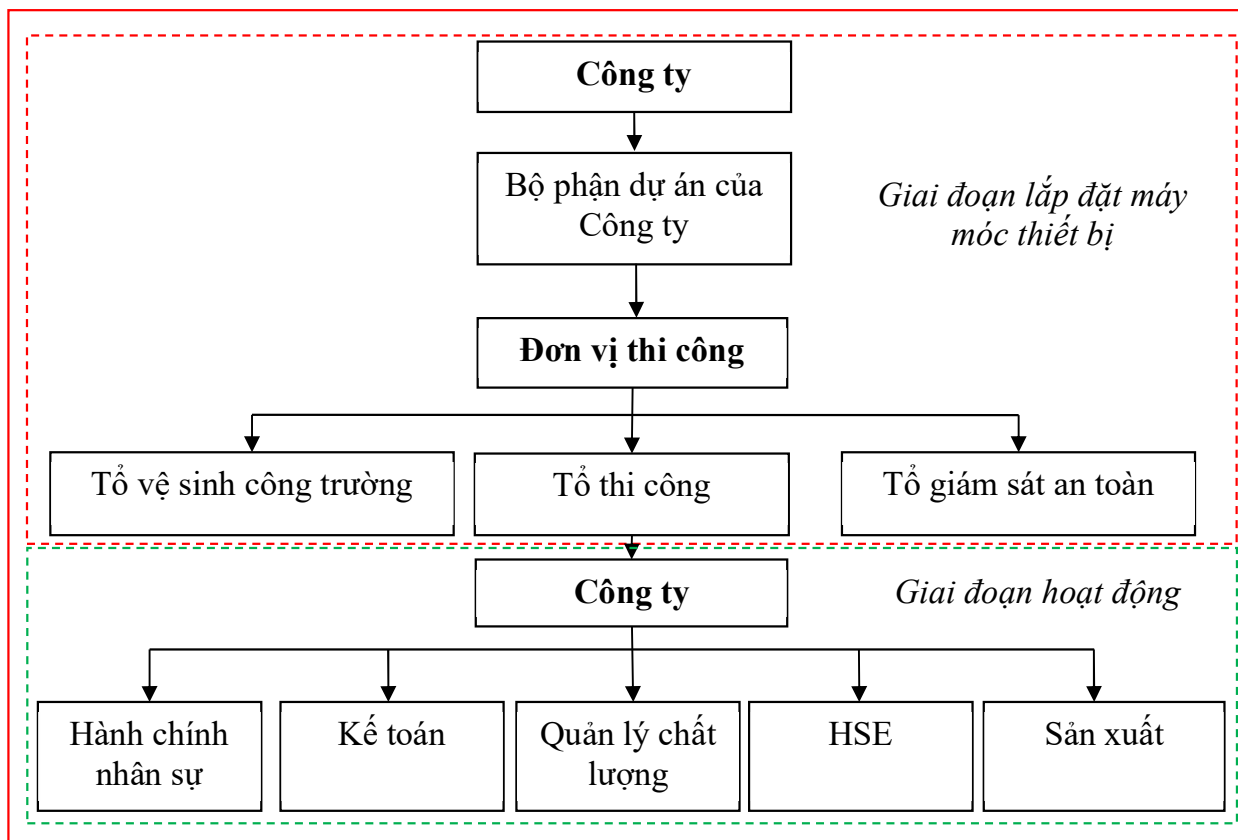
- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chương trình phân loại chất thải tại nguồn, hướng dẫn và động viên các nhân viên tham gia, thực hiện.

- Tuyên truyền, hướng dẫn mọi người thực hiện việc giữ vệ sinh nơi công cộng, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường làm việc và môi trường xung quanh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện các thủ tục môi trường của nhà máy: lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, thực hiện công tác giám sát chất lượng môi trường định kỳ và một số thủ tục khác.

Phối hợp với cơ quan chức năng nhà nước để xây dựng thống nhất phương án phòng chống sự cố cháy nổ, phương án phòng ngừa và ứng cứu sự cố do chất thải nguy hại gây ra

Sơ đồ tổ chức quản lý và thực hiện như sau:



c. Sơ đồ tổ chức quản lý và thực hiện dự án.

4.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Dựa vào đặc điểm của dự án, Báo cáo đã sử dụng nhiều phương pháp đánh giá tác động môi trường với mức độ định tính hoặc định lượng khác nhau. Gồm các phương pháp sau:

- Phương pháp thống kê.
- Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập năm 1993.
- Phương pháp nghiên cứu, khảo sát thực địa.
- Phương pháp so sánh tiêu chuẩn.
- Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp đã sử dụng được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 4.17. Đánh giá mức độ tin cậy của các số liệu đánh giá

STT	Phương pháp	Độ tin cậy	Nguyên nhân
1	Phương pháp liệt kê, thống kê	Cao	- Dựa theo số liệu thống kê chính thức của tỉnh.
2	Phương pháp nghiên cứu, khảo sát thực địa	Cao	- Các báo cáo, số liệu được cập nhật mới nhất trong thời gian thực hiện lập báo cáo đề xuất cấp GPMT.
3	Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập năm 1993	Trung bình	- Dựa vào hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập nên chưa thật sự phù hợp với điều kiện Việt Nam.
4	Phương pháp so sánh	Cao	- Kết quả phân tích có độ tin cậy cao.
5	Phương pháp liệt kê	Trung bình	- Phương pháp chỉ đánh giá định tính, dựa trên chủ quan của những người đánh giá.
6	Phương pháp kế thừa và tổng hợp tài liệu	Cao	Các tài liệu đã được các cơ quan chức năng thẩm duyệt và ban hành.

Đánh giá tác động môi trường không liên quan đến chất thải: Việc đánh giá các tác động môi trường không liên quan đến chất thải chủ yếu mang tính chất nhận xét dựa trên tình hình thực tế đã diễn ra và tình hình cụ thể tại khu vực triển khai dự án. Trong đó các đánh giá vấn đề trật tự an toàn xã hội, giao thông dựa trên kinh nghiệm từ các công trình tại khu vực. Tuy nhiên, khả năng xảy ra các tác động xấu còn phụ thuộc vào cách thức quản lý và biện pháp thực hiện của chủ đầu tư. Do đó độ tin cậy của các đánh giá này ở mức độ trung bình.

Đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải:

Bảng 4.18. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải

STT	Nguồn tác động	Dự án đánh giá	Mức độ tin cậy
Giai đoạn xây dựng			
1	Tác động do bụi, khí thải	Tính toán dựa trên thiết bị dự kiến sử dụng và hệ số ô	Ước tính số phương tiện sử dụng, nhiên liệu sử dụng từ đó ước tính tải lượng khí

STT	Nguồn tác động	Dự án đánh giá	Mức độ tin cậy
		nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) Thiết lập	thải từ các phương tiện vận chuyển: độ tin cậy ở mức trung bình
2	Nước thải và Chất thải rắn	Dựa theo tiêu chuẩn dùng nước, tiêu chuẩn xả thải, CTR ước tính theo số lượng công nhân	Độ tin cậy ở mức trung bình
3	Nước mưa chảy tràn	Tính toán dựa vào ngày có lượng mưa cao nhất	Ước tính chỉ cho trường hợp có mưa cao nhất. Độ tin cậy ở mức trung bình
Giai đoạn hoạt động			
1	Khí thải từ phương tiện giao thông	Hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập	Độ tin cậy trung bình
2	Bụi và hơi dung môi phát sinh từ hoạt động sản xuất	Hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)	Độ tin cậy trung bình
3	Nước thải sinh hoạt	Dựa theo tiêu chuẩn dùng nước, Hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập và số liệu thực tế tại doanh nghiệp đang hoạt động	Số liệu đáng tin cậy
4	Chất thải rắn sinh hoạt	Dựa trên số lượng thực tế phát sinh tại một số khu dân cư	Độ tin cậy cao

Đánh giá tác động rủi ro và sự cố môi trường: Sự cố cháy nổ, sự cố tai nạn lao động, sự cố môi trường..... Các đánh giá trên là hoàn toàn có căn cứ và dự án đó dựa trên tình hình thực tế hoạt động của Dự án. Các đánh giá này dự báo được những tác động xấu nhất trong trường hợp sự cố xảy ra. Vì vậy phương pháp đánh giá này là đáng tin cậy.

**Chương V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG,
PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá chương này.

Chương VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6.1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

Không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ. Nước thải của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của đơn vị cho thuê nhà xưởng, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Khánh, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 06/HĐ2025/HĐXLNT ngày 29/12/2025 với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức (đơn vị cho thuê nhà xưởng).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của đơn vị cho thuê nhà xưởng phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghiệp Hoàng Đức).

- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà vệ sinh: Được xử lý bằng các hầm tự hoại 05 ngăn (bao gồm 02 bể tự hoại, tổng thể tích là 20 m^3 ($V_{1-2} = 10 \text{ m}^3/\text{bể}$) → Ống PVC160mm → qua các hố ga → Hệ thống xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng, công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh (01 vị trí trên đường số 2).

Đối với nước thải sản xuất:

Nước thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải được chuyển giao dưới dạng CTNH.

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt. Lưu lượng: $20,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Lưu lượng xả thải tối đa: $20,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Dòng nước thải: 01 dòng – Là dòng nước thải xả vào hố ga đầu nối nước thải của nhà xưởng cho thuê.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Chất lượng nước thải được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của nhà xưởng cho thuê theo hợp đồng xử lý nước thải giữa Chủ dự án và đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghiệp Hoàng Đức).

Bảng 6.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm xin cấp phép

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	pH	-	5,5 - 9
2	TSS	mg/l	100
3	BOD5	mg/l	50
4	COD	mg/l	150
5	Amoni	mg/l	10
6	T-N	mg/l	40
7	T-P	mg/l	6
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
9	Coliform	VK/100ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: Tại 01 điểm đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của đơn vị cho thuê xưởng. Tọa độ đầu nối nước thải theo VN2000, múi 3°, kinh tuyến trực 107°45': X=1.213.528; Y= 443.662 (Hố ga phía sau nhà xưởng).

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghiệp Hoàng Đức.

6.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn phun sơn, phun chất bảo vệ chuyên số 1 - 5.

+ Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn phun sơn, phun chất bảo vệ chuyên số 6 - 10.

- Dòng khí thải, vị trí xả thải:

+ Dòng thải số 01: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn, phun chất bảo vệ chuyên số 1 - 5, công suất 38.000 m³/giờ (xử lý khí thải từ nguồn số 01). Tọa độ X=1.213.536; Y= 443.555.

+ Dòng thải số 02: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn

phun sơn, phun chất bảo vệ chuyên số 6 - 10, công suất 38.000 m³/giờ (xử lý khí thải từ nguồn số 02). Tọa độ X=1.213.536; Y= 443.581.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Tổng lưu lượng khí thải tối đa của dự án dự kiến 76.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 38.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 38.000 m³/giờ.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

Bảng 6.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm xin cấp phép

STT	Dòng thải	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B
1	Dòng khí thải số 01, 02	Lưu lượng	m ³ /h	-
		Bụi	mg/Nm ³	40
		TVOC	mg/Nm ³	80

- Phương thức xả thải: Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra môi trường qua ống thải, liên tục, theo thời gian hoạt động của dự án.

6.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của các thiết bị phun sơn. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°): X = 1.213.523; Y= 443.560.

- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn, phun chất bảo vệ chuyên số 1 - 5. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°): X=1.213.536; Y= 443.555.

- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn, phun chất bảo vệ chuyên số 6 - 10. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°): X=1.213.536; Y= 443.581.

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn sau:

- QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép nơi làm việc.

- QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn,

- QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung như sau:

STT	Quy chuẩn	Thời gian	Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	
			Tiếng ồn (dBA)	Độ rung
1	QCVN 24:2016/BYT	Thời gian tiếp xúc 8h	85	-
2	QCVN 26:2025/BNNMT (Khu vực E)	06h ÷ 18h	70	-
		18h ÷ 22h	65	-
		22h ÷ 06h	60	-
3	QCVN 27:2016/BYT	Thời gian tiếp xúc 8h	-	1,4 (m/s ²)
4	QCVN 27:2025/BNNMT (Khu vực D)	6 ÷ 22h	-	70 (dB)
		22 ÷ 6h	-	65 (dB)

6.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại

Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh đề nghị cấp phép:

Bảng 6.3. Thành phần và khối lượng các loại chất thải rắn thông thường

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm nhựa thải (Eva thải)	Rắn	12 08 06	TT-R	40.170
2	Bao bì nhựa, nilon thải	Rắn	18 01 06	TT-R	50
3	Giấy, bìa carton	Rắn	12 08 03	TT-R	120
4	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	10.951
5	Nhóm gỗ thải	Rắn	12 08 08	TT	200
6	Giẻ lau không nhiễm TPNH	Rắn	18 02 02	TT	100
Tổng cộng		-	-	-	51.591

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đề nghị cấp phép:

Bảng 6.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	43,68
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế	12,48
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	6,24
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		62,4

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh đề nghị cấp phép:

Bảng 6.5. Thành phần và khối lượng các loại chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	10
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 05	NH	5
3	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	NH	1.728
Tổng số lượng		-	-	-	1.743

Bảng 6.6. Thành phần và khối lượng các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã Chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải	Rắn/lỏng	08 01 01	KS	600
2	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn	Rắn/lỏng	08 01 03	KS	1.800
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	2.915
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	KS	243
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, cọ/bàn chải dính hoá chất thải, giấy dính sơn thải	Rắn	18 02 01	KS	1.118
6	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải	Lỏng	19 10 01	KS	840
Tổng số lượng		-	-	-	7.516

Chương VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

7.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án

7.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.

Theo Khoản 6, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 2, điều 11, nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ thì thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và được ghi trong giấy phép môi trường. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Dự án cụ thể như sau:

Bảng 7.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Công trình xử lý chất thải	Công suất	Công suất dự kiến
1	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn, phun chất bảo vệ chuyên số 1 – 5	38.000 m ³ /h	50% công suất hoạt động sản xuất đối với dây chuyền phát sinh ô nhiễm dẫn về HTXL
2	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn, phun chất bảo vệ chuyên số 6 – 10	38.000 m ³ /h	

7.1.3. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

Vị trí lấy mẫu:

- Ống thải số 1: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn, phun chất bảo vệ chuyên số 1 - 5.
- Ống thải số 2: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn, phun chất bảo vệ chuyên số 6 - 10.

Chất ô nhiễm chính, giới hạn cho phép của chất ô nhiễm và tần suất lấy mẫu:

- Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng, bụi, TVOC.
- Giới hạn cho phép:
 - + QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.
- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại điểm c, khoản 8, điều 1, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT

ngày 28 tháng 02 năm 2025 cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch:

Đơn vị quan trắc số 1: Công ty Cổ phần xây dựng và Môi trường Đại Phú.

Địa chỉ: 156, đường Vườn Lài, phường An Phú Đông, Tp Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.66604779

Email: mtdaiphu@gmail.com

- Công ty Cổ phần xây dựng và Môi trường Đại Phú đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số chứng nhận VIMCERTS 292.

Đơn vị quan trắc số 2: Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng

- Địa chỉ trụ sở chính: B24, Cư xá 301, đường D1, phường Thạnh Mỹ Tây, Tp Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh/phòng thí nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP4, P. Tam Hiệp, Đồng Nai.

- Điện thoại: 0902695765

- Website: www.tanhuyhoang.net

Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số chứng nhận VIMCERTS 076.

Tuỳ vào điều kiện tại thời điểm vận hành thử nghiệm để lựa chọn đơn vị lấy mẫu (đảm bảo có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định).

7.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

7.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Dự án đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải của đơn vị cho thuê nhà xưởng, sau đó đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh do đó Theo khoản 2, điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phụ lục XXVIII Dự án không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ đối với nước thải.

Đối với khí thải:

Vị trí giám sát: 02 Ống thải tương ứng với các hệ thống xử lý.

Thông số giám sát: *Lưu lượng, bụi, TVOC.*

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B;

Tần suất giám sát: 06 tháng/lần đối với thông số bụi, lưu lượng, 12 tháng/lần đối với thông số TVOC.

7.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không có.

7.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Chương trình quan trắc định kỳ của dự án như sau:

Quan trắc chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Nội dung giám sát:

+ Đối với chất thải nguy hại: Phân định, áp mã, phân loại, số lượng (theo kg), lưu giữ, vận chuyển, xử lý theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

+ Đối với chất thải rắn thông thường: Phân loại, số lượng, chủng loại, lưu giữ, xử lý theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

- Tần suất báo cáo: 01 lần/năm.

7.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Tổng kinh phí dự toán cho giám sát môi trường định kỳ hàng năm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 7.2. Tổng kinh phí dự toán cho giám sát môi trường

STT	Hạng mục	Số lượng	Tần suất	Đơn giá (VNĐ/mẫu)	Kinh phí (VNĐ)
1	Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại	1	1	2.000.000	2.000.000
2	Giám sát khí thải	2	2	6.000.000	24.000.000
3	Nhân công, phương tiện vận chuyển	2	2	4.000.000	16.000.000
Tổng cộng		-	-	-	42.000.000

**Chương VIII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP
ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU
TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (nếu có)**

Không có.

Chương IX. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI xin cam kết:

- Tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn đúng và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Chủ dự án cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ thực hiện trong giai đoạn từ khi dự án đi vào vận hành chính thức cho đến khi kết thúc dự án.
- Chủ dự án cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể:
 - + QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;
 - + QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu và giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
 - + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
 - + QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
 - + QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.
 - + QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc,
 - + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
 - + QCVN 26:2025/BNNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - + QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung.
- + Nước thải đạt giới hạn đầu nổi của đơn vị cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng đã ký giữa 2 bên.
- + Quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.
- Chủ dự án cam kết xây dựng hệ thống công thoát nước mưa tách riêng với hệ thống công thoát nước thải đảm bảo theo quy định trong phạm vi dự án.
- Cam kết thực hiện biện pháp xử lý đảm bảo thu gom, xử lý các loại chất thải theo quy định.

- Đảm bảo thu gom, lưu giữ và chuyển giao tất cả các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.
- Chủ dự án cam kết bồi thường thiệt hại (nếu có) khi xảy ra sự cố môi trường phát sinh từ tự án.
- Cam kết tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường, các Nghị định, Thông tư và các quy định liên quan; Tuân thủ Bộ Luật Lao động và các quy có liên quan; Tuân thủ Luật hóa chất, các Nghị định và Thông tư liên quan.
- Chủ dự án cam kết phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý an ninh trật tự, tệ nạn xã hội khu vực trong quá trình thực hiện dự án.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3604070608 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2025, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/12/2025.
2. Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 06/HĐ2025/HĐ-HL ngày 20/12/2025 giữa Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức và Công ty TNHH Công Nghiệp Giày Hồng Lợi.
3. Hợp đồng xử lý nước thải số 06/HĐ2025/HĐXLNT ngày 29/12/2025 giữa Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức và Công ty TNHH Công Nghiệp Giày Hồng Lợi.
4. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 114/TD-PCCC ngày 08 tháng 07 năm 2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức.
5. Văn bản nghiệm thu PCCC số 83/NT-PCCC ngày 29/04/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức.
6. Giấy phép xây dựng số 88/GPXD ngày 23/9/2024 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức.
7. Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng số 526/TB-KCNĐN ngày 27/05/2025 của Ban quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức.
8. Văn bản tiếp nhận đăng ký môi trường số 273/TB-UBND ngày 27/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc cấp cho dự án “Nhà xưởng cho thuê” của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức.
9. Văn bản tiếp nhận đăng ký môi trường số 415/TB-UBND ngày 14/4/2025 của Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc cấp cho dự án “Nhà xưởng cho thuê” bổ sung thêm giai đoạn xây dựng hệ thống xử lý nước thải và giai đoạn hoạt động của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức.
10. Giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Long Khánh.
11. MSDS của các hóa chất sử dụng.

PHỤ LỤC 2. CÁC BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN DỰ ÁN

1. Bản vẽ mặt bằng tổng thể.
2. Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa.
3. Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải.
4. Bản vẽ bể tự hoại.
5. Bản vẽ hệ thống xử lý khí thải.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3604070608

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 12 năm 2025

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 26 tháng 12 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONG LOI SHOES INDUSTRY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HONG LOI SHOES INDUSTRY CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường số 2, KCN Long Khánh, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0975298094

Số Fax:

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN THỊ KIỀU OANH Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 17/05/1995 Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 082195011791

Địa chỉ liên lạc: *Đường số 2, KCN Long Khánh, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN THỊ KIỀU OANH Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 17/05/1995 Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 082195011791

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Đường số 2, KCN Long Khánh, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Duy Hải

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG
租赁厂房合同

Ngày 日期:
Số 编号: 06/HD2025/HD-HL

giữa 之间

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HOÀNG ĐỨC
黃德投資發展工業有限公司

Và 与

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI
紅利鞋業工業有限公司

Nhà xưởng: Số 04 + Văn phòng, Đường số 02, Khu Công Nghiệp Long Khánh,
Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
厂房: 越南同奈省平禄坊隆庆工业区 2 号路 4 号 + 办公室.



MỤC LỤC 目录

ĐIỀU 1.	THÔNG TIN NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ.....	4
第一条:	出租厂房的信息	
ĐIỀU 2.	TIỀN THUÊ NHÀ XƯỞNG VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC.....	5
第二条:	厂房的租金与其他费用	
ĐIỀU 3.	PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN.....	8
第三条:	请款方式和请款期限	
ĐIỀU 4.	THỜI HẠN THUÊ VÀ BÀN GIAO NHÀ XƯỞNG.....	9
第四条:	租用期限与转交厂房	
ĐIỀU 5.	SỬ DỤNG NHÀ XƯỞNG.....	9
第五条:	使用厂房	
ĐIỀU 6.	QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO THUÊ.....	12
第六条:	出租方的权利与义务	
ĐIỀU 7.	QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN THUÊ.....	15
第五条:	承租方的权利与义务	
ĐIỀU 8.	SỰ KIỆN VI PHẠM HỢP ĐỒNG.....	20
第八条:	违背合同的事件	
ĐIỀU 9.	CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.....	23
第九条:	终止合同	
ĐIỀU 11.	SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG.....	25
第十一条:	不可抗压的事情	
ĐIỀU 12.	LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.....	26
第十二条:	解决争议与法律调整	
ĐIỀU 13.	CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC.....	26
第十三调:	双方的条款	
PHỤ LỤC 1 : ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI.....		30
合同附录 1 : 定义与释义		

Phụ Lục 2 : DỊCH VỤ ĐƯỢC CUNG CẤP CHO CÁC KHOẢN PHÍ DỊCH VỤ VÀ PHÍ KHU CỘNG NGHIỆP.....	32
合同附录 2 : 为服务费用和工业园区费用所提供的服务.	

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG 租赁厂房的合同

Căn cứ/ 根据:

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
於 2015 年 11 月 24 日 民法典 编号 91/2015/QH13;

- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 30/06/2005;
商业法第 36/2005/QH11 号第 36/2005/QH11 号;

- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023;
於 2023 年 11 月 28 日 房地产商业法 编号 29/2023/QH15

- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;
於 2024 年 7 月 24 日 政府议定号 02/2022/NĐ-CP 规定 明 细 实 行 房 地 产 商 业 法 的 一 些 条 款

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603948512 của Công ty TNHH Đầu tư phát triển công nghiệp Hoàng Đức do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2024;
营业执照号: 3603948512, 由 同 奈 省 计 划 投 资 所 签 发, 首 次 注 册 日 期 为 2024 年 02 月 01 日

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3604070608 của Công Ty TNHH Công Nghiệp Giày Hồng Lợi do Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2015;
由 越 南 同 奈 省 计 划 与 投 资 厅 颁 发 给 越 南 鸿 利 鞋 业 有 限 公 司 的 企 业 注 册 证 书 编 号 3603812141, 首 次 注 册 日 期 为 2021 年 5 月 19 日

Hợp đồng thuê nhà xưởng này (sau đây gọi tắt là "Hợp Đồng") được lập vào ngày 20/12/2025
此 租 赁 厂 房 的 合 同 (下 面 简 称 为 "合 同") 可 成 立 于 2025 年 12 月 20 日

GIỮA 之间

1. BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HOÀNG ĐỨC

出租方: 黄德投资发展工业有限公司

Địa chỉ trụ sở/地址 : Đường số 2, Khu công nghiệp Long Khánh, Phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
越南同奈省平禄坊隆庆工业区 2 号路

Số điện thoại/电话 : (+84) 349168818

Mã số doanh nghiệp/税号 : 3603948512

Tài khoản ngân hàng tại / 银行账户 : Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank) – Chi Nhánh Dĩ An Sóng Thần.

Điện thoại liên hệ / 联系电话 : 5591999927979 (VNĐ)

Đại diện bởi/代表人 : Ông NGUYỄN THÁI LỤC 阮泰陆

Chức vụ/职务 : Giám đốc/经理

(Sau đây gọi tắt là "Bên Cho Thuê" 下面简称为"租出方")

VÀ 与

2. BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIÀY HỒNG LỢI

承租方: 红利鞋业工业有限公司

Mã số doanh nghiệp/税号 : 3604070608

Địa chỉ trụ sở chính : Đường số 2, Khu công nghiệp Long Khánh, phường Bình
总部地址 : Lộ, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
越南同奈省平禄坊隆庆工业区 2 号路.
Người đại diện theo pháp luật/法律代表人 : Nguyễn Thị Kiều Oanh
Chức vụ/职务 : Giám đốc/经理
(Sau đây gọi tắt là "Bên Thuê" 下面简称为"承租方")

Bên Cho Thuê và Bên Thuê được gọi chung là "Các Bên" và gọi riêng là một "Bên". Các Bên đồng ý như sau:

出租方和承租方可以共同称为:"双方"或者单独称为"方".双方同意如下:

ĐIỀU 1. THÔNG TIN NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ 厂房出租的信息

1.1 Bên Cho Thuê đồng ý cho Bên Thuê thuê toàn bộ các hạng mục công trình liên quan trên đất tại khu vực nhà xưởng số 04. Bao gồm nhà xưởng; Văn phòng gắn liền trong xưởng; Nhà vệ sinh công nhân gắn liền trong nhà xưởng số 04, thuộc Dự án "Nhà xưởng cho thuê" của Bên Cho Thuê, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số AA 01679799 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 08 năm 2025, tại thửa đất số 183, tờ bản đồ số 29, đường số 2, Khu công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam với thông tin chi tiết như sau:

出租方同意将 04 号厂区土地上的所有相关建筑物出租给承租方, 包括厂房; 车间附属办公室; 附属于 04 号工厂的工人厕所, 属于出租人的 "工厂出租" 项目, 根据同奈省土地登记处于 2025 年 8 月 01 日颁发的土地使用权、房屋所有权及土地附属资产证书 AA 01679799, 位于越南同奈省平禄坊隆庆工业园区 2 号路, 第 29 号地图第 183 号地块, 具体信息如下:

Xưởng số 04 厂房 04	4.542,00 m ² (38m x 124m)
Văn phòng xưởng 厂房的办公室	340,53 m ² (6,25 m x 27,2m x 2)
Tổng diện tích	4.882,53 m ²
Tải trọng nền 地板的耐力	3.5 tấn/m ² 吨/m ²
Chiều cao bên trong 厂内的高度	[*]m
Hệ thống ống nước 水管的系统	[*] vị trí chờ đầu nối nguồn nước cấp 在位置等对接供水 [*] vị trí chờ đầu nối xả nước thải trên sàn Nhà xưởng 在位置对接厂房地板上排污水.
Hệ thống thông gió 通风系统	[*]
Hoàn thiện sàn 地板完善	Nền bê tông dày 12cm, đánh bóng phụ gia tăng cứng bề mặt 地板混凝土厚度 12cm, 强化表面.
Hệ thống chiếu sáng 照亮系统	Chiếu sáng ngoài nhà xưởng 厂房外面的照亮
Hệ thống phòng cháy chữa cháy 消防系统	Thiết bị báo khói, vòi chữa cháy, bình chữa cháy, hệ thống đèn khẩn cấp và thoát hiểm theo quy định của Việt Nam

	依照越南消防规定的烟雾警报器, 灭火水管, 灭火器, 应急照明系统, 出口.
Cửa chính lối vào 大门口	Theo đúng thiết kế và thẩm duyệt về PCCC 依照消防的审批证书与设计.

Ngoài ra, Bên Cho Thuê đồng ý cho Bên Thuê sử dụng miễn phí phần đất trống phía sau và bên cạnh xưởng (trực phía tường rào xây gạch) thuộc khuôn viên của Nhà xưởng số 04 để hỗ trợ cho việc sản xuất, kinh doanh của Bên Thuê, nhưng không được làm ảnh hưởng tới không gian chung của các Nhà xưởng lân cận, và phải phù hợp với quy định về phòng cháy chữa cháy.

此外, 出租人同意让承租人免费使用 04 号工厂厂区内工厂后方及旁边 (砖围墙轴线方向) 的空地, 以支持承租人的生产经营, 但不得影响邻近工厂的公共空间, 并须遵守消防法规。

(Sau đây gọi toàn bộ diện tích thuê nêu trên là "Nhà Xưởng").

(以下简称上述整个租赁区域“厂房”)。

ĐIỀU 2. TIỀN THUÊ NHÀ XƯỞNG VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC 厂房的租金与其他费用

2.1 Tiền Thuê Nhà Xưởng/ 厂房的租金:

2.1.1 Bên Thuê đồng ý thanh toán cho Bên Cho Thuê tiền thuê kể từ Ngày Bắt Đầu Tính Tiền Thuê cụ thể như sau ("Tiền Thuê"):

承租方同意支付租金给出租方从日期起算具体如下“租金”:

Hạng mục 项目	Diện tích 面积 (m ²)	Đơn giá thuê/m ² 租金/平方米 (USD)	Tỷ giá tạm tính 暂定汇率 USD/VND	Tiền Thuê 租金 (VND)
Nhà xưởng 厂房	4.542	3,6	26.291	429.889.399
Văn phòng 办公室	340,53	4,6		41.183.221
Tổng cộng (Chưa bao gồm VAT) 合计 (不含增值税)				471.072.620

- Tỷ giá quy đổi : theo tỷ giá bình quân mua vào và bán ra của ngân hàng ngoại thương (Vietcombank) tại thời điểm thanh toán.

按付款时外贸银行 (Vietcombank) 平均买卖汇率计算。

- Số tiền Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê hàng tháng có thể thay đổi tăng hoặc giảm, tùy thuộc vào tỷ giá tại thời điểm thanh toán tiền thuê.

承租人向出租人支付的金额可能会增加或减少, 具体取决于支付租金时的汇率。

- Số Tiền Thuê hàng tháng sẽ được Bên Cho Thuê chốt tỷ giá vào ngày mùng 01 hàng tháng, và Bên Cho Thuê sẽ gửi thông báo tới Bên Thuê bằng thư đề nghị thanh toán thể hiện rõ tỷ giá và Tiền Thuê bằng VND. Sau đó, Bên Cho Thuê phát hành hóa đơn theo đúng quy định của nhà nước Việt Nam cho Bên Thuê. Bên Thuê thanh toán tiền thuê theo hóa đơn chậm nhất vào ngày mùng 10 hàng tháng.

每月租金将由出租方在每月 1 日确定汇率, 并通过请款单明确说明汇率和越南盾租金金额通知承租方。随后, 出租方将按照越南国家规定向承租方开具发票。承租方须最迟于每月 10 日之前根据发票支付租金。

- 2.1.2 Đơn giá Tiền Thuê chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) theo quy định pháp luật. Bên Thuê có trách nhiệm thanh toán Tiền Thuê và thuế GTGT tương ứng cho Bên Cho Thuê. Bên Cho Thuê sẽ xuất hóa đơn GTGT cho Bên Thuê khi nhận được đầy đủ khoản thanh toán Tiền Thuê.

上述的租金未含增加税金依照法律。承租方有责任向出租方支付租金与相当的增加税金。一收到付款时出租方会出发票给承租方。

- 2.1.3 Đơn giá trên đã bao gồm các khoản phí dịch vụ chung, phí khu công nghiệp, phí dịch vụ tiện ích nhưng chưa bao gồm phí thuê an ninh bảo vệ, phí thuê vệ sinh quét dọn thu gom rác thải, rác sinh hoạt và phí thuê bảo trì hoặc lắp đặt hệ thống mạng giám sát an ninh. Ngoài Tiền Thuê quy định tại Điều 2.1.1, tiền điện, tiền nước và tiền xử lý nước thải, Bên Thuê sẽ thanh toán theo mức sử dụng thực tế hàng tháng cho nhà cung cấp trực tiếp, Bên Thuê không phải trả thêm bất kỳ khoản phí phát sinh nào khác.

以上价格包含一般服务费、工业园区费用、公用事业服务费, 但不包括保安费、清洁费、垃圾清运及生活垃圾收集费、安防监控网络系统维护或安装费用。除第 2.1.1 条所订明的租金外, 电费、水费及污水处理费, 承租人将根据每月实际使用量向直接供应商支付, 承租人无需支付任何其他额外费用。

- 2.1.4 Đơn giá Tiền Thuê được hai bên thống nhất giữ cố định trong 05 năm theo thời gian của hợp đồng này. Sau khi 05 năm sẽ điều chỉnh tăng không quá 20%.

租赁价格经双方同意, 按照本合同期限固定为 5 年。5 年后, 调整幅度不超 20%。

- 2.1.5 Sau khi ký hợp đồng chính thức, Bên Thuê chuyển đủ cho Bên Cho Thuê 03 tháng tiền cọc đảm bảo theo Điều 2.1.8 của hợp đồng này.

签订正式合同后, 承租方应按本合同第 2.1.8 条的规定向出租方转交 03 个月的押金。

- 2.1.6 Thời gian tính tiền thuê bắt đầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

租赁期自 2026 年 01 月 01 日起。

Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm Việc Thuê

租金确保租用:

- 2.1.7 Số tiền đặt cọc thuê Nhà Xưởng là 1.413.217.860 VNĐ, tương đương 03 tháng Tiền Thuê chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Số tiền bằng chữ: Một tỷ bốn trăm mười ba triệu hai trăm mười bảy nghìn tám trăm sáu mươi đồng) (“Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm”)

厂房租赁押金为 1,413,217,860 越盾, 相当于未含增值税的 3 个月租金 (金额大写: 壹拾肆亿壹仟叁佰贰拾壹万柒仟捌佰陆拾越盾) (以下简称“保证押金”)。

2.1.8 Bên Cho Thuê sẽ giữ Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm không tính lãi trong suốt Thời Hạn Thuê để đảm bảo Bên Thuê tuân thủ Hợp Đồng này. Bên Cho Thuê có quyền nhưng không có nghĩa vụ sử dụng Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm để bù đắp cho chi phí hoặc tổn thất phát sinh do Bên Thuê vi phạm hoặc không tuân thủ hoặc không thực hiện bất kỳ quy định nào của Hợp Đồng này. Trong trường hợp đó, Bên Thuê phải ngay lập tức thanh toán bổ sung số tiền mà Bên Cho Thuê đã sử dụng để duy trì Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm theo mức quy định tại Điều 3.2.1 của Hợp Đồng này.

出租方将在整个租赁期内保留无息保证金为了承租方遵守此合同.出租方有权利但没有义务使用保证金来补偿费用或损失发生由承租方违背合同或者不遵守实行在此合同内的任何条款.在那种情况下,承租方马上向出租方支付补充已使用的金额 确保保证金依照原来规定在此合同第 3.2.1 条款.

2.1.9 Bên Thuê không được quyền yêu cầu Bên Cho Thuê sử dụng Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm để cản trở bất kỳ khoản Tiền Thuê, các loại phí hoặc các khoản nợ khác đối với Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng này.

承租人无权要求出租人以保证金抵扣本协议项下所欠出租人的任何租金、费用或其他债务。

2.1.10 Trừ trường hợp được quy định khác đi trong Hợp Đồng này, Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm sẽ được Bên Cho Thuê hoàn lại cho Bên Thuê khi chấm dứt Hợp Đồng này mà không tính lãi trong vòng 10 ngày kể từ ngày thỏa mãn các điều kiện:

除了其他情况没有在此合同,终止合同之时保证金可退还给承租方在十天内无息如果满足下面的条件:

- (a) Bên Thuê đã sửa chữa, phục hồi và làm sạch Nhà Xưởng về Điều Kiện Ban Đầu theo quy định của Hợp Đồng này để trả lại cho Bên Cho Thuê; và
承租方已经做修改,恢复原样和清洁厂房依照此合同规定把厂房退还给出租方; 与
- (b) Bên Thuê đã thanh toán đầy đủ cho Bên Cho Thuê Tiền Thuê và các khoản phải trả khác theo Hợp Đồng này; và
承租方已经向出租方付款租金完毕和其他费用依照此合同; 与
- (c) Bên Thuê đã hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định về đầu tư, doanh nghiệp khi không còn hoạt động Dự Án Của Bên Thuê tại Nhà Xưởng.
当承租方工厂项目不再运营时,承租方已按照投资经营规定完成了合法手续。

2.2 Phí xử lý nước thải /处理废水的费用:

- Bên Cho Thuê có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý nước thải sản xuất của Bên Thuê, chỉ khi Bên Thuê xử lý đạt tiêu chuẩn theo đúng quy định của cơ quan chức năng, cũng như đúng với hồ sơ đăng ký môi trường của Bên thuê đã đăng với cơ quan chức năng.

出租人负责接收和处理承租人的生产废水,但承租人必须按照主管部门规定的标准进行处理,并遵守承租人向主管部门提交的环境登记档案。

- Phí xử lý nước thải được tính theo đơn giá chung của Khu công nghiệp ký với Bên Cho Thuê và Bên Cho Thuê chỉ tính thêm phụ phí xử lý (nếu có) đối với Bên Thuê.
污水处理费按照与出租方签订的工业园区普惠价格计算,出租方仅向承租方收取额外的处理费用(如有)。

- Việc xử lí nước thải sẽ được Các Bên ký riêng với nhau bằng hợp đồng khác theo đúng quy định của cơ quan chức năng.

废水处理事宜由双方根据主管部门的规定另行签订合同。

2.3 Các Chi Phí Khác/ 其他费用:

Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán đối với toàn bộ chi phí khác liên quan đến Nhà Xưởng kể từ Ngày Bàn Giao bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí sửa chữa và bảo trì tài sản bên trong và bên ngoài Nhà Xưởng, và Thiết Bị Cơ Khí và Điện Tử do lỗi cố ý hoặc bất cẩn của Bên Thuê hoặc nhân viên, người đại diện, các nhà thầu độc lập của Bên Thuê. Trong trường hợp Nhà Xưởng bị rò rỉ nước, ngập nước hoặc hư hỏng bởi các yếu tố tự nhiên thì chi phí sẽ do Bên Cho Thuê chịu.

承租方负责付款对于全部其他费用关于到厂房从转交日期起,包括但不限于各维修费用与维护厂房里面外面的财产,与机械设备与电子设备由承租方或人员,代表人,独立的承包商故意或不小心的造成。如果厂房漏水,被水淹没或遭受自然因素的损坏,费用将由出租方承担。

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN 付款方式 and 付款期限

- 3.1 Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng vào tài khoản ngân hàng của Bên Cho Thuê ghi tại phần đầu Hợp Đồng này hoặc tài khoản ngân hàng khác do Bên Cho Thuê chỉ định bằng văn bản tùy từng thời điểm. Bên Thuê sẽ chịu phí ngân hàng được áp dụng và sẽ không được khấu trừ bất kỳ lệ phí hay chi phí nào vào Tiền Thuê và/hoặc Phí Dịch Vụ Tiện Ích và/hoặc các chi phí khác trước thanh toán cho Bên Cho Thuê. 承租方应通过银行转账方式支付租金至本合同开头所列的出租方银行账户,或出租方另行书面指定的其他银行账户(视具体情况而定)。承租方需承担相应的银行手续费,并不得在支付租金、便利服务费及其他相关费用前扣除任何费用或支出。
- 3.2 Tiền Thuê được thanh toán chậm nhất vào ngày 10 dương lịch hàng tháng. Trường hợp Ngày Thanh Toán thực tế là một ngày không phải Ngày Làm Việc, thì việc thanh toán sẽ được thực hiện vào Ngày Làm Việc tiếp theo.
租金最迟须于每月 10 日(阳历)支付。如果实际付款日不是工作日,则付款应顺延至下一个工作日进行。
- 3.3 Trường hợp Bên Thuê không thanh toán bất kỳ khoản nào đến hạn theo Hợp Đồng này cho Bên Cho Thuê, Bên Cho Thuê có quyền tính tiền lãi chậm thanh toán tính trên số tiền chậm thanh toán được tính từ ngày tiếp theo ngày đến hạn thanh toán đến ngày thanh toán thực tế theo lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay ngắn hạn (kỳ hạn 06 (sáu) tháng đối với tổ chức) theo quy định của Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) vào ngày Bên Cho Thuê yêu cầu thanh toán (“Tiền Lãi”).
若承租方未按本合同规定的到期日向出租方支付任何应付款项,出租方有权对逾期金额收取逾期利息。逾期利息自付款到期日的次日起计算,直至实际支付之日,利率为 150% 的短期贷款利率(6 个月期限,适用于企业),按出租方要求付款当日越南外贸股份商业银行(Vietcombank)的规定执行(“逾期利息”)。
- 3.4. Ngoài việc Bên Thuê phải chịu lãi suất do chậm thanh toán tiền thuê như tại Điều 3 mục 3.3. thời gian chậm trả không vượt quá 30 ngày.
承租人除须按第三条规定支付逾期租金利息外 3.3.逾期付款期限不超过 30 天。

ĐIỀU 4. THỜI HẠN THUÊ VÀ BÀN GIAO NHÀ XƯỞNG
租赁期限与转交厂房

4.1 Thời Hạn Thuê/ 租赁期限

Thời Hạn Thuê 租用期限	:	05 năm, bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào Ngày Hết Hạn (cả hai ngày này được bao gồm) ("Thời Hạn Thuê") 五年, 从 2026 年 01 月 01 日开始与结束租用为截止日期。
Ngày Bàn Giao/转交厂房日期	:	Ngày 20/12/2025 2025 年 12 月 20 日 Các Bên tiến hành lập biên bản bàn giao Nhà Xưởng ("Biên Bản Bàn Giao") 双方将进行厂房的交接, 并签署《厂房交接记录》。
Ngày Bắt Đầu Tính Tiền Thuê 开始计算厂房租金的日期	:	Từ ngày 01/01/2026 从 2026 年 01 月 01 日
Ngày Hết Hạn 截止日期	:	05 năm sau (đến hết ngày 31/12/2030) 5 年后 (截至 2030 年 12 月 31 日)

4.2 Gia Hạn Thời Hạn Thuê/ 加签租用时间:

Hết Thời Hạn Thuê, Bên Thuê có quyền ưu tiên thuê lại Nhà Xưởng khi Bên Cho Thuê có nhu cầu tiếp tục cho thuê Nhà Xưởng với giá thuê như tại Điều 2.1.4 Hợp Đồng này, chỉ khi Bên Thuê không có nhu cầu tiếp tục thuê thì Bên Cho Thuê mới có quyền cho bên thứ ba vào thuê Nhà Xưởng.

租用时间届满时, 承租方可被优先继续租用厂房若出租方有需求继续出租厂房以及市场租金的单价, 如果承租方没有需求继续租用, 出租方才有权利给第三方来租用厂房。

Bên Thuê có thể đề xuất gia hạn Thời Hạn Thuê bằng cách gửi cho Bên Cho Thuê một văn bản đề xuất gia hạn Thời Hạn Thuê ít nhất 04 (bốn) tháng trước Ngày Hết Hạn. Tùy theo thỏa thuận của Các Bên về việc gia hạn Thời Hạn Thuê và Tiền Thuê phải thanh toán trong thời gian gia hạn, Các Bên sẽ ký kết một phụ lục của Hợp Đồng này về việc gia hạn Thời Hạn Thuê hoặc một hợp đồng thuê Nhà Xưởng mới ít nhất là 02 (hai) tháng trước Ngày Hết Hạn.承租方可以向出租方发通知单提出继续加签租用厂房, 需要提前合同届满期限 04 个月发通知。随着双方商量, 在商量加签之时承租方也实行好正常付款租金, 商量好之后成立合同附带条款, 这件事需要办好在合同届满期限之前最少 02 个月。

ĐIỀU 5. SỬ DỤNG NHÀ XƯỞNG
使用厂房

5.1 Mục đích sử dụng Nhà Xưởng / 使用厂房的目的

Bên Cho Thuê đồng ý cho Bên Thuê thuê Nhà Xưởng theo các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này ("Việc Thuê") để Bên Thuê thực hiện dự án Sản xuất theo đăng ký đầu tư kinh doanh của bên thuê đã được cấp phép ("Dự Án Của Bên Thuê"). Việc Thuê bao gồm các quyền tiếp cận và sử dụng các tiện ích chung trong Diện Tích Chung.

出租方同意给承租方依照此合同的条款与条件租用厂房(“租用”)让承租方实行生产项目依照投资经营许可证(“承租方的投资项目”)。租用包括接触与在公共面积使用公共便利。

5.2 Tiến hành Công Việc Trang Trí Lắp Đặt 进行装修安装工作

5.2.1 Bên Thuê được thực hiện những công việc trang trí lắp đặt cho Nhà Xưởng trước khi vận hành chính thức (“Công Việc Trang Trí Lắp Đặt”) kể từ Ngày Bàn Giao. Việc trang trí lắp đặt đảm bảo không ảnh hưởng, phá vỡ và làm hư hại kiến trúc, kết cấu cũng như các thiết bị của công trình. Mọi chi phí liên quan đến Công Việc Trang Trí Lắp Đặt sẽ do Bên Thuê chịu.
承租方从转交厂房日期起可以实行提前生产装修安装厂房的工作 (“装修安装工作”)。这装修安装的工作确保不影响,破坏厂房建筑结构跟其他工程设备。装修安装的费用由承租方自己负责。

5.2.2 Trước khi thực hiện Công Việc Trang Trí Lắp Đặt làm ảnh hưởng đến kết cấu xây dựng của Nhà Xưởng, Bên Thuê bằng chi phí của mình, phải trình cho Bên Cho Thuê phê duyệt tất cả kế hoạch, sơ đồ bố trí, thiết kế, bản vẽ và thông số kỹ thuật (“Các Kế Hoạch”) của Công Việc Trang Trí Lắp Đặt.

承租方自己做影响厂房的建筑结构的装修安装之前需要把计划,设计位置图纸,设计图纸,技术(“装修计划”)给出租方核准。

5.2.3 Bên Thuê sẽ tiến hành Công Việc Trang Trí Lắp Đặt theo kế hoạch đã được Bên Cho Thuê phê duyệt. Bên Thuê phải tuân thủ các điều khoản của Hợp Đồng này và các chỉ dẫn của Bên Cho Thuê tại mọi thời điểm. Bên Thuê cũng phải tuân thủ mọi quy tắc, quy định hoặc yêu cầu của bất kỳ Cơ Quan Có Thẩm Quyền nào liên quan đến Công Việc Trang Trí Lắp Đặt. Đối với các sửa chữa nhỏ, trang trí, thay thế và lắp đặt thêm các trang thiết bị mà không làm ảnh hưởng đến kết cấu xây dựng của Nhà Xưởng thì Bên Thuê được quyền tự do tiến hành mà không cần thông qua sự đồng ý của Bên Cho Thuê.

承租方进行装修安装的工作依照出租方核准过的计划。承租方需要遵守所有有权机关规定,要求对于任何工作装修安装。对于不影响厂房建筑结构的小修、小补、装修、更换和安装附加设备,承租方可以自由进行,无须经出租方同意。

5.2.4 Nếu Bên Thuê không/ 如果承租方不:

- (a) tuân thủ các điều khoản trong kế hoạch cải tạo lắp đặt đã được Bên Cho Thuê phê duyệt, Hợp Đồng này;
遵守出租方已核准过的计划的各条款改善,此合同;
- (b) loại bỏ toàn bộ các chất thải và rác khỏi Nhà Xưởng; hoặc
清除厂房的全部废物和垃圾; 或者
- (c) khắc phục hư hại trong Nhà Xưởng (nếu có).
克服厂房的损坏 (如有)。

Vào bất kỳ thời điểm nào sau khi gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê yêu cầu Bên Thuê thực hiện các công việc cần thiết mà Bên Thuê không bắt đầu thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được thông báo hoặc không hoàn tất các công việc cần thiết đáp ứng yêu cầu hợp lý của Bên Cho Thuê trong thời hạn hợp lý cho tình huống đó, Bên Cho Thuê có thể thực hiện các công việc cần thiết và các chi phí phát sinh do Bên Cho Thuê trả sẽ được Bên Thuê thanh toán lại cho Bên Cho Thuê trong vòng 15 (mười lăm) Ngày

Làm Việc kể từ ngày Bên Thuê nhận được thông báo từ Bên Cho Thuê cùng với Tiền Lãi tính từ ngày phát sinh chi phí cho đến ngày Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê.

在出租方向承租方发送通知单，要求其执行必要工作后，若承租方在收到通知之日起7个工作日内未开始执行，或未能在合理期限内完成符合出租方合理要求的必要工作，则出租方有权自行执行该工作，且由此产生的所有费用由出租方垫付。承租方须在收到出租方通知之日起15个工作日内偿还全部费用，并支付从费用发生之日起至实际付款日的逾期利息。

5.2.5 Bên Thuê phải bồi thường cho Bên Cho Thuê đối với:
承租方须赔偿并确保出租方获得赔偿，对于：

việc vi phạm, không tuân thủ hoặc không thực hiện bất kỳ Phê Chuẩn Cần Thiết nào liên quan đến Công Việc Trang Trí Lắp Đặt dẫn đến Bên Cho Thuê bị Cơ Quan Có Thẩm Quyền ra quyết định xử phạt.

违背、不遵守或不实行任何批准有关到装修安装的工作导致出租方将受到有权机关的处罚决定。

5.2.6 Bất kỳ việc trì hoãn thực hiện hay hoàn tất Công Việc Trang Trí Lắp Đặt sẽ không được xem là lý do trì hoãn việc thanh toán Tiền Thuê hoặc những khoản nợ khác cho Bên Cho Thuê.
任何延迟实行还是延迟完毕装修安装工作不算是理由来延迟付款租金或其他财政任务与出租方。

5.3 Bảo Vệ Môi Trường/ 环保

5.3.1 Nước Thải/ 废水

- (a) Bên Thuê phải xử lý nước thải sản xuất đảm bảo đúng tiêu chuẩn và đạt các chỉ số theo đúng quy định mà Bên Thuê đã đăng ký với cơ quan chức năng, sau đó Bên Cho Thuê mới tiếp nhận vào hệ thống của Bên Cho Thuê.
承租方必须对生产废水进行处理，确保其达标，并按照承租方在主管部门登记的规定达到指标后，出租方才会将其纳入出租方的体系。
- (b) Bên Cho Thuê có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý nước thải của Bên Thuê sau khi được Bên Thuê xử lý theo đúng và đạt tiêu chuẩn. Sau đó Bên Cho Thuê sẽ xử lý tiếp để đạt tiêu chuẩn Khu công nghiệp Long Khánh quy định.
出租人负责接收承租人的废水，并经承租人妥善处理达标后处理。出租人将继续进行处理，以达到隆庆工业园区设定的标准。
- (c) Khối lượng nước thải được tính tối đa bằng 80% khối lượng nước sạch Bên Thuê sử dụng mỗi tháng, theo định mức và đơn giá chung của Khu công nghiệp Long Khánh áp dụng cho toàn bộ khách hàng.
废水量的算法可算最多为80%自来水量而承租方使用每个月的，依照龙庆工业区的规范和单价对于所有客户。

5.3.2 Chất Thải/ 废物

Bên Thuê bằng chi phí của mình, phải phân loại chất thải (chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp), thu gom, lưu giữ gọn gàng tại Nhà Xưởng và ký hợp đồng để chuyển giao chất thải cho tổ chức có giấy phép phù hợp.

承租方自己分类废物（危害的废物,生活固体废物,工业固体废物），收集，保管整齐在厂房并跟其他单位有合格的许可证签署转交废物的合同。

5.3.3 Môi trường làm việc/ 工作的环境

Bên Thuê phải bảo đảm nơi làm việc đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi hơi, phóng xạ, điện từ trường, khí thải, tiếng ồn, độ rung, các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại khác được quy tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định pháp luật liên quan. Trong trường hợp Cơ quan chức năng nhà nước Việt Nam yêu cầu và bằng chi phí do Bên Thuê chi trả, Bên Thuê phải thực hiện việc lấy mẫu, đo lường kiểm định các yếu tố môi trường theo đúng quy định và gửi bản sao kết quả kiểm định cho Bên Cho Thuê hoặc gửi cho Cơ quan nhà nước (đơn vị yêu cầu), theo thời hạn được nêu trong văn bản yêu cầu.

承租方必须确保工作场所符合国家技术法规和相关法律法规规定的空间、通风、灰尘、蒸汽、辐射、电磁场、废气、噪音、振动和其他危险有害因素的要求。如果越南国家主管部门提出要求并由承租人承担费用，承租人必须在请求文件规定的期限内按照规定采集样品、测量和测试环境因素并将测试结果副本发送给出租人或国家主管部门（请求单位）。

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO THUÊ 出租方的权利和义务

6.1 Quyền Của Bên Cho Thuê 出租方的权利

6.1.1 Quyền Đi Qua Đối Với Bất Động Sản Liên Kề 相邻房产的通行权

Bên Cho Thuê có quyền và/hoặc cho phép các bên khác đấu nối điện, nước, hệ thống viễn thông và các dịch vụ khác tới các địa điểm khác trong khu nhà xưởng của Bên Cho Thuê, thông qua và bằng Hệ Thống Truyền Dẫn bên trong, trên bề mặt, dưới lòng đất hoặc thông qua không gian của Nhà Xưởng trong Thời Hạn Thuê với điều kiện là những công việc đó không gây nguy hại hoặc cản trở hoạt động sản xuất của Bên Thuê tại Nhà Xưởng.

出租方有权利和/或者允许其他单位对接电源,水源,电信系统与其他的服到其他地方在出租方的厂房,通过和内部传输系统,在表面,在地下或者通过厂房的空间,在租赁的期限与条件是上述的工作不影响或不造成损害或妨碍承租人的生产活动。

6.1.2 Quyền cho thuê các nhà xưởng khác 权利给其他公司来租赁厂房

Bên Cho Thuê có quyền cho bất cứ bên khác thuê nhà xưởng trong khu nhà xưởng của Bên Cho Thuê không thuộc phạm vi Nhà Xưởng của Bên Thuê, cho dù bên đó có là đối thủ cạnh tranh của Bên Thuê hoặc hoạt động trong các ngành kinh doanh tương tự hay trùng hợp với ngành nghề của Bên Thuê.

出租方有权利让其他公司来租赁其他厂房不属于承租方的租赁面积,该方是否是承租方的竞争对手,或者是否与承租方行业类似或相同的业务。

6.1.3 Quyền ra vào Nhà Xưởng/ 权利进出厂房:

- (a) Bên Cho Thuê được quyền ra vào Nhà Xưởng tại mọi thời điểm hợp lý sau khi thông báo bằng văn bản và nhận được sự đồng ý của Bên Thuê trước ít nhất 02 (hai) Ngày Làm Việc.

出租方在任何合理时点有权利进出厂房需要提前两天发通知单（除了紧急事情）来：

- (b) Tất cả các quyền ra vào Nhà Xưởng của Bên Cho Thuê sẽ được thực hiện một cách hợp lý nhất để hạn chế sự ảnh hưởng đối với hoạt động kinh doanh của Bên Thuê. Bên Cho Thuê sẽ chịu trách nhiệm cho bất kỳ thương tích hoặc thiệt hại thực tế trực tiếp nào đối với bất kỳ cá nhân hoặc tài sản nào trong Nhà Xưởng mà gây ra bởi bất kỳ hành động, vi phạm hoặc sơ suất duy nhất nào của Bên Cho Thuê hoặc nhân viên của Bên Cho Thuê khi thực hiện công việc nêu có.
所有进出厂房可实行合理为了限制打扰影响到承租方的生产经营, 出租方会负责任何伤害或者实际损失对于任何个人或者厂房的财产造成由出租方或者出租方的人员造成。

6.2 Nghĩa Vụ Của Bên Cho Thuê / 出租方的义务：

Không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của Bên Thuê theo Hợp Đồng này, Bên Cho Thuê phải: 不影响到此合同的承租方的义务,出租方需要：

- (a) bằng chi phí riêng của mình duy trì điều kiện tốt và có thể cho thuê được của các Bộ Phần Kết Cấu của Nhà Xưởng, Hệ Thống Truyền Dẫn và các Thiết Bị Cơ Khí và Điện Tử trừ trường hợp việc bất kỳ hư hỏng nào đối với các Bộ Phần Kết Cấu của Nhà Xưởng và/hoặc Hệ Thống Truyền Dẫn và/hoặc Các Thiết Bị Cơ Khí và Điện Tử được gây ra bởi hành động vi phạm, thiếu sót hoặc sơ suất của Bên Thuê hoặc bất kỳ nhân viên, nhà thầu độc lập, người đại diện hoặc bất kỳ người được phép sử dụng nào của Bên Thuê. Các chi phí để sửa chữa thiệt hại do Bên Thuê hoặc bất kỳ nhân viên, nhà thầu độc lập, người đại diện hoặc bất kỳ người được phép sử dụng nào của Bên Thuê sẽ do Bên Thuê chịu.
用自己的财政维护好可以出租厂房的结构部分, 传输系统, 机械设备与电子, 除了情况下任何损失由承租方的行为, 出错, 承租方的人员, 独立的建筑商, 代表人或者其他使用属于承租方造成, 损失的费用由承租方负责。
- (b) cung cấp các Dịch Vụ được quy định tại Phụ Lục 2 dưới đây.
提供各服务已规定在下面第二附录。
- (c) Mua bảo hiểm cháy nổ cho Nhà Xưởng.
买火灾和爆炸保险厂房出租。
- (d) Bàn giao và cung cấp Trạm biến áp PK04000091637 cho Nhà Xưởng 04;
为 04 工厂移交及供应变电站 PK04000091637;
- (e) Kê khai và nộp tất cả các nghĩa vụ thuế, phí phát sinh từ hoạt động cho thuê Nhà Xưởng hoặc của Bên Cho Thuê theo quy định của pháp luật.
按照法律规定申报和缴纳出租方义务或因厂房租赁活动而产生的税费。
- (f) Cam kết Nhà Xưởng được xây dựng trên mảnh đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bên Cho Thuê, không bị tranh chấp bởi bất cứ bên nào, không bị kê biên đảm bảo thi hành án, tại thời điểm hai bên ký kết Hợp Đồng này. Nếu Bên Cho Thuê có nhu cầu thế chấp Nhà Xưởng tại các tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác thì phải thông báo trước cho Bên Thuê trong vòng 30 (ngày), kể từ ngày ký kết hợp đồng thế chấp. Trong trường hợp này, Bên Cho Thuê cam kết việc thế chấp không làm ảnh hưởng

đến tính ổn định của việc thuê Nhà Xưởng, đồng thời đảm bảo các quyền của Bên Thuê quy định tại Hợp Đồng này được duy trì cho đến hết Thời Hạn Thuê.

承诺在双方签署本合同时, 工厂建在出租人合法拥有的土地上, 该土地无任何争议, 且不会被没收以确保判决的执行。出租人如需将厂房向信贷机构或其他组织或个人抵押, 须于抵押合同签订之日起 30 日内提前通知承租人。在此情况下, 出租人承诺该抵押不会影响工厂租赁的稳定性, 同时保证承租人在本合同中规定的权利维持至租赁期结束。

- (g) Cung cấp bản sao hợp lệ giấy tờ pháp lý chứng minh tư cách đầy đủ và hợp pháp cho việc ký kết Hợp Đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có), hồ sơ hoàn công/nghiệm thu Nhà Xưởng, Giấy chứng nhận quyền sở hữu Nhà Xưởng, Biên bản nghiệm thu PCCC, hồ sơ môi trường và các giấy tờ khác có liên quan. Các giấy tờ kể trên là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này.

提供证明签署本合同的完整和合法地位的有效法律文件副本, 包括但不限于营业执照、投资执照(如有)、厂房竣工验收文件、厂房所有权证书、消防验收记录、环保文件和其他相关文件。上述文件为本合同的组成部分。

6.3 Bên Cho Thuê Không Chịu Trách Nhiệm

出租方不负责任对于:

Bên Cho thuê không chịu trách nhiệm với Bên Thuê về bất kỳ thương vong, thương tích về người, tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản mà Bên Thuê phải chịu trong các trường hợp sau đây: 出租方不负责任对于承租方的任何人伤亡, 受伤, 或者损失关于财产由承租方自己负责在下面情况下:

- (a) rò rỉ hoặc hư hỏng trong đường ống, hệ thống dây điện và hệ thống bình phun nước của Nhà Xưởng mà không phải do lỗi của Bên Cho Thuê, trừ trường hợp do lỗi của Bên Cho Thuê; hoặc
工厂的管道、线路和喷水灭火系统的泄漏或损坏不是由于出租人的过错造成的, 但出租人的过错情况除外; 或者
- (b) thương vong, thương tích về người, tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản gây ra bởi người khác trong Nhà Xưởng trừ trường hợp được quy định tại khoản 6.1.3.(b) của hợp đồng này; hoặc
由他人在厂房内造成的人身伤亡、受伤、财产损失或损害, 但本合同第 6.1.3.(b) 条另有规定的情况除外; 或者
- (c) việc không thực hiện hoặc chậm thực hiện sự cảnh báo bằng văn bản của Bên Cho Thuê hoặc sự thiếu sót, bất cập của việc áp dụng bất kỳ biện pháp nào được Bên Cho Thuê thực hiện để ngăn chặn sự bùng phát, lây lan của bất kỳ bệnh truyền nhiễm nào trong Nhà Xưởng; hoặc
承租方不实行或者延迟实行使用及时出租人的书面警告, 或未能采取或采取的措施不足出租方的任何办法以防止爆发传染疫情进去厂房内; 或者
- (d) bất kỳ Sự Kiện Bất Khả Kháng nào.
任何不可抗力事件。

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN THUÊ **承租方的权利和义务**

7.1 Quyền Của Bên Thuê **承租方的权利**

7.1.1 Sử Dụng Ổn Định Nhà Xưởng **使用稳定厂房**

- (a) Bên Thuê được sử dụng ổn định Nhà Xưởng trong suốt Thời Hạn Thuê mà không bị gián đoạn bởi Bên Cho Thuê nếu Bên Thuê thanh toán đầy đủ, đúng hạn Tiền Thuê và tuân thủ nghĩa vụ của Bên Thuê trong Hợp Đồng này.
承租方可使用问题厂房在租赁期限不被中断由出租方,如果实施好按期付款,实施好此合同的承租方的义务。
- (b) Trường hợp đang trong Thời Hạn Thuê đang còn mà có sự thay đổi về chủ sở hữu Nhà Xưởng hoặc Nhà Xưởng bị thế chấp thì Bên Cho Thuê cam kết đảm bảo cho Bên Thuê quyền được tiếp tục sử dụng ổn định Nhà Xưởng cho đến hết Thời Hạn Thuê theo các điều khoản quy định trong Hợp Đồng này.
若租赁期内厂房所有权人发生变更或者厂房被抵押,出租方承诺保证承租方有权按照本合同约定的条件继续稳定地使用厂房至租赁期结束。

7.1.2 Thay Đổi Nhà Xưởng **修改厂房**

- (a) Bên Thuê được chủ động sửa chữa Nhà Xưởng, thay thế và lắp đặt thêm các trang thiết bị không làm ảnh hưởng đến kết cấu xây dựng của Nhà Xưởng mà không cần thông qua sự đồng ý của Bên Cho Thuê và được tháo dỡ và mang đi các tài sản, trang thiết bị do mình đầu tư lắp đặt thêm mà không làm ảnh hưởng đến kết cấu xây dựng của Nhà Xưởng.
承租方有权在不影响厂房建筑结构的情况下主动对厂房进行修缮、更换、安装附加设备,无需征得出租方的同意;承租方有权在不影响厂房建筑结构的情况下拆除、移走其投资安装的资产和设备。
 - Bên Thuê cam kết chịu mọi trách nhiệm về việc sửa chữa và lắp đặt thiết bị,..., nếu để xảy ra bất kì sự cố nào do Bên Thuê gây ra.
如果因承租人原因发生任何事故,承租人承诺承担设备维修和安装等的全部责任。
- (b) Trừ trường hợp được cho phép bởi Bên Cho Thuê, Bên Thuê không được:
除了出租方同意允许修改,承租方不能:
 - (i) thực hiện bất kỳ thay đổi hoặc bổ sung nào hoặc làm ảnh hưởng đến cấu trúc hoặc bề ngoài của Nhà Xưởng; hoặc
实行任何更改或补充影响到厂房的结构或外面;或者
 - (ii) thực hiện các công việc liên quan đến việc khoan cắt các tầng hoặc các cột kết cấu và xà nhà của Nhà Xưởng; hoặc
实行其他工作有关到转切层楼或厂房的结构柱子;或者
 - (iii) thực hiện bất kỳ thay đổi nào đối với bên trong của Nhà Xưởng (bao gồm vật

cố định, Thiết Bị Cơ Khí và Điện Tử, Hệ Thống Truyền Dẫn của Bên Cho Thuê trong Nhà Xưởng).

实行其他任何修改对于厂房里面的(包括固定的东西,机械机器,电子,传输系统)。

7.1.3 Chăm Sóc, Sửa Chữa Và Thay Thế 照顾,修理与更换

Bên Thuê, bằng chi phí của mình, phải:
承租方,用自己的财政, 需要:

- (a) giữ cho Nhà Xưởng luôn trong tình trạng sạch sẽ, gọn gàng và an toàn;
保持厂房总是在干净,整齐,安全的状态;
- (b) thanh toán cho bất kỳ hạng mục sửa chữa hoặc thay thế nào của Nhà Xưởng (bao gồm vật cố định, Thiết Bị Cơ Khí và Điện Tử, Hệ Thống Truyền Dẫn) không được quy định tại Phụ Lục²; và
付款厂房的任何项目修理或更换(包括固定的东西,机械机器与电子,传输系统)没有规定在第二附录;与
- (c) ngay lập tức khắc phục, sửa chữa hoặc thay thế bất kỳ hư hại nào vào bất kỳ thời điểm nào có liên quan do hành động, vi phạm, thiếu sót hoặc sơ suất của Bên Thuê, nhân viên, người đại diện, nhà thầu độc lập của Bên Thuê hoặc những người được phép sử dụng gây ra đối với Nhà Xưởng (bao gồm vật cố định, Thiết Bị Cơ Khí và Điện Tử, Hệ Thống Truyền Dẫn của Bên Cho Thuê trong Nhà Xưởng) hoặc bất kỳ phần nào của Nhà Xưởng. Trong trường hợp này, các phương án/ kế hoạch sửa chữa phải được Bên Cho Thuê xem xét và phê duyệt trước khi thực hiện.
立刻克服,修理或更换任何损坏由承租方的行为,出错,承租方的人员,独立的建筑商,代表人或者其他使用属于承租方造成(包括固定的东西,机械机器与电子,传输系统)或者任何属于厂房的部分.在这种情况下,各提出方案/计划修理需要给出租方核准之后才实施。

Nếu Bên Thuê không thực hiện việc sửa chữa hoặc thay thế theo như thông báo của Bên Cho Thuê thì Bên Cho Thuê có thể vào Nhà Xưởng để thực hiện việc sửa chữa hoặc thay thế. Bên Thuê phải thanh toán ngay lập tức theo yêu cầu cho Bên Cho Thuê chi phí mà Bên Cho Thuê đã bỏ ra để thực hiện những công việc đó.

如果承租方不实行修理或者更换依照出租方通知.出租方可以进来厂房实行修理或更换,费用由承租方负责向出租方马上付款。

7.1.4 Rời Khỏi Nhà Xưởng / 搬出工厂

- (a) Trong mọi trường hợp, khi chấm dứt Hợp Đồng này, Bên Thuê bằng chi phí của mình, phải:
在任何情况下,终止合同之时,承租方用自己财政,需要:
 - (i) tháo dỡ khỏi Nhà Xưởng tất cả các vật cố định, trang thiết bị, nội thất và đồ dùng của Bên Thuê (bao gồm cả các bảng hiệu được dựng lên bởi hoặc thay mặt cho Bên Thuê), cho dù được lắp đặt trước hoặc sau ngày có hiệu lực của Việc Thuê này, trừ khi Bên Cho Thuê theo quyết định hợp lý và theo yêu cầu của Bên Thuê, cho phép bất kỳ vật cố định hoặc trang thiết bị nào sẽ được giữ lại trong Nhà Xưởng;

把所有承租方的固定东西,设备,家具与其他的東西拆除出去 (包括承租方公司的招牌或其他招牌代表承租方), 无论是在本租约生效日期之前还是之后安装,除非出租方合理决定与承租方要求,允许任何固定东西或者任何设备可以留在厂房内;

- (ii) khôi phục lại Điều Kiện Ban Đầu của Nhà Xưởng (ngoại trừ hao mòn tự nhiên); 恢复厂房原来的状况 (除了自然损坏);
 - (iii) hoàn tất các thủ tục pháp lý theo quy định về đầu tư, doanh nghiệp (bao gồm nhưng không giới hạn thủ tục chấm dứt dự án, điều chỉnh địa chỉ trụ sở/địa điểm kinh doanh sang địa chỉ khác với địa chỉ Nhà Xưởng); 完成各种手续法律依照规定关于投资,营业(包括但不限于手续停止项目,调整公司的地址/经营地点);
 - (iv) rời khỏi Nhà Xưởng và trả lại Nhà Xưởng cho Bên Cho Thuê cùng với tất cả các chìa khóa của Nhà Xưởng; 搬出去并向出租方转交厂房以及所有钥匙。
- (b) Nếu sau khi Bên Thuê đã rời khỏi Nhà Xưởng sau khi kết thúc Thời Hạn Thuê, bất kỳ tài sản nào của Bên Thuê vẫn còn tại Nhà Xưởng, Bên Cho Thuê có thể làm người đại diện của Bên Thuê, xử lý và thanh lý tài sản đó.
如果租赁时间届满承租方搬走厂房之后,任何承租方的财产还在工厂里面,出租方可以代表来处理及资产清算。

7.1.5 Chuyển Nhượng Và Cho Thuê Lại 转让与转租

Bên Thuê không được chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp hoặc cầm cố Hợp Đồng này hoặc Nhà Xưởng; hoặc cho phép hoặc chia sẻ quyền sử dụng Nhà Xưởng cho bất kỳ bên thứ ba nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê và Cơ Quan Có Thẩm Quyền (nếu có yêu cầu).

承租方不能转让,转租,或用此合同或者厂房去抵押; 或者分享使用厂房与任何第三方若没有得到出租方的文件同意与政府 (若有要求)。

Bên Thuê được phép chuyển nhượng quyền thuê Nhà Xưởng cho bên thứ ba sau 04 (bốn) năm thực hiện Hợp Đồng này và được Bên Cho Thuê đồng ý. Toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của Bên Thuê và Bên Cho Thuê, cùng toàn bộ điều khoản được nêu trong Hợp Đồng này sẽ không thay đổi khi được chuyển giao cho bên thứ ba.

承租方有权利在履行本合同04 (四)年后, 经出租方同意将厂房租赁权转让给第三方。本合同中承租方和出租方的所有权利和义务以及所有条款和条件在转让给第三方时均保持不变。

7.1.6 Sử Dụng Diện Tích Chung Và Dịch Vụ Chung 使用公共面积与公共服务

- (a) Bên Thuê được sử dụng Diện Tích Chung và Dịch Vụ Chung quy định tại Phụ lục 2 do Bên Cho Thuê cung cấp bao gồm việc thu phí (nếu có) tùy từng thời điểm.

承租人有权利使用出租人提供的附录 2 所规定的公共区域及公共服务, 包括不时收取费用 (如有)。

- (b) Trong suốt Thời Hạn Thuê, Bên Thuê không được gây ra hoặc cho phép gây ra các thiệt hại, cản trở đối với Diện Tích Chung.
在租赁时间,承租方不能造成或允许造成引起损失,阻碍对于使用公共的面积。
- (c) Nhân viên, khách của Bên Thuê được phép đỗ xe trong không gian theo quy định và thuộc khuôn viên của Bên Thuê;
承租人的员工和客人可以在承租人的场所内指定位置停车;
- (d) Bên Thuê sử dụng các tiện ích chung và Dịch vụ chung không gây ảnh hưởng tới các công ty lân cận; Không gây ô nhiễm môi trường; không gây mất cảnh quan; không vi phạm các quy định về Phòng cháy.
承租人使用公共设施和公共服务不得影响邻近公司; 无环境污染; 不会造成景观损失; 不得违反消防规定

7.2 Nghĩa Vụ Liên Quan Đến Việc Sử Dụng Nhà Xưởng 义务有关到使用厂房

7.2.1 Những Vật Chất Dễ Gây Cháy Nổ 任何东西容易着火

Không được chứa hoặc cho phép chứa bất kỳ loại xăng hoặc chất dễ cháy, dễ nổ, độc hại, nguy hiểm hoặc dễ gây cháy nổ nào khác (“Các Chất Nguy Hiểm”) hoặc bất kỳ hàng hóa bất hợp pháp nào trong Nhà Xưởng trừ khi Bên Thuê cung cấp các chấp thuận từ Cơ Quan Có Thâm Quyền cho phép lưu trữ Các Chất Nguy Hiểm đó tại Nhà Xưởng.
不能留藏或者允许任何汽油或者容易着火的东西,爆炸物,毒害物,危险物或其他容易着火的东西(危险物)或者任何非法物品在厂房里面,除非出租方提供政府许可证同意允许留藏那些危险物在工厂里面。

7.2.2 Phiền Toái 滋扰

Không thực hiện bất cứ việc gì trong Nhà Xưởng mà Bên Cho Thuê (theo toàn quyết định của mình) xem xét là hoặc có thể trở nên hoặc gây phiền toái, quấy rầy, xáo trộn hoặc thiệt hại cho Bên Cho Thuê hoặc những người thuê hoặc những người sử dụng khác của Nhà Xưởng.
不做任何困扰的事情在厂内出租方任务(自己认为)事情可能变成困扰的事情,打扰,骚乱影响到出租方或者其他同租或者其他使用者。

7.2.3 Không Sử Dụng Với Mục Đích Cư Trú 不用来留住

7.2.4 Không Tắc Nghẽn 不给拥塞

Giữ cho tất cả các đường ống, cống rãnh, bể, bể phốt và ngăn chứa nước trong Nhà Xưởng sạch sẽ và không bị nghẽn.
使用的过程需要注意不给厂房的水管,水沟,废水池,水池塞满,需保留干净。

7.2.5 Tải Trọng Của Sàn 地板的耐力:

- (a) Không chất đồ vật lên sàn Nhà Xưởng có trọng lượng lớn hơn ngưỡng tải trọng của sàn.
不放东西在厂地板而重量过大超过地板耐心允许。
- (b) Lập tức đưa ra ngoài hoặc phân bổ lại tải trọng trên bất kỳ phần nào của sàn Nhà Xưởng phù hợp với tải trọng thiết kế của Nhà Xưởng theo yêu cầu của Bên Cho Thuê. 马上搬出去或者分配载重其他地方符合厂房的设计载重依照出租方的要求。
- (c) Bồi thường mọi thiệt hại cho Nhà Xưởng gây ra bởi việc đưa vào những vật mang tải trọng đó.
赔偿所有厂房的损失由载重的问题造成。

7.2.6 Không Làm Quá Tải Máy Móc Lắp Đặt 不造成机器安装过载

- (a) Không làm quá tải Thiết Bị Cơ Khí và Điện Tử hoặc Hệ Thống Truyền Dẫn trong Nhà Xưởng (nếu có).
不准造成电气过载与电子或者厂房的传输系统（若有）。
- (b) Không can thiệp hoặc áp đặt tải trọng bổ sung đối với bất kỳ hệ thống thông gió, điều hòa hoặc những máy móc, thiết bị khác phục vụ Nhà Xưởng.
不干扰或强加载重对于任何通风系统,空调或机器,其他设备服务工厂。

7.2.7 Kéo Đường Dây Điện 拉电线

Việc kéo đường dây điện cho bất kỳ dây điện và cáp nào trong Nhà Xưởng phải che giấu dây dẫn trong ống dẫn hoặc vỏ bọc thích hợp.
厂内若需要拉电线任何线需要隐藏线或有符合的电线套。

7.2.8 Gửi Thông Báo 发通报

Gửi cho Bên Cho Thuê mà không có sự trì hoãn bất hợp lý:
向出租方发通报不能有不合理的延迟:

- (a) một bản sao của bất kỳ thông báo hoặc yêu cầu từ bất kỳ Cơ Quan Có Thâm Quyền nào liên quan đến Nhà Xưởng khi Bên Thuê nhận được thông báo hoặc yêu cầu; và 马上发通报复印件发给出租方若收到任何通知由政府发出来的; 或者任何政府要求有关到厂房的,承租方收到之时马上通知给出租方; 与
- (b) thông báo về bất kỳ khiếm khuyết nào trong Nhà Xưởng có thể dẫn đến trách nhiệm hoặc nghĩa vụ đối với Bên Cho Thuê khi Bên Thuê biết được khiếm khuyết đó.
向出租方通知任何厂房欠缺引起到出租方的责任或义务若承租方知道那欠缺。

7.2.9 Phòng Cháy Chữa Cháy 消防

Giữ cho Nhà Xưởng bao gồm các vật cố định, trang thiết bị, máy móc lắp đặt và thiết bị trong điều kiện an toàn bằng cách áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết để ngăn chặn sự bùng phát hỏa hoạn trong Nhà Xưởng, và để đạt được điều này, Bên Thuê phải tuân thủ mọi yêu cầu của Bên Cho Thuê và Cơ Quan Có Thâm Quyền. Ngoài ra, Bên Thuê bằng chi phí và phí tổn của

mình sẽ chỉ định người quản lý phòng cháy chữa cháy đối với Nhà Xưởng phù hợp với các quy định Pháp Luật.

管理工厂包括固定的东西,设备,安装机器在安全性用于任何需要的方法防止火灾,可以这样做,承租方需要遵守任何出租方的要求与政府要求. 而外,承租方用自己的费用来指定人员来管理实行厂房的消防问题依照法律规定.

7.2.10 Bảo Hiểm

保險

Liên tục trong suốt Thời hạn thuê, Bên Thuê bằng chi phí của mình có trách nhiệm mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc đối với tài sản: máy móc, thiết bị, các loại hàng hóa, vật tư theo quy định Pháp Luật cho các rủi ro và mất mát liên quan đến hoạt động của Bên Thuê tại Nhà Xưởng.

在整个租赁期限内,承租方须自费购买强制性火灾爆炸保险,覆盖其在厂房内的财产,包括机器、设备、各类货物、物资,以符合法律规定,并保障与其经营活动相关的风险及损失.

7.2.11 Bồi Hoàn

賠还

Bên Thuê bồi hoàn cho Bên Cho Thuê đối với mọi chi phí từ việc khiếu nại, khiếu kiện mà Bên Cho Thuê có thể chịu do sự thương vong, thương tích, mất mát và/hoặc thiệt hại gây ra bởi bất kỳ sự kiện nào xảy ra tại Nhà Xưởng hoặc việc sử dụng tại Nhà Xưởng bởi Bên Thuê hoặc bởi bất kỳ nhân viên, nhà thầu độc lập, người đại diện, người được phép sử dụng nào của Bên Thuê.

承租方向出租方赔还费用有关到投诉,起诉的事情发生由承租方租赁厂房的过程有任何人员,独立承包商,代表人,可以使用的人的伤亡,受伤.

7.2.12 An Ninh/安宁

Bằng chi phí của mình, Bên Thuê phải tự bố trí người bảo vệ an ninh đối với toàn bộ tài sản trong và ngoài nhà xưởng thuộc khuôn viên Nhà xưởng của Bên Thuê hoạt động.

承租人必须自费安排保安人员保护承租人运营工厂区内外的所有资产.

ĐIỀU 8. SỰ KIỆN VI PHẠM HỢP ĐỒNG

合同违约事件

8.1 Vi Phạm Của Bên Thuê

承租方的违约

8.1.1 Trừ trường hợp có Sự Kiện Bất Khả Kháng, nếu:

除不可抗力事件外, 如果发生以下情况:

- (a) Tiền Thuê hoặc bất kỳ khoản tiền đến hạn nào khác theo Hợp Đồng này vẫn chưa được thanh toán trong thời gian 02 tháng, kể từ ngày đến hạn thanh toán; hoặc

租金或本协议项下到期的任何其他款项自付款到期日起2个月内仍未支付; 或者

- (b) Bên Thuê và/hoặc người đại diện, của Bên Thuê vi phạm hoặc không tuân thủ trong việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này, và/hoặc Pháp Luật, và những vi phạm đó không có khả năng khắc phục được, hoặc nếu có thể khắc phục được nhưng Bên Thuê đã không khắc phục trong vòng 14 (mười bốn) Ngày Làm Việc kể từ ngày

có thông báo từ Bên Cho Thuê; hoặc

承租方及/或其代表违反或未遵守履行本合同的任何条款，及/或法律，并且该等违约无法克服，或者虽可克服但承租方在收到出租方通知后的 14（十四）个工作日内未能克服；或

- (c) Bên Thuê không thanh toán cho bất kỳ khoản thiếu hụt nào của Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm dù do sự điều chỉnh theo Hợp Đồng này hoặc do sử dụng bất kỳ phần nào của Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm bởi Bên Cho Thuê do việc không tuân thủ hoặc không thực hiện của Bên Thuê; hoặc
承租方未支付因本合同调整或因出租方因承租方未遵守或未履行义务而动用的任何保证金欠缺；或
- (d) việc Mất Khả Năng Thanh Toán phát sinh liên quan đến Bên Thuê; hoặc
承租方出现没有支付能力的情况；或
- (e) giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép kinh doanh của Bên Thuê hoặc bất kỳ giấy phép hoặc văn bản chấp thuận nào khác cần thiết để Bên Thuê có thể sử dụng Nhà Xưởng hoặc kinh doanh ở Việt Nam bị thu hồi trước khi kết thúc Thời Hạn Thuê; hoặc
承租方的投资许可证、企业注册证、营业执照或任何其他必要的许可证或批准文件，在租赁期限结束前被撤销，导致承租方无法继续使用厂房或在越南开展业务；或
- (f) Bên Cho Thuê chứng minh được Bên Thuê cố ý gây thiệt hại cho Nhà Xưởng; hoặc
出租方能够证明承租方故意对厂房造成损害；或
- (g) thay thế, sửa đổi hoặc thực hiện các công việc khác tại Nhà Xưởng mà không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê và trái với Hợp Đồng này; hoặc
未经出租方事先书面同意，对厂房进行更换、改造或其他施工，且违反本合同的规定；或
- (h) cho thuê lại, chuyển nhượng hoặc bằng các cách thức khác chia sẻ việc sử dụng hoặc có ý định trao các quyền liên quan đến Nhà Xưởng cho các bên thứ ba mà không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê.
未经出租方事先书面同意，将厂房转租、转让，或以其他方式共享使用权，或试图将与厂房相关的权利授予第三方。

8.1.2 Bên Cho Thuê sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê để yêu cầu Bên Thuê khắc phục các vi phạm. Nếu Bên Thuê không thực hiện các công việc được yêu cầu sau khi nhận được thông báo nhiều lần (từ 03 lần trở lên) của Bên Cho Thuê, trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên Thuê nhận được thông báo lần gần nhất, Bên Cho Thuê có thể:
出租方应向承租方发出书面通知，要求承租方纠正违约行为。如果承租方在收到出租方多次（至少 3 次）通知，承租方收到最后通知之日起 15 天内，后仍未采取必要的克服措施，则出租方可以：

- (a) thông báo chấm dứt Hợp Đồng; và/hoặc
通知终止本合同；和/或
- (b) dùng Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm mà không ảnh hưởng đến các quyền khác, để bù đắp và bồi thường cho các chi phí hoặc tổn thất liên quan mà có hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

在不损害其他权利的情况下，凭有效发票和文件使用保证金补偿和赔偿相关费用或损失。

- (c) nếu tiền đặt cọc Bảo Đàm không đủ để Bên Cho Thuê khắc phục mọi phát sinh liên quan do Bên Thuê gây ra thì Bên Thuê phải dùng tài sản khác có giá trị để bổ sung khắc phục thiệt hại cho Bên Cho Thuê;
如果押金不足以让出租人解决任何出现的问题
如因承租方原因造成损害，承租方必须以其他贵重资产予以补偿。
向出租人追偿损失的补充赔偿；

8.2 Vi Phạm Của Bên Cho Thuê 承租方的违约

8.2.1. Trừ trường hợp có Sự Kiện Bất Khả Kháng, và sự cố do Bên Thuê gây ra, nếu xảy ra một trong các trường hợp sau:
除不可抗力事件外，如果发生以下情况之一：

- (a) Không sửa chữa, khắc phục hư hại của Nhà Xưởng xảy ra không do lỗi của Bên Thuê dù Bên Thuê đã thông báo nhiều lần.
尽管承租方多次通知，但仍未修复或补救非因承租方过错而导致的厂房损坏。
- (b) Tăng Tiền Thuê và/hoặc Phí Dịch Vụ trong Thời Hạn Thuê mà không có sự thỏa thuận bằng văn bản của Các Bên.
未经双方书面同意，在租赁期内将租金和/或服务费涨价。
- (c) Quyền sử dụng Nhà Xưởng của Bên Thuê bị hạn chế, can thiệp từ một bên thứ ba từ Bên Cho Thuê mà Bên Cho Thuê không thể giải quyết trong vòng 07 ngày kể từ ngày sự kiện đó xảy ra.
承租方使用厂房的权利受到第三方的限制或干涉，且出租方不能在该事件发生之日起 07 日内解决。

8.2.2. Bên Thuê sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê để yêu cầu Bên Cho Thuê khắc phục các vi phạm do lỗi của Bên Cho Thuê gây ra. Nếu Bên Cho Thuê không phản hồi hoặc không thực hiện các công việc được yêu cầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên Cho Thuê gửi thông báo, Bên Thuê có thể:

承租人应向出租人发出书面通知，要求出租人纠正因其过错造成的任何违约行为。如果出租人在通知后 30 天内未能回应或执行要求的工作，则承租人可以：

- (a) Thuê đơn vị bất kì sửa chữa, khắc phục và chi phí do Bên Cho Thuê phải chi trả hoặc sẽ khấu trừ vào tiền thuê hàng tháng.
出租人产生的任何维修、补救工程和费用应由出租人承担或从月租金中扣除。
- (b) thông báo chấm dứt Hợp Đồng;
通知终止本合同。

Nhận Tiền Thuê Và Phí Dịch Vụ 收取租金及服务费

Việc Bên Cho Thuê nhận Tiền Thuê và/hoặc Phí Dịch Vụ và/hoặc các khoản thanh toán khác bởi Bên Thuê sẽ không được xem là việc Bên Cho Thuê từ bỏ các quyền khởi kiện Bên Thuê đối với các hành vi vi phạm, không tuân thủ hoặc không thực hiện của Bên Thuê trong Hợp Đồng này.

出租方收取承租方支付的租金、服务费或其他款项，不得视为出租方放弃其依据本合同对承租方的违约、不履行或不遵守义务的追诉权利。

ĐIỀU 9. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG 合同终止

9.1 Hợp Đồng này sẽ bị chấm dứt trong các trường hợp sau đây:
本合同将在以下任何情况发生时终止:

- (a) Thời Hạn Thuê chấm dứt và Các Bên không có thỏa thuận gia hạn Thời Hạn Thuê theo quy định của Hợp Đồng này;
租赁期限届满，且双方未达成续租协议;
- (b) Một Bên đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn Thuê mà không phải do vi phạm của Bên kia;
任一方单方面提前终止租赁合同，且另一方无违约行为;
- (c) Bên Cho Thuê đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo Điều 8.1;
出租方根据第 8.1 条单方面解除合同
- (d) Bên Thuê đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo Điều 8.2;
承租方根据第 8.2 条的规定单方面解除合同;
- (e) Các Bên có thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn Thuê.
双方协商一致，在租赁期限届满前终止合同。

9.2 Hợp Đồng này có thể bị chấm dứt trước Thời Hạn Thuê bởi Bên Thuê với điều kiện là:
承租方可提前终止本合同，但须符合以下条件:

- (a) Bên Thuê đã gửi thông báo bằng văn bản trước ít nhất 06 (sáu) tháng cho Bên Cho Thuê về dự định chấm dứt Hợp Đồng; và
承租方需至少提前六 (6) 个月向出租方发出书面通知，告知其终止合同的意向;
- (b) Bên Thuê cho phép Bên Cho Thuê đưa người của Bên Cho Thuê đến Nhà Xưởng với mục đích xem Nhà Xưởng để cho thuê lại sau khi Bên Cho Thuê đã thông báo trước.
承租方应允许出租方在提前通知的情况下，带领其相关人员进入厂房，以展示厂房并寻找新的承租方。

ĐIỀU 10. HỆ QUẢ CỦA VIỆC CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG 合同终止的后果

10.1 Trường hợp chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 9.1(a), tùy vào việc hoàn thành các nghĩa vụ của Bên Thuê quy định trong Hợp Đồng này, Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả cho Bên Thuê khoản Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm mà không tính thêm bất kỳ khoản lãi nào sau khi khấu trừ các khoản Bên Thuê có nghĩa vụ thanh toán cho Bên Cho Thuê theo quy định của Hợp Đồng này. Việc khấu trừ (nếu có) chỉ được thực hiện đối với các khoản nghĩa vụ thanh toán

của Bên Thuê đã được xác định rõ ràng, hợp lý và có chứng từ hợp lệ.

若合同按照第 9.1(a)条终止, 且承租方已履行本合同规定的所有义务, 则出租方将在扣除承租方应支付的所有款项后, 无息退还保证金。仅对承租方的付款义务已明确识别、合理且具有有效文件的情况才可进行扣除 (如有)。

10.2 Trường hợp một Bên đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn Thêu theo quy định tại Điều 9.1(b):

若任一方租赁期限尚未到期单方合同按照第 9.1(b)条终止:

- (a) Trường hợp chấm dứt bởi Bên Thuê, Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê: tất cả các khoản Bên Thuê có nghĩa vụ thanh toán (có hóa đơn, chứng từ hợp lệ) cho Bên Cho Thuê theo quy định của Hợp Đồng này.
如果承租方终止合同, 承租方须支付给出租方: 所有应付款项 (有效力发票, 收据), 依照本合同付款的义务规定。

Trường hợp chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại khoản này, Bên Thuê bị mất toàn bộ số Tiền Đặt Cọc Đảm Bảo nhưng không phải thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào khác.

若合同按照本条终止, 承租方将丧失全部保证金但无需支付任何额外费用。

- (b) Trường hợp chấm dứt bởi Bên Cho Thuê, Bên Cho Thuê có phải thanh toán cho Bên Thuê các khoản như sau:

如果出租方终止租赁, 出租方应向承租方支付以下金额:

- (i) tất cả các khoản Bên Cho Thuê có nghĩa vụ thanh toán (có hóa đơn, chứng từ hợp lệ) cho Bên Thuê theo quy định của Hợp Đồng này.
所有应付款项 (有效力发票, 收据), 依照本合同付款的义务规定。
- (ii) hoàn trả Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm cho Bên Thuê, chịu chế tài phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường cho Bên Thuê các chi phí hợp lý phát sinh trực tiếp từ việc chấm dứt Hợp Đồng, bao gồm nhưng không giới hạn ở chi phí đã đầu tư vào Nhà Xưởng, chi phí di dời tài sản, các thiệt hại do gián đoạn kinh doanh. Việc thanh toán bồi thường phải được thực hiện trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày chấm dứt Hợp Đồng.
向承租方退还保证金, 承担违约金, 并赔偿承租方因解除合同而直接产生的合理费用, 包括但不限于厂房的投资成本、资产迁移费用、营业中断造成的损失。赔偿金必须在合同终止之日起 30 (三十) 天内支付。

10.3 Hoàn Trả Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm
退还保证金

Trong mọi trường hợp chấm dứt Hợp Đồng, Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm sau khi khấu trừ (nếu có) mà không tính lãi cho Bên Thuê trong vòng 10 ngày kể từ ngày thỏa mãn các điều kiện nêu tại Điều 2.2.4 Hợp Đồng này.

在任何情况下解除合同, 出租方应在本合同第 2.2.4 条规定的条件满足之日起 10 日内, 将保证金扣除 (如有) 后无息退还给承租方。

10.4 Tiếp Tục Sử Dụng
继续使用

10.4.1 Trong mọi trường hợp khi Hợp Đồng chấm dứt, nếu: (i) Bên Thuê vẫn tiếp tục sử dụng Nhà

Xưởng hoặc không bàn giao Nhà Xưởng trống như quy định của Hợp Đồng; (ii) Bên Cho Thuê đồng ý cho việc tiếp tục sử dụng đó thì trong suốt thời hạn tiếp tục sử dụng đó Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê tiền bồi thường cho việc bàn giao Nhà Xưởng chậm trễ với khoản tiền gấp đôi Tiền Thuê cho mỗi ngày sử dụng thêm cùng với toàn bộ Phí Dịch Vụ Tiện Ích và các chi phí khác phát sinh cho đến ngày Bên Thuê thực tế rời khỏi Nhà Xưởng.

在任何情况下, 如果本合同终止后, 若: (i) 承租方仍继续使用厂房或未按照本合同条的规定交还空置厂房; (ii) 出租方同意该继续使用, 则在继续使用期间, 承租方必须向出租方支付因延迟交还厂房的赔偿金, 该赔偿金按每日租金的两倍计算, 并包括所有公用服务费用及其他相关费用, 直至承租方实际搬离厂房之日。

10.4.2 Tất cả khoản tiền theo Điều này sẽ được Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên Cho Thuê gửi yêu cầu thanh toán cho Bên Thuê.
根据本条规定的所有款项, 承租方须在收到出租方付款要求后的5 (五) 日内支付给出租方。

10.4.3 Việc tiếp tục sử dụng sau khi hết thời hạn thuê này sẽ không được xem là gia hạn Hợp Đồng này.
本合同到期后继续使用厂房的行为不视为本合同的续约。

ĐIỀU 11. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG 不可抗力事件

11.1 Thông Báo Về Sự Kiện Bất Khả Kháng 关于不可抗力事件的通知

Khi xảy ra bất kỳ Sự Kiện Bất Khả Kháng nào, Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng đó phải thông báo bằng văn bản và gửi các tài liệu chứng minh Sự Kiện Bất Khả Kháng đó cho Bên còn lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng.
当发生任何不可抗力事件时, 受不可抗力事件影响的一方应在不可抗力事件发生之日起30 (三十) 日内, 以书面形式通知对方, 并提供相关证明文件以证实该不可抗力事件。

11.2 Không Thực Hiện Hợp Đồng Do Sự Kiện Bất Khả Kháng Và Quyền Đơn Phương Chấm Dứt Của Một Bên 因不可抗力事件导致的合同无法履行及一方的单方面终止权

Việc thực hiện nghĩa vụ của Các Bên theo quy định của Hợp Đồng này có thể được tạm hoãn trong suốt thời gian xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng. Các Bên tiếp tục thực hiện nghĩa vụ khi Sự Kiện Bất Khả Kháng kết thúc. Trong trường hợp Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng không thể khắc phục được Sự Kiện Bất Khả Kháng để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trong vòng 180 (một trăm tám mươi) ngày dương lịch kể từ ngày xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng và Các Bên không đạt được một thỏa thuận khác, Bên còn lại có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này bằng thông báo trước bằng văn bản trong thời hạn ít nhất 30 (ba mươi ngày) trước ngày dự kiến chấm dứt Hợp Đồng.

本合同项下各方的义务履行可在不可抗力事件发生期间暂时终止, 并在不可抗力事件结束后继续履行义务。如果受不可抗力事件影响的一方在不可抗力事件发生之日起180 (一百八十) 个日历日内仍无法克服该不可抗力事件以继续履行合同义务, 并且双方未能就此达成其他协议, 则另一方有权在预计终止合同提前 30 天通过书面通知单方面终止本合同。

ĐIỀU 12. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP **适用法律与争议解决**

- 12.1** Hợp Đồng này được diễn giải, điều chỉnh và hiểu theo pháp luật của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
本合同的解释、调整和理解均应适用并依据越南社会主义共和国的法律。
- 12.2** Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh liên quan đến Hợp Đồng này hoặc sự vi phạm, chấm dứt, vô hiệu sẽ được giải quyết trước tiên trên tinh thần thiện chí bởi Các Bên, trong trường hợp Các Bên không thể giải quyết được thì tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03. Địa điểm trọng tài là Thành phố Hồ Chí Minh. Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Việt.
任何因本合同引起或与本合同相关的争议，包括但不限于违反合同、合同终止或合同无效等问题，首先应由双方本着诚信原则友好协商解决。如果双方无法解决争议，则该争议应提交越南国际仲裁中心（VIAC），并按照该中心的仲裁规则进行仲裁。仲裁员人数为 03 名。仲裁地点为胡志明市。仲裁语言为越南语。
- 12.3** Trừ trường hợp Hợp Đồng này bị chấm dứt hoặc hết thời hạn, bất kể tranh chấp nào được đề cập tại Điều 10 ở trên, Các Bên sẽ tiếp tục bị ràng buộc bởi tất cả các quy định của Hợp Đồng này và sẽ tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ khác mà không phải là đối tượng của (các) tranh chấp.
除非本合同被终止或到期，无论是否发生本合同第 10 条规定的争议，双方仍须遵守本合同的所有条款，并继续履行不属于争议范围内的其他义务。

ĐIỀU 13. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC **其他条款**

13.1 Hiệu Lực Áp Dụng 生效

Mỗi Bên xác nhận rằng Hợp Đồng này có hiệu lực ràng buộc và có giá trị pháp lý kể từ ngày ký.
双方确认，自本合同签署之日起，本合同具有法律约束力并生效。

13.2 Cam Đoan Và Bảo Đảm 承诺与保证

Mỗi Bên sau đây cam đoan và bảo đảm rằng:
双方承诺并保证:

- (a) mỗi Bên có đủ năng lực và thẩm quyền theo pháp luật mà bên đó thành lập để ký kết Hợp Đồng này và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Hợp Đồng;
每一方均具有依据其注册地法律成立的合法主体资格，并有权签署本合同及履行其项下的权利和义务;
- (b) Hợp Đồng này được ký bởi đại diện hợp pháp của mỗi Bên;
本合同由双方合法授权代表签署;
- (c) việc ký kết và thực hiện Hợp Đồng này không: (i) vi phạm hoặc mâu thuẫn với các văn bản thành lập và hoạt động của mỗi Bên, hoặc (ii) là kết quả từ bất kỳ vi phạm

hoặc cấu thành nên một vi phạm theo bất kỳ hợp đồng nào mà mỗi Bên tham gia ký kết;

本合同的签署及履行不会：(i) 违反或与任一方的成立和运营文件相冲突，或 (ii) 导致任何一方违反其已签署的任何合同；

- (d) mọi thông tin được cung cấp bởi một Bên cho Bên còn lại nhằm mục đích thương lượng và ký kết Hợp Đồng này là thông tin đầy đủ và chính xác; và
任何一方向对方提供的用于谈判和签署本合同的信息均完整、准确；
- (e) mỗi Bên sẽ thực hiện các hành động hoặc công việc cần thiết được yêu cầu để thực hiện Hợp Đồng này một cách hiệu quả.
每一方均将采取必要行动或措施，以确保本合同的有效执行。

13.3 Chuyển Nhượng 转让

a) Bên Cho Thuê được quyền chuyển nhượng (theo bất kỳ hình thức nào) quyền và nghĩa vụ của Bên Cho Thuê trong Hợp Đồng này và phải thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê trước ngày chuyển nhượng ít nhất 30 ngày. Khi thực hiện việc chuyển nhượng đó, Bên Thuê: 出租方有权以任何形式转让本合同项下的权利和义务。在此情况下，承租方：

- (i) được xem là đã đồng ý việc chuyển nhượng với điều kiện Hợp Đồng này vẫn tiếp tục có hiệu lực và bên nhận chuyển nhượng sẽ bị ràng buộc với Bên Thuê theo tất cả các điều khoản của Hợp Đồng này;
被视为已同意该转让，前提是本合同仍然有效，且受让方须遵守本合同所有条款，并受其约束；
- (ii) chấp nhận bất kỳ bên nhận chuyển nhượng nào của Bên Cho Thuê là một Bên Cho Thuê mới ("**Bên Cho Thuê Mới**")；
同意任何受让方成为新的出租方（“新出租方”）；
- (iii) giải trừ Bên Cho Thuê mọi nghĩa vụ trong Việc Thuê này, cụ thể, nghĩa vụ hoàn trả Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm của Bên Cho Thuê và các khoản tiền khác theo quy định của Hợp Đồng này nếu khoản Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm được chuyển và nhận bởi Bên Cho Thuê Mới.

解除出租人在本租约项下的所有义务，特别是如果保证金转移给新出租人并由新出租人收到，则出租人有义务退还保证金及本协议要求的其他款项

13.4 Toàn Bộ Thỏa Thuận/ 全部协议：

Hợp Đồng này (cùng với các văn bản khác được đề cập trong Hợp Đồng) tạo thành toàn bộ thỏa thuận giữa Các Bên liên quan đến giao dịch được dự kiến theo Hợp Đồng này và thay thế tất cả các thỏa thuận trước đó, bất kể bằng lời nói hay bằng văn bản, giữa Các Bên liên quan đến Hợp Đồng này.

本合同（及合同中提及的其他文件）构成双方关于本合同项下交易的完整协议，并取代双方此前就本合同相关事项达成的所有口头或书面协议。

13.5 Số Bản Ký/签署数份

Hợp Đồng này được lập thành bốn (04) bản song ngữ, tiếng Việt và tiếng Trung, có giá trị pháp lý như nhau và mỗi bản có chữ ký gốc của người đại diện hợp pháp của mỗi Bên. Mỗi

Bên sẽ giữ hai (02) bản. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Trung, thì tiếng Việt sẽ có giá trị ưu tiên áp dụng.

本合同一式四 (04) 份, 采用越南语和中文双语编制, 具有同等法律效力, 每份均由双方合法代表签署。每一方持有两 (02) 份。若越南语与中文版本存在差异, 则以越南语版本为准。

ĐỀ LÀM BẰNG CHỨNG, Các Bên đã ký kết hợp lệ Hợp Đồng này vào ngày tháng năm ghi tại trang đầu tiên bên trên.

为作证, 双方已于本合同首页所述日期正式签署本合同。

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP HOÀNG ĐỨC**
黄德投资发展工业有限公司

Thay mặt và đại diện cho Bên Cho Thuê



Họ tên 姓名: **NGUYỄN THÁI LỤC**
Chức danh 职务: **Giám Đốc/经理**

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
GIÀY HỒNG LỢI**
红利鞋业工业有限公司

Thay mặt và đại diện cho Bên Thuê



Họ tên 姓名: **NGUYỄN THỊ KIỀU OANH**
Chức danh 职务: **Giám Đốc/经理**

PHỤ LỤC 1
ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI
合同附录 1
定义与释义

1. Định Nghĩa/ 定义

Trong Hợp Đồng này, các từ ngữ và thuật ngữ sau đây được hiểu với ý nghĩa như sau:
在本合同中, 以下词语和术语的含义如下

Biên Bản Bàn Giao 交接记录	có nghĩa như quy định tại Điều 4.3.1 của Hợp Đồng này; 其含义如本合同第 4.3.1 条所规定;
Bộ Phận Kết Cấu 结构部分	là是指: (a) phần móng, khung kết cấu, và mái nhà (kể cả hệ thống chống thấm nước) của Nhà Xưởng; và 厂房的地基、结构框架和屋顶 (包括防水系统); 以及 (b) tất cả cầu thang cố định (bao gồm rào chắn và không bao gồm bảng chỉ dẫn), cột kết cấu, sàn nhà, tường cố định được xác định trong bản vẽ hoàn công (không bao gồm tường để trang trí và vách ngăn của Bên Thuê), xà nhà kết cấu, dầm, bên trong hoặc thuộc Nhà Xưởng. 所有固定楼梯 (包括护栏, 但不包括指示牌)、结构柱、地板、竣工图中标明的固定墙体 (不包括用于装饰的墙体和承租方的隔断)、结构梁、坡道, 位于厂房内部或属于厂房的部分。
Các Kế Hoạch 各计划	có nghĩa như quy định tại Điều 5.2.2 của Hợp Đồng này 其含义如本合同第 5.2.2 条所规定。
Công Việc Trang Trí Lắp Đặt 装修安装工程	có nghĩa như quy định tại Điều 5.2.1 của Hợp Đồng này; 其含义如本合同第 5.2.1 条所规定。
Cơ Quan Có Thẩm Quyền 有权机关	là cơ quan nhà nước cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hoặc cơ quan có thẩm quyền khác thực hiện chức năng hành chính, tư pháp, lập pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam; 指在越南行使行政、司法或立法权力的中央、省、市、县、乡级政府机构或其他有权机关。
Diện Tích Chung 公共区域	là các khu vực bên ngoài Nhà Xưởng nhưng trong Dự Án Của Bên Cho Thuê bao gồm nhưng không giới hạn đường ra vào, bãi đậu xe, sân bốc xếp hàng, lối đi bộ, cảnh quan có sẵn cho mục đích sử dụng chung của các bên mà không thuộc độc quyền sử dụng của bất kỳ bên nào; 指厂房外但属于出租方项目范围内的区域, 包括但不限于出入口道路、停车场、装卸货场、人行道及用于各方共同使用的景观区域, 而不属于任何一方的专属使用范围。

Dự Án Của Bên Cho Thuê
出租方项目

là khu vực trong Khu công nghiệp Long Khánh mà Chủ Đầu Tư Ban Đầu cho Bên Cho Thuê thuê tại thửa đất số 183, , tờ bản đồ số 29, đường số 2, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam để Bên Cho Thuê xây dựng khu nhà xưởng cho thuê mà Nhà Xưởng của Bên Thuê là một phần trong khu nhà xưởng đó. Tên khu nhà xưởng do Bên Cho Thuê toàn quyền quyết định tùy từng thời điểm;

出租方项目是指初始投资者在越南同奈省龙庆市平禄乡 2 号路 183 号地块的龙庆工业区内租赁给出租方的区域, 以供出租方建设出租厂房, 其中承租方的厂房是该出租厂房的一部分。出租厂房的名称由出租方根据具体情况全权决定。

Dự Án Của Bên Thuê
承租方项目

có nghĩa như quy định tại Điều 5.1 của Hợp Đồng này;
其含义如本合同第 5.1 条所规定。

Điều Kiện Ban Đầu
初始条件

là tình trạng và điều kiện ban đầu của Nhà Xưởng hoặc các máy móc lắp đặt của Bên Cho Thuê trong Nhà Xưởng vào ngày Bên Thuê nhận bàn giao Nhà Xưởng được ghi nhận trong Biên Bản Bàn Giao, không bao gồm các Công Việc Trang Trí Lắp Đặt và tất cả việc khác do Bên Thuê, bất kỳ bên sử dụng Nhà Xưởng nào thực hiện cho Nhà Xưởng (dù là trước hay sau Ngày Bàn Giao), trừ các hao mòn tự nhiên;

指承租方接收厂房当日, 厂房或出租方在厂房内安装的机械设备的原始状态和条件, 并记录于《交接记录》中, 不包括装修安装工程及承租方或任何使用厂房的方对厂房所进行的任何其他施工或改动 (无论是在交付日之前或之后) 自然磨损除外。

Hệ Thống Truyền Dẫn
传输系统

là rãnh thoát nước, mương cống, ống hơi, ống đứng, máng xối, hầm, dây cáp, dây điện và ống dẫn chính;

指排水沟、下水道、蒸汽管道、立管、天沟、地下通道、电缆、电线及主导管

Mất Khả Năng Thanh Toán
没有清偿能力

là, liên quan đến một bên:

指与任何一方相关的以下情况:

- (a) có đơn khởi kiện hoặc tổ chức một cuộc họp nhằm mục đích đưa ra quyết định hoặc các bước khác được thực hiện bởi bất kỳ bên nào với ý định chấm dứt hoạt động của bên đó, hoặc để bên đó chịu sự quản lý tư pháp;
该方收到起诉书或召开会议, 以决定或采取任何步骤终止其业务运营, 或使其进入司法管理;
- (b) bên đó bị hoặc xem như bị mất khả năng thanh toán hoặc không thể hoặc không thanh toán các khoản nợ đến hạn theo bất kỳ pháp luật hiện hành hoặc theo toà án có thẩm quyền;
该方根据任何适用法律或有管辖权的法院的裁定, 被认定或视为没有清偿能力, 或无法或未能偿还到期债务;

- (c) bên đó tự giải thể hoặc chấm dứt hoạt động theo hình thức khác;
该方自行解散或以其他形式终止经营;
- (d) chỉ định một người thanh lý hoặc người thanh lý tạm thời, một người phụ trách (kể cả người phụ trách tạm thời) đối với bên đó;
该方被指定清算人或临时清算人, 或被指派负责人 (包括临时负责人)
- (e) chỉ định một người quản lý tư pháp đối với bên đó hoặc bất kỳ tài sản nào của bên đó;
该方或其任何资产被指定司法管理人;
- (f) bên đó tham gia một kế hoạch điều đình hoặc xin khất nợ hoặc chuyển giao lợi ích của tất cả hoặc bất kỳ chủ nợ nào;
该方参与债务重组计划、请求延期偿债, 或向部分或全部债权人转让利益;
- (g) chỉ định một người nhận và quản lý đối với bên đó hoặc bất kỳ tài sản của bên đó;

该方或其任何资产被指定接管人和管理人。

Ngày Bàn Giao
转交日

là ngày mà Bên Thuê nhận bàn giao thực tế Nhà Xưởng từ Bên Cho Thuê và được ghi nhận trong Biên Bản Bàn Giao hoặc là ngày Bên Thuê được xem là đồng ý nhận bàn giao Nhà Xưởng như quy định tại Điều 4.3 của Hợp Đồng này;
指承租方从出租方实际接收厂房并在《交接记录》中记录的日期, 或指根据本合同第 4.3 条的规定, 承租方被视为同意接收厂房的日期

Ngày Hết Hạn
到期日

là ngày cuối cùng của Thời Hạn Thuê;
指租赁期限的最后一天

Ngày Làm Việc
工作天

là bất kỳ ngày nào, trừ ngày Thứ Bảy, Chủ Nhật, và các ngày Nghỉ lễ Quốc gia tại Việt Nam;
指除星期六、星期日及越南法定节日休假以外的任何一天

Ngày Thanh Toán
付款日

có nghĩa như quy định tại Điều 3 của Hợp Đồng này;
其含义如本合同第 3 条所规定

指由出租方颁布的规定, 以用于开发、管理和运营其出租厂房

Pháp Luật
法律

là tất cả các văn bản pháp luật, phán quyết, biện pháp cưỡng chế được ban hành bởi Cơ Quan Có Thẩm Quyền;

	指由有权机关颁布的所有法律文件、判决和强制执行措施。
Phí Dịch Vụ Chung 公共服务费:	là khoản phí được mô tả tại Điều 2.3 của Hợp Đồng này; 指本合同第 2.3 条所述的费用
Phí Khu Công Nghiệp 工业区费用:	là khoản phí được mô tả tại Điều 2.3 của Hợp Đồng này; 指本合同第 2.3 条所述的费用
Phí Dịch Vụ Tiện Ích 公用服务费用:	có nghĩa như quy định tại Điều 2.4 của Hợp Đồng này; 其含义如本合同第 2.4 条所规定。
Sự Kiện Bất Khả Kháng 不可抗力事件:	là bất kỳ sự kiện nào trong các sự kiện sau: hoả hoạn, giông bão, lũ lụt, động đất hoặc thiên tai khác, bạo loạn, hành động khủng bố, vụ nổ, chiến tranh, nội chiến, khởi nghĩa, đình công, dịch bệnh hoặc bất kỳ sự hạn chế hay ngăn cấm bởi bất kỳ Cơ Quan Có Thẩm Quyền ngoài tầm kiểm soát của một Bên gây cản trở hoặc làm cho bất kỳ Bên nào không thể thực hiện bất kỳ quyền hay nghĩa vụ cơ bản nào trong Hợp Đồng này. Mọi trường hợp khó khăn tài chính sẽ không được xem là Sự Kiện Bất Khả Kháng; 指以下任何事件: 火灾、风暴、洪水、地震或其他自然灾害、骚乱、恐怖袭击、爆炸、战争、内战、起义、罢工、疫情, 或任何有权机关实施的限制或禁止措施, 且超出任何一方的控制范围, 导致任何一方无法履行本合同规定的基本权利或义务。任何财务困难的情况均不被视为不可抗力事件。
Thời Hạn Thuê 租赁期限:	có nghĩa như quy định tại Điều 4.1 của Hợp Đồng này và kể cả thời hạn gia hạn; 其含义如本合同第 4.1 条所规定, 包括任何续租期限。
Thiết Bị Cơ Khí và Điện Tử 机械及电子设备:	là tất cả thiết bị cơ khí và điện tử trong Nhà Xưởng do Bên Cho Thuê lắp đặt, bao gồm thiết bị cơ khí và điện tử được liệt kê tại Điều 1.1 của Hợp Đồng này; 指出租方在厂房内安装的所有机械及电子设备, 包括本合同第 2.1 条所列的机械及电子设备
Tiền Đặt Cọc Bảo Đảm 保证金:	là khoản tiền được quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng này; 指本合同第 2.2 条所规定的款项。
Tiền Lãi 利息:	có nghĩa như quy định tại Điều 3.4 của Hợp Đồng này; 其含义如本合同第 3.4 条所规定。
Tiền Thuê 租金:	có nghĩa như quy định tại Điều 2.1 của Hợp Đồng này; 其含义如本合同第 2.1 条所规定。
Việc Thuê 租赁事项:	là việc Bên Cho Thuê cho Bên Thuê thuê Nhà Xưởng như quy định tại Điều 5.1 của Hợp Đồng này;

指出租方按照本合同第 5.1 条的规定将厂房出租给承租方的行为。

2. **Diễn Giải/释义:**

Trừ khi ngữ cảnh quy định khác, Hợp Đồng này được diễn giải theo các quy tắc sau:
除非上下文另有规定, 本合同的解释遵循以下规则:

- (a) Các dẫn chiếu đến bất kỳ tài liệu nào (kể cả Hợp Đồng này) bao gồm các dẫn chiếu đến tài liệu đó đã được sửa đổi, tổng hợp, bổ sung, cập nhật hoặc thay thế;
对任何文件 (包括本合同) 的引用均包括对该文件的修订、整合、补充、更新或替代版本的引用;
- (b) Các dẫn chiếu đến Hợp Đồng này là các dẫn chiếu đến Hợp Đồng này và bất kỳ phụ lục của Hợp Đồng này;
对本合同的引用包括对本合同及其所有附件的引用;
- (c) Các tiêu đề chỉ để tham chiếu và không làm ảnh hưởng đến việc giải thích Hợp Đồng này;
标题仅供参考, 不影响本合同的解释;
- (d) Các dẫn chiếu đến bất kỳ người hay bên nào bao gồm các dẫn chiếu đến người thừa kế hợp pháp, người được chỉ định hoặc thay thế được phép, người thi hành và/hoặc người quản lý;
对任何个人或方的引用, 包括对其合法继承人、指定或被授权替代者、执行人和/或管理人的引用;
- (e) Một dẫn chiếu đến “bao gồm” dưới bất kỳ hình thức khi liệt kê một danh sách các hạng mục không làm giới hạn ý nghĩa của các từ mà danh sách liên quan đến các hạng mục đó hoặc đến các hạng mục có tính chất tương tự;
“包括”一词在列举某些事项时, 不限制该词所涉及的内容, 也不限制与所列事项性质类似的其他事项。



PHỤ LỤC 2
DỊCH VỤ ĐƯỢC CUNG CẤP CHO CÁC KHOẢN PHÍ DỊCH VỤ
VÀ PHÍ KHU CÔNG NGHIỆP

合同附录 2
为服务费用和工业园区费用所提供的服务

1. Vận hành, kiểm tra, làm sạch, sửa chữa, sơn lại và thay thế các dịch vụ được đề cập bên dưới (nếu có) trong Diện Tích Chung của khu nhà xưởng của Bên Cho Thuê như sau:
操作、检查、清洁、修理、重新粉刷和更换下述服务（如有）在出租方厂房公共区域的具体内容如下：
 - a) Hệ thống chiếu sáng;
照明系统
 - b) Cổng vào; Bên Cho Thuê bàn giao cho Bên Thuê tự quản lí.
入口大门
 - c) Cửa cuốn; Bên Thuê tự bảo trì và giữ gìn trong quá trình sử dụng.
卷帘门
 - d) Hệ thống đường ống nước;
管道系统
 - e) Hệ thống và thiết bị thoát nước thải;
排污系统及设备
 - f) Trạm biến áp; Bên Thuê tự bảo quản và trả phí bảo trì theo quy định cho Điện lực.
变电站
 - g) Thiết bị phòng cháy chữa cháy;
消防设备
 - h) Tất cả các máy móc và thiết bị khác thuộc dịch vụ của Bên Cho Thuê.
属于出租方服务的所有其他机器和设备
2. Chi Phí Dịch Vụ Tiện Ích đối với phần Diện Tích Chung.
公共区域的公用服务费用
3. Trồng cây, bảo trì, chăm sóc và trồng lại bất kỳ khu vực cảnh quan nào (nếu có) cho Diện Tích Chung.
在公共区域种植、维护、护理及重新种植任何景观区域（如有）
4. Kiểm tra và sửa chữa kết cấu nhà xưởng khi cần thiết.
厂房结构的检查与维修

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 06/HĐ2025/HĐXLNT

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, thông qua ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, thông qua ngày 18/6/2014;
- Căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các văn bản, hướng dẫn liên quan đến Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, thông qua ngày 27/11/2023;
- Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 167/GPMT-BTNMT ngày 07/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho dự án “Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Long Khánh”;
- Căn cứ Văn bản tiếp nhận đăng ký môi trường số 415/TB-UBND ký ngày 14 tháng 04 năm 2025 của UBND xã Bình Lộc tiếp nhận đăng ký môi trường cho dự án “Nhà xưởng cho thuê” Bổ sung thêm giai đoạn xây dựng hệ thống xử lý nước thải và giai đoạn hoạt động của Công ty TNHH Đầu tư phát triển công nghiệp Hoàng Đức;
- Căn cứ Hợp Đồng thuê xưởng số 06/HĐ2025/HĐ-HL ngày 20/12/2025 được ký kết giữa Công ty TNHH Đầu tư phát triển công nghiệp Hoàng Đức và Công ty TNHH Công Nghiệp Giày Hồng Lợi;
- Căn cứ Hợp Đồng xử lý nước thải số 58/2025/HĐXLNT-KCNLK ngày 28/04/2025 được ký kết giữa Công ty Cổ phần KCN Long Khánh và Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Hoàng Đức;
- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại Văn phòng Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Hoàng Đức chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HOÀNG ĐỨC

- Đại diện: Ông NGUYỄN THÁI LỤC
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Đường số 02, KCN Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 0349168818
- Mã số thuế: 3603948512
- Tài khoản số: 5591999927979 tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Thành Phố Dĩ An.

BÊN B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP GIẤY HỒNG LỢI

- Đại diện: Bà NGUYỄN THỊ KIỀU OANH
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Đường số 02, KCN Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại:
- Mã số thuế: 3604070608

Hai bên trao đổi, thỏa thuận và thống nhất ký Hợp đồng xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Long Khánh với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý nhận xử lý tất cả lượng nước thải phát sinh từ các nhà xưởng của dự án Bên B (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt) với các thông số ô nhiễm không vượt quá giá trị cột B (trừ các chỉ tiêu kim loại nặng phải đạt cột A) quy chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, quy định chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm theo Hợp đồng.

- Bên B đồng ý để Bên A xử lý tất cả lượng nước thải phát sinh từ các nhà xưởng của dự án Bên B (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt) và trả phí xử lý nước thải cho Bên A theo đúng thời gian quy định đã ký kết trong Hợp đồng.

ĐIỀU 2: VỊ TRÍ ĐIỂM ĐẦU NỐI, ĐIỀU KIỆN ĐỂ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN LƯỢNG NƯỚC THẢI

2.1/ Vị trí điểm đầu nối:

- Địa điểm đầu nối: hệ thống thoát nước thải của Bên B được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung trên đường số 2 của Bên A.

- Vị trí đầu nối: Bên B thực hiện một điểm đầu nối duy nhất tại Hồ ga phía sau xưởng.

- Quy cách đường ống đầu nối: D160.

2.2/ Phương pháp tính lượng nước thải:

Lượng nước thải từ dự án của Bên B được tính bằng 80% lượng nước cấp căn cứ vào chỉ số tất cả các đồng hồ đo lưu lượng cấp nước sạch hàng tháng của Bên B.

2.3/ Điều kiện để tiếp nhận, xử lý nước thải:

- Thành phần và nồng độ nước thải của Bên B đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Long Khánh không được vượt quá giá trị giới hạn cột B (trừ các chỉ tiêu kim loại nặng phải đạt cột A) quy chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT và được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm theo Hợp đồng.

- Bên B phải thực hiện việc tách rời triệt để hệ thống thu gom nước mưa, nước thải trong khu vực của dự án và không được để hệ thống thu gom nước mưa và nước thải hòa trộn vào nhau.

- Nước thải phát sinh từ dự án của Bên B chỉ được Bên A tiếp nhận khi hệ thống thoát nước nội bộ của Bên B được kết nối phù hợp với vị trí quy định của Bên A, đúng kỹ thuật và có biên bản xác nhận của 2 Bên.

ĐIỀU 3: MỨC PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, HÌNH THỨC THANH TOÁN VÀ ĐẶT CỌC HỢP ĐỒNG

3.1/ Mức phí và cách tính phí xử lý nước thải:

3.1.1/ Điều kiện thường: là điều kiện cho phép đầu nối tại cột B của Phụ lục 01 với mức phí không thấp hơn 16.000 đồng/m³ - tương đương với 0,65 USD/m³ (chưa bao gồm VAT). Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh tăng 03 năm/1 lần kể từ ngày ký kết hợp đồng với mức tăng 15%.

Mức phí trên có thể thay đổi theo từng năm và tỷ giá lấy theo Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) vào ngày 10 tháng 01 hàng năm, Bên A sẽ thông báo về mức phí xử lý nước thải của Bên B áp dụng cho từng năm.

Sau này, nếu Chính phủ Việt Nam điều chỉnh quy chuẩn tiếp nhận tại nguồn tiếp nhận nước thải của KCN Long Khánh và Bên A phải thực hiện xử lý nước thải đạt quy chuẩn cao hơn quy định hiện tại (*hiện nay là Quy chuẩn A - QCVN 40:2011/BTNMT ban hành tại Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, với hệ số kq=0,9; kf=0,9*) hoặc chính sách pháp luật về BVMT thay đổi thì hai bên sẽ thảo luận để điều chỉnh lại hợp đồng và phí xử lý nước thải cho phù hợp với quy định hiện hành.

Trong trường hợp, Bên A lấy mẫu kiểm tra, phân tích đột xuất, phát hiện thành phần và nồng độ nước thải của Bên B có thông số vượt quá giới hạn quy định cột B hoặc chỉ tiêu kim loại nặng vượt cột A quy chuẩn nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (chi tiết tại Phụ lục 01), Bên A sẽ ngưng tiếp nhận nước thải và tính phí xử lý nước thải tăng thêm của Bên B trong tháng đó như sau:

a/ Nếu hàm lượng ô nhiễm của các thông số nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn tiếp nhận quy định tại Phụ lục 01:

$$T = F \times Q$$

Trong đó:

- T: chi phí xử lý nước thải.
- F: đơn giá xử lý 1m³ nước thải là 16.000 đồng/m³ (tương đương 0,65 USD/m³).
- Q: Lượng nước thải (tính bằng 80% khối lượng nước cấp đầu vào).

b/ Nếu hàm lượng ô nhiễm của các thông số vượt giới hạn tiếp nhận quy định tại Phụ lục 01:

$$T = F \times Q \times K$$

- K: là hệ số tính thêm được tính căn cứ vào kết quả phân tích của các lần lấy mẫu đột xuất trong tháng. Thông số có hàm lượng ô nhiễm (chỉ tiêu COD hoặc thuộc nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3) mà hệ số K cao nhất trong các lần lấy mẫu sẽ được chọn làm hệ số tính thêm. Nhóm ô nhiễm 1, 2, 3 được quy định tại Phụ lục 01 của Hợp đồng.

➤ Hệ số K xác định bằng chỉ tiêu COD như sau:

STT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K
1	≤ 150	1,0
2	151 - 200	1,5

STT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K
3	201 - 300	2,0
4	301 - 400	2,5
5	401 - 600	3,5
6	>600	5

➤ Hệ số K xác định theo nhóm các chỉ tiêu như sau:

Quy định đối với hệ số K thuộc nhóm 1:

K là hệ số tính thêm phụ thuộc vào hàm lượng ô nhiễm nằm trong **nhóm 1**. Giá trị hệ số K được quy định như sau:

Stt	Hàm lượng giới hạn các thông số (mg/l)	Hệ số K
1	≤ QCVN 40:2011 cột B	1,0
2	Vượt ≤ 1,1 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,2
3	Vượt > 1,1 đến ≤ 1,2 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,4
4	Vượt > 1,2 đến ≤ 1,3 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,6
5	Vượt > 1,3 đến ≤ 1,4 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,8
6	Vượt > 1,4 đến ≤ 1,5 lần so với QCVN 40:2011 cột B	2,0
7	Vượt > 1,5 lần so với QCVN 40:2011 cột B	5

Quy định đối với hệ số K thuộc nhóm 2:

K là hệ số tính thêm phụ thuộc vào hàm lượng ô nhiễm nằm trong **nhóm 2**. Giá trị hệ số K được quy định như sau:

Stt	Hàm lượng giới hạn các thông số (mg/l)	Hệ số K
1	≤ QCVN 40:2011 cột B	1,0
2	Vượt ≤ 1,2 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,2
3	Vượt > 1,2 đến ≤ 1,4 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,4
4	Vượt > 1,4 đến ≤ 1,6 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,6
5	Vượt > 1,6 đến ≤ 1,8 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,8
6	Vượt > 1,8 đến ≤ 2,0 lần so với QCVN 40:2011 cột B	2,0
7	Vượt > 2,0 lần so với QCVN 40:2011 cột B	5

Quy định đối với hệ số K thuộc nhóm 3:

K là hệ số tính thêm phụ thuộc vào hàm lượng ô nhiễm nằm trong **nhóm 3**. Giá trị hệ số K được quy định như sau:

Stt	Hàm lượng giới hạn các thông số (mg/l)	Hệ số K
1	≤ QCVN 40:2011 cột B	1,0
2	Vượt ≤ 1,4 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,2

Stt	Hàm lượng giới hạn các thông số (mg/l)	Hệ số K
3	Vượt > 1,4 đến ≤ 1,8 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,4
4	Vượt > 1,8 đến ≤ 2,2 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,6
5	Vượt > 2,2 đến ≤ 2,6 lần so với QCVN 40:2011 cột B	1,8
6	Vượt > 2,6 đến ≤ 3,0 lần so với QCVN 40:2011 cột B	2,0
7	Vượt > 3,0 lần so với QCVN 40:2011 cột B	5

Ngoài ra sẽ tính thêm phí các chỉ tiêu khác bị vượt ngoài thông số vượt cao nhất đã tính hệ số K được quy định tại Phụ Lục 02.

c/ Phí xử lý nước thải tính thêm: phí xử lý nước thải được tính thêm 10% đối với mỗi thông số môi trường còn lại (ngoài thông số đã tính hệ số K) vượt quy chuẩn đầu nối từ 1,1 đến dưới 1,5 lần; 20% đối với mỗi thông số môi trường còn lại (ngoài thông số đã tính hệ số K) vượt quy chuẩn đầu nối từ 1,5 đến dưới 2 lần; 30% đối với mỗi thông số môi trường còn lại (ngoài thông số đã tính hệ số K) vượt quy chuẩn đầu nối từ 2 đến dưới 5 lần; 40% đối với mỗi thông số môi trường còn lại (ngoài thông số đã tính hệ số K) vượt quy chuẩn đầu nối từ 5 đến dưới 10 lần; 50% đối với mỗi thông số môi trường còn lại (ngoài thông số đã tính hệ số K) vượt quy chuẩn đầu nối từ 10 lần trở lên. *Chi tiết quy định tại Phụ lục 02.*

3.2/ Thời điểm tính phí xử lý nước thải:

Thời điểm tính phí nước thải: kể từ ngày 15/05/2026.

Căn cứ vào chỉ số đồng hồ cung cấp nước sạch hàng tháng của Bên B được ghi từ ngày 12 đến ngày 16 hàng tháng, Bên A sẽ thông báo thu tiền phí xử lý nước thải.

3.3/ Hình thức thanh toán:

Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo thông báo đơn giá lấy theo tỷ giá hàng năm và chuyển vào tài khoản của Công ty Cổ phần KCN Long Khánh số: 5906201000969 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Long Khánh hoặc thanh toán bằng tiền mặt tại Văn phòng Công ty Cổ phần KCN Long Khánh. Các chi phí liên quan đến việc chuyển khoản do Bên B thanh toán.

3.4/ Thời hạn thanh toán:

Trong vòng 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trả tiền và hóa đơn thanh toán, Bên B phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn phí xử lý nước thải cho Bên A. Trong trường hợp, Bên B không thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn thì Bên A có quyền ngưng tiếp nhận nước thải. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ngưng tiếp nhận nước thải, nếu Bên B vẫn chưa thanh toán thì Bên A được quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng xử lý nước thải. Bên A vẫn giữ nguyên yêu cầu thanh toán và có quyền khởi kiện Bên B ra tòa án theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4: QUY ĐỊNH VỀ NGỪNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI VÀ NGỪNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH

Bên A sẽ ngưng tiếp nhận nước thải và ngưng cung cấp nước sạch cho Bên B trong các trường hợp sau:

- Thành phần và nồng độ nước thải vượt giới hạn tiếp nhận quy định tại Phụ lục 01.
- Bên B không thực hiện các điều, khoản thanh toán của Hợp đồng.

- Bên B không thực hiện tách rời hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu vực dự án, hay thực hiện đấu nối mà không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, vị trí phù hợp của Bên A.

- Bên B không tuân thủ hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm duy tu và sửa chữa, cải thiện hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu vực dự án khi cần thiết, làm hư hỏng hoặc rò rỉ hệ thống thoát nước thải ra bên ngoài gây ô nhiễm môi trường.

- Bên B bị phát hiện có hành vi xả nước thải vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN.

- Bên B sử dụng nước ngầm trái quy định của Nhà nước.

- Bên B bị cơ quan quản lý Nhà nước xử phạt đình chỉ hoạt động hoặc buộc di dời.

Trong thời gian ngưng tiếp nhận nước thải, ngưng cung cấp nước sạch nếu Bên B có thiện chí hợp tác, biết khắc phục và giải quyết những lỗi đã gây ra thì Bên A sẽ cân nhắc để tiếp tục tiếp nhận nước thải và cung cấp nước sạch cho Bên B. Tất cả các chi phí phát sinh có liên quan đến việc tiếp nhận nước thải trở lại và cung cấp nước sạch sẽ được chi trả bởi Bên B.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- Bên A có quyền ngưng tiếp nhận nước thải và ngưng cung cấp nước sạch cho Bên B nếu Bên B vi phạm những điều, khoản của Hợp đồng đã ký kết.

- Bên A sẽ không giới hạn số lần lấy mẫu nước thải của Bên B trong tháng để kiểm tra hàm lượng ô nhiễm và có quyền lấy mẫu nước thải của Bên B tại bất kỳ thời điểm nào xả thải trong ngày, tháng mà không cần thông báo trước. Trong trường hợp không có sự hiện diện của đại diện Bên B để ký biên bản tại thời điểm lấy mẫu thì Bên A phải có hình ảnh ghi nhận lại để làm bằng chứng hoặc có sự giám sát và ký xác nhận của nhân viên nhà nước có chức năng (Ban Quản lý các KCN Đồng Nai, Cảnh sát Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường....).

- Trong trường hợp phát hiện đường ống bị hư hỏng, rò rỉ nước thải ra bên ngoài gây ô nhiễm môi trường thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B sửa chữa, thay thế ngay phần bị hư hỏng.

- Bên A sẽ gửi mẫu nước thải phân tích tại Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 (Quatest 3) hoặc đơn vị có chức năng đạt chuẩn để kiểm tra các thông số ô nhiễm có nằm trong giới hạn tiếp nhận quy định tại **Phụ lục 01** hay không, lấy đó làm cơ sở để tính phí xử lý nước thải của Bên B như nội dung đã nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này. Nếu thông số môi trường vượt quy chuẩn đấu nối thì Bên B phải trả phí phân tích cho Bên A, còn nếu thông số môi trường không vượt chuẩn đấu nối thì phí phân tích sẽ do Bên A chi trả.

- Bên A có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý nước thải của Bên B liên tục bao gồm cả ngày Lễ, Tết, và Chủ nhật, ngoại trừ trường hợp có vấn đề kỹ thuật xảy ra ảnh hưởng tới khả năng tiếp nhận nước thải của Bên A.

- Trong trường hợp có sự cố kỹ thuật phải sửa chữa, khắc phục hoặc khi Bên A thực hiện sửa chữa, duy tu định kỳ hệ thống thu gom nước thải, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết trước ít nhất là 01 ngày để Bên B chủ động có kế hoạch lưu giữ nước thải trong khu vực dự án cho đến khi Bên A hoàn tất việc sửa chữa đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định trở lại.

- Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn nước thải sau xử lý, tuân theo những tiêu chuẩn quy định của Chính phủ trước khi thải ra môi trường.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- Bên B có quyền yêu cầu Bên A tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án của Bên B và xử lý đạt quy chuẩn theo quy định của Chính phủ trước khi thải ra môi trường.

- Trong suốt quá trình hoạt động, Bên B có không được tăng lưu lượng nước thải, trong trường hợp tăng lưu lượng xả thải Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết trước ít nhất là 12 tháng để Bên A chủ động có kế hoạch điều chỉnh công suất của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Bên B có trách nhiệm xử lý sơ bộ nước thải phát sinh đạt giới hạn như tại cột B của Phụ lục 01 và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, trả chi phí để Bên A khắc phục những sự cố của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN nếu nguyên nhân là do nước thải của Bên B chưa được xử lý sơ bộ đạt đúng giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp (Phụ lục 01) gây ảnh hưởng đến hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Bên B có quyền phối hợp với Bên A khi thực hiện kiểm tra, giải quyết vấn đề liên quan đến việc đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom tập trung của khu công nghiệp.

- Bên B có trách nhiệm thực hiện quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống thoát nước của Bên B đảm bảo sự ổn định, tránh trường hợp nước mưa và nước thải hòa trộn vào nhau, hoặc nước thải thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường.

- Khi Bên B tiến hành sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải cục bộ thì phải có văn bản thông báo cho Bên A biết cụ thể về thời gian thi công và hoàn thiện việc nâng cấp, sửa chữa và trong thời gian Bên B tiến hành thi công (sửa chữa, nâng cấp hệ thống XLNT) thì Bên A sẽ tính hệ số tính thêm bằng 10 ($K=10$).

- Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và lệ phí đóng phạt cho Bên A trong trường hợp các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra phát hiện hệ thống thu gom nước mưa tập trung của Bên A bị hòa trộn nước thải mà nguyên nhân là do Bên B không thực hiện tách rời hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trong khu vực dự án, hay thực hiện đầu nối mà không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, vị trí phù hợp của Bên A.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp bản vẽ thiết kế thoát nước nội bộ của Bên B đã được cơ quan chức năng phê duyệt cho Bên A để làm cơ sở cho việc kiểm tra việc đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Bên B có trách nhiệm xây dựng bể chứa nước dự trữ trong khuôn viên nhà máy để có thể lưu giữ nước thải tạm thời khi có sự cố xảy ra hoặc khi sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

- Bên B cam kết không sử dụng nước ngầm và trám lấp toàn bộ các giếng khoan theo đúng quy định của Nhà nước. Nếu Bên B bị phát hiện sử dụng nước ngầm, Bên A sẽ truy thu phí xử lý nước thải bằng với công suất tối đa của các giếng ngầm cho toàn bộ thời gian kể từ khi ký kết Hợp đồng này đến ngày bị phát hiện và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và toàn bộ chi phí khắc phục môi trường khi Bên B bị phát hiện xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của KCN đồng thời phải nộp phạt cho Bên A số tiền là 200.000.000 đồng/ 1 lần vi phạm (Hai trăm triệu đồng cho một lần vi phạm). Bên A sẽ ra thông báo (không xuất hóa đơn) và có chứng từ thu tiền khi Bên B thanh toán số tiền nộp phạt.

ĐIỀU 7: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng.

- Trường hợp phát sinh tranh chấp, hai Bên sẽ thương lượng tự giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu không tự giải quyết được thì hai Bên thống nhất sẽ khiếu nại tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Các chi phí về kiểm tra xác minh và chi phí Tòa án do bên có lỗi phải chi trả.

ĐIỀU 8: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 15/12/2028.

- Sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ Hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành khi hai Bên thỏa thuận ký phụ lục Hợp đồng hoặc thay bằng Hợp đồng mới.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Những điều khoản chưa được đề cập trong hợp đồng này sẽ được căn cứ vào những quy định của Pháp luật Việt Nam.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản.

- Hai bên đã đọc tất cả nội dung của Hợp đồng, hiểu và thừa nhận nội dung hiện tại là phù hợp. Hai bên đồng ý ký kết và thực hiện Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN B

NGUYỄN THỊ KIỀU OANH

ĐẠI DIỆN BÊN A

NGUYỄN THAI LỤC

PHỤ LỤC 01

**Bảng quy định giới hạn tiếp nhận nước thải đầu ra của doanh nghiệp
và phân loại nhóm ô nhiễm**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải theo QCVN 40: 2011/BTNMT	Phân loại nhóm ô nhiễm
1	Nhiệt độ	°C	40	3
2	pH	-	5,5-9	1
3	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	-	150	2
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	2
5	COD	mg/l	150	2
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	2
7	Asen (As)	mg/l	0,05	1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005	1
9	Chì (Pb)	mg/l	0,1	1
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,05	1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng (Cu)	mg/l	2	1
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3	1
15	Niken (Ni)	mg/l	0,2	1
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,5	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	1	1
18	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,07	1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,1	1
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10	2
21	Clo dư	mg/l	2	2
22	Tổng PCB	mg/l	0,01	2
23	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1	3
24	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1	3
25	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,5	3
26	Florua	mg/l	10	1
27	Clorua (Cl)	mg/l	1.000	3
28	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10	1

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải theo QCVN 40: 2011/BTNMT	Phân loại nhóm ô nhiễm
29	Tổng Nitơ	mg/l	40	1
30	Tổng Phốtpho	mg/l	6	1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	1
33	Coliform	VK/100ml	5.000	3

PHỤ LỤC 02

Bảng quy định phí xử lý tính thêm

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị đầu nối nước thải đầu ra của doanh nghiệp theo QCVN40: 2011/BTNMT	Phí tính thêm 10%	Phí tính thêm 20%	Phí tính thêm 30%	Phí tính thêm 40%	Phí tính thêm 50%
1	Nhiệt độ	°C	40					
2	pH	-	5,5-9			5-<5,5 hoặc pH từ 9-<9,5	4,5-<5 hoặc pH từ 9,5-<10	<=4,5 hoặc pH >=10
3	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	-	150	>150 - <225	225 - <300	300< - <750	750 - <1.500	>=1.500
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	50 -75	75 - <100	100 - <500	500 - <500	>=500
5	COD	mg/l	150	>150 - <225	225 - <300	300 - <750	750 - <1.500	>=1.500
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	>100 - <150	150 - <200	200 - <500	500 - <1.000	>=1.000
7	Asen (As)	mg/l	0,05	>0,05 - <0,15	0,15 - <0,2	0,2 - <0,5	0,5 - <1	>=1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005	>0,005 - <0,015	0,015 - <0,02	0,02 - <0,05	0,05 - <0,1	>=0,1
9	Chì (Pb)	mg/l	0,1	>0,1 - <0,75	0,75 - <1	1 - <2,5	2,5 - <5	>=5
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,05	>0,05 - <0,15	0,15 - <0,2	0,2 - <0,5	0,5 - <1	>=1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,05 - <0,15	0,15 - <0,2	0,2 - <0,5	0,5 - <1	>=1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	>0,2 - <1,5	1,5 - <2	2 - <5	5 - <10	>=10
13	Đồng (Cu)	mg/l	2	>2 - <3	3 - <4	4 - <10	10 - <20	>=20
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3	>3 - <4,5	4,5 - <6	6 - <15	15 - <30	>=30
15	Niken (Ni)	mg/l	0,2	>0,2 - <0,75	0,75 - <1	1 - <2,5	2,5 - <5	>=5
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,5	>0,5 - <1,5	1,5 - <2	2 - <5	5 - <10	>=10
17	Sắt (Fe)	mg/l	1	1 - <7,5	7,5 - <10	10 - <25	25 - <50	>=50

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị đầu nổi nước thải đầu ra của doanh nghiệp theo QCVN40: 2011/BTNMT	Phí tính thêm 10%	Phí tính thêm 20%	Phí tính thêm 30%	Phí tính thêm 40%	Phí tính thêm 50%
18	Tổng Xianua (CN)	mg/l	0,07	>0,07 - <0,15	0,15 - <0,2	0,2 - <0,5	0,5 - <1	>=1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,1	>0,1 - <0,75	0,75 - <1	1 - <2,5	2,5 - <5	>=5
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10	>10 - <15	15 - <20	20 - <50	50 - <100	>=100
21	Clo dư	mg/l	2	>2 - <3	3 - <4	4 - <10	10 - <20	>=20
22	Tổng PCB	mg/l	0,01	>0,01 - <0,015	0,015 - <0,02	0,02 - <0,05	0,05 - <0,1	>=0,1
23	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1	>1 - <1,5	1,5 - <2	2 - <5	5 - <10	>=10
24	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1	>0,1 - <0,15	0,15 - <0,2	0,2 - <0,5	0,5 - <1	>=1
25	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,5	>0,5 - <0,75	0,75 - <1	1 - <2,5	2,5 - <5	>=5
26	Florua	mg/l	10	>10 - <15	15 - <20	20 - <50	50 - <100	>=100
27	Clorua (Cl)	mg/l	1.000	>1.000 - <1.500	1.500 - <2.000	2.000 - <5.000	5.000 - <10.000	>=10.000
28	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10	>10 - <15	15 - <20	20 - <50	50 - <100	>=100
29	Tổng Nitơ	mg/l	40	>40 - <60	60 - <80	80 - <200	200 - <400	>=400
30	Tổng Photpho	mg/l	6	>6 - <9	9 - <12	12 - <30	30 - <60	>=60
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	>0,1 - <0,15	15 - <0,2	0,2 - <0,5	0,5 - <1	>=1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	>1 - <1,5	1,5 - <2	2 - <5	5 - <10	>=10
33	Coliform	VK/100 ml	5.000	>5.000 - <7.500	7.500 - <10.000	10.000 - <25.000	25.000 - <50.000	>=50.000

Số: 114 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức;

Người đại diện theo pháp luật là ông: Nguyễn Thái Lục, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN:**

Tên công trình: Nhà xưởng cho thuê

Địa điểm xây dựng: Đường số 2, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Định; Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật PCCC Phúc Thịnh

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Đường giao thông cho xe chữa cháy, khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với các công trình xung quanh; bậc chịu lửa, bố trí công năng của công trình liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp thoát nạn; giải pháp chống tụ khói; giải pháp cấp điện cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật có liên quan về phòng cháy và chữa cháy; hệ thống báo cháy; hệ thống chữa cháy tự động bằng nước; hệ thống cấp nước chữa cháy và phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của công trình.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2,3./.

Nơi nhận:

- C07 (để báo cáo);
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Công nghiệp Hoàng Đức;
- Lưu: VT. PC.

Đồng Nai, ngày 08 tháng 7 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Nguyễn Văn Hải



QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THAM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo: Giấy chứng nhận tham duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy

số *MAH* /TD-PCCC, ngày 08 / 7 /2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	<p style="text-align: center;">QUY MÔ CÔNG TRÌNH</p> <p>* Quy mô công trình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà xưởng 1 có diện tích xây dựng là 4.712 m², số tầng: 01 (bên trong nhà xưởng có khu phụ trợ sản xuất có diện tích xây dựng là 170,531 m², số tầng: 02); - Nhà xưởng 2 có diện tích xây dựng là 4.712 m², số tầng: 01 (bên trong nhà xưởng có khu phụ trợ sản xuất có diện tích xây dựng là 170,531 m², số tầng: 02); - Nhà xưởng 3 có diện tích xây dựng là 4.712 m², số tầng: 01 (bên trong nhà xưởng có khu phụ trợ sản xuất có diện tích xây dựng là 170,531 m², số tầng: 02); - Nhà xưởng 4 có diện tích xây dựng là 4.712 m², số tầng: 01 (bên trong nhà xưởng có khu phụ trợ sản xuất có diện tích xây dựng là 170,531 m², số tầng: 02); - Trạm điện 1 có diện tích xây dựng là 12 m², số tầng: 01; - Trạm điện 2 có diện tích xây dựng là 12 m², số tầng: 01; - Nhà bảo vệ 1 có diện tích xây dựng là 6 m², số tầng: 01; - Nhà bảo vệ 2 có diện tích xây dựng là 6 m², số tầng: 01; - Nhà bơm có diện tích xây dựng là 27 m², số tầng: 01; - Bể chứa nước phòng cháy chữa cháy có khối tích V= 720 m³. <p>Công năng sử dụng: dự kiến làm nhà xưởng cho thuê (không áp dụng cho các nhà có công năng đặc biệt)</p> <p>* Phương tiện PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác liên quan đến PCCC</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống báo cháy tự động: công trình thiết kế 02 tủ trung tâm báo cháy địa chỉ loại 04 loop, mỗi loop có 255 địa chỉ kết nối, lắp đặt tại cổng bảo vệ. Tủ trung tâm báo cháy số 01 lắp đặt cho nhà xưởng 1, nhà xưởng 2; tủ trung tâm báo cháy số 02 lắp đặt cho nhà xưởng 03 và nhà xưởng 04, các tủ báo cháy kết nối với đầu báo cháy khói, chuông báo cháy, nút nhấn báo cháy, đèn báo cháy, module CZM... - Hệ thống cấp nước chữa cháy: công trình thiết kế 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện có thông số Q= 400 m³/h, H = 80 m.c.n (bơm chính); 01 máy bơm chữa cháy động cơ diesel có thông số Q= 400 m³/h, H = 80 m.c.n (bơm dự phòng); 01 máy bơm bù áp Q= 09 m³/h, H = 90 m cấp nước chữa cháy thông qua trụ chữa cháy ngoài nhà và họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy được kết nối với bể nước có khối tích chứa là V= 720 m³; ngoài ra hệ thống chữa cháy còn được cung cấp nước chữa cháy thông qua họng tiếp nước chữa cháy đặt ngoài nhà. - Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước: công trình thiết kế hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, đầu phun sprinkler hệ số k8.0 (hướng lên và hướng xuống), kết nối với hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà; hệ thống chữa cháy tự động thực hiện chức năng báo cháy thông qua công tắc dòng chảy, van báo động... - Phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn bao gồm đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn. - Phương tiện chữa cháy: công trình thiết kế bình chữa cháy bằng bột ABC loại 08 kg, bình chữa cháy được đặt trên kệ. - Cửa ngăn cháy: cửa ngăn cháy có giới hạn chịu lửa EI30, cửa ngăn cháy có giới hạn chịu lửa EI60. - Giải pháp thoát khói và cấp không khí bù: sử dụng giải pháp thoát khói, cấp khí bù tự nhiên thông qua các lỗ mờ. 	

II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1	Thuyết minh thiết kế thể hiện những nội dung về phòng cháy và chữa cháy	
2	Bản vẽ thiết kế kỹ thuật: - Thuyết minh: 01 quyển; - Bản vẽ mặt bằng tổng thể: trang TT01...TT09; - Bản vẽ kiến trúc, kết cấu nhà xưởng 01 và nhà xưởng 03: trang NX- 01, NX-01a, NX-02, NX-03, NX-04, NX-01, NX-06, KHBV, NX-08, ...NX1-29; - Bản vẽ kiến trúc, kết cấu nhà xưởng 02 và nhà xưởng 04: trang NX2-01, NX2-01a, NX-02, ...,29; - Bản vẽ kiến trúc, kết cấu nhà bảo vệ, bể nước ngầm, nhà bom, trạm điện: trang BV-01,...BV05, BNN-01,....,BNN-09, TĐ01...TĐ03; - Bản vẽ phòng cháy chữa cháy: trang PC:1,.... PC14, PC14A, PC:14B, PC:15,....,PC:34.	
Mã hồ sơ G01.895.307.000-240702-0028 tại Công Dịch vụ công Bộ Công an		

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.



Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 119/ĐT Quyền số: 02/2025-SCT/BS
Ngày 16 tháng 01 năm 2025



PHÓ CHỦ TỊCH
Dặng Quốc Bình

Số: 83 /NT-PCCC

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 114/TD-PCCC ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Đồng Nai.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 01/HĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức với mã số hồ sơ trực tuyến G01.895.307.000-250417-00003 nộp tại Cổng dịch vụ công của Bộ Công an;

Người đại diện theo pháp luật là ông: Nguyễn Thái Lục; Chức vụ: Giám đốc;

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 23 tháng 4 năm 2025 của đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Đồng Nai,

Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Đồng Nai chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình Nhà xưởng cho thuê với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Đường số 2, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức.

Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đầu tư DI CO Vina, Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật PCCC Phúc Thịnh.

Đơn vị thi công: Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Dịch vụ Thành Công; Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Hưng Thịnh.

Quy mô công trình:

- Nhà xưởng 1 có diện tích xây dựng là 4.712 m², số tầng: 01 (bên trong nhà xưởng có khu phụ trợ sản xuất có diện tích xây dựng là 170,531 m², số tầng: 02);

- Nhà xưởng 2 có diện tích xây dựng là 4.712 m², số tầng: 01 (bên trong nhà xưởng có khu phụ trợ sản xuất có diện tích xây dựng là 170,531 m², số tầng: 02);
- Nhà xưởng 3 có diện tích xây dựng là 4.712 m², số tầng: 01 (bên trong nhà xưởng có khu phụ trợ sản xuất có diện tích xây dựng là 170,531 m², số tầng: 02);
- Nhà xưởng 4 có diện tích xây dựng là 4.712 m², số tầng: 01 (bên trong nhà xưởng có khu phụ trợ sản xuất có diện tích xây dựng là 170,531 m², số tầng: 02);
- Trạm điện 1 có diện tích xây dựng là 12 m², số tầng: 01;
- Trạm điện 2 có diện tích xây dựng là 12 m², số tầng: 01;
- Nhà bảo vệ 1 có diện tích xây dựng là 6 m², số tầng: 01;
- Nhà bảo vệ 2 có diện tích xây dựng là 6 m², số tầng: 01;
- Nhà bơm có diện tích xây dựng là 27 m², số tầng: 01;
- Bể chứa nước phòng cháy chữa cháy có khối tích 720 m³.

Nội dung được nghiệm thu:

- Đường giao thông cho xe chữa cháy, khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với các công trình xung quanh; Bậc chịu lửa, hạng nguy hiểm cháy và bố trí công năng của công trình liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; Giải pháp thoát nạn; Giải pháp chống tụ khói;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà; Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà; Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy tự động; Phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn; Phương tiện chữa cháy; Dụng cụ phá dỡ thô sơ;
- Giải pháp cấp điện cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;
- Tổ chức thực hiện bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động và được duy trì trong suốt quá trình hoạt động quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, khoản 2 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ;
- Khi đưa hạng mục công trình vào sử dụng phải duy trì công năng, các điều kiện để bảo đảm thoát nạn, hệ thống phòng cháy và chữa cháy cho công trình theo đúng thiết kế đã được duyệt. Trường hợp khi xây mới hoặc khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng dẫn đến một trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ, phải lập hồ sơ thiết kế theo đúng quy định gửi đến cơ quan Cảnh sát phòng cháy,

chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo thẩm quyền để được thẩm duyệt trước khi tiến hành thi công, kiểm tra kết quả nghiệm thu và cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy trước khi đưa công trình vào sử dụng.

Văn bản này là một trong những căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép đưa công trình vào sử dụng quy định tại khoản 9 Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ././

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục C07;
- Lưu: VT, PC.



Thượng tá Nguyễn Danh Hương

Đồng Nai, ngày 23 tháng 09 năm 2024

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 88 /GPXD

1. Cấp cho: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HOÀNG ĐỨC.

Địa chỉ: KCN Long Khánh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà xưởng cho thuê.

- Theo thiết kế: Tại bản vẽ đề nghị cấp phép do Chủ đầu tư phê duyệt.

- Do: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Định lập thiết kế; chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số DON-00041634 ngày 18/6/2020 do Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp; phạm vi hoạt động xây dựng: Thiết kế xây dựng công trình công nghiệp hạng III.

+ Chủ trì thiết kế kiến trúc: Hoàng Trường Giang; chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số DON-00085844 ngày 09/3/2020 do Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp; lĩnh vực hành nghề: Thiết kế kiến trúc công trình hạng II.

+ Chủ trì thiết kế kết cấu: Trần Văn Huy; chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HNT-00013750 ngày 08/12/2020 do Hiệp hội Xây dựng các Nhà thầu Xây dựng Việt Nam cấp; lĩnh vực hành nghề: Thiết kế kết cấu công trình công nghiệp hạng II.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Thương mại Phúc Thái Hòa; chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số DON-00069056 ngày 22/11/2022 do Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp; phạm vi hoạt động xây dựng: Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình công nghiệp hạng III.

+ Chủ trì thẩm tra thiết kế kiến trúc: Trần Quang Huy; chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HCM-0000642 ngày 15/9/2022 do Sở Quy hoạch Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh cấp; lĩnh vực hành nghề: Thiết kế kiến trúc công trình.

+ Chủ trì thẩm tra thiết kế kết cấu: Nguyễn Quốc Dũng; chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HNT-00109950 ngày 08/12/2020 do Hiệp hội các Nhà thầu Xây dựng Việt Nam cấp; lĩnh vực hành nghề: Thiết kế kết cấu công trình công nghiệp hạng II.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Tại Lô N, Đường số 2, KCN Long Khánh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

+ Mật độ xây dựng: 61,94%; Mật độ cây xanh: 20,06%.



+ Khoảng lùi xây dựng: KCN không quy định khoảng lùi, các công trình chính xây dựng cách tường rào xung quanh lô đất $\geq 5\text{m}$.

- Tổng số công trình: 10 công trình và hạ tầng kỹ thuật, cụ thể:

2.1. Nhà xưởng 1:

- + Diện tích xây dựng tầng 1 : 4.712,00 m².
- + Tổng diện tích sàn : 4.882,53 m².
- + Chiều cao công trình : + 11,30 m; số tầng: 02 (01 trệt + 01 lửng).
- + Cốt nền xây dựng : + 0,20 m (so cốt mặt đất đặt công trình).
- + Cấp công trình : Cấp III.

2.2. Nhà xưởng 2:

- + Diện tích xây dựng tầng 1 : 4.712,00 m².
- + Tổng diện tích sàn : 4.882,53 m².
- + Chiều cao công trình : + 11,30 m; số tầng: 02 (01 trệt + 01 lửng).
- + Cốt nền xây dựng : + 0,20 m (so cốt mặt đất đặt công trình).
- + Cấp công trình : Cấp III.

2.3. Nhà xưởng 3:

- + Diện tích xây dựng tầng 1 : 4.712,00 m².
- + Tổng diện tích sàn : 4.882,53 m².
- + Chiều cao công trình : + 11,30 m; số tầng: 02 (01 trệt + 01 lửng).
- + Cốt nền xây dựng : + 0,20 m (so cốt mặt đất đặt công trình).
- + Cấp công trình : Cấp III.

2.4. Nhà xưởng 4:

- + Diện tích xây dựng tầng 1 : 4.712,00 m².
- + Tổng diện tích sàn : 4.882,53 m².
- + Chiều cao công trình : + 11,30 m; số tầng: 02 (01 trệt + 01 lửng).
- + Cốt nền xây dựng : + 0,20 m (so cốt mặt đất đặt công trình).
- + Cấp công trình : Cấp III.

2.5. Các công trình dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật:

- Nhà bảo vệ 1: DTXD : 6,00 m² (quy mô 01 tầng, cấp IV).
- Nhà bảo vệ 2: DTXD : 6,00 m² (quy mô 01 tầng, cấp IV).
- Nhà bơm: DTXD : 27,00 m² (quy mô 01 tầng, cấp IV).
- Khu xử lý môi trường: DTXD : 100,00 m² (quy mô 01 tầng, cấp III).
- Trạm điện 1: DTXD : 12,00 m² (không mái).
- Trạm điện 2: DTXD : 12,00 m² (không mái).
- Công, tường rào, hệ thống giao thông nội bộ, bãi để xe, hệ thống cấp – thoát nước, bể nước ngầm (diện tích xây dựng: 157,50 m²; thể tích: 720,00 m³), hệ thống cấp điện, hệ thống PCCC.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại đất số 02/HĐTLĐ-KCNLK ngày 04/9/2024, ký kết giữa Công ty Cổ phần KCN Long Khánh và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức; diện tích lô đất: 30.733,00 m².

4. Ghi nhận công trình đã khởi công: Các công trình theo đề nghị tại giấy phép xây dựng này: Chưa khởi công xây dựng.

5. Giấy phép xây dựng này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:

- Như mục 1;
- UBND thành phố Long Khánh (phối hợp);
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh (biết);
- Văn phòng Đại diện (giám sát);
- Trang Website BQL;
- Lưu VT, QHXD (H).

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trí Phương



CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, môi trường, phòng cháy chữa cháy, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.



Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 118/ĐT Quyền số: 02/2025-SCT/BS
Ngày 16 tháng 01 năm 2025



PHÓ CHỦ TỊCH
Dặng Quốc Bình

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức
(KCN Long Khánh)

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ngành Xây dựng tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép xây dựng số 88/GPXD ngày 23/9/2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp;

Căn cứ Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình số 01/BCHT ngày 29/4/2025 của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức;

Căn cứ Báo cáo hoàn thành công tác giám sát thi công xây dựng công trình số 05/2024/BC-TVGS ngày 29/4/2025 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đầu tư DI CO VINA;

Căn cứ Thông báo số 415/TB-UBND ngày 14/4/2025 của UBND xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh về việc tiếp nhận đăng ký môi trường cho dự án “Nhà xưởng cho thuê” bổ sung thêm giai đoạn xây dựng hệ thống xử lý nước thải và giai đoạn hoạt động của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức;

Căn cứ Văn bản số 83/NT-PCCC ngày 29/4/2025 của của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình nhà xưởng cho thuê;

Căn cứ Căn cứ Thông báo số 487/TB-KCNĐN ngày 16/5/2025 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về Kế hoạch kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình theo Giấy phép xây dựng số 88/GPXD ngày 23/9/2024 của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức tại KCN Long Khánh;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình ngày 20/5/2025 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai chủ trì kiểm tra;

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng ngày 21/5/2025 giữa Chủ đầu tư và các nhà thầu thi công, giám sát.

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu đối với các công trình thuộc dự án Nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức để đưa vào sử dụng như sau:

1. Thông tin về công trình:

a) Tên công trình: Nhà xưởng cho thuê theo Giấy phép xây dựng số 88/GPXD ngày 23/9/2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

b) Địa điểm xây dựng: KCN Long Khánh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

c) Loại công trình: Công nghiệp; cấp công trình của dự án: Cấp III.

d) Mô tả các thông số nội dung chính của công trình:

d1. Nhà xưởng 1:

- + Diện tích xây dựng : 4.712,00 m²;
- + Tổng diện tích sàn : 4.882,53 m²;
- + Chiều cao công trình : + 11,30 m, Số tầng: 02 (01 trệt + 01 lửng);
- + Cốt nền xây dựng : + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình);
- + Cấp công trình : Cấp III.

d2. Nhà xưởng 2:

- + Diện tích xây dựng : 4.712,00 m²;
- + Tổng diện tích sàn : 4.882,53 m²;
- + Chiều cao công trình : +11,30 m, Số tầng: 02 (01 trệt + 01 lửng);
- + Cốt nền xây dựng : + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình);
- + Cấp công trình : Cấp III.

d3. Nhà xưởng 3:

- + Diện tích xây dựng : 4.712,00 m²;
- + Tổng diện tích sàn : 4.882,53 m²;
- + Chiều cao công trình : +11,30 m, Số tầng: 02 (01 trệt + 01 lửng);
- + Cốt nền xây dựng : + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình);
- + Cấp công trình : Cấp III.

d4. Nhà xưởng 4:

- + Diện tích xây dựng : 4.712,00 m²;
- + Tổng diện tích sàn : 4.882,53 m²;
- + Chiều cao công trình : + 11,30 m, Số tầng: 02 (01 trệt + 01 lửng);
- + Cốt nền xây dựng : + 0,20 m (so với cốt mặt đất đặt công trình);
- + Cấp công trình : Cấp III.

d5. Các công trình dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật:

- + Nhà bảo vệ 1: DTXD : 6,00 m² (quy mô 01 tầng, cấp IV);
- + Nhà bảo vệ 2: DTXD : 6,00 m² (quy mô 01 tầng, cấp IV);
- + Nhà bơm: DTXD : 27,00 m² (quy mô 01 tầng, cấp IV);
- + Trạm điện 1: DTXD : 12,00 m² (không mái);
- + Trạm điện 2: DTXD : 12,00 m² (không mái).
- + Cổng, tường rào, hệ thống giao thông nội bộ, bãi để xe, hệ thống cấp thoát nước, bể nước ngầm (diện tích xây dựng: 157,50 m²; thể tích: 720,00 m³), hệ thống cấp điện, hệ thống PCCC.

* Khu xử lý môi trường (DTXD: 100,00 m², quy mô 01 tầng, cấp III): Chủ đầu tư chưa yêu cầu nghiệm thu.

2. Yêu cầu đối với chủ đầu tư:

- Chủ đầu tư phối hợp, hướng dẫn các doanh nghiệp thuê Nhà xưởng phải thực hiện đúng các quy định đối với dự án về công tác phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn lao động, an toàn vận hành máy móc thiết bị và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

- Lưu trữ hồ sơ công trình theo Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình quy định tại Phụ lục VIb Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Quản lý, khai thác, vận hành công trình theo đúng công năng thiết kế được duyệt. Lập danh mục hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo Phụ lục IX Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

- Tổ chức triển khai thực hiện bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại Mục 2 Chương III (Điều 30 đến Điều 35), Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

- Chủ đầu tư và các nhà thầu liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và sự phù hợp của các văn bản, tài liệu trong hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng.

Qua kiểm tra, Ban Quản lý các KCN Đồng Nai **thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu** của Chủ đầu tư đối với công trình xây dựng nêu trên. Việc kiểm tra của Ban Quản lý các KCN không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư về công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và trách nhiệm của các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng về chất lượng công trình xây dựng đối với phần việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thông báo đến Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức biết, thực hiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng QL TN&MT BQL;
- Văn phòng Đại diện BQL;
- Lưu VT, QHXD (Nam).



Nguyễn Trí Phương

Số: 273/TB-UBND

Bình Lộc, ngày 27 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO

V/v tiếp nhận đăng ký môi trường cho dự án “Nhà xưởng cho thuê”
của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức,
tại đường số 02, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc,
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 01 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Công văn số 01/ĐKMT ngày 22/03/2024 của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức về đăng ký môi trường cho dự án “Nhà xưởng cho thuê”.

Sau khi xem xét Hồ sơ đăng ký môi trường cho dự án “Nhà xưởng cho thuê” của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức (sau đây gọi tắt là Dự án), Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc thông báo các nội dung sau:

1. UBND xã Bình Lộc tiếp nhận đăng ký môi trường của Dự án với các nội dung chính theo Công văn số 01/ĐKMT được gửi trực tiếp đến Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc ngày 22/3/2024.

2. UBND xã Bình Lộc sẽ cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường của Dự án vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường Quốc gia.

3. Trong quá trình hoạt động, nếu Dự án có thay đổi về nội dung đã được đăng ký, chủ Dự án có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các nội dung thay đổi đó.

Trường hợp thay đổi quy mô, tính chất của Dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

UBND xã Bình Lộc thông báo để Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức được biết và đề nghị Công ty nghiêm túc thực hiện các nội dung đã đăng ký./.

Nơi nhận:

- Phòng TN&MT thành phố Long Khánh;
- CT, các PCT xã;
- Công ty cổ phần KCN Long Khánh;
- Công ty Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức;
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Thanh Thủy

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 120/ĐT Quyền số: 02/2025-SCT/BS
Ngày 16 tháng 01 năm 2025



PHÓ CHỦ TỊCH
Dặng Quốc Bình

Số: 415/TB-UBND

Bình Lộc, ngày 14 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

**V/v tiếp nhận đăng ký môi trường cho dự án “Nhà xưởng cho thuê”
Bổ sung thêm giai đoạn xây dựng hệ thống xử lý nước thải và giai đoạn
hoạt động của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp
Hoàng Đức, tại đường số 02, KCN Long Khánh, xã Bình
Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 01 năm 2020;

Căn cứ Nghị Định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông báo số 273/TB-UBND ngày 27/3/2024 của UBND xã Bình Lộc về việc tiếp nhận đăng ký môi trường cho dự án “Nhà xưởng cho thuê” của công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức, tại đường số 02, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Nhận được Công văn số 01/2025/ĐKMT-Hoàng Đức ngày 10/04/2025 của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức về đăng ký môi trường cho dự án “Nhà xưởng cho thuê” Bổ sung thêm giai đoạn xây dựng hệ thống xử lý nước thải và giai đoạn hoạt động của Dự án.

Sau khi xem xét Hồ sơ đăng ký môi trường cho dự án “Nhà xưởng cho thuê” Bổ sung thêm giai đoạn xây dựng hệ thống xử lý nước thải và giai đoạn hoạt động của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức (sau đây gọi tắt là Dự án), Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc thông báo các nội dung sau:

1. UBND xã Bình Lộc tiếp nhận đăng ký môi trường của Dự án với các nội dung chính theo Công văn số 01/2025/ĐKMT-Hoàng Đức được gửi trực tiếp đến Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc ngày 11/4/2025.

2. UBND xã Bình Lộc sẽ cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường của Dự án vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường Quốc gia.

3. Trong quá trình hoạt động, nếu Dự án có thay đổi về nội dung đã được đăng ký, chủ Dự án có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các nội dung thay đổi đó.

Trường hợp thay đổi quy mô, tính chất của Dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Thông báo này thay cho Thông báo số 273/TB-UBND ngày 27/3/2024 của UBND xã Bình Lộc.

UBND xã Bình Lộc thông báo để Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức được biết và đề nghị Công ty nghiêm túc thực hiện các nội dung đã đăng ký./.

Nơi nhận:

- Phòng TN&MT thành phố Long Khánh;
- CT, các PCT xã;
- Công ty cổ phần KCN Long Khánh;
- Công ty Đầu tư Phát triển Công nghiệp Hoàng Đức;
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Thanh Thủy

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 167 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 123/CV-KCNLK ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Long Khánh kèm theo hồ sơ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh địa chỉ tại xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Long Khánh tại xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Long Khánh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600881612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 6 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 3600881612.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm:

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Ấp trứng gia cầm	A	01	014	0146	01461

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất, chế biến thực phẩm (không chế biến bột mì)	C	10			
Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt			101	1010	
Giết mổ gia súc, gia cầm					10101
Chế biến và bảo quản thịt					10102
Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt					10109
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản			102	1020	
Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh					10201
Chế biến và bảo quản thủy sản khô					10202
Chế biến và bảo quản nước mắm					10203
Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản					10209
Chế biến và bảo quản rau quả	C	10	103	1030	
Sản xuất nước ép từ rau quả				1030	10301
Chế biến và bảo quản rau quả khác				1030	10309
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			105	1050	10500
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (không chế biến tinh bột sẵn)	C	10	106	1062	10620
Sản xuất thực phẩm khác			107		
Sản xuất các loại bánh từ bột				1071	10710
Sản xuất đường				1072	10720
Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo				1073	10730
Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự				1074	10740
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn				1075	
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt					10751
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản					10752
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác					10759
Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu				1079	10790
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản			108	1080	10800
Sản xuất rượu vang (chỉ thực hiện sang chiết và đóng chai)	C	11	110	1102	11020
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia				1103	11030
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng				1104	
Dệt (tất cả không có công đoạn nhuộm)	C	13			
Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt			131		

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất sợi				1311	13110
Sản xuất vải dệt thoi				1312	13120
Hoàn thiện sản phẩm dệt				1313	13130
Sản xuất hàng dệt khác			139		
Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác				1391	13910
Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)				1392	13920
Sản xuất thảm, chăn, đệm				1393	13930
Sản xuất các loại dây bện và lưới	C	13	139	1394	13940
Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	C	13	139	1399	13990
Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C	14	141	1410	14100
Sản xuất vali, túi xách	C	15	151	1512	15120
Sản xuất giày, dép	C	15	152	1520	15200
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (không ngâm tẩm; trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bột	C	16			
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ			161	1610	
Cưa, xẻ và bào gỗ					16101
Bảo quản gỗ					16102
Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện			162		
Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác				1621	16210
Sản xuất đồ gỗ xây dựng				1622	16220
Sản xuất bao bì bằng gỗ				1623	16230
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện				1629	
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ					16291
Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tét bện					16292
Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (không sử dụng nguyên liệu sản xuất là giấy tái chế)	C	17	170	1702	17021
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C	17	170	1709	17090
In ấn	C	18	181	1811	18110
Dịch vụ liên quan đến in	C	18	181	1812	18120

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế (pha chế và đóng gói dầu nhớt)	C	19	192	1920	19200
Sản xuất plastic nguyên sinh (sản xuất hạt nhựa PE)	C	20	201	2013	20131
Sản xuất mực in (không phát sinh nước thải)	C	20	202	2022	20222
Sản xuất keo dán (không phát sinh nước thải)	C	20	202	2029	20290
Sản xuất sợi nhân tạo	C	20	203	2030	20300
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (sản xuất dược phẩm)	C	21			
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			210	2100	
Sản xuất thuốc các loại					21001
Sản xuất hoá dược và dược liệu					21002
Sản xuất sẫm, lốp cao su (sẫm lốp cao su các loại có sử dụng nguyên liệu từ cao su chính phẩm)	C	22	221	2211	22110
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	C	22	221	2219	22190
Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	C	22	222	2220	22209
Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C	23	231	2310	
Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng					23101
Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng					23102
Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh					23103
Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh					23109
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C	23	239	2392	23920
Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	C	23	239	2393	23930
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C	23	239	2395	23950
Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	C	23	239	2396	23960
Đúc kim loại	C	24	243		
Đúc sắt, thép				2431	24310
Đúc kim loại màu				2432	24320
Sản xuất các cấu kiện kim loại	C	25	251	2511	25110
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	C	25	251	2512	25120
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	C	25	251	2513	25130
Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	C	25	259	2591	25910

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (công đoạn xi mạ chỉ áp dụng cho việc sản xuất bản lề, tay nắm, tay cầm ổ khóa của Công ty TNHH Full Way)	C	25	259	2592	25920
Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C	25	259	2593	25930
Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	C	25	259	2599	25991
Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C	25	259	2599	25999
Sản xuất linh kiện điện tử	C	26	261	2610	26100
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	C	26	262	2620	26200
Sản xuất thiết bị truyền thông	C	26	263	2630	26300
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C	26	264	2640	26400
Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C	27	271	2710	
Sản xuất mô tơ, máy phát				2710	27101
Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện				2710	27102
Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	C	27	273	2732	27320
Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	C	27	273	2733	27330
Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	C	27	274	2740	27400
Sản xuất đồ điện dân dụng	C	27	275	2750	27500
Sản xuất thiết bị điện khác	C	27	279	2790	27900
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	C	28	281	2813	28130
Sản xuất máy thông dụng khác	C	28	281	2819	28190
Sản xuất mô tô, xe máy	C	30	309	3091	30910
Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	C	30	309	3092	30920
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	C	30	309	3099	30990
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C	31	310	3100	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ					31001
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại					31002
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác					31009
Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C	32	323	3230	32300

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất đồ chơi, trò chơi (đồ chơi trẻ em)	C	32	324	3240	32400
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C	32	325	3250	
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	C	32	325	3250	32501
Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	C	32	325	3250	32502
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	C	32	329	3290	32900
Sản xuất điện tử năng lượng mặt trời	D	35	351	3511	35116
Cung cấp nước.	E	36	360	3600	36000
Thoát nước và xử lý nước thải.	E	37	370	3700	
Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	G	47	471		
Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G	47	473	4730	47300
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H	52	521	5210	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H	52	522	5229	
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I	55	551	5510	
Cơ sở lưu trú khác	I	55	559	5590	
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I	56	561	5610	
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L	68	681	6810	
Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	N	82	823	8230	82300
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N	82	829	8299	82990
Phòng Khám đa khoa	Q	86	862	8620	

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích dự án: 264,47 ha.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 07 tháng 5 năm 2024 đến ngày 06 tháng 5 năm 2031).

Giấy phép môi trường số 540/GPMT-BTNMT ngày 25/12/2023 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp hết hiệu lực từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, Hieu.09.



Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Long Khánh (Khu công nghiệp).
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực nhà điều hành của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 03: Nước thải phòng thí nghiệm đặt tại khu vực vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Tre, sau đó chảy ra suối Nho rồi chảy ra suối Tam Bung vào sông La Ngà.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại suối Tre, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°): X = 1212616; Y = 443399.

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $6.400 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
5	COD	mg/l	60,75		
6	Màu	Pt/Co	50		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động		
8	Asen (As)	mg/l	0,0405		Không thuộc đối tượng		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405				
10	Chì (Pb)	mg/l	0,081				
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0405				
12	Crom hóa trị VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,0405				
13	Crom hóa trị III (Cr ³⁺)	mg/l	0,162				
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62				
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43				
16	Niken (Ni)	mg/l	0,162				
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,405				
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,81				
19	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,0567				
20	Tổng phenol	mg/l	0,081				
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05				
22	Sunfua	mg/l	0,162				
23	Florua	mg/l	4,05				
24	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	16,2				
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24				
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	405				
27	Clo dư	mg/l	0,81				
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000				
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1				
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0				
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405			01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243				
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp trước khi chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà điều hành (nguồn số 02) đưa qua 02 bể tự hoại sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 03) được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ khu vực ép bùn (nguồn số 04) đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, gồm 02 mô đun có tổng công suất thiết kế 6.400 m³/ngày.đêm (công suất thiết kế giai đoạn 1: 3.200 m³/ngày.đêm; giai đoạn 2: 3.200 m³/ngày.đêm):

- Tóm tắt quy trình công nghệ giai đoạn 1: Nước thải → Bể thu gom + lắng cát → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → 02 cụm bể Aeroten, Anoxic → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Lọc áp lực (nếu chưa đạt) → Bể khử trùng → Trạm quan trắc tự động → Suối Tre.

- Tóm tắt quy trình công nghệ giai đoạn 2: Nước thải → Bể thu gom + Bể lắng cát (giai đoạn 1) → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Ngăn phân phối → 2 Bể Anoxic → 2 Bể Aeroten → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Lọc áp lực (nếu chưa đạt) → Bể khử trùng → Trạm quan trắc tự động → Suối Tre.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, NaOH, PAC, vi sinh, NaOCl, mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định, cụ thể:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí tại mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số phải lắp đặt đối với hệ thống: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ.

- Camera theo dõi: Lắp đặt các camera theo dõi 24/24 giờ.

- Kết nối, truyền số liệu: Hoàn thành việc truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố có tổng dung tích thiết kế 3.375 m³, đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong thời gian 12 giờ trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Vận hành quản lý hệ thống theo đúng quy trình đã hướng dẫn, thường xuyên theo dõi, kiểm tra và nắm bắt các dấu hiệu bất thường như màu, mùi, lưu lượng... để xác định nguyên nhân và đưa ra biện pháp ứng phó kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Chuẩn các bơm, thiết bị dự phòng, thiết bị sục khí thay thế ngay khi các thiết bị đang hoạt động bị hỏng.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

b) Phương án ứng phó sự cố:

- Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào vượt khả năng tiếp nhận của hệ thống: Nước thải sẽ đi theo 2 đường như sau: 50%- 70% lượng nước thải đầu vào được phân bổ về hệ thống xử lý nước thải, phần còn lại được bơm về hồ sự cố để lưu trữ và xử lý. Sau khi vấn đề được khắc phục, nước thải sẽ được bơm ngược trở lại bể điều hòa để tái xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải bảo dưỡng, thay thế thiết bị hoặc có sự cố về thiết bị, nước thải sẽ tạm dừng đưa vào hệ thống xử lý và được bơm trực tiếp từ bể thu gom đến hồ sự cố, sau khi khắc phục sự cố hoặc sau thời gian bảo dưỡng, thay thế thiết bị, nước thải được bơm tuần hoàn về bể điều hòa để tái xử lý.

- Trường hợp nước thải vượt quy chuẩn trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động bình thường (phát hiện thông qua việc kiểm tra định kỳ và giám sát chất lượng nước thải tự động, liên tục tại mương quan trắc): Nước thải đầu ra sẽ được ngừng xả thải ra ngoài và dẫn trực tiếp về đường ống từ bể khử trùng về hồ sự cố và đóng cửa phai ngay tại đầu ra nguồn tiếp nhận để dẫn nước về hồ sự cố. Đồng thời giảm lượng nước thải tiếp nhận vào hệ thống (50%- 70% lượng nước thải đầu vào được phân bổ về hệ thống xử lý nước thải, phần còn lại được bơm về hồ sự cố để lưu trữ và xử lý, do hồ sự cố chỉ lưu chứa được 50% lượng nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải khi công suất đạt tối đa nên Chủ đầu tư sẽ có phương án phân bổ nước thải phù hợp tại thời điểm xảy ra sự cố).

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố trong thời gian dài do sự cố hệ thống gặp phải các nguyên nhân khó khắc phục. Chủ dự án sẽ tiến hành thông báo đến các doanh nghiệp có biện pháp lưu giữ nước thải tại nhà máy theo hợp đồng xử lý nước thải đã được ký kết. Trong trường hợp hồ sự cố và bể điều hòa không đáp ứng được khả năng lưu giữ nước thải, Chủ đầu tư sẽ thuê các xe bồn (dung tích xe 30 - 50m³), hút toàn bộ lượng nước thải đang được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung trong khu vực và thành phố để xử lý đến khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp hoạt động bình thường.

Chủ đầu tư thông báo với các công ty trong khu công nghiệp để có phương án vận hành và sản xuất phù hợp khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, thông báo với cơ quan chuyên môn để có phương án khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện nồng độ nước thải đầu vào tăng cao đột ngột, có nguy cơ ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải tập trung, lập tức xem xét và tìm nguyên nhân gây ra. Đồng thời, tạm ngưng bơm nước thải từ các trạm trung chuyển nước thải về hệ thống để không làm tăng lưu lượng và tải lượng ô nhiễm, thực hiện tuần hoàn nước sau xử lý để giảm nồng độ đầu vào hoặc vận hành hệ thống với lưu lượng thích hợp để đảm bảo hệ thống không bị sốc tải đột ngột và nước thải đầu ra đảm bảo quy chuẩn quy định; thường xuyên kiểm tra và phân tích chất lượng nước đầu vào để đưa ra quy trình xử lý phù hợp; kiểm tra hóa chất và điều chỉnh liều lượng thích hợp cho quá trình vận hành xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Khu công nghiệp:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	1
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	1,0
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 6.400 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Tại bể thu gom của mô đun số 01 và 02 của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Tại mương quan trắc hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (theo đề nghị của Chủ đầu tư), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào, 07 mẫu đơn nước thải đối với đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước

thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Đảm bảo hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục kết nối thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *ke*

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Cụm máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1.
- Nguồn số 02: Cụm máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 2.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện phục vụ hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy phát điện phục vụ hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X= 1212643, Y= 443328.
- Nguồn số 02 có tọa độ: X= 1212622, Y= 443235.
- Nguồn số 03 có tọa độ: X= 1212659, Y= 443315.
- Nguồn số 04 có tọa độ: X= 1212659, Y= 443318.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107⁰45' múi chiều 3 độ).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- 1.1. Máy thổi khí được đặt trong phòng để giảm thiểu tiếng ồn.
- 1.2. Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. *lc*

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	12
2	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	12 02 04	48
3	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	480
4	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	24
5	Bóng đèn led	19 02 05	12
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	24
7	Bao bì mềm chứa hóa chất thải	18 01 01	220
8	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt và hóa chất	18 02 01	36
9	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	60
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	120
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	60
12	Vật liệu lọc (than hoạt tính, cát, sỏi lọc từ quá trình xử lý nước) bị nhiễm các thành phần nguy hại thải	18 02 01	6.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		7.096

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát :

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

TT	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp	350.000
	Tổng khối lượng	350.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến: 12 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, bao bì lưu chứa chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 50 m².
- Kho có tường bao, lợp mái, nền chống thấm, có gờ chống tràn, hồ thu, bình bọt chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải thông thường:

- Kho lưu chứa diện tích khoảng 50 m².
- Kho có tường bao, lợp mái, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng nhựa chuyên dụng có nắp đậy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ hạ tầng kỹ thuật trên tổng diện tích 264,47 ha được phê duyệt của Khu công nghiệp Long Khánh tại xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 165 kVA và công suất 176 kVA, nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Diện tích cây xanh phải đảm bảo tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn




1、产品信息及供应商信息 Identification for product and manufacturer

Thông tin sản phẩm và thông tin nhà cung ứng

<p>产品信息 Product information Tên Sản Phẩm</p>	<p>产品名称 : 水性荧光黄油墨 Product name tên sản phẩm : Water-based fluorescent yellow ink 产品代码 Product code mã số sản phẩm: WPU-131</p>
<p>供应商信息 Identification for manufacturer Thông Tin Nhà Cung Ứng</p>	<p>制造商名称: Manufacturer Name: 骅弘科技有限责任公司 HUAHONG TECHNIQUE TECHNOLOGY CO.,LTD 地址: 地址: 平阳省, 顺安市, 顺交坊, 越香工业区, K2土地 Address: K2 Lot, Viet Huong Industrial Park Thuan Giao ward,Thuan An City,Binh Duong, Viet Nam TEL: 0919-378135 FAX: 0932-573786 E-mail: huahong522@gmail.com</p>
<p>工厂紧急联络电话: 0919-378135 Emergency contact in factory Điện thoại trường hợp khẩn cấp: 0919-378135</p>	<p> 火警:FireAlarmcứu hỏa:119(China)114 (VN) 急救FirstAid cấp cứu:120(China)115(VN)</p>

2、危害辨识信息 Hazards Identification

Tư liệu phân biệt nguy hại :

<p>1.危险图示 Danger signs biểu tượng nguy hiểm 健康危害 health hazard rủi ro Sức Khỏe 刺激物质 irritant material kích thích các chất 环境危害 hazard to environment môi trường nguy hiểm</p> <p>危害性分类: Phân loại tính nguy hại ★Classification of substance or mixture 对器官的危害 Specific target organ toxicity (category 3) nguy hại với khí quản 皮肤刺激 Skin irritation (category 2) kích ứng da 呼吸刺激 Aspiration toxicity (category 2) kích ứng hô hấp 对环境危害 Toxicant to environment (category 2) nguy hại môi trường</p>	<div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  Health Hazard </div> <div style="text-align: center;">  Exclamation Mark </div> <div style="text-align: center;">  Environmental Hazard </div> </div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center; margin-top: 10px;"> <p>Signal Word:警告Warning CẢNH BÁO</p> </div>
<p>2.健康危害效应 Health Hazards Nguy hại cho sức khỏe</p>	
<p>特殊危害 Special harm Nguy hại đặc biệt</p>	<p>高温分解 Decomposed at high temperature Khi nhiệt độ cao sẽ phân giải</p>
<p>吸入 Inhalation Hút vào</p>	<p>大量吸入可能造成头痛、晕眩、呕吐、困倦 May cause headache ,dizziness ,vomit and drowsiness after inhaling too much Nhức đầu, chóng mắt, ói mửa, mệt mỏi</p>
<p>皮肤接触: Skin Touch Tiếp xúc da</p>	<p>长时间接触引起刺激 May cause irritation for a long contact Tạo sự kích thích</p>
<p>眼睛接触 Eye contact Tiếp xúc mắt</p>	<p>大量接触会引起刺激 May cause irritation after much contact Tạo sự kích thích</p>
<p>食入 Ingestion Ăn vào</p>	<p>如果吞食并进入呼吸道可能有害 It may be hazardous if being swallowed and it goes into the respiratory system Ói mửa, Hít hơi khó khăn, nhức đầu</p>

GHS 分类 GHS Classification: Phân loại theo GHS:

<p>危害描述 Hazard statements Trạng thái nguy hại</p>	<p>健康危害 Health hazardous Gây ảnh hưởng đến sức khỏe 刺激性物质 Irritant material gây kích ứng 环境危害 hazard to environment Môi trường nguy hiểm</p>
<p>预防措施 Prevention Phương pháp dự phòng</p>	<p>避免吸入粉尘、烟气、气体、烟雾、蒸汽、喷雾 Try not to inhale dust, smoke, gas, fog, vapors, spray. Tránh hít bụi, khói thuốc, Khí, khói, hơi nước, sương 作业后彻底清洗 take a clean thoroughly. Rửa sạch sau khi làm việc 戴防护手套、戴防护面罩。Wear protective gloves ,face masks Mang găng tay ,khẩu trang bảo vệ 禁止排入环境, 进入环境需要经过专业净化处理 Forbidden to put into environment without professional cleaning treatment. Tránh thải ra môi trường, môi trường chúng ta cần phải đi qua tinh chế chuyên</p>
<p>储存 Storage Dự trữ</p>	<p>存放在通风良好的地方 Store in a well-ventilated place Lưu trữ ở một nơi thông thoáng</p>

3、成分构成、成分信息 Composition /Information on Ingredients

Thành phần hoá chất/ thông tin thành phần



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

物质 Item Vật chất	成分名称 Ingredients Tên thành phần	CAS No.	组成比例 Proportion (Percentage) Tỷ lệ phần trăm
---------------------	------------------------------------	---------	---

纯物质 Pure Chất tinh khiết	水溶液 Aqueous solution	7732-18-5	37%
	云母粉 Mica flour	12001-26-2	20%
混合物 Mixing Hỗn hợp	合成树脂 Synthetic resin	9009-54-5	35%
	助剂 Additive	27306-78-1	8%

PH 值: 6-8

4、急救措施 First Aid Measures Phương pháp cấp cứu

吸入 Inhalation Hút vào	将患者移至空气清新处 Take patient to the open place with fresh air Nếu thở hơi có khó khăn, xin chuyển đến chỗ không khí trong lành
皮肤接触 Skin Contact Tiếp xúc da:	用布擦掉 并马上用大量清水及肥皂冲洗 Wash with soap and plenty of clear water Dùng vải lau sạch đồng thời dùng nước sạch và xà phòng rửa lại cho thật sạch
眼睛接触 Eye contact Tiếp xúc mắt	马上用大量清水冲洗 至少15分钟以上 注意不要让自己已受污染的水流入未受污染的眼睛 Immediately flush eyes with plenty of clean water for at least 15 minutes, lifting lower and upper eyelids occasionally, and do not make the polluted water into patient's unpolluted eye Dùng nhiều nước rửa sạch. Hơn 15 phút, tránh bị nước đã ô nhiễm vào mắt hoàn hảo, nếu cảm thấy đau thì đi bệnh viện ngay
食入 Ingestion Ăn vào	用水漱口, 由医务人员立即进行催吐作业, 并立刻送医 Wash mouth with water, induce vomiting immediately by the direction of medical personnel, and see the doctor immediately Súc miệng và đi bệnh viện ngay

5、消防措施 Fire Fighting Measures Phương Pháp PCCC

适用灭火剂 Fire Extinguisher Vật chất tắt lửa	化学干粉, 二氧化碳, 泡沫, 水 Water, carbon dioxide, dry chemical powder Bột khô hoá chất, Nước, Khí Carbonit
灭火时可能遭遇的特殊危险 Fire Fighting Effect Nguy hiểm có thể xảy ra khi tắt lửa	可能产生 一氧化碳 二氧化碳 Carbon dioxide and carbon monoxide may be generated under high temperature Có thể xảy ra CO, CO2 dưới tình trạng nhiệt độ quá cao
特殊灭火程序 Special Exposure procedure Trình tự tắt lửa đặc biệt	水份未干前不会燃烧 无爆炸危险 Keep up-wind to avoid fumes Trước khi phần nước chưa khô sẽ không gây cháy, nổ nguy hiểm
消防人员之特殊防护设备 Special protection equipment Thiết bị phòng bị cho nhân Viên PCCC	工作服, 口罩, 戴防护手套 Appropriate overalls and NIOSH -approved self -contained breathing apparatus Mang khẩu trang và găng tay phòng vệ

6、洩漏处理措施 Accidental Release Measures Loại trừ tai nạn bất ngờ

个人应注意事项 Personal attention Các nhân tố cần chú ý cho cá nhân	限制人员进入, 直至外泄完全清理干净为止; 确定由受过训之人员负责清理工作; 穿戴适当的个人防护装备 Limit the staffs to enter until the leak area is complete clean; ensuring that the people who clean it are trained; to wear the personal equipment for protection Hạn chế truy cập cho đến khi bị rò rỉ hoàn toàn sạch sẽ, xác định bởi nhân viên được đào tạo chịu trách nhiệm về công việc dọn dẹp, mặc với trang thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp
环境注意事项 Environmental protection Chú ý bảo vệ môi trường	勿让泄漏物进入下水道造成污染 Do not contaminate water and prevent subsoil penetration Đừng để sự rò rỉ vào hệ thống thoát nước ô nhiễm
清理方式 Methods for cleaning up Phương pháp thanh trừ	以吸附剂吸附并用铲子铲入桶内或以水冲入废水处理设备中 但不可污染水源或进入下水道 Absorb it with adsorbent and put into the barrel by some special device, or rush it into treatment facility for waste water, but it is not allowed to put pollute the water resource or empty it into drainage system Chứa và khôi phục chất lỏng khi có thể. Hút chất lỏng với nguyên liệu hút bám

7、安全处置及儲存方法 Handling and Storage Xử lý và bảo quản

搬运 Handling Xử lý	工作时须带相应防护设备, 不可粗鲁装卸 Wear relevant protective equipments, and it is not allowed to handle roughly Mang thiết bị phòng vệ, tránh vật liệu tiếp xúc với da, mắt
----------------------	--



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

储存Storage Lưu trữ	<p>1. 储存于阴凉 干燥 通风良好及阳光无法照射处</p> <p>2. 禁止吸烟; 远离热源、发火源及不兼容物</p> <p>3. 产品不用时容器盖紧</p> <p>1. Store in a cool, dry and well-ventilated place and avoid sunlight</p> <p>2. It is prohibited to smoke; far away from heat producer, fire or spark producer, incompatibles and so on</p> <p>3. Keep container closed tightly when the product is not used</p> <p>1. Cấm bị nắng chiếu, để nơi mát mẻ, khô, thông gió thoáng mát; khi không sử dụng phải</p> <p>2. Phòng không hút thuốc, tránh xa nhiệt, nguồn gây cháy và chất không tương thích</p> <p>3. Khi sản phẩm không có trong bao bì kín</p>
----------------------	--

8、暴露预防措施 Exposure Controls / Personal protection **Thiết bị phòng vệ cá nhân**

暴露控制参数 Exposure control parameters Các thông số kiểm soát tiếp xúc:

成分 components	8 小时日时量平均容许浓度 TWA	短时间时量平均容许浓度 STEL	最高容许浓度 CEILING	生物指标 BEIs
-	-	-	--	--

根据EC指令2006/121/EG, 无可用的接触限值信息。

个人防护设备 personal protection equipments **Thiết bị bảo hộ cá nhân**

通风防护 Ventilation protection Thông gió và bảo vệ trong	保持工作场所通风良好 Keep the workplace in good ventilation Giữ khu vực làm việc được thông gió tốt.
呼吸防护 Respiration protection Bảo vệ thở hơi	请佩戴NIOSH确认的防护呼吸器或者面具。 Please, wear protection respirator approved by NIOSH or mash Mặc NIOSH được công nhận mặt nạ bảo vệ hoặc mặt nạ
手部防护 Hand protection Bảo vệ tay	佩戴橡胶或塑胶手套 wear rubber or plastic Gloves Mang găng tay cao su hoặc nhựa
眼部防护 EYE protection Phương pháp vệ sinh	戴护目镜 Wear eyes protector Mang kính bảo hộ
卫生措施 Hygiene procedures Phương pháp vệ sinh	工作中不可饮食 工作完后洗手 污染的衣物必须清洗干净后方可再穿 It is not allowed to eat at work, and wash hands after work; and contaminated cloth must be cleaned completely before wearing Không ăn hoặc uống sau khi công việc giặt quần áo bị ô nhiễm phải sạch trước khi mặc

9、物理及化学性质 Physical and Chemical Properties **Tính Chất hoá học**

物质状态: 糊状 Material state Trạng thái: Paste chất keo	形状: 糊状 Form Hình dạng: paste keo
颜色: 绝绿黑 Color Màu sắc: green black xanh đen	气味 Mùi: 轻微 Odor : slight nhẹ
PH值 PH value :6.5~7.5	沸点/沸点范围 Boiling Point/Boiling Range Độ sôi / Phạm vi độ sôi : -
分解温度 Decomposition Temperature Nhiệt độ phân giải : 220℃	爆炸界限 Explosive Margin Giới hạn nổ : -
自然温度 Nature temperature Nhiệt độ thiên nhiên : -	溶解度 Solubility in water Độ dung giải : 溶于水 dissolve in water Tan trong nước
熔点 Melting point Nhiệt độ nóng chảy : -	稳定性 Stability Tính ổn định: 稳定 Stable Ổn định
密度 Specific Gravity Mật Độ : 1.0--1.2	闪火点 flash point Điểm gây cháy: -
易燃性 Inflammability Tính dễ cháy: 不燃 non-inflammable Không cháy	挥发速率 volatilization rate Mức độ bay hơi : -
正辛醇与水分系数 Octyl alcohol and water distribution coefficient Hệ số phân tán octanol nước : -	

10、安定性及反应性 Stability and Reactivity **Tính ổn định và độ phản ứng:**

稳定性 stability Tính ổn định	在建议的储存环境下保持稳定 Be Stable in recommendation storage situation Kiến nghị trong môi trường lưu giữ có tính ổn định
特殊情况之可能之危害反应 harm reactivity in some special situation Trường hợp đặc biệt về phản ứng nguy hại	暂无 No information at present Không có
应避免之状况: Condition to be Avoid Trạng Hướng phải tránh	谨防结晶 Protect from freezing. Cẩn thận tinh thể
应避免之物质 Incompatibility Vật chất phải tránh	各种强氧化物及强酸碱 :Strong oxidizer, strong acid, alkali Các loại tính của oxit và axit mạnh

11、毒性资料 Toxicological Information **THÔNG TIN ĐỘC HẠI**



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

暴露途径 exposure pathways các tuyến tiếp xúc: 口摄入、皮肤接触、吸入 mouth intake, skin contact, inhalation. đường miệng, qua da, đường hô hấp	
症状 symptom Triệu chứng	a. 口摄入 mouth intake Đường miệng: 引起呕吐 may cause vomiting Gây nôn mửa b. 皮肤接触 skin contact Qua da: -
急毒性 acute toxicity Độ độc cấp tính:	
慢性慢性 toxicity Độ độc mãn tính: 长期接触, 对眼、鼻、咽喉有刺激。Hassome irritant to eye, nose and throat after long terms contract. Tiếp xúc lâu dài với mắt, mũi, họng có gây dị ứng	

12、环境资料 Ecological information: Thông tin sinh thái

生态毒性 Ecological toxicity: Độc tính sinh thái 此产品大量泄漏或喂食将对环境及某些生物产生一定的危害, 由于其低细菌毒性, 其在生物污水处理厂无不良影响。 This product may be harmful to the environment and some living beings, Because of the low bacterial toxicity, there is no risk of an adverse effect on the performance of biological waste water treatment plants. sản xuất sản phẩm có ít nhiều thất thoát Tuy nhiên, theo các dữ liệu về độc tính cho thấy sản phẩm này được phân loại không độc hại và không nguy hại
持久性与降解性 Persistence and Degradability Sự kiên trì và phân hủy 1、具有高度抗生物分解性; 2、溶于水; High bioresistance .dissolve in water 1.có khả năng phân hủy sinh học. 2.tan trong nước.
生物蓄积性 Bioaccumulative Potential Tính tích lũy sinh học 因会很快代谢及排出, 不太可能蓄积。It will not accumulate because it is easy to drain out Do có sự chuyển hóa và phóng điện nhanh, nên ít có khả năng tích lũy.
土壤中的流动性 Mobility in soil Di chuyển trong đất 当释放至土壤中, 预期会挥发及渗入地下 It expects to evaporate or infiltrate in the ground when put in the soil Khi tiếp xúc mặt đất sẽ dễ bay hơi và thâm nhập vào đất
其他不良反应 Other adverse effects: Các phản ứng bất lợi khác

13、废弃处理方式 Disposal considerations Xử lý chất thải

1. 依照国家就废弃物之相关法律进行相应的处理 Dispose in accordance with applicable national laws for waste treatment. theo Cách xử lý chất thải của quốc gia và các biện pháp liên quan để xử lý 2. 使用后的容器应尽可能的彻底清空, 此容器可以送至合法的废品收购站, 同时, 根据国家相关法律, 其必须是可回收的。 After containers have been emptied as thoroughly as possible, they can be sent to an appropriate collection point set up within the framework of the existing take-back scheme of the chemical industry. Containers must be recycled in compliance with national legislation and environmental regulations. Sau khi sử dụng, các thùng phải được hoàn toàn làm sạch nhiều nhất có thể (Ví dụ, bằng cách đổ, cạo hay đổ sạch 'vừa sạch vừa khô') Thùng chứa này có thể được giao đến một bãi phế liệu hợp pháp Đồng thời, theo quy định của quốc gia có liên quan đến pháp luật nhất thiết Phải được tái chế.
--

14、运输资料 Transportation Information Thông tin Giao thông vận tải

1. 危险编码 mã nguy hiểm: 无 Dangerous code: None Không 2. 联合国运输名称 Tên vận chuyển Liên Hiệp Quốc: 无 UN code: None Không 3. 包装: 可采用密闭铁桶包装 Package closed iron drum Bao bì: có thể được niêm phong bằng bao bì Thùng Thiết: 4. 海洋污染物 marine pollutant: Gây ô nhiễm biển: 否 No. Không 5. 特殊运输方式及注意事项 Special transportation methods and its attentions Đặc biệt là phương thức vận chuyển và các ghi chú: 无 None. Không 6. 相关运输法规 Relevant transportation law and regulation Có liên quan quy định vận chuyển: 无 Not regulated for transportation Không 7. 运输途径: 此产品可空运、海运及陆运。 Transportation: Phương tiện vận tải: This product can be transported by air, sea and land. Đường hàng Không, đường biển và đường bộ
--

15、监管信息 Regulatory Information Thông tin quy định

请参照以下 please refer to below regulatory Xin vui lòng tham khảo những điều sau đây: 1. 化学危险物品安全管理条例 1987-中国 Dangerous Chemical Safety Supervision (in China) cách quản lý hoá chất nguy hiểm an toàn quy định 1987- Trung Quốc 2. 《常用危险化学品的分类及标志》(GB13690-92) -中国 Dangerous Chemical Classification and Lists (in China) Thường được sử dụng phân loại và đánh dấu các hoá chất độc hại "(GB13690-92) - Trung Quốc 3. 信息参照 GHS 标准 Refer information from GHS standard Tham khảo thông tin từ tiêu chuẩn GHS



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

16、其他信息 Other information Thông tin khác

参考文献 reference Các tài liệu tham khảo :无 None Không

制表单位及制表人 compiled by Đơn vị Lập bảng và lập biểu: HUAHONG TECHNIQUE TECHNOLOGY CO., LTD (E-mail:huahong522@gmail.com)

制表日期 Compiling Date Ngày lập biểu: Jan.1st 2025

本资料表中所给出的信息并不能制定和代替使用者在特殊工作场合对风险的评估。同时，客户必须对本产品的特殊用途，通过自己的实验确认该信息是适宜的和完全的。

The information given in this data sheet does not constitute or replace user's own assessment of workplace risk; The user must ensure that the information is suitable and complete in relation to the specific use of the product by user's own test. Thông tin được cung cấp trong bảng không thể tập và thay vào đó người sử dụng có một đánh giá rủi ro cụ thể tại nơi làm việc. Đồng thời, người sử dụng phải được sử dụng sản phẩm đặc biệt này, thông qua các thí nghiệm riêng của họ xác nhận thông tin có phù hợp và đầy đủ.

.....结束 Ending Kết thúc.....



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn





1、产品信息及供应商信息 Identification for product and manufacturer

Thông tin sản phẩm và thông tin nhà cung ứng

产品信息 Product information Tên Sản Phẩm	产品名称: 油性透明油墨 Product name tên sản phẩm : OIL TRANSPARENT GOLD OIL 产品代码 Product code mã số sản phẩm : TPU-110
供应商信息 Identification for manufacturer Thông Tin Nhà Cung Ứng	制造商名称: Manufacturer Name: 骅弘科技责任有限公司 HUAHONG TECHNIQUE TECHNOLOGY CO.,LTD 地址: 地址: 平阳省, 顺安市, 顺交坊, 越香工业区, K2土地 Address: K2 Lot, Viet Huong Industrial Park, Thuan Giao ward, Thuan An City, Binh Duong, Viet Nam TEL: 0919-378135 FAX: 0932-573786 E-mail: huahong522@gmail.com
工厂紧急联络电话: 0919-378135 Emergency contact in factory Điện thoại trường hợp khẩn cấp: 0919-378135	 火警: Fire Alarm cứu hỏa : 119 (China) 114 (VN) 急救 First Aid cấp cứu : 120 (China) 115 (VN)

2、危害辨识信息 Hazards Identification

Tư liệu phân biệt nguy hại :

1. 危险图示 Danger signs biểu tượng nguy hiểm 火焰 fire ngọn lửa 健康危害 health hazard rủi ro sức khỏe 刺激物质 irritant material kích thích các chất 环境危害 hazard to environment môi trường nguy hiểm	 FLAME	 Health Hazard	 Exclamation Mark	 Environmental Hazard
危害性分类: Phân loại tính nguy hại ★ Classification of substance or mixture 可燃液体 Flammable Liquid (category 3) chất lỏng dễ cháy 对器官的危害 Specific target organ toxicity (category 3) nguy hại với khí quản 皮肤刺激 Skin irritation (category 2) kích ứng da 呼吸刺激 Aspiration toxicity (category 2) kích ứng hô hấp 对环境危害 Toxicant to environment (category 2) nguy hại môi trường	Signal Word: 警告 Warning CẢNH BÁO			
2. 健康危害效应 Health Hazards Nguy hại cho sức khỏe				
特殊危害 Special harm Nguy hại đặc biệt:	高温分解 Decomposed at high temperature Khi nhiệt độ cao sẽ phân giải.			
吸入 Inhalation Hút vào	大量吸入可能造成头痛、晕眩、呕吐、困倦 May cause headache, dizziness, vomit and drowsiness after inhaling too much Nhức đầu, chóng mắt, ói mửa, mệt mỏi			
皮肤接触: Skin Touch Tiếp xúc da	长时间接触引起刺激 May cause irritation for a long contact Tạo sự kích thích			
眼睛接触: Eye contact Tiếp xúc mắt	大量接触会引起刺激 May cause irritation after much contact Tạo sự kích thích			
食入: Ingestion Ăn vào	如果吞食并进入呼吸道可能有害 It may be hazardous if being swallowed and it goes into the respiratory system Ói mửa, Hít hơi khó khăn, nhức đầu			
GHS 分类 GHS Classification: Phân loại theo GHS:				
危害描述 Hazard statements Trạng thái nguy hại	火焰 fire Ngọn lửa 健康危害 Health hazardous Gây ảnh hưởng đến sức khỏe 刺激性物质 Irritant material gây kích ứng 环境危害 hazard to environment Môi trường nguy hiểm			
预防措施 Prevention Phương pháp dự phòng	远离热源、热表面、火花、明火等火源, 严禁吸烟 Keep away from heat, hot surfaces, sparks, open flames and other ignition sources. No smoking Tránh xa sức nóng, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và các nguồn bắt lửa khác, không hút thuốc 采取防止静电放电的措施。 Take anti-static measures Để có biện pháp ngăn chặn phóng tĩnh điện 戴防护手套、戴防护面罩。 Wear protective gloves, face masks Mang găng tay, khẩu trang bảo vệ 避免吸入粉尘、烟气、气体、烟雾、蒸汽、喷雾 Try not to inhale dust, smoke, gas, fog, vapors, spray. Tránh hít bụi, khói thuốc, khí, khói, hơi nước, sương 作业后彻底清洗 take a clean thoroughly. Rửa sạch sau khi làm việc 仅在户外或通风良好处使用 Only use in outdoor or well ventilated place Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong một môi trường thông thoáng 禁止排入环境, 进入环境需要经过专业净化处理 Forbidden to put into environment without professional cleaning treatment Tránh thải ra môi trường, môi trường chúng ta cần phải đi qua tinh chế chuyên			



驛弘印材

Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

储存 Storage Dự trữ	存放在通风良好的地方 Store in a well-ventilated place Lưu trữ ở một nơi thông thoáng
-------------------------	--

3、成分构成、成分信息 Composition /Information on Ingredients

Thành phần hoá chất/ thông tin thành phần

物质 Item Vật chất	成分名称 Ingredients Tên thành phần	CAS No.	组成比例 Proportion (Percentage) Tỷ lệ phần trăm	PH 值: 无
纯物质 Pure Chất tinh khiết	乙酸乙酯 (Ethyl acetate)	141-78-6	40%	
	云母粉 (Mica flour)	12001-26-2	18%	
混合物 Mixing Hỗn hợp	合成树脂 Synthetic resin	9009-54-5	30%	
	助剂 Additive	27306-78-1	12%	

4、急救措施 First Aid Measures Phương pháp cấp cứu

吸入 Inhalation Hút vào	将患者移至空气清新处 Take patient to the open place with fresh air Nếu thở hơi có khó khăn, xin chuyển đến chỗ không khí trong lành
皮肤接触 Skin Contact Tiếp xúc da	用布擦掉 并马上用大量清水及肥皂冲洗 Wash with soap and plenty of clear water Dùng vải lau sạch đồng thời dùng nước sạch và xà phòng rửa lại cho thật sạch
眼睛接触 Eye contact Tiếp xúc mắt	马上用大量清水冲洗 至少15分钟以上 注意不要让自己已受污染的水流入未收污染的眼睛 Immediately flush eyes with plenty of clean water for at least 15 minutes, lifting lower and upper eyelids occasionally, and do not make the polluted water into patient's unpolluted eye Dùng nhiều nước rửa sạch Hơn 15 phút, tránh bị nước đã ô nhiễm vào mắt hoàn hảo, nếu cảm thấy đau thì đi bệnh viện ngay
食入 Ingestion Ăn vào	用水漱口, 由医务人员立即进行催吐作业, 并立刻送医 Wash mouth with water, induce vomiting immediately by the direction of medical personnel, and see the doctor immediately Súc miệng và đi bệnh viện ngay

5、消防措施 Fire Fighting Measures Phương Pháp PCCC

适用灭火剂 Fire Extinguisher Vật chất tắt lửa	化学干粉, 二氧化碳, 泡沫 水 Water, carbon dioxide, dry chemical powder Bột khô hoá chất, Nước, Khí Carbonit
灭火时可能遭遇的特殊危险 Fire Fighting Effect Nguy hiểm có thể xảy ra khi tắt lửa	可能产生 一氧化碳 二氧化碳 Carbon dioxide and carbon monoxide may be generated under high temperature Có thể xảy ra CO, CO2 dưới tình trạng nhiệt độ quá cao
特殊灭火程序 Special Exposure procedure Trình tự tắt lửa đặc biệt	水份未干前不会燃烧 无爆炸危险 Keep up-wind to avoid fumes Trước khi phân nước chưa khô sẽ không gây cháy, nổ nguy hiểm
消防人员之特殊防护设备: Special protection equipment Thiết bị phòng bị cho nhân Viên PCCC	工作服, 口罩, 戴防护手套 Appropriate overalls and NIOSH -approved self -contained breathing apparatus khẩu trang và găng tay phòng vệ

6、洩漏处理措施 Accidental Release Measures Loại trừ tai nạn bất ngờ

个人应注意事项 Personal attention Các nhân tố cần chú ý cho cá nhân	限制人员进入, 直至外泄完全清理干净为止; 确定由受过训之人员负责清理工作; 穿戴适当的个人防护装备 Limit the staffs to enter until the leak area is complete clean; ensuring that the people who clean it are trained; to wear the personal equipment for protection Hạn chế truy cập cho đến khi bị rò rỉ hoàn toàn sạch sẽ, xác định bởi nhân viên được đào tạo chịu trách nhiệm về công việc dọn dẹp, mặc với trang thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp
环境注意事项: Environmental protection Chú ý bảo vệ môi trường	勿让泄漏物进入下水道造成污染 Do not contaminate water and prevent subsoil penetration Đừng để sự rò rỉ vào hệ thống thoát nước ô nhiễm
清理方式 Methods for cleaning up Phương pháp thanh trự	以吸附剂吸附并用铲子铲入桶内或以水冲入废水处理设备中 但不可污染水源或进入下水道 Absorb it with adsorbent and put into the barrel by some special device, or rush it into treatment facility for waste water, but it is not allowed to put pollute the water resource or empty it into drainage system. Chứa và khô phục chất lỏng khi có thể. Hút chất lỏng với nguyên liệu hút bám



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

7、安全处置及储存方法 Handling and Storage Xử lý và bảo quản

搬运Handling Xử lý	工作时须带相应防护设备，不可粗鲁装卸 Wear relevant protective equipments , and it is not allowed to handle roughly Mang thiết bị phòng vệ, tránh vật liệu tiếp xúc với da , mắt
储存Storage Lưu trữ	1. 储存于阴凉 干燥 通风良好及阳光无法照射处 2. 禁止吸烟；远离热源、发火源及不兼容物 3. 产品不用时容器盖紧 1.Store in a cool, dry and well-ventilated place and avoid sunlight 1. It is prohibited to smoke; far away from heat producer, fire or spark producer, incompatibles and so on 3.Keep container closed tightly when the product is not used 1. Cấm bị nắng chiếu, để nơi mát mẻ, khô, thông gió thoáng mát; khi không sử dụng phải 2. Phòng không hút thuốc, tránh xa nhiệt, nguồn gây cháy và chất không tương thích 3. Khi sản phẩm không có trong bao bì kín

8、暴露预防措施 Exposure Controls /Personal protection Thiết bị phòng vệ cá nhân

暴露控制参数 Exposure control parameters Các thông số kiểm soát tiếp xúc:

成分 components	8小时日时量平均容许浓度 TWA	短时间时量平均容许浓度 STEL	最高容许浓度 CEILING	生物指标 BEIs
Cyclohexanone 环己酮	625ppm (呼吸inhalation)	700ppm (呼吸inhalation)	--	--

个人防护设备 personal protection equipments Thiết bị bảo hộ cá nhân

通风防护 Ventilation protection Thông gió và bảo vệ trong	保持工作场所通风良好 Keep the workplace in good ventilation Giữ khu vực làm việc được thông gió tốt
呼吸防护 Respiration protection Bảo vệ thở hơi	请佩戴NIOSH确认的防护呼吸器或者面具 Please. wear protection respirator approved by NIOSH or mash Mặc NIOSH được công nhận mặt nạ bảo vệ hoặc mặt nạ.
手部防护 Hand protection Bảo vệ tay	佩戴橡胶或塑胶手套 wear rubber or plastic Gloves Mang găng tay cao su hoặc nhựa
眼部防护: EYE protection Phương pháp vệ sinh	戴护目镜 Wear eyes protector Mang kính bảo hộ
卫生措施 Hygiene procedures Phương pháp vệ sinh	工作中不可饮食 工作完后洗手 污染的衣物必须清洗干净后方可再穿 It is not allowed to eat at work, and wash hands after work; and contaminated cloth must be cleaned completely before wearing Không ăn hoặc uống sau khi công việc giặt quần áo bị ô nhiễm phải sạch trước khi mặc

9、物理及化学性质 Physical and Chemical Properties Tính Chất hoá học

物质状态: 糊状 Material state Trạng thái: Paste chất keo	形状: 糊状 Form Hình dạng: paste keo
颜色: 白色 Color Màu sắc: white màu trắng	气味 Mùi: 轻微 Odor : slight nhẹ
PH值 PH value :-	沸点/沸点范围 Boiling Point/Boiling Range Độ sôi / Phạm vi độ sôi : -
分解温度 Decomposition Temperature Nhiệt độ phân giải : 220°C	爆炸界限 Explosive Margin Giới hạn nổ : -
自然温度 Nature temperature Nhiệt độ thiên nhiên :-	溶解度 Solubility in water Độ dung giải : 不溶于水 Insoluble in water Không tan trong nước
熔点 Melting point Nhiệt độ nóng chảy :-	稳定性 Stability Tính ổn định: 稳定 Stable Ổn định
密度 Specific Gravity Mật Độ : 1.0--1.2	闪火点 flash point Điểm gây cháy: -
易燃性 Inflammability Tính dễ cháy: 可燃 inflammable Cháy	挥发速率 volatilization rate Mức độ bay hơi :-
正辛醇与水分分配系数 Octyl alcohol and water distribution coefficient Hệ số phân tán octanol nước :-	

10、安定性及反应性 Stability and Reactivity Tính ổn định và độ phản ứng:

稳定性 stability Tính ổn định	在建议的储存环境下保持稳定 Be Stable in recommendation storage situation Kiến nghị trong môi trường lưu giữ có tính ổn định
特殊情况之可能之危害反应 harm reactivity in some special situation Trường hợp đặc biệt về phản ứng nguy hại	暂无。No information at present. Không có



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

应避免之状况: Condition to be Avoid Trạng Huống phải tránh	谨防结晶。Protect from freezing. Cẩn thận tinh thể
应避免之物质 Incompatibility Vật chất phải tránh	各种强氧化物及强酸碱 :Strong oxidizer,strong acid,alkali Các loại tinh của oxit và axit mạnh

11、毒性资料 Toxicological Information THÔNG TIN ĐỘC HẠI

暴露途径 exposure pathways Các tuyến tiếp xúc : 口摄入、皮肤接触、吸入 mouth intake, skin contact, inhalation. Đường miệng, qua da, đường hô hấp	
症状 symptom Triệu chứng	a. 口摄入 mouth intake Đường miệng : 引起呕吐 may cause vomiting Gây nôn mửa b. 皮肤接触 skin contact Qua da : -
急毒性 acute toxicity Độ độc cấp tính :-	
慢毒性 chronic toxicity Độ độc mãn tính : 长期接触, 对眼、鼻、咽喉有刺激。Hassome irritant to eye, nose and throat after long terms contract. Tiếp xúc lâu dài với mắt, mũi, họng có gây dị ứng	

12、环境资料 Ecological information Thông tin sinh thái

生态毒性 Ecological toxicity: Độc tính sinh thái 此产品大量泄漏或喂食将对环境及某些生物产生一定的危害, 由于其低细菌毒性, 其在生物污水处理厂无不良影响。 This product may be harmful to the environment and some living beings, Because of the low bacterial toxicity, there is no risk of an adverse effect on the performance of biological waste water treatment plants. Sản xuất sản phẩm có ít nhiều thất thoát Tuy nhiên, theo các dữ liệu về độc tính cho thấy sản phẩm này được phân loại không độc hại và không nguy hại
持久性与降解性 Persistence and Degradability Sự kiên trì và phân hủy 1、具有高度抗生物分解性; 2、不溶于水; High bioresistance .dissolve in water 1. Có khả năng phân hủy sinh học. 2. không tan trong nước
生物蓄积性 Bioaccumulative Potential Tính tích lũy sinh học 因会很快代谢及排出, 不太可能蓄积。It will not accumulate because it is easy to drain out Do có sự chuyển hóa và phóng điện nhanh, nên ít có khả năng tích lũy
土壤中的流动性 Mobility in soil Di chuyển trong đất 当释放至土壤中, 预期会挥发及渗入地下 It expects to evaporate or infiltrate in the ground when put in the soil Khi tiếp xúc mặt đất sẽ dễ bay hơi và thâm nhập vào đất
其他不良反应 Other adverse effects: Các phản ứng bất lợi khác

13、废弃处理方式 Disposal considerations Xử lý chất thải

1. 依照国家就废弃物之相关法律进行相应的处理 Dispose in accordance with applicable national laws for waste treatment Theo cách xử lý chất thải của quốc gia và các biện pháp liên quan để xử lý 2. 使用后的容器应尽可能的彻底清空, 此容器可以送至合法的废品收购站, 同时, 根据国家相关法律, 其必须是可回收的。 After containers have been emptied as thoroughly as possible ,they can be sent to an appropriate collection point set up within the framework of the existing take-back scheme of the chemical industry. Containers must be recycled in compliance with national legislation and environmental regulations. Sau khi sử dụng, các thùng phải được hoàn toàn làm sạch nhiều nhất có thể (Ví dụ, bằng cách đổ, cạo hay đổ sạch 'vừa sạch vừa khô ') Thùng chứa này có thể được giao đến một bãi phế liệu hợp pháp Đồng thời, theo quy định của quốc gia có liên quan đến pháp luật nhất thiết Phải được tái chế.

14、运输资料 Transportation Information Thông tin giao thông vận tải

1. 危险编码 Mã nguy hiểm : 无 Dangerous code: None không 2. 联合国运输名称 Tên vận chuyển Liên Hiệp Quốc : 无 UN code: None không 3. 包装: 可采用密闭铁桶包装 Package closed iron drum Bao bì: có thể được niêm phong bằng bao bì thùng thiết 4. 海洋污染物 marine pollutant: gây ô nhiễm biển : 否 No. không 5. 特殊运输方式及注意事项 Special transportation methods and its attentions Đặc biệt là phương thức vận chuyển và các ghi chú : 无 None. không 6. 相关运输法规 Relevant transportation law and regulation Có liên quan quy định vận chuyển : 无 Not regulated for transportation không 7. 运输途径: 此产品可空运、海运及陆运 Transportation: Phương tiện vận tải : This product can be transported by air, sea and land. Đường hàng không, đường biển và đường bộ

15、监管信息 Regulatory Information Thông tin quy định



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

请参照以下 please refer to below regulatory *Xin vui lòng tham khảo những điều sau đây:*

1. 化学危险物品安全管理条例 1987-中国 Dangerous Chemical Safety Supervision(in China) *Cách quản lý hoá chất nguy hiểm an toàn quy định 1987- Trung Quốc*
2. 《常用危险化学品的分类及标志》(GB13690-92)-中国 Dangerous Chemical Classification and Lists(in China)*Thường được sử dụng phân loại và đánh dấu các hoá chất độc hại "(GB13690-92) - Trung Quốc*
3. 信息参照 GHS 标准
Refer information from GHS standard
Tham khảo thông tin từ tiêu chuẩn GHS

16、其他信息 Other information Thông tin khác

参考文献 reference *Các tài liệu tham khảo* :无 None *Không*

制表单位及制表人 compiled by *Đơn vị Lập bảng và lập biểu*: HUAHONG TECHNIQUE TECHNOLOGY CO., LTD (E-mail: *huahong522@gmail.com*)

制表日期 Compiling Date *Ngày lập biểu*: Jan.1st 2025

本资料表中所给出的信息并不能制定和代替使用者在特殊工作场合对风险的评估。同时，客户必须对本产品的特殊用途，通过自己的实验确认该信息是适宜的和完全的。

The information given in this data sheet does not constitute or replace user's own assessment of workplace risk; The user must ensure that the information is suitable and complete in relation to the specific use of the product by user's own test. *Thông tin được cung cấp trong bảng không thể tập và thay vào đó người sử dụng có một đánh giá rủi ro cụ thể tại nơi làm việc, đồng thời người sử dụng phải được sử dụng sản phẩm đặc biệt này, thông qua các thí nghiệm riêng của họ xác nhận thông tin có phù hợp và đầy đủ.*

.....结束 Ending Kết thúc.....



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

1、产品信息及供应商信息 Identification for product and manufacturer

Thông tin sản phẩm và thông tin nhà cung ứng

产品信息 Product information Tên Sản Phẩm	产品名称：水性硬化剂 Product name tên sản phẩm : Water-based hardener 产品代码 Product code mã số sản phẩm : HH-333
供应商信息 Identification for manufacturer Thông Tin Nhà Cung Ứng	制造商名称: Manufacturer Name: 骅弘科技责任有限公司 HUAHONG TECHNIQUE TECHNOLOGY CO.,LTD 地址: 地址: 平阳省, 顺安市, 顺交坊, 越香工业区, K2土地 Address: K2 Lot, Viet Huong Industrial Park Thuan Giao ward,Thuan An City,Binh Duong, Viet Nam TEL: 0919-378135 FAX: 0932-573786 E-mail: huahong522@gmail.com
工厂紧急联络电话: 0919-378135 Emergency contact in factory Điện thoại trường hợp khẩn cấp: 0919-378135	 火警:FireAlarm cứu hỏa: 119(China)114 (VN) 急救 FirstAid cấp cứu: 120(China)115(VN)

2、危害辨识信息 Hazards Identification

Tư liệu phân biệt nguy hại :

1.危险图示 Danger signs biểu tượng nguy hiểm 健康危害 health hazard rủi ro Sức Khỏe 刺激物质 irritant material kích thích các chất 环境危害 hazard to environment môi trường nguy hiểm	 Health Hazard	 Exclamation Mark	 Environmental Hazard
危害性分类: Phân loại tính nguy hại ★Classification of substance or mixture 对器官的危害 Specific target organ toxicity (category 3) nguy hại với khí quản 皮肤刺激 Skin irritation (category 2) kích ứng da 呼吸刺激 Aspiration toxicity (category 2) kích ứng hô hấp 对环境危害 Toxicant to environment (category 2) nguy hại môi trường	Signal Word:警告 Warning CẢNH BÁO		
2.健康危害效应 Health Hazards Nguy hại cho sức khỏe			
特殊危害 Special harm Nguy hại đặc biệt	高温分解 Decomposed at high temperature Khi nhiệt độ cao sẽ phân giải		
吸入 Inhalation Hút vào	大量吸入可能造成头痛、晕眩、呕吐、困倦 May cause headache ,dizziness ,vomit and drowsiness after inhaling too much Nhức đầu, chóng mắt, ói mửa, mệt mỏi		
皮肤接触: Skin Touch Tiếp xúc da	长时间接触引起刺激 May cause irritation for a long contact Tạo sự kích thích		
眼睛接触 Eye contact Tiếp xúc mắt	大量接触会引起刺激 May cause irritation after much contact Tạo sự kích thích		
食入 Ingestion Ăn vào	如果吞食并进入呼吸道可能有害 It may be hazardous if being swallowed and it goes into the respiratory system Ói mửa, Hít hơi khó khăn, nhức đầu		
GHS 分类 GHS Classification: Phân loại theo GHS:			
危害描述 Hazard statements Trạng thái nguy hại	健康危害 Health hazardous Gây ảnh hưởng đến sức khỏe 刺激性物质 Irritant material gây kích ứng 环境危害 hazard to environment Môi trường nguy hiểm		
预防措施 Prevention Phương pháp dự phòng	避免吸入粉尘、烟气、气体、烟雾、蒸汽、喷雾 Try not to inhale dust, smoke, gas, fog, vapors, spray. Tránh hít bụi, khói thuốc, Khí, khói, hơi nước, sương 作业后彻底清洗 take a clean thoroughly. Rửa sạch sau khi làm việc 戴防护手套、戴防护面罩。Wear protective gloves ,face masks Mang găng tay ,khẩu trang bảo vệ 禁止排入环境, 进入环境需要经过专业净化处理 Forbidden to put into environment without professional cleaning treatment. Tránh thải ra môi trường, môi trường chúng ta cần phải đi qua tinh chế chuyên		
储存 Storage Dự trữ	存放在通风良好的地方 Store in a well-ventilated place Lưu trữ ở một nơi thông thoáng		

3、成分构成、成分信息 Composition /Information on Ingredients

Thành phần hoá chất/ thông tin thành phần



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

物质 Item Vật chất	成分名称 Ingredients Tên thành phần	CAS No.	组成比例 Proportion (Percentage) Tỷ lệ phần trăm	
---------------------	------------------------------------	---------	---	--

纯物质 Pure Chất tinh khiết	水溶液 Aqueous solution	7732-18-5	30%	PH 值: 6-8
混合物 Mixing Hỗn hợp	合成树脂 Synthetic resin	9009-54-5	60%	
	助剂 Additive	27306-78-1	10%	

4、急救措施 First Aid Measures Phương pháp cấp cứu

吸入 Inhalation Hút vào	将患者移至空气清新处 Take patient to the open place with fresh air Nếu thở hơi có khó khăn, xin chuyển đến chỗ không khí trong lành
皮肤接触 Skin Contact Tiếp xúc da:	用布擦掉 并马上用大量清水及肥皂冲洗 Wash with soap and plenty of clear water Dùng vải lau sạch đồng thời dùng nước sạch và xà phòng rửa lại cho thật sạch
眼睛接触 Eye contact Tiếp xúc mắt	马上用大量清水冲洗 至少15分钟以上 注意不要让自己已受污染的水流入未受污染的眼睛 Immediately flush eyes with plenty of clean water for at least 15 minutes, lifting lower and upper eyelids occasionally, and do not make the polluted water into patient's unpolluted eye Dùng nhiều nước rửa sạch. Hơn 15 phút, tránh bị nước đã ô nhiễm vào mắt hoàn hảo, nếu cảm thấy đau thì đi bệnh viện ngay
食入 Ingestion Ăn vào	用水漱口, 由医务人员立即进行催吐作业, 并立刻送医 Wash mouth with water, induce vomiting immediately by the direction of medical personnel, and see the doctor immediately Súc miệng và đi bệnh viện ngay

5、消防措施 Fire Fighting Measures Phương Pháp PCCC

适用灭火剂 Fire Extinguisher Vật chất tắt lửa	化学干粉, 二氧化碳, 泡沫, 水 Water, carbon dioxide, dry chemical powder Bột khô hoá chất, Nước, Khí Carbonit
灭火时可能遭遇的特殊危险 Fire Fighting Effect Nguy hiểm có thể xảy ra khi tắt lửa	可能产生一氧化碳 二氧化碳 Carbon dioxide and carbon monoxide may be generated under high temperature Có thể xảy ra CO, CO2 dưới tình trạng nhiệt độ quá cao
特殊灭火程序 Special Exposure procedure Trình tự tắt lửa đặc biệt	水份未干前不会燃烧 无爆炸危险 Keep up-wind to avoid fumes Trước khi phần nước chưa khô sẽ không gây cháy, nổ nguy hiểm
消防人员之特殊防护设备 Special protection equipment Thiết bị phòng bị cho nhân Viên PCCC	工作服, 口罩, 戴防护手套 Appropriate overalls and NIOSH -approved self-contained breathing apparatus Mang khẩu trang và găng tay phòng vệ

6、洩漏处理措施 Accidental Release Measures Loại trừ tai nạn bất ngờ

个人应注意事项 Personal attention Các nhân tố cần chú ý cho cá nhân	限制人员进入, 直至外泄完全清理干净为止; 确定由受过训之人员负责清理工作; 穿戴适当的个人防护装备 Limit the staffs to enter until the leak area is complete clean; ensuring that the people who clean it are trained; to wear the personal equipment for protection Hạn chế truy cập cho đến khi bị rò rỉ hoàn toàn sạch sẽ, xác định bởi nhân viên được đào tạo chịu trách nhiệm về công việc dọn dẹp, mặc với trang thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp
环境注意事项 Environmental protection Chú ý bảo vệ môi trường	勿让泄漏物进入下水道造成污染 Do not contaminate water and prevent subsoil penetration Đừng để sự rò rỉ vào hệ thống thoát nước ô nhiễm
清理方式 Methods for cleaning up Phương pháp thanh trừ	以吸附剂吸附并用铲子铲入桶内或以水冲入废水处理设备中 但不可污染水源或进入下水道 Absorb it with adsorbent and put into the barrel by some special device, or rush it into treatment facility for waste water, but it is not allowed to put pollute the water resource or empty it into drainage system Chứa và khôi phục chất lỏng khi có thể. Hút chất lỏng với nguyên liệu hút bám

7、安全处置及儲存方法 Handling and Storage Xử lý và bảo quản

搬运 Handling Xử lý	工作时须带相应防护设备, 不可粗鲁装卸 Wear relevant protective equipments, and it is not allowed to handle roughly Mang thiết bị phòng vệ, tránh vật liệu tiếp xúc với da, mắt
----------------------	--



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

储存Storage Lưu trữ	<p>1. 储存于阴凉 干燥 通风良好及阳光无法照射处</p> <p>2. 禁止吸烟; 远离热源、发火源及不兼容物</p> <p>3. 产品不用时容器盖紧</p> <p>1. Store in a cool, dry and well-ventilated place and avoid sunlight</p> <p>2. It is prohibited to smoke; far away from heat producer, fire or spark producer, incompatibles and so on</p> <p>3. Keep container closed tightly when the product is not used</p> <p>1. Cấm bị nắng chiếu, để nơi mát mẻ, khô, thông gió thoáng mát; khi không sử dụng phải</p> <p>2. Phòng không hút thuốc, tránh xa nhiệt, nguồn gây cháy và chất không tương thích</p> <p>3. Khi sản phẩm không có trong bao bì kín</p>
----------------------	--

8、暴露预防措施 Exposure Controls / Personal protection **Thiết bị phòng vệ cá nhân**

暴露控制参数 Exposure control parameters **Các thông số kiểm soát tiếp xúc:**

成分 components	8 小时日量平均容许浓度 TWA	短时间时量平均容许浓度 STEL	最高容许浓度 CEILING	生物指标 BEIs
-	-	-	--	--

根据EC指令2006/121/EG, 无可用的接触限值信息。

个人防护设备 personal protection equipments **Thiết bị bảo hộ cá nhân**

通风防护 Ventilation protection Thông gió và bảo vệ trong	保持工作场所通风良好 Keep the workplace in good ventilation Giữ khu vực làm việc được thông gió tốt.
呼吸防护 Respiration protection Bảo vệ thở hơi	请佩戴NIOSH确认的防护呼吸器或者面具。 Please, wear protection respirator approved by NIOSH or mash Mặc NIOSH được công nhận mặt nạ bảo vệ hoặc mặt nạ
手部防护 Hand protection Bảo vệ tay	佩戴橡胶或塑胶手套 wear rubber or plastic Gloves Mang găng tay cao su hoặc nhựa
眼部防护 EYE protection Phương pháp vệ sinh	戴护目镜 Wear eyes protector Mang kính bảo hộ
卫生措施 Hygiene procedures Phương pháp vệ sinh	工作中不可饮食 工作完后洗手 污染的衣物必须清洗干净后方可再穿 It is not allowed to eat at work, and wash hands after work; and contaminated cloth must be cleaned completely before wearing Không ăn hoặc uống sau khi công việc giặt quần áo bị ô nhiễm phải sạch trước khi mặc

9、物理及化学性质 Physical and Chemical Properties **Tính Chất hoá học**

物质状态: 糊状 Material state Trạng thái: Paste chất keo	形状: 糊状 Form Hình dạng: paste keo
颜色: 绝绿黑 Color Màu sắc: green black xanh đen	气味 Mùi: 轻微 Odor : slight nhẹ
PH值 PH value :6.5~7.5	沸点/沸点范围 Boiling Point/Boiling Range Độ sôi / Phạm vi độ sôi : -
分解温度 Decomposition Temperature Nhiệt độ phân giải : 220℃	爆炸界限 Explosive Margin Giới hạn nổ : -
自然温度 Nature temperature Nhiệt độ thiên nhiên : -	溶解度 Solubility in water Độ dung giải : 溶于水 dissolve in water Tan trong nước
熔点 Melting point Nhiệt độ nóng chảy : -	稳定性 Stability Tính ổn định: 稳定 Stable Ổn định
密度 Specific Gravity Mật Độ : 1.0--1.2	闪火点 flash point Điểm gây cháy: -
易燃性 Inflammability Tính dễ cháy: 不燃 non-inflammable Không cháy	挥发速率 volatilization rate Mức độ bay hơi : -
正辛醇与水分系数 Octyl alcohol and water distribution coefficient Hệ số phân tán octanol nước : -	

10、安定性及反应性 Stability and Reactivity **Tính ổn định và độ phản ứng:**

稳定性 stability Tính ổn định	在建议的储存环境下保持稳定 Be Stable in recommendation storage situation Kiến nghị trong môi trường lưu giữ có tính ổn định
特殊情况之可能之危害反应 harm reactivity in some special situation Trường hợp đặc biệt về phản ứng nguy hại	暂无 No information at present Không có
应避免之状况: Condition to be Avoid Trạng Hướng phải tránh	谨防结晶 Protect from freezing. Cẩn thận tinh thể
应避免之物质 Incompatibility Vật chất phải tránh	各种强氧化物及强酸碱 :Strong oxidizer, strong acid, alkali Các loại tính của oxit và axit mạnh

11、毒性资料 Toxicological Information **THÔNG TIN ĐỘC HẠI**



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

暴露途径 exposure pathways các tuyến tiếp xúc: 口摄入、皮肤接触、吸入 mouth intake, skin contact, inhalation. đường miệng, qua da, đường hô hấp	
症状 symptom Triệu chứng	a. 口摄入 mouth intake Đường miệng: 引起呕吐 may cause vomiting Gây nôn mửa b. 皮肤接触 skin contact Qua da: -
急毒性 acute toxicity Độ độc cấp tính:	
慢性慢性 chronic toxicity Độ độc mãn tính: 长期接触, 对眼、鼻、咽喉有刺激。Hassome irritant to eye, nose and throat after long terms contract. Tiếp xúc lâu dài với mắt, mũi, họng có gây dị ứng	

12、环境资料 Ecological information: Thông tin sinh thái

生态毒性 Ecological toxicity: Độc tính sinh thái 此产品大量泄漏或喂食将对环境及某些生物产生一定的危害, 由于其低细菌毒性, 其在生物污水处理厂无不良影响。 This product may be harmful to the environment and some living beings, Because of the low bacterial toxicity, there is no risk of an adverse effect on the performance of biological waste water treatment plants. sản xuất sản phẩm có ít nhiều thất thoát Tuy nhiên, theo các dữ liệu về độc tính cho thấy sản phẩm này được phân loại không độc hại và không nguy hại
持久性与降解性 Persistence and Degradability Sự kiên trì và phân hủy 1、具有高度抗生物分解性; 2、溶于水; High bioresistance .dissolve in water 1.có khả năng phân hủy sinh học. 2.tan trong nước.
生物蓄积性 Bioaccumulative Potential Tính tích lũy sinh học 因会很快代谢及排出, 不太可能蓄积。It will not accumulate because it is easy to drain out Do có sự chuyển hóa và phóng điện nhanh, nên ít có khả năng tích lũy.
土壤中的流动性 Mobility in soil Di chuyển trong đất 当释放至土壤中, 预期会挥发及渗入地下 It expects to evaporate or infiltrate in the ground when put in the soil Khi tiếp xúc mặt đất sẽ dễ bay hơi và thâm nhập vào đất
其他不良反应 Other adverse effects: Các phản ứng bất lợi khác

13、废弃处理方式 Disposal considerations Xử lý chất thải

1. 依照国家就废弃物之相关法律进行相应的处理 Dispose in accordance with applicable national laws for waste treatment. theo Cách xử lý chất thải của quốc gia và các biện pháp liên quan để xử lý 2. 使用后的容器应尽可能的彻底清空, 此容器可以送至合法的废品收购站, 同时, 根据国家相关法律, 其必须是可回收的。 After containers have been emptied as thoroughly as possible, they can be sent to an appropriate collection point set up within the framework of the existing take-back scheme of the chemical industry. Containers must be recycled in compliance with national legislation and environmental regulations. Sau khi sử dụng, các thùng phải được hoàn toàn làm sạch nhiều nhất có thể (Ví dụ, bằng cách đổ, cạo hay đổ sạch 'vừa sạch vừa khô') Thùng chứa này có thể được giao đến một bãi phế liệu hợp pháp Đồng thời, theo quy định của quốc gia có liên quan đến pháp luật nhất thiết Phải được tái chế.
--

14、运输资料 Transportation Information Thông tin Giao thông vận tải

1. 危险编码 mã nguy hiểm: 无 Dangerous code: None Không 2. 联合国运输名称 Tên vận chuyển Liên Hiệp Quốc: 无 UN code: None Không 3. 包装: 可采用密闭铁桶包装 Package closed iron drum Bao bì: có thể được niêm phong bằng bao bì Thùng Thiết: 4. 海洋污染物 marine pollutant: Gây ô nhiễm biển: 否 No. Không 5. 特殊运输方式及注意事项 Special transportation methods and its attentions Đặc biệt là phương thức vận chuyển và các ghi chú: 无 None. Không 6. 相关运输法规 Relevant transportation law and regulation Có liên quan quy định vận chuyển: 无 Not regulated for transportation Không 7. 运输途径: 此产品可空运、海运及陆运。 Transportation: Phương tiện vận tải: This product can be transported by air, sea and land. Đường hàng Không, đường biển và đường bộ
--

15、监管信息 Regulatory Information Thông tin quy định

请参照以下 please refer to below regulatory Xin vui lòng tham khảo những điều sau đây: 1. 化学危险物品安全管理条例 1987-中国 Dangerous Chemical Safety Supervision(in China) cách quản lý hoá chất nguy hiểm an toàn quy định 1987- Trung Quốc 2. 《常用危险化学品的分类及标志》(GB13690-92) -中国 Dangerous Chemical Classification and Lists(in China) Thường được sử dụng phân loại và đánh dấu các hoá chất độc hại "(GB13690-92) - Trung Quốc 3. 信息参照 GHS 标准 Refer information from GHS standard Tham khảo thông tin từ tiêu chuẩn GHS



Safety Data Sheet (SDS)

安全资料表

Biểu Tư Liệu An Toàn

16、其他信息 Other information Thông tin khác

参考文献 reference Các tài liệu tham khảo :无 None Không

制表单位及制表人 compiled by Đơn vị Lập bảng và lập biểu: HUAHONG TECHNIQUE TECHNOLOGY CO., LTD (E-mail:huahong522@gmail.com)

制表日期 Compiling Date Ngày lập biểu: Jan.1st 2025

本资料表中所给出的信息并不能制定和代替使用者在特殊工作场合对风险的评估。同时，客户必须对本产品的特殊用途，通过自己的实验确认该信息是适宜的和完全的。

The information given in this data sheet does not constitute or replace user's own assessment of workplace risk; The user must ensure that the information is suitable and complete in relation to the specific use of the product by user's own test. Thông tin được cung cấp trong bảng không thể tập và thay vào đó người sử dụng có một đánh giá rủi ro cụ thể tại nơi làm việc. Đồng thời, người sử dụng phải được sử dụng sản phẩm đặc biệt này, thông qua các thí nghiệm riêng của họ xác nhận thông tin có phù hợp và đầy đủ.

.....结束 Ending Kết thúc.....

物质安全资料表 (MSDS) Bảng dữ liệu an toàn vật liệu


一、物品与厂商资料 product and company information thông tin sản phẩm và nhà sản xuất

物品名称: NY730雾面保护膜金油 Tên sản phẩm: NY730dầu vàng bảo vệ mờ
物品编号: NY730 . Mã Số Sản Phẩm: NY730
供应商名称: 广州市新哲科技有限公司 Supplier Name: Guangzhou Xinzhe Technology Co., LTD Công ty TNHH Công nghệ Xinzhe Quảng Châu
供应商地址: 广州市天河区林和中路188号附楼二楼A56房 Supplier Address: Room A56, 2nd Floor, Annex Building, No. 188, Linhe Middle Road, Tianhe District, Guangzhou City Phòng A56, Tầng 2, Tòa nhà Annex, Số 188, Đường Linhe Middle, Quận Thiên Hà, Quảng Châu
紧急联系人及电话: 汪全刚 13669815798 Emergency Contact and phone: Wang quan gang Điện Thoại Tên Người Liên Hệ Khẩn Cấp : Vương Toàn Cường 13669815798
紧急联络电话: 0769-88318793 Emergency Contact Phone: 0769-88318793 Số Điện Thoại Liên Hệ Khẩn Cấp: : 0769-88318793

二、成分资料表 The sheet of compositions Bảng Thành Phần Chất Liệu

危险组分 Dangerous component Thành Phần Nguy Hiểm	浓度范围 Concentration range Phạm Vi Nồng Độ	化学文摘号 CAS NO. Số Tóm Tắt Hóa Học
PMA (Propylene Glycol Methyl Ether Acetate)	10-20%	108-65-6
聚氨脂树脂 polyurethane resin	80-90%	52270-22-1

三、危害辨识资料 Information for identifying hazards Thông tin để
xác định mối nguy hiểm

<p>健康危害效应：低毒性 Health effect: Low toxicity Đối với sức khỏe: Độc tính thấp</p>
<p>环境影响：污染水源 Environmental impact: Polluting water sources Tác động môi trường: nguồn nước ô nhiễm</p>


物质安全资料（MSDS）Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

<p>物理及化学危害：属低毒物质之合成物，易燃物质 Physical and chemical hazards: They are low toxic and flammable compounds Các mối nguy vật lí: các chất tổng hợp ít độc hại , các chất dễ cháy</p>
<p>特殊危害：皮肤长期接触后会损坏皮肤或过敏，吸入后会刺激中枢神经， 产生类似流感的症状 Special hazards: The skin will be damaged or irritated after long-term contact, nervous centrails Stimulated if inhaled, sympptons like fiu Nguy cơ đặc biệt: da sẽ bị tổn thương hoặc dị ứng , và hít phải có thể gây kích ứng hệ thần kinh trung ương, tạo ra các triệu chứng giống như cúm</p>
<p>主要症状：疲倦、食欲不振，会刺激皮肤和呼吸道 Main symptoms: Fatigue, loss, of appetite, stimulating the skin and respiratory tract Triệu chứng chính: mệt mỏi, chán ăn, kích ứng da và đường hô hấp</p>
<p>物品危害分类：3.2 Item hazard classification: 3.2 Phân loại nguy hiểm của vật phẩm: 3.2</p>

四、急救措施 First-aid measures Biện pháp sơ cứu

<p>过量吸入：立即将患者移至空气新鲜处，必要时给予人工呼吸或氧气，并立即就 医 Excessive inhalation: Move patiens to fresh air immediately, if necessary, give artificiai respiration or</p>
--

oxygen ,and seek medical care immediately
Nếu hít vào quá liều: Ngay lập tức đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí, hô hấp nhân tạo, thở oxy hoặc đưa đến cơ sở y tế gần nhất nếu cần thiết

眼睛接触: 立即将眼皮撑开, 以缓和流动的水及非刺激性肥皂冲洗患部 20 分钟以上, 如疼痛不止, 应立即就医

Eye contact: Distrect the eyelid immediately ,wash the affected part for 20 minutes or more with moderate flowing water and non –irritating soap ,seek medical treatment if feeling painful forever

Nếu tiếp xúc với mắt: Ngay lập tức giữ mí mắt mở, rửa sạch vùng bị ảnh hưởng dưới vòi nước chảy vừa phải và xà phòng không gây kích ứng trong hơn 20 phút, nếu cơn đau vẫn còn thì nên đưa đến cơ sở y tế

皮肤接触: 缓和流动的水及非刺激性肥皂冲洗患部 20 分钟以上, 必要时应立即就医, 如沾到工作服上应立即换掉并清洗干净方可使用

Skin contact: Wash the affected parts for 20 minutes or more with easing flwing water and non-irritating soap, if necessary, seek medicial care immediately, replace and wash the stained clothes before use

Nếu tiếp xúc với da: Rửa sạch vùng da bị ảnh hưởng dưới vòi nước chảy vừa phải và xà phòng không gây kích ứng trong hơn 20 phút , nếu dính vào quần áo hãy thay ngay và giặt sạch trước khi sử dụng lại

食 之: 给患者喝下 240-300 毫升的水, 以稀释胃中物质, 不可催吐, 立即就医若呕吐, 让患者身体前倾, 以免吸入呕吐物, 并反复漱口

Swallow: Drink patients 240-300ml of wate to dilute stomach substances, don't induce vomiting, seek medical care immediately if the patients vomit, make patients lean forward to avoid inhalation of vomit, and gargle repeatedly

Nếu nuốt phải: Cho bệnh nhân uống 240-300ml nước để pha loãng các chất trong dạ dày , Không gây nôn. Nếu bị nôn nên đưa đến cơ sở y tế ngay lập tức , cho bệnh nhân cúi người về phía trước để tránh hít phải chất nôn , và súc miệng nhiều lần

物质安全资料表 (MSDS) Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

五、灭火措施 Fire-fighting measures Biện pháp phòng cháy chữa cháy

适 用 灭 火 器: 干粉 (ABC)、二氧化碳、泡沫

Suitable exting media: Dry powder extinguish(ABC), carbon dioxid extinguishers e ,foam extinguishers

Bình chữa cháy áp dụng: Bình chữa cháy bột khô (ABC) , bình chữa cháy carbon dioxide và bình chữa cháy bọt

灭火时最大危害：蒸汽比空气重，可流向火源发生回火，并有爆炸危害

The maximum fire hazards: Vapor is heavier than air, It may flow to the fire source and cause explosion
Mối nguy hiểm lớn nhất khi dập lửa: Hơi nước nặng hơn không khí, có thể chảy về phía nguồn lửa, gây nguy cơ cháy ngược và nổ

特殊灭火方式：不宜用水灭火，如有溢物未着火，可以用水雾吸热来冷却容器，并保护人员

Special fire-fighting mode: don't use water. If there are excessive materials not on fire, you can use water mist to adsorb heat. Cool containers and protective persons
Phương pháp chữa cháy đặc biệt: Không sử dụng nước để dập lửa, nếu có vật liệu đổ ra mà chưa bắt lửa, có thể dùng hơi nước để hấp thụ nhiệt và làm mát thùng chứa, bảo vệ nhân viên

消防人员防护：戴防毒面具和手套，穿保护服装

Fire protection: Wear gas masks. Gloves and protective clothing
Nhân viên phòng cháy chữa cháy: Đeo mặt nạ chống độc và bao tay, mặc quần áo bảo hộ

六、泄露处理方式 The treatment method of disclosure

Phương pháp xử lý rò rỉ

个人注意事项：确定清理工是由受过训练的人员负责；穿戴适当的个人防护用品

Personal protection: to be sure that the clean-up work is undertaken by trained officers. Wearing appropriate personal protective devices
Vấn đề cá nhân cần chú ý: Đảm bảo công việc dọn dẹp là người đã được đào tạo, mặc thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp

环境注意事项：移开所有的引火源；对漏区通风换气；通知政府与职业安全卫生及环保相关单位

Environmental protection: Remove all of the fire sources. ventilate the draining regions. Inform the government. Occupational health and safety and related environmental protection department.
Về môi trường cần chú ý: Loại bỏ tất cả các nguồn lửa, thông gió khu vực thoát nước, thông báo cho chính quyền và các sở an toàn nghề nghiệp, sở bảo vệ môi trường liên quan

清理方式：不要碰触外泄物，避免外泄物进入下水道或狭隘的空间内在安全许可的情形下，设法阻止，一般用沙土掩盖或减少溢漏。大量泄露时，联络消防、紧急处理单位和供应商以求协助

Methods for cleaning up: Don't touch the leaked materials. Prevent the leaked materials from the sewer or narrow space. try to stop in the case of security license. Contact the fire. Emergency handled units and suppliers to get help

Phương pháp vệ sinh: Không chạm vào vật liệu bị rò rỉ, tránh để nó chảy vào cống rãnh hoặc không gian hẹp. Nếu điều kiện an toàn cho phép, hãy cố gắng giảm thiểu sự cố tràn vật liệu bằng cách phủ cát lên trên, trong trường hợp rò rỉ diện rộng, hãy liên hệ với đơn vị phòng cháy chữa cháy và nhà cung cấp để được trợ giúp

物质安全资料表 (MSDS) Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

七、安全处理与储存 Safe handling and storage Lưu trữ và cách xử lý an toàn

处 理: 此物质是易燃性和毒性液体; 工作场所保持通风并隔离火源、热源; 工作区应有“禁止烟火”标识

Handling: The liquid materials is flammable and toxic. maintain ventilation in the workplace and isolate the fire and heat sources. There should be a “no-pyrotechnic” sign in the workplace.

Xử lý: Chất này là chất lỏng dễ cháy và độc hại, nên giữ nơi làm việc thông thoáng và tránh xa các nguồn lửa và nguồn nhiệt. Nên có biển báo “Cấm Khói Lửa” tại nơi làm việc

储 存: 容器保持密封并存放于阴凉, 干燥, 通风以及阳光无法直射的地方, 避免热源, 火源,

Storage: containers remain sealed and stored in a cool, dry, ventilated place where no direct sunlight, avoid heat and fire sources, storage areas and work areas on the sub-switches having appropriate fire extinguishers and spill clean-up equipments; limited storage

Bảo quản: Các thùng chứa phải được niêm phong và đặt ở nơi khô ráo, thoáng mát, không có ánh nắng trực tiếp, tránh xa nguồn nhiệt và nguồn lửa, khu vực lưu trữ và khu vực làm việc trên các công tắc phụ có bình chữa cháy phù hợp

八: 接触控制/个人防护 contact control/protective Kiểm soát tiếp xúc / Bảo vệ cá nhân

呼吸防护: 防护口罩

Respiration protection: protective masks

Bảo vệ hô hấp: khẩu trang bảo vệ

手部防护: 防渗手套, 材质以聚乙烯醇, viton 4H, Barricade, CPF3 为佳

Hand protection: wearing impervious gloves better made with polyvinyl alcohol viton 4H, Barricade, CPF3

Bảo vệ tay: Găng tay không thấm nước, tốt nhất là làm bằng polyvinyl alcohol, viton 4H, Barricade, CPF3
眼睛防护: 化学防溅护目镜或全面型面罩 Eyes protection: Chemical splash-proof goggles or comprehensive-type masks Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống hóa chất hoặc tấm chắn toàn mặt
皮肤及身体防护: 材质以聚乙烯醇, Viton,4H Barricade,CPF3 的防护连身工作服 Skin and body protection:wearing protective coveralls made with polyvinyl alcohol, viton, Barricade,or CPF3 Bảo vệ da và thân thể: Quần áo bảo hộ làm bằng chất liệu polyvinyl alcohol, Viton, 4H Barricade, CPF3
卫生措施: 一般防护措施, 衣服被污染后及时更换, 操作后务必以水清洗脸及手部 Hygiene procedures:General protective measures, wash the contaminated clothing promptly, be sure to wash face and hands after operation Quy trình vệ sinh: Các biện pháp bảo vệ chung, giặt quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức, đảm bảo rửa mặt và tay sau khi vận hành

九: 物理及化学性质 physical and chemical properties Tính chất vật lý và hóa học

密度: 0.95 ± 0.2g/cm Thickness: 0.95 ± 0.2g/cm Ti trọng: 0.95 ± 0.2g/cm	蒸汽压: 7-9mmHg/20°C Vapor: 7-9mmHg/20°C Áp suất hơi: 7-9mmHg/20°C
---	---

物质安全资料表 (MSDS) Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

颜色: 以样板, 编号而定 Colour: According to the model and serial numbers Màu sắc: Tùy thuộc vào mẫu và mã số	沸点范围 86°C-179°C Boiling range: 86°C-179°C Phạm vi độ sôi: 86°C-179°C
PH 值: -- PH value: -- Độ PH: --	爆炸界限: 1%-8% Explosive limits: 1%-8% Giới hạn nổ: 1%-8%
分解温度: -- Decomposition temperature: -- Nhiệt độ phân hủy: --	蒸汽压度: 3.7 Vapor pressure: 3.7 Áp suất hơi nước: 3.7

气味: 少许刺激性

Ordor:A Littleirritant

Mùi: Hơi khó chịu

十;安定性及反应性 stability and reactivity

Độ ổn định và khả năng

phản ứng

安定性: 正常情况下较稳定

Stability:relatively stable under normal conditions

Độ ổn định: Tương đối ổn định trong điều kiện bình thường

特殊情况下可能之危害反应: 发生爆炸

Possible hazard response under special circumstances :Explosion

Phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong những trường hợp đặc biệt: NỔ

应避免之状况:

1, 高温和其它着火条件

2, 强氧化剂: 可能引起爆炸

Situation should be avoided:

1: Spark,open fires,heat and other fire conditions

2,strong oxidizers:possible explosion

Điều kiện cần tránh:

1. Nhiệt độ cao và các điều kiện cháy khác

2. Chất oxy hóa mạnh: Có thể gây nổ

以避免之物质

1, 氧化物

2, 硝酸和二氢乙内

3, 溶剂或侵没些塑胶, 橡胶

Materials should be avoided:

1,Oxides

2,solvents eroding some plastics and rubber

Những chất cần tránh

1. Oxit

2. Axit nitric và dihydroetan

3. Dung môi hoặc chất ăn mòn một số loại nhựa và cao su

危害分解物: 二氧化碳 金属氧化物

Hazardous dicompositions:co MOX

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Cacbon dioxit, oxit kim loại

物质安全资料表 (MSDS) Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

十一：毒性资料 Toxicological information Thông tin độc tính

急毒性：挥发气体会刺激眼睛，粘摸和皮肤；高浓度会引起麻醉

吸入，

- 1, 短暂的暴露于 200PPm浓度, 会刺激鼻和咽喉
- 2, 暴露于高浓度(大约在 10000PPm)会引起动作不协调, 失去意识呼吸衰竭甚至死亡

皮肤：液体会刺激皮肤一起红斑, 干燥脱脂, 长期接触会引起皮肤炎

眼睛：其液体挥发气体会刺激眼睛

食入：

- 1 因食入而吸收, 产生仰止中区神经症状如吸入所述
- 2 若吸入, 食入或呕吐时将物质吸入肺部, 可能导致肺部刺激, 肺部组织受损或死亡

死亡：

LD₅₀:50mg/kg (人类, 吞食)

LD₅₀:10000ppm/6H(男人, 吸入)

Acute toxicity:volatile gas wil stimulate the eyes,mucous membransesand skin,high concentration gas maycause narcosis,

Inspiroation:1.Exposed to 200ppm concentration in s short period nose and throat will be stinulated

2.Exposed to high concentration9ABOUT 1000PPM),may cause incoordination,loss of consciousness,respirtatory failure and even death,

Skin:Liquid will stimulate the skin,causing erythema,The skin will be dry and skimmded,Long-term exposure may cause dermafitis.

Eyes;The volatile gas of liquid will irriate the eyes

Ingestion;

1. Adsorption due to ingestion would press nervus centralis,symotoms as described in inspiroation
- 2.

Materials inhaled into the lung may cause lung stimulation,lung tissue damage and even death at the time of inhalation,ingestion or vomiting

Death:

LD₅₀:50mg/kg (human being, devour)

LD₅₀:10000ppm/6H (male.inspiration)

Độc tính cấp tính: Các khí dễ bay hơi có thể gây kích ứng mắt, xúc giác và da; nồng độ cao có thể gây mê

Hít vào,

1. Tiếp xúc trong thời gian ngắn với nồng độ 200 ppm sẽ gây kích ứng mũi và họng
2. Tiếp xúc với nồng độ cao (khoảng 10.000 ppm) có thể gây mất phối hợp, mất ý thức, suy hô hấp và thậm chí tử vong.

Da: Chất lỏng có thể gây kích ứng da và gây đỏ, khô và mất dầu. Tiếp xúc lâu dài có thể gây viêm da

Mắt: Khí dễ bay hơi từ chất lỏng gây kích ứng mắt

Tiêu hóa:

1 Hấp thụ qua đường tiêu hóa, gây ra các triệu chứng của hệ thần kinh trung ương như mê tở khi hít phải

2 Nếu hít phải, nuốt phải hoặc nôn ra chất đó và hít vào phổi, nó có thể gây kích ứng phổi, tổn thương mô phổi hoặc tử vong

chết:

LD₅₀: 50mg/kg (người, uống)

LD₅₀: 10000ppm/6H (nam, hít vào)

物质安全资料表 (MSDS) Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

局部反应: 500mg/24H (兔子, 皮肤) 造成中度刺激

87mg (兔子, 眼睛) 造成轻微刺激

Local response: 500mg/24H(rabbit.skin) cause moderate stimulation

87mg (rabbit.eyes) cause minor stimulate

Phản ứng tại chỗ: 500mg/24H (thỏ, da) gây kích ứng vừa phải

87 mg (thỏ, mắt) gây kích ứng nhẹ

致敏感性: ——

Sensitization:

Độ nhạy cảm :--

慢毒性或长期毒性:

1、长期暴露可能起皮肤炎

2、肝脏或肾脏损害

Chronic toxicity or long-term toxicity:

1. Long-term exposure may have caused dermatitis

2. cause liver or kidney damage

Độc tính mãn tính hoặc lâu dài:

1. Tiếp xúc lâu dài có thể gây viêm da

2. Tổn thương gan hoặc thận

十二、生态资料 Ecological information Thông tin sinh thái

环境影响:

1、 可能不会积蓄, 要体内会被分解排出

2、 释放至土壤中, 预期会渗入地下水或进行生物分解, 也可能挥发掉

3、 释放在水中，预期会进行生物分解

Enviromental impacts:

1. will be broken down and discharged. May not be accumulated in the body
2. released into the soil. Be expected to infiltrate into ground water or biological decomposition.may be volatilized off
3. released into water.expecting to be biodegradable

Tác động môi trường:

1. Nó có thể không tích tụ nhưng sẽ bị phân hủy và bài tiết ra khỏi cơ thể.
2. Thải vào đất, có thể sẽ thấm vào nước ngầm hoặc trải qua quá trình phân hủy sinh học, hoặc có thể bay hơi
3. Thả vào nước, có thể sẽ trải qua quá trình phân hủy sinh học

十三、废弃须知 Abandoned know Hướng dẫn xử lý

废弃处理方法:

- 1、 参考相关法规要求
- 2、 可采用特定的焚化或沙土掩埋法处理

物质安全资料表 (MSDS) Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

3、 不可同民用垃圾一同处理，务必做环保处理，有必要时请供应商协助处理

Disposal consideration:

1. reference to the relevant regulatory requirments
2. use a particular treatment by incineration or sanitary landfill
3. can't be handeled with the civilian garbage together. Be sure to make environmental. If necessary. Contact the suppliers please

Phương pháp xử lý:

1. Tham khảo các yêu cầu quy định có liên quan
2. Có thể xử lý bằng cách đốt hoặc chôn lấp
3. Không vứt chung với rác thải dân dụng. Hãy đảm bảo vứt bỏ theo cách thân thiện với môi trường. Nếu cần, hãy yêu cầu nhà cung cấp hỗ trợ xử lý.

十四、运送资料 Transport infomation Thông tin vận chuyển

国际运送规定:

- 1、 DOT 49 CFR 将之列为第三类易燃液体、包装等级 2(美国交通部)
- 2、 IATA/ICAO 分级: 3 (国际航运组织)
- 3、 IMDG 分级: 无分类规定 (国际海运组织)

International transport regulations:

1. It's listed as the third flammable liquids. Packagig grade 2 by the DOT 49(U.S.Department of Transportation)
2. IAIT/ICAO classification:3(International navigation transportation)
3. IMDG classification: No classification(International maritime organization)

Quy định về vận chuyển quốc tế:

1. DOT 49 CFR liệt kê nó là chất lỏng dễ cháy Loại III, Mức đóng gói 2 (Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ)
2. Phân loại IATA/ICAO: 3 (Tổ chức Vận tải Hàng không Quốc tế)
3. Phân loại IMDG: Không có quy định phân loại (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

联合国编号: 1886

UN No: 1886

Số Liên Hợp Quốc: 1886

国内运送规定: ——

Domestic transport regulations:---

Quy định giao hàng trong nước:--

十五、法规信息 Regulatory information Thông tin quy định

化学危险物品安全管理条例 (1987年2月17日国务院发布), 针对化学危险品的安全生产、使用、储存、运输、装卸等方面均作了相关规定

Hazardous chemicals for safe production.use.storansport. loading and unloading are made by the corresponding provisions of the Regulations of safe management regarding dangerous chemicals issued by the State Council 1987.2.17

Quy định về quản lý an toàn hóa chất nguy hại (do Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 17 tháng 2 năm 1987) quy định về sản xuất, sử dụng, lưu trữ, vận chuyển, bốc xếp hóa chất nguy hại một cách an toàn.

物质安全资料表 (MSDS) Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

《常用危险化学品的分类及标志》（GB13690-1992），将其划分第3类中闪点易燃液体

It is divided into the flash flammable liquids in the third category by the Classification and labels of commonly used dangerous chemicals(GB13690-1992)

"Phân loại và đánh dấu các hóa chất nguy hiểm thường dùng" (GB13690-1992) phân loại nó là chất lỏng dễ cháy Loại 3 có điểm bắt lửa trung bình

十六、其他信息 Other information Thông tin bổ sung

参考文献：危险化学品安全管理（广州出版社）

References: Safety management of dangerous chemicals (The Guangzhou publisher)

Tài liệu tham khảo: Quản lý an toàn hóa chất nguy hiểm (Nhà xuất bản Quảng Châu)

填表时间：2025.6.19

Guidance time: 2025.6.19

Ngày nộp hồ sơ: 19/6/2025

填表部门：研发部

Bộ phận điền mẫu: Bộ phận R&D

Guidance department/person: R&D

数据审核单位：研发部 经理

Audit unit: R&D manger

Đơn vị đánh giá dữ liệu: Quản lý R&D

其他：无

More details:

Chi tiết hơn: Không có

物質安全資料表
Material Safety Data Sheet
Bảng Chỉ Dẫn An Toàn Hóa Chất

1、物品名稱與廠商資料 Identification of the substance / preparation and company/ Tên Hóa Chất/Thông tin công ty

物品名稱: EVA 处理剂 Product Information : EVA treatment agent Thông tin sản phẩm: Nước xử lý
物品編號, Product Number, Mã sản phẩm : J-39
製造商或供應商名稱: 浩汜实业 (越南)化工有限公司 Information on Producer/Supplier Name : HAO SI INDUSTRIAL VN CO., LTD Tên Nhà Cung Ứng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN 地址: 平陽省順安市順交越香工業區 I1&I2 區 Addresses: Lot I1&I2, Viet Huong Industrial Park, Thuan Giao Ward, Thuan An City, Binh Duong Province Địa Chỉ: Lô I1&I2, KCN Việt Hương,P.Thuận Giao, TP.Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam 電話 Phone Số điệnThoại: 0274-3718688 緊急連絡電話/傳真電話 Emergency Phone / Fax: 0274-3718688 Số ĐT/Fax trong trường hợp khẩn cấp : 0274-3718688

2、成份辨識資料 Composition / Information on Ingredients/ Thông tin về thành phần:

混合物 Mixture/Hỗn hợp:

化學性質 Chemical Characteristic: 油性聚氨酯樹脂 Solvent-based polyurethane resin		
危害物質成分之中英文名稱 Chemical Characteristic/ Đặc tính hóa học	濃度或濃度範圍(成分百分比) Concentration/Percentage/ Tỷ lệ phần trăm	CAS NO./Số CAS
EVA 树脂 Resin	10%	24937-78-8
助剂 Additives Chất Phụ Gia	1%	-----
甲苯 Toluene	89%%	108-88-3

3、危害辨識資料 Hazard Identification/ Nhận biết mối nguy:

最重要危害效應 Major Hazard Effect/ Tác động nguy hại chủ yếu:
<ul style="list-style-type: none"> ★ 健康危害效應: 吞食或吸入人體有害。 ★ Hazard Warnings for Health: Harmful if swallowed or inhaled. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Cảnh báo nguy hiểm với sức khỏe : Có hại nếu nuốt hoặc hít phải .
<ul style="list-style-type: none"> ★環境影響: 少量 ★ Hazard Warnings for Environment: A little Harm <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Cảnh báo nguy hiểm đối với môi trường: một ít
<ul style="list-style-type: none"> ★ 物质高度易燃。 ★The Product is highly flammable. <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Sản phẩm rất dễ cháy.
<ul style="list-style-type: none"> ★经常或者不断的皮肤接触会引起红肿和导致皮炎。 ★Frequent or continuous skin contact causes irritation and may lead to dermatitis. <ul style="list-style-type: none"> Tiếp xúc với da thường xuyên hoặc liên tục gây kích ứng và có thể dẫn đến viêm da.

★挥发气体刺激眼睛、皮肤和呼吸道。

★The vapors are irritating to the eyes, the skin and the respiratory tract.

Hơi này gây khó chịu cho mắt, da và đường hô hấp.

4、急救措施 First Aid Measures/ Các biện pháp sơ cứu:

● 吸入 Inhalation Hít phải	将受害者转移到空旷地区，避免呼吸困难。 Remove immediately to fresh air, avoid exertion. Chuyển nạn nhân đến khu vực thông thoáng để tránh khó khăn trong việc hô hấp .
● 皮肤接触 Skin contact Dính vào da	无危害，立即用肥皂水冲洗后用清水彻底冲洗 No Harm, Wash off immediately with plenty of soap and water Không gây hại, rửa kỹ bằng nước ngay lập tức với nhiều xà phòng
● 眼睛接触 Eyes contact Dính vào mắt	立即用清水或生理盐水冲洗 20 分钟并送医院治疗 Rinse immediately with plenty off water. Always Seek medical advice. Rửa sạch ngay bằng nước nhanh chóng, luôn tìm tư vấn y tế
● 食入 Ingestion Nuốt phải	饮大量的水。不能催吐。 Give plenty of water to drink. Do not induce vomiting. Uống nhiều nước, Không nhổ ra .

5、滅火措施 Fire Fighting Measure/ Các biện pháp chữa cháy:

適用滅火劑：泡沫和二氧化碳滅火器。不要用水。

Foam, CO₂-blanket and powder. Do not use water.

Dùng Bình chữa cháy bằng bọt và khí cacbonic. Không sử dụng nước.

滅火時可能遭遇之特殊危害：CO,CO₂。

Special Exposure Hazards: CO,CO₂。

Mối nguy hại đặc biệt gặp phải khi cháy : CO,CO₂

消防人員之特殊防護設備：无

Special Protection Equipment: Not have.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt : không có

6、洩漏處理方法 Accidental Release Measures/ Biện pháp xử lý

個人應注意事項：1.禁止閒雜人員進入洩漏區。

2.穿戴適當的個人防護裝備、勿吸入含污染物的粉塵或蒸氣。

Personal Protection: 1. Keep unnecessary and unprotected personnel from entering.

2. Wear appropriate personal protective equipment. Do not breathe vapors / dust.

Bảo vệ cá nhân: 1. Không phận sự miễn vào khu vực đang cháy

2.Mang dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp. Không hít phải hơi / bụi

環境注意事項：1.對該區域進行通風換氣。

2.撲滅或移走所有發火源，嚴禁吸煙。

3.勿讓洩漏物進入下水道或污染水源及土壤。

4.重大洩漏發生時必須報告政府安全衛生與環保相關單位。

Environmental Protection: 1. Ventilate area of leak or spill.

2. Keep away from sources of ignition - no smoking.

3. Prevent product from entering drains. Do not contaminate surface water. Avoid subsoil penetration.
4. Report to the authorities if large leakage occurred.

Bảo vệ môi trường:

1. Thông gió cho khu vực bị rò rỉ hoặc tràn.
2. Tránh xa nguồn gây cháy - không hút thuốc.
3. Ngăn không cho hóa chất tràn vào cống rãnh. Không làm ô nhiễm bề mặt nước. Tránh sự xâm nhập vào tầng dưới.
4. Báo cáo với chính quyền địa phương nếu xảy ra rò rỉ lớn.

清理方法：用砂、泥土或其他不與洩漏物質反應之吸收物質來圍堵、吸收洩漏物。已污染的吸收物質和外洩物須置於加蓋並標示清楚的適當容器裡。不要將洩漏物沖入下水道。

Methods for Cleaning Up: Contain and recover liquid when possible. Use non-sparking tools and equipment. Collect liquid in an appropriate container or absorb with an inert material (e. g., vermiculite, dry sand, earth), and place in a chemical waste container. Do not use combustible materials, such as saw dust. Do not flush to sewer!

Các phương pháp làm sạch : Đựng và phục hồi chất lỏng khi có thể. Sử dụng các thiết bị không phát tia lửa. Thu thập chất lỏng trong hộp chứa thích hợp hay thấm hút bằng một vật liệu trơ (ví dụ, cát, cát khô, đất), và đặt trong một thùng chứa chất thải hóa học. Không được dùng những nguyên liệu dễ cháy, như mùn cưa. Không tuôn ra cống thoát nước!

7、安全處置與儲存方法 Handling and Storage/ Xử lý và bảo quản

處置: 1. 空的桶槽、容器和管線可能仍有具危害性的殘留物，未清理前不得從事任何焊接、切割、鑽孔、研磨或其它受熱或靜電的工作，以免因爆炸而造成傷亡。
2. 使用或搬運時必須閱讀並遵守標籤上的警告訊息和注意事項。
3. 穿戴適當的個人防護設備以避免因噴濺而接觸到皮膚和眼睛，勿戴隱形眼鏡工作。

Handling: 1. Do not pressurize, cut, weld, braze, solder, drill, grind or expose such containers to heat, sparks, flame, static electricity or other sources of ignition, they may explode and cause injury or death. Containers of this material may be hazardous when empty since they retain product residues (vapors, liquid).
2. Observe all warnings and precautions listed for the product.
3. Wear appropriate personal protective equipment. Avoid spilling, skin and eye contact. Do not use contact lenses.

Xử lý:

1. Không được nén, cắt, hàn, hàn chì, khoan, nghiền hoặc để các bình chứa gần hơi nóng, tia lửa, ngọn lửa, tia tĩnh điện hoặc các nguồn gây cháy khác, chúng có thể phát nổ, gây thương tích hoặc chết. Thùng chứa vật liệu này có thể nguy hiểm khi rỗng vì chúng vẫn còn giữ lại các sản phẩm dư thừa (hơi, chất lỏng).
2. Tuân theo tất cả các cảnh báo và các biện pháp phòng ngừa được liệt kê cho sản phẩm.
3. Mang trang thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp. Tránh làm tràn, tiếp xúc da và mắt. Không sử dụng kính áp tròng.

儲存: 1. 容器不可受損。貯存在陰涼、乾燥、通風良好的地方。
2. 遠離熱源、發火源或可能發生火災的地方。
3. 搬運時容器必須固定好並接地避免靜電火花。
4. 貯存區和使用區須標示禁煙，使用不產生火花的工具，包括通風設備。

Storage: 1. Protect against physical damage. Store in a cool, dry well-ventilated location.
2. Away from any area where the fire hazard may be acute.
3. Containers should be bonded and grounded for transfers to avoid static sparks.
4. Storage and use areas should be No Smoking areas. Use non-sparking type tools and

equipment, including explosion proof ventilation.

Bảo quản:

1. Ngăn chặn tránh gây tổn thương cơ thể. Lưu trữ ở nơi thoáng mát, thông gió.
2. Tránh xa khu vực nguy hiểm có thể xảy ra hỏa hoạn
3. Các thùng chứa phải được cố định khivận chuyển để tránh các tia tĩnh điện.
4. Khu vực cất giữ và sử dụng phải là Khu vực Không hút thuốc. Sử dụng các dụng cụ và thiết bị không gây nổ, bao gồm hệ thống thông gió

8、暴露預防措施 Exposure Control / Personal Protection Kiểm soát tiếp xúc, bảo vệ cá nhân

工程控制：必須安裝中央控制式或局部排氣裝置。局部排氣較佳，因可就地制發生源，避免擴散到其他區域。

Engineering Control: A system of local and/or general exhaust is recommended. Local exhaust ventilation is generally preferred because it can control the emissions of the contaminant at its source, preventing dispersion of it into the general work area.

Kiểm soát kỹ thuật: Hệ thống hơi tại chỗ được đề nghị. máy thông khí thường được ưa thích bởi vì nó có thể kiểm soát khí thải của các chất gây ô nhiễm tại nguồn, ngăn ngừa sự phân tán của nó vào khu vực làm việc.

控制參數:

·八小時量平均容許濃度 / 短時間時量平均容許濃度 / 最高容許濃度

·Eight-hour average, maybe –tolerance/ Average capacity maybe short time between when/ Capacity maybe

·Mật độ trung bình 8 tiếng, có thể sai số/Mật độ trung bình ngắn hạn/Mật độ tối đa có thể

/ /

個人防護設備 Personal Protection Equipment:

- 呼吸防護：面罩供氣式或含有機蒸氣濾罐的動力型空氣過濾器或防毒面罩。
- Respiratory Protection: Use a full-face piece positive-pressure or air-supplied respirator or a respirator with organic solvent filter.
- Bảo vệ hệ hô hấp: Sử dụng mặt nạ chống thấm hoặc mặt nạ dưỡng khí hoặc mặt nạ phòng độc với bộ lọc dung môi hữu cơ
- 手部防護：橡膠手套。
- Hand Protection: Protective gloves made of rubber./ Bảo vệ tay: Găng tay bảo hộ làm bằng cao su
- 眼睛防護：化學安全護目鏡、護面罩。
- Eye Protection: Safety goggles or full face shield./ Bảo vệ mắt: kính an toàn hay tấm chắn kín mặt
- 皮膚及身體防護：防護衣、工作靴。
- Skin & Body Protection: Suitable protective clothing, boots./ Bảo vệ da và cơ thể: Quần áo bảo hộ, ủng thích hợp

衛生措施：工作後、進食前洗手。

Hygiene Procedures: Wash at the end of each work shift and before eating, smoking.

Biện pháp vệ sinh : Rửa tay mỗi cuối ca làm việc, trước khi ăn, hút thuốc

9、物理及化學性質 Physical and Chemical Properties/Characteristics Tính chất vật lý và hóa học

物質狀態：液体	形狀：液体
Appearance: liquid	Form: liquid
Thể trạng：Chất lỏng	Hình thái :Chất lỏng
顏色：无色透明	氣味：有機溶劑的氣味
Color: transparent	Odor: Typical organic solvent odor
Màu: Trong suốt	Mùi: mùi dung môi hữu cơ
pH 值:	沸點/沸點範圍：77 °C /
pH value:	Boiling Point/Boiling Range: 77 °C /

Trị số pH :	Nhiệt độ sôi: 77 °C /
分解溫度: - Decomposition Temperature: - Nhiệt độ phân hủy	閃火點: 无 測試方法: ()開杯 ()閉杯 Flash Point: Don't have. Test Method: () Open Cup () Close Cup
自燃溫度: Spontaneous Temperature: Nhiệt độ tự bốc cháy:	爆炸界限: Explosive Limits : Giới hạn phát nổ:
蒸氣壓: Vapor Pressure: Áp hơi :	蒸氣密度: /(空氣=1) 1.0-1.5(Air=1.0) Vapor Density: / 1.0-1.5(Air=1.0) Mật độ khí : / 1.0-1.5(Air=1.0)
比重: Specific Gravity: Trọng lượng riêng :	溶解度: 100% Solubility in Water: 100% Độ hòa tan trong nước: 100%

10、安定性及反應性 Stability and Reactivity Tính ổn định và độ phản ứng

<p>安定性: 正常狀況下安定。 Stability: Stable under ordinary conditions of use and storage . Tính ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản và sử dụng bình thường</p> <p>特殊狀況下可能之危害反應: 強氧化劑, 增加火災爆炸之危害性。 Special Conditions of Hazardous Reaction: Strong oxidizing agent(cause fire). Những điều kiện đặc biệt của các phản ứng nguy hại: chất oxy hóa mạnh (gây cháy).</p> <p>應避免之狀況: 火花、靜電、熱、引火源、不相容物質。 Conditions to Avoid: Flame, static electricity, heat, ignition sources and incompatibles. Các điều kiện cần tránh : lửa, tia tĩnh điện, hơi nóng , vật liệu không tương thích.</p> <p>應避免之物質: 強氧化劑(過氧化物、硝酸鹽, 可能引起自燃和激烈反應)。會溶解部份塑膠、橡膠 Incompatibility: Strong oxidizing agents (peroxides, nitrate). May cause spontaneous ignition and violent reaction. May attack some plastics and rubber. Các chất cần tránh: chất oxy hóa mạnh (peroxide, nitrat), có thể gây ra cháy tự phát và các phản ứng độc hại). Nó sẽ hòa tan một phần của nhựa, cao su</p> <p>危害分解物: 高溫時可能會放出毒煙和一氧化碳。 Hazardous Decomposition Products: Thermal decomposition may release acid fumes, smoke and carbon monoxide. Phân hủy nguy hiểm: Có thể phát ra khói độc hại và carbon monoxide ở nhiệt độ cao</p>

11、毒性資料 Toxicological Information Thông tin độc tính

<p>急毒性 Acute Toxicity Độc tính cấp tính:</p> <p>吸入: 將受害者轉移到空曠地區, 避免呼吸困難。 Inhalation: Remove immediately to fresh air, avoid exertion. Hít phải: Chuyển nạn nhân đến khu vực thông thoáng để tránh khó khăn trong việc hô hấp .</p> <p>皮膚: 无危害, 立即用肥皂水沖洗後用清水徹底沖洗 Skin Contact: No Harm, Wash off immediately with plenty of soap and water Tiếp xúc với da: không gây hại, rửa kỹ bằng nước ngay lập tức với nhiều xà phòng</p> <p>眼睛: 立即用清水或生理鹽水沖洗 20 分鐘並送醫院治療 Eye Contact: Rinse immediately with plenty off water. Always Seek medical advice. Tiếp xúc với mắt: Rửa sạch ngay bằng nhiều nước, luôn tìm tư vấn y tế</p> <p>食入: 飲大量的水。不能催吐。</p>

Ingestion: Give plenty of water to drink. Do not induce vomiting. Nuốt phải: Uống nhiều nước, Không nhổ ra .
局部效應: - Local Effects:- Tác dụng tại chỗ:-
致敏感性: - Sensitive Độ nhạy: -

12、生態資料 Ecological Information Thông tin sinh thái

可能之環境影響/環境流佈: 随意废弃会污染环境,易生物降解,预计对水生生物体有很低的毒性。 Possibility of Environmental Impact/Move: Waste can pollute the environment, easily biodegradable, and is expected to have low toxicity to aquatic organisms Khả năng ảnh hưởng môi trường: chất thải có thể gây ô nhiễm môi trường, dễ phân hủy sinh học, và dự kiến sẽ có độc tính thấp đối với sinh vật thủy sinh
--

13、廢棄處置方法 Waste treatment method/Phương pháp xử lý chất thải

廢棄處置方法: 危险废弃物, 回收利用或在控制状态下焚烧。空桶应由合格的或执许可证的机构回收, 再生或废弃该产品不适合通过深埋废弃处理, 也不适合排放至公共下水道、排水系统、或天然河流中。 , Disposal Information: Hazardous waste, recycling or incineration under controlled conditions. Empty bins shall be recovered, recycled or discarded by qualified or licensed institutions. The product is not suitable for deep buried waste treatment, Not suitable for discharge to public sewers, drainage systems, or natural rivers. Chất thải nguy hại, tái chế hoặc đốt trong điều kiện có kiểm soát. Thùng rỗng sẽ được phục hồi, tái chế hoặc bỏ đi bởi các tổ chức đủ điều kiện hoặc được cấp phép. Sản phẩm không phù hợp để xử lý chôn sâu, Không thích hợp để xả vào cống công cộng, hệ thống thoát nước hoặc sông tự nhiên.

14、運送資料 Transport Information Thông Tin vận chuyển

國際運送規定: 1.DOT 49 CFR 將之列為第三類易燃液體, 包裝等級III。(美國交通部) 2.IATA/ICAO 分級: 3。(國際航運組織) 3.IMDG 分級: 3。(國際海運組織) International Transport Regulation: 1.DOT 49 CFR : Hazard Class: 3 Packing Group: III 2. IATA/ICAO : Hazard Class: 3 3. IMDG : Hazard Class: 3 Quy định vận chuyển quốc tế: 1.DOT 49 CFR : loại thứ ba của chất lỏng dễ cháy Nhóm đóng gói: III 2.IATA / ICAO : loại thứ ba của chất lỏng dễ cháy 3.IMDG : loại thứ ba của chất lỏng dễ cháy
聯合國編號: The United Nations Number (Un-No) Số LHQ:
國內運輸規定: 1.道路交通安全規則第 84 條 2.船舶危險品裝載規則 3.台灣鐵路局危險品裝卸運輸實施細則 Internal Transport regulation: 1. road traffic safety rules 84 2. ship loads of dangerous goods code 3. the implementing rules for the handling and transportation of dangerous goods in Taiwan Railway Administration Quy định vận chuyển trong nước: 1. Quy tắc an toàn giao thông đường bộ 84

2. Vận chuyển hàng hải quy định hàng hóa nguy hiểm
3. Thực hiện các quy định về việc xử lý, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo cục quản lý đường sắt Đài Loan

特殊運送方法及注意事項: -

Special Transport Way and Note Phương thức vận chuyển đặc biệt và chú ý: -

15、法規資料 Regulation Information Thông tin quy định

適用法規:

勞工安全衛生設施規則
有機溶劑中毒預防規則
道路交通安全規則

危險物及有害物通識規則
勞工作業環境空氣中有害物容許濃度標準
事業廢棄物貯存清除處理方法及設施標準

Apply Regulation:

Labor safety and sanitation rule

General rules for hazardous substances and hazardous substance

Organic solvent poisoning prevention rules

Standard for the concentration of harmful substances in the air of labour work environment

Road traffic safety rules Storage and disposal methods and facilities for waste disposal

Áp dụng Quy định:

Quy định An toàn vệ sinh lao động và Môi trường

Quy định về các chất độc hại

Các quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ

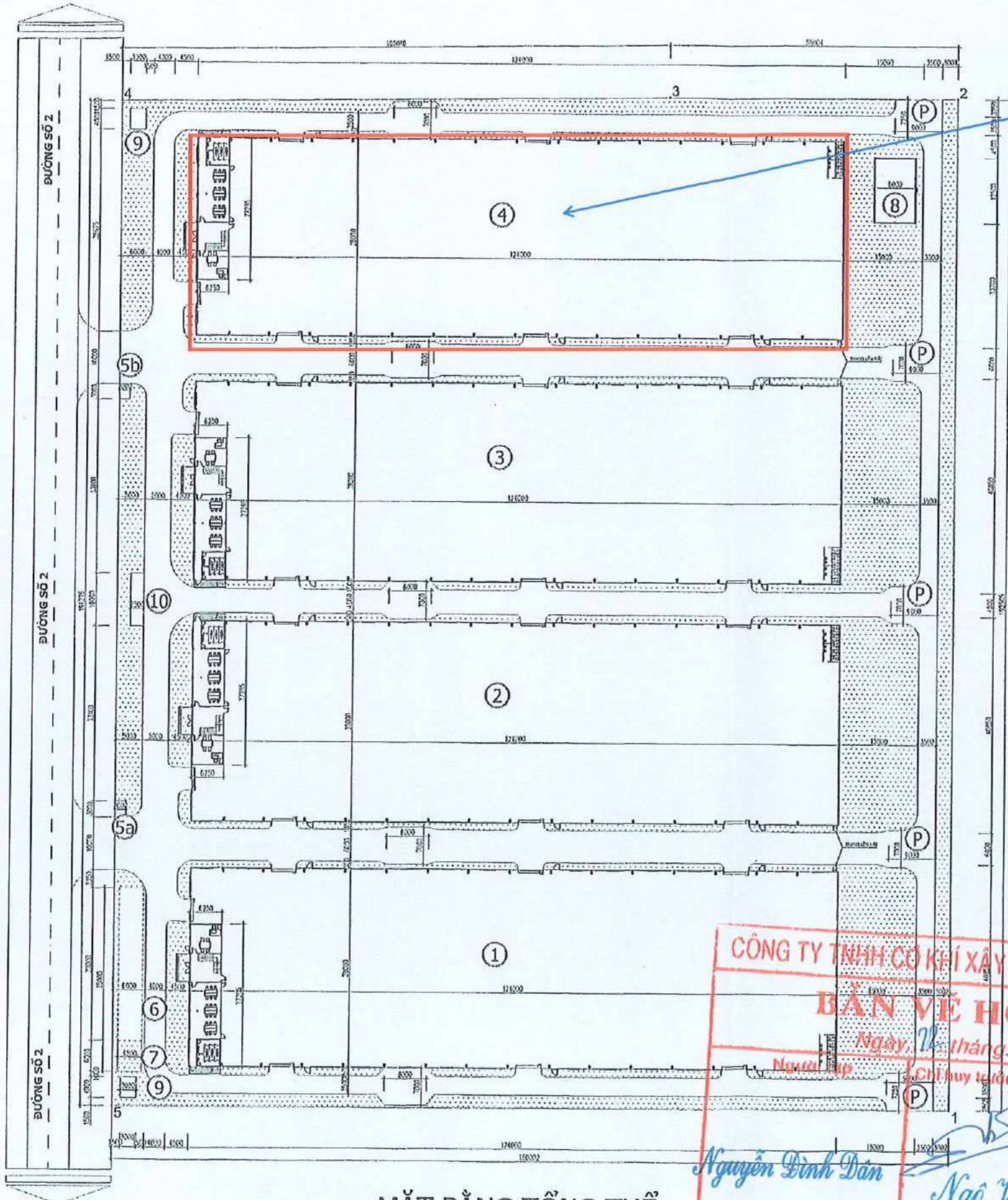
Hàm lượng cho phép của chất có hại trong không khí theo tiêu chuẩn tại nơi làm việc

Quy tắc an toàn giao thông đường bộ

Phương pháp xử lý chất thải ,lưu trữ ,bảo quản.

16、其他資料 Other Information Thông tin khác

參考文獻 Reference Tham khảo	-				
製表者單位 Make Unit Đơn vị thực hiện	名稱: 浩汜实业 (越南)化工有限公司 Name: HAO SI INDUSTRIAL VN CO., LTD Tên : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HAO SI VN 地址/電話: 0274-3718688 Addresses/Phone: Lot I1&I2, Viet Huong Industrial Park, Thuan Giao Ward, Thuan An City, Binh Duong Province Địa chỉ/Số đt: Lô I1&I2, KCN Việt Hương, P.Thuận Giao, TP.Thuận An, T. Bình Dương, Việt Nam 0274-3718688				
製表人 Make People Người làm	職稱: 负责人 Professional Post: Person in charge Người phụ trách	姓名: Name: Tên:			
製表日期 Make Date Ngày làm	2025/1/3				
文件編號 Document No. Số tài liệu	HS-1	版次 Version Phiên bản	1	文件類別 Document type Loại tài liệu	



MẶT BẰNG TỔNG THỂ

PHẠM VI DỰ ÁN

QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
THẨM ĐỊNH
 Số...../KCNĐN-QHXD
 Ngày.....tháng.....năm 20....
 Ký tên

QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
 Số...../GPXD-KCNĐN
 Ngày.....tháng.....năm 20....
 Ký tên

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHƯỚC THÁI HÒA
THẨM TRA
 Theo Văn Bản số 91/2024/CT...
 Ngày 12 tháng 7 năm 2024...
 Chủ trì bộ môn kỹ thuật: Huyec

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC HẠNG MỤC

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ PHÒNG	DIỆN TÍCH SÀN (m ²)	DIỆN TÍCH (m ²)	CHỈ SỐ
1	Tổng diện tích sàn	20732,00		18812,63		
2	Diện tích sàn xây dựng	18812,63		18812,63		
3	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
4	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
5	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
6	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
7	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
8	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
9	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
10	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
11	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
12	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
13	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
14	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
15	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
16	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
17	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
18	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
19	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
20	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
21	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
22	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
23	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
24	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
25	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
26	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
27	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
28	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
29	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
30	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
31	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
32	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
33	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
34	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
35	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
36	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
37	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
38	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
39	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
40	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
41	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
42	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
43	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
44	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
45	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
46	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
47	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
48	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
49	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
50	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
51	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
52	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
53	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
54	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
55	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
56	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
57	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
58	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
59	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
60	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
61	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
62	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
63	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
64	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
65	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
66	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
67	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
68	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
69	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
70	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
71	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
72	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
73	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
74	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
75	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
76	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
77	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
78	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
79	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
80	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
81	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
82	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
83	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
84	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
85	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
86	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
87	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
88	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
89	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
90	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
91	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
92	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
93	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
94	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
95	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
96	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
97	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
98	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
99	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		
100	Diện tích sàn	18812,63		18812,63		

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG DỊCH VỤ THÀNH CÔNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày 12 tháng 3 năm 2024
 Người lập: Nguyễn Đình Dân
 Chủ trì bộ môn kỹ thuật: Ngô Văn Hòa, Lê Minh Hòa

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
HOÀNG ĐỨC

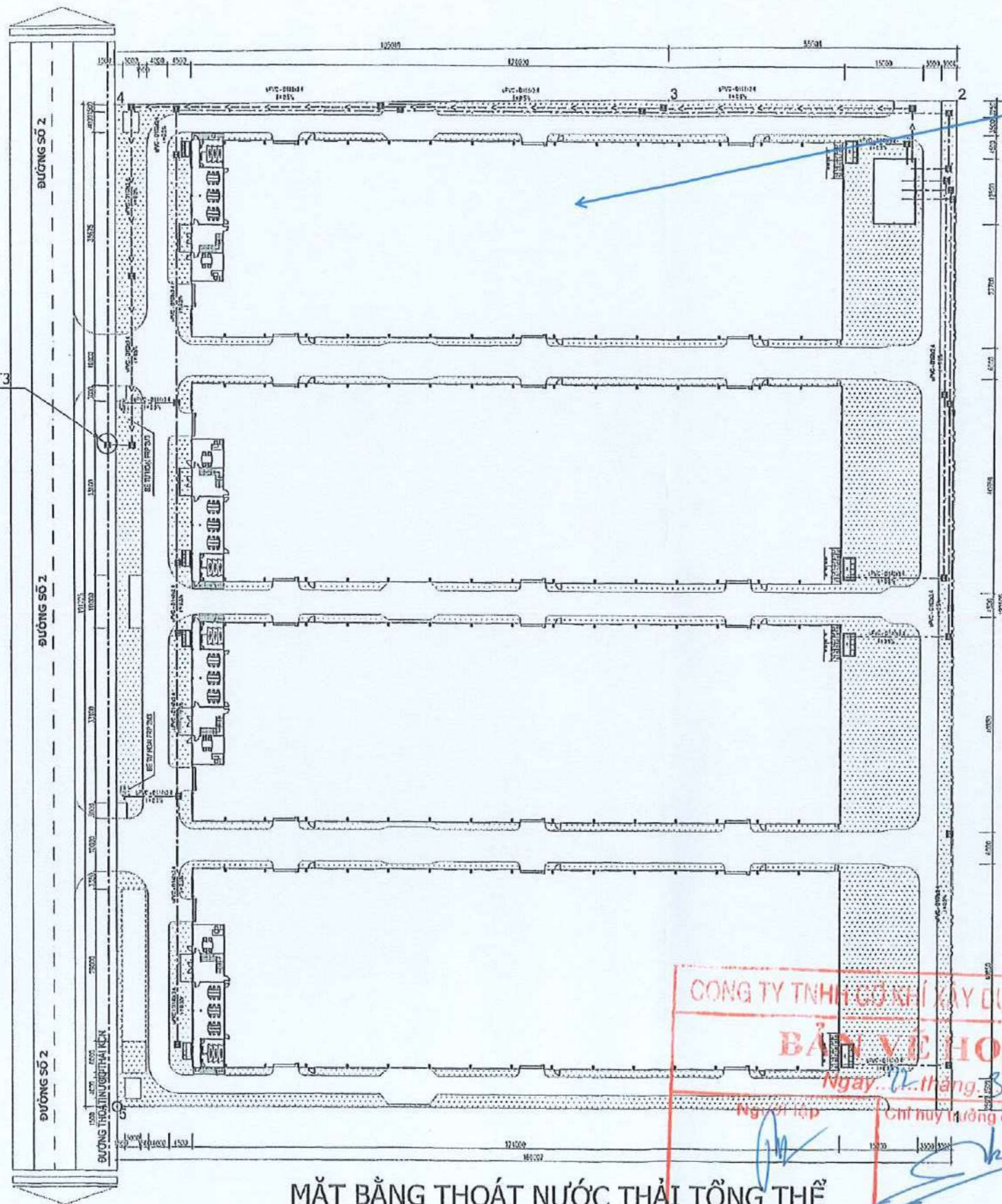
NGUYỄN THÁI LỰC
 HIỆU CHỈNH - REVISION
 T.Y - No. NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR
 T.K SƠ DỒ PRELIMINARY
 TRÌNH DUYỆT APPROVAL
 THI CÔNG CONSTRUCTION
 HOÀN CÔNG AS - BUILT

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
AN ĐỊNH
 AN ĐỊNH CONSTRUCTION Co., Ltd

Địa chỉ: 11/40, 16/11, KP. 1, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đ. VN
 Tel: 0914 744 082
 Email: Congtyandinh2016@gmail.com

GIÁM ĐỐC: AN ĐỊNH
 Vũ Thị Kim Loan
 CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ: Ks. HOÀNG TRƯỜNG GIANG
 CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KẾT CẤU: Ks. TRẦN VĂN HUY
 THIẾT KẾ CẤP THOÁT NƯỚC: Ks. PHẠM QUỐC HÀ
 THIẾT KẾ ĐIỆN: Ks. NGUYỄN VĂN ĐÌNH
 CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ
 ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 2, KCN LỢI KHÁNH, TỈNH ĐỒNG NAI
 HẠNG MỤC - ITEM: TỔNG THỂ
 TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE: MẶT BẰNG TỔNG THỂ
 DOCUMENT N°: 240205 DRAWING N°: TT-02
 T.L:1/100



ĐIỂM DẪU NỖI NƯỚC THẢI D12T3

PHẠM VI DỰ ÁN

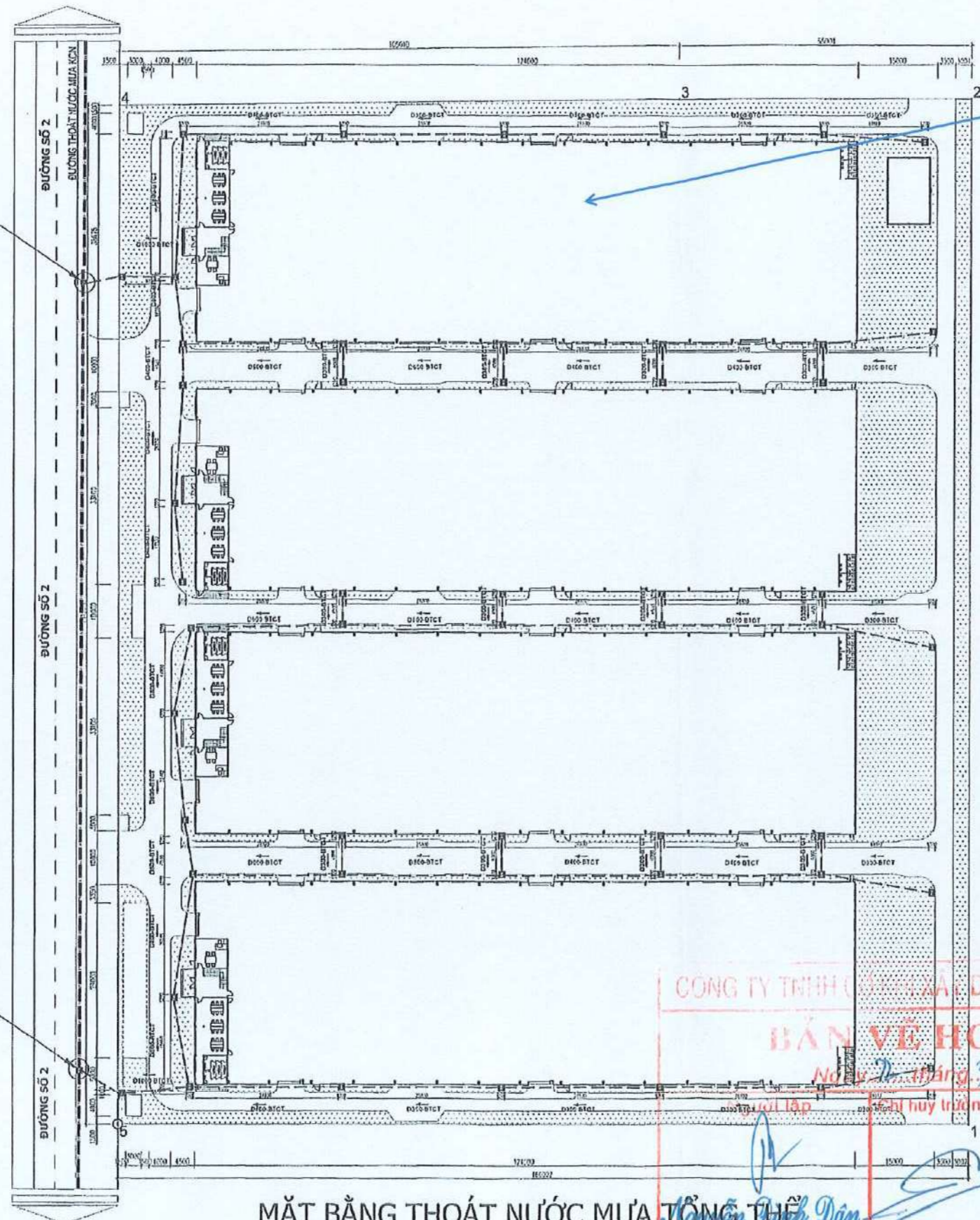
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG DỊCH VỤ THẨM TRÁNG
PHÚC THÁI HÒA
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Theo Văn Bản số 91/2024/V.B.CIT
 Ngày 12 tháng 7 năm 2024
 Chủ trì bộ môn kỹ thuật: [Signature]

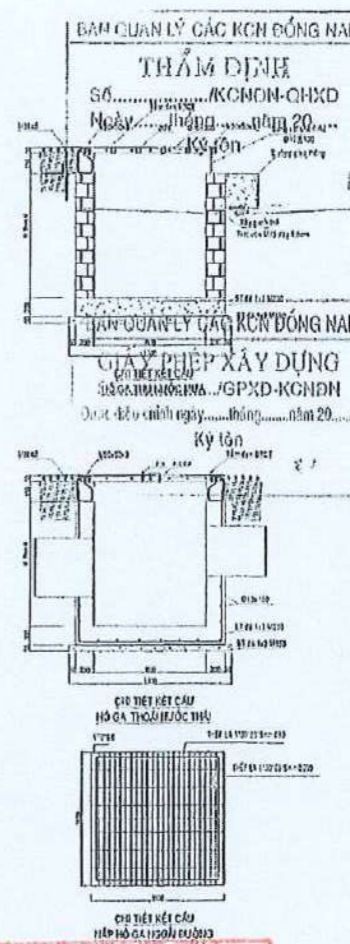
Ngày lập: [Signature] Chỉ huy trưởng công trình: [Signature] Tư vấn giám sát trưởng: [Signature]

Nguyễn Đình Dân Ngô Văn Hồ Lê Minh Hà

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP	
HOÀNG ĐỨC	
NGUYỄN THÁI LỰC	
HIỆU CHỈNH - REVISION	
T.Y - No.	NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR	
T.K SƠ BỘ	<input type="checkbox"/> PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	<input checked="" type="checkbox"/> APPROVAL
THI CÔNG	<input type="checkbox"/> CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	<input type="checkbox"/> AS - BUILT
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	
AN ĐỊNH	
AN ĐỊNH CONSTRUCTION Co, Ltd	
Địa chỉ: 11/40, Tô-11, Khu Phố Hiệp, TP Biên Hòa, Đồng Nai Tel: 0914 744 992 Email: Côngtyhoangduc@outlook.com	
GIÁM ĐỐC	
VŨ THỊ KIM LOAN	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	
Ks. HOÀNG TRƯỜNG GIANG	
CHỦ TÀI THIẾT KẾ KẾT CẤU	
Ks. TRẦN VĂN HUY	
THIẾT KẾ CẤP THOÁT NƯỚC	
Ks. PHẠM NGỌC HÀ	
THIẾT KẾ ĐIỆN	
Ks. NGUYỄN VĂN ĐỊNH	
CÔNG TRÌNH	
NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ	
ĐỊA ĐIỂM: Đường số 2, KCN Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	
HẠNG MỤC - ITEM	
TỔNG THỂ	
TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE	
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ	
DOCUMENT N°: 240205	DRAWING N°
TL:1/100	TT-07



PHẠM VI DỰ ÁN



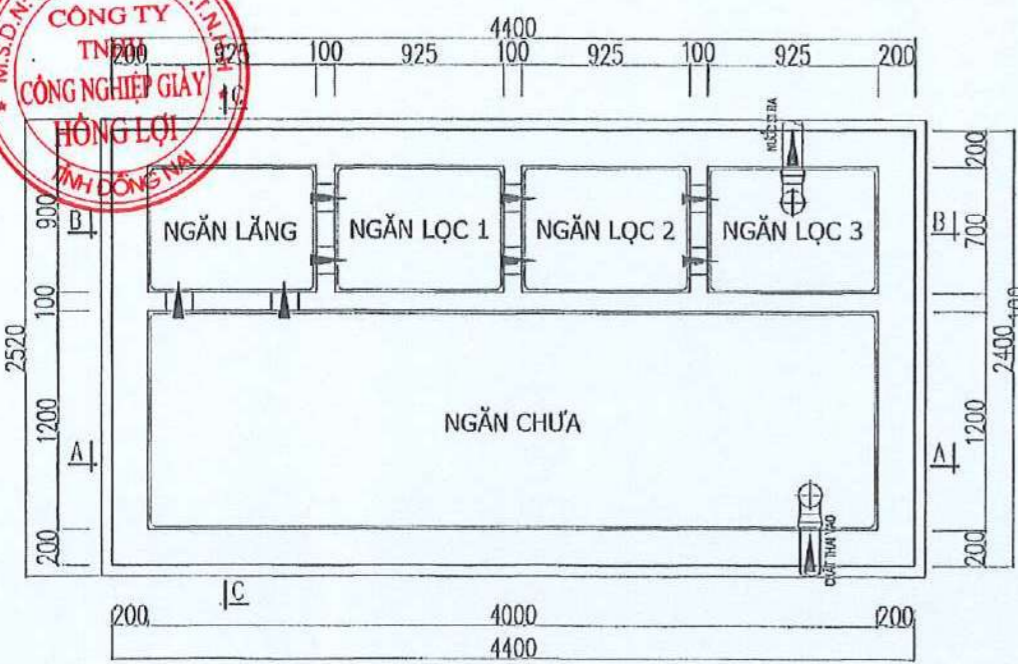
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DỊCH VỤ THÀNH CÔNG
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày: 21 tháng 3 năm 2024
 Công Ty TNHH Thương Mại Phúc Thái Hòa
 Kiểm Tra
 Theo Văn Bản số 01/2024/TC.CIT
 Ngày: 12 tháng 4 năm 2024
 Ngô Văn Hòa
 Lê Minh Hòa

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP	
HOÀNG ĐỨC	
NGUYỄN THÁI LỰC	
HIỆU CHỈNH - REVISION	
T.T - No.	NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR	
T.K SƠ BỘ	<input type="checkbox"/> PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	<input checked="" type="checkbox"/> APPROVAL
THI CÔNG	<input type="checkbox"/> CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	<input type="checkbox"/> AS - BUILT
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	
AN ĐỊNH	
AN ĐỊNH CONSTRUCTION Co, Ltd	
Địa chỉ: 16/40, Tô-Vi: KP. P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đ. TN Tel: 0944 744 092 Email: Côngtyanh2019@gmail.com	
GIÁM ĐỐC	
VŨ THỊ KIM LOAN	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	
Ks. HOÀNG TRƯỜNG GIANG	
CHỦ TÌ THIẾT KẾ KẾT CẤU	
Ks. TRẦN VĂN HUY	
THIẾT KẾ CẤP THOÁT NƯỚC	
Ks. PHẠM NGỌC HÀ	
THIẾT KẾ ĐIỆN	
Ks. NGUYỄN VĂN ĐỊNH	
CÔNG TRÌNH	
NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ	
Địa điểm: Đường số 2, KCN Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai Hình ảnh - ITEM	
TỔNG THỂ	
TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE	
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ	
DOCUMENT N° : 240205	DRAWING N°
TL:1/100	TT-08

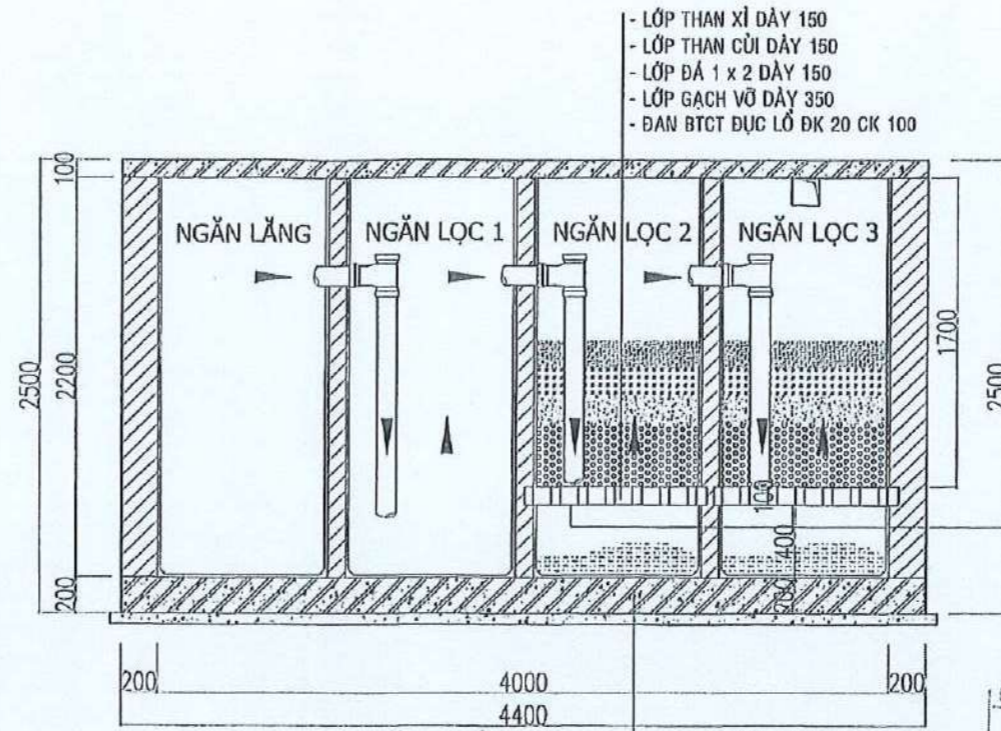
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

Nguyễn Đình Dân
 Ngô Văn Hòa

Lê Minh Hòa

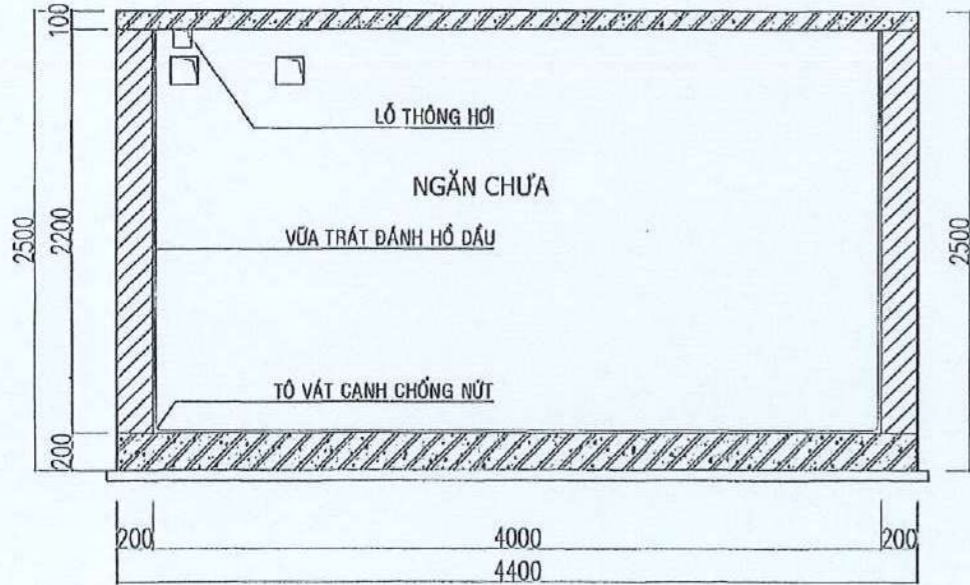


MẶT BẰNG BỂ PHỐT

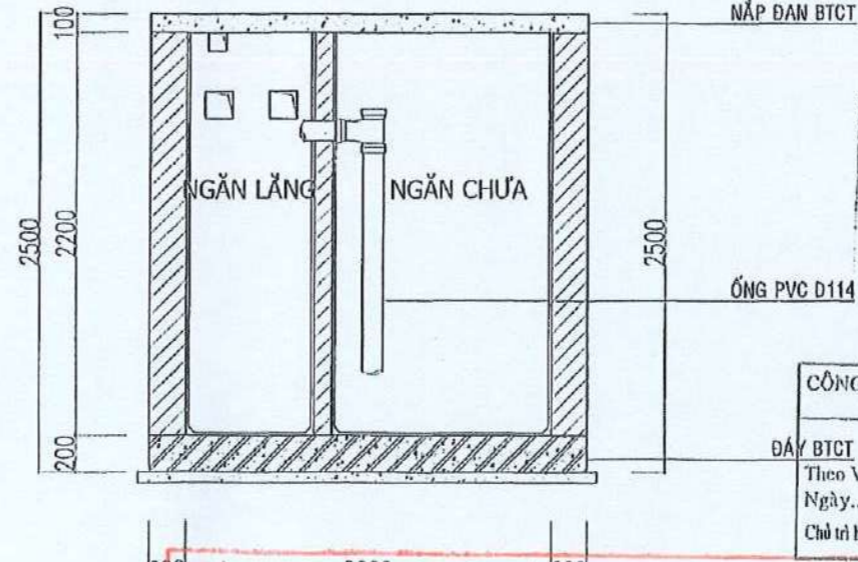


MẶT CẮT B - B

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
THẨM ĐỊNH
 Số...../KCNĐN-CHKD
 Ngày.....tháng.....năm 20....
 Ký tên



MẶT CẮT A - A



MẶT CẮT C - C

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
 Số...../GPXD-KCNĐN
 Được điều chỉnh ngày.....tháng.....năm 20....
 Ký tên

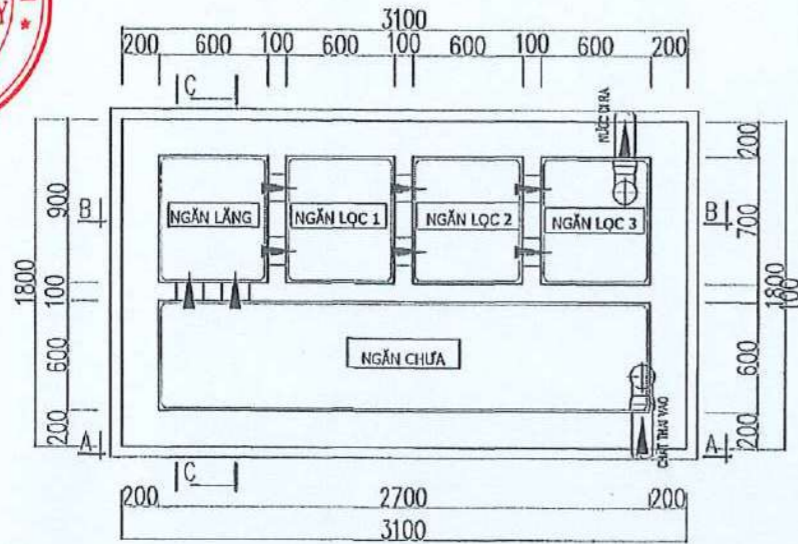
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
PHÚC THÁI HÒA
 ĐÁY BTCT THẨM TRA
 Theo Văn Bản số 01/2024/PC.T...
 Ngày... tháng... năm 2024...
 Chủ trì bộ môn kỹ thuật:

CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 5 NGĂN 10m³
 KHU VỰC NHÀ VỆ SINH XƯỜNG

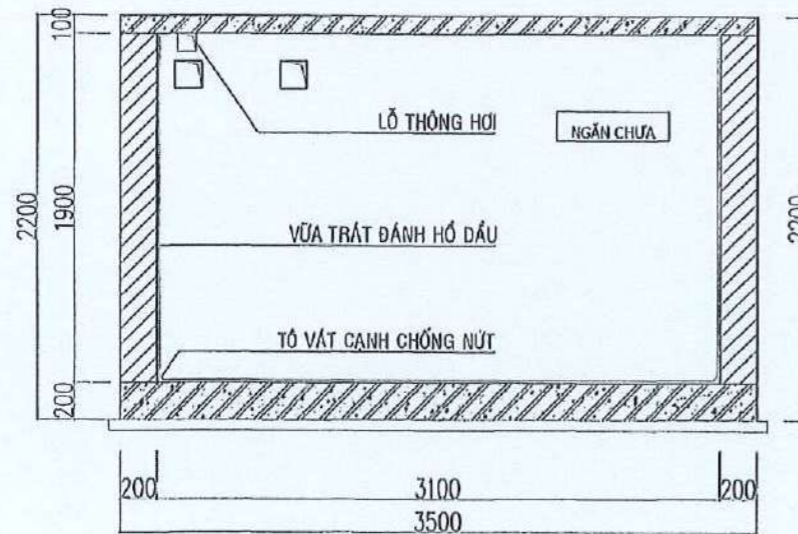
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG DỊCH VỤ THÀNH CÔNG
HOÀN CÔNG
 Ngày... tháng... năm 2024...
 GHI CHÚ:
 - TOÀN BỘ BỂ TỰ HOẠI XÂY BẰNG GẠCH ỐNG 2 LỖ VỮA XI MĂNG MẠC 75 TRƯỚC KHI XÂY GẠCH PHẢI ĐƯỢC NHỮNG NƯỚC THẬT KỸ
 - TỜ TRÁT VÀ ĐÁNH NHẤN KỸ BÊN TRONG THÀNH VÀ ĐÁY BỂ BẰNG VỮA XI MĂNG MẠC 100 DÀY 26MM
 - ĐÁY BỂ CẦN TẠO ĐỘ DỐC 3% VỀ VỊ TRÍ CÓ CAO ĐỘ THẤP NHẤT NƯỚC TỰ NGĂN LỘC CỦA BỂ TỰ HOẠI THẢT VÀO ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC BÊN GIỮA CỘT (KHÔNG ĐƯỢC THOÁT VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MUA)

Ng. lập
 Nguyễn Đình Dân
 Ngô Văn Hòa
 Lê Minh Hòa

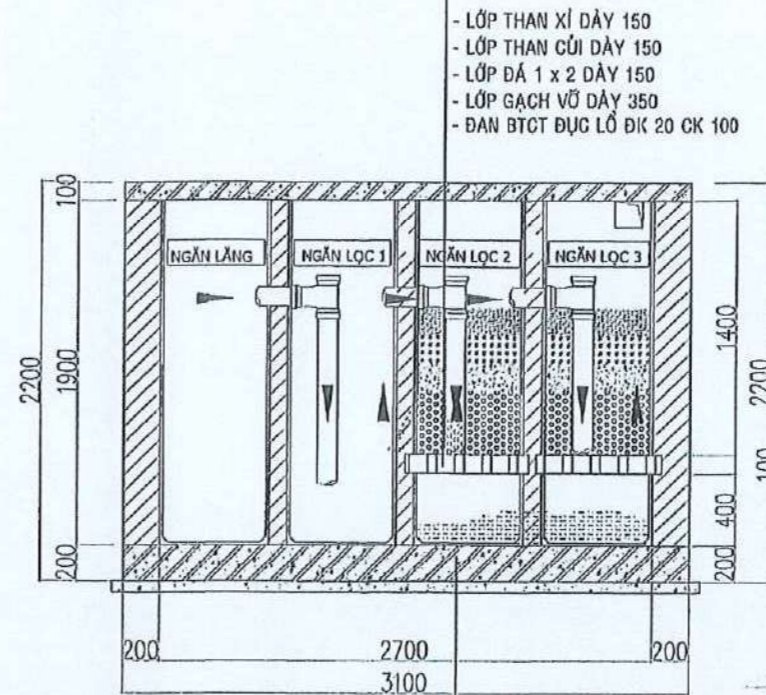
CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP	
HOÀNG ĐỨC	
NGUYỄN THÁI LỤC	
HIỆU CHỈNH - REVISION	
T.T. No.	NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR	
T.K SƠ ĐỒ	<input type="checkbox"/> PRELIMINARY
THÀNH DUYỆT	<input checked="" type="checkbox"/> APPROVAL
THI CÔNG	<input type="checkbox"/> CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	<input type="checkbox"/> AS - BUILT
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	
AN ĐỊNH	
AN ĐỊNH CONSTRUCTION Co, Ltd	
Địa chỉ: 11/40, 10, 11, 22/3, 23 TÂN THIỆP, TP. BIÊN HÒA, ĐN	
Tel: 0944 744 882	
Email: Congtyxaydunganinh@gmail.com	
GIÁM ĐỐC	
VŨ THỊ KIM LOAN	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	
Ks. HOÀNG TRƯỜNG GIANG	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ KẾT CẤU	
Ks. TRẦN VĂN HUY	
THIẾT KẾ CẤP THOÁT NƯỚC	
Ks. PHẠM NGỌC HÀ	
THIẾT KẾ ĐIỆN	
Ks. NGUYỄN VĂN ĐỊNH	
CÔNG TRÌNH	
NHÀ XƯỜNG CHO THUÊ	
Địa điểm: Đường số 2, KCN Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	
MANG MỤC - 1/10M	
TỔNG THỂ	
TÊN D. VẼ - DRAWING TITLE	
CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 10M ³	
DOCUMENT N° : 240205	DRAWING N°
TL: 1/100	TT-10



MẶT BẰNG BỂ PHỐT

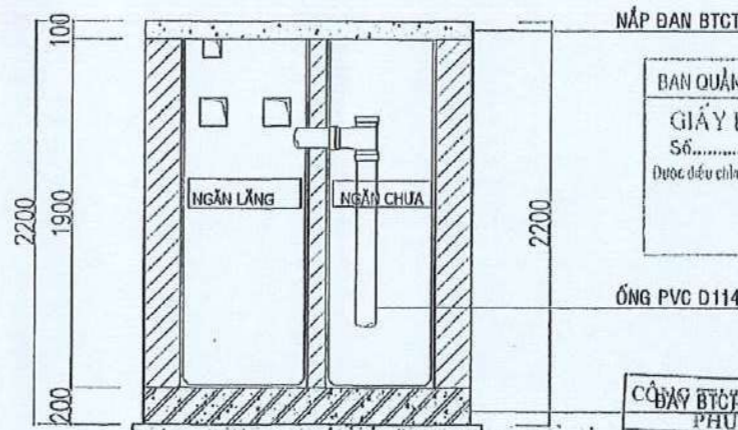


MẶT CẮT A - A



MẶT CẮT B - B

LỚP BÊ TÔNG ĐÁ 1 x 2 M200
LỚP BÊ TÔNG 4 x 6
Ngày... tháng... năm 20...
Ký tên



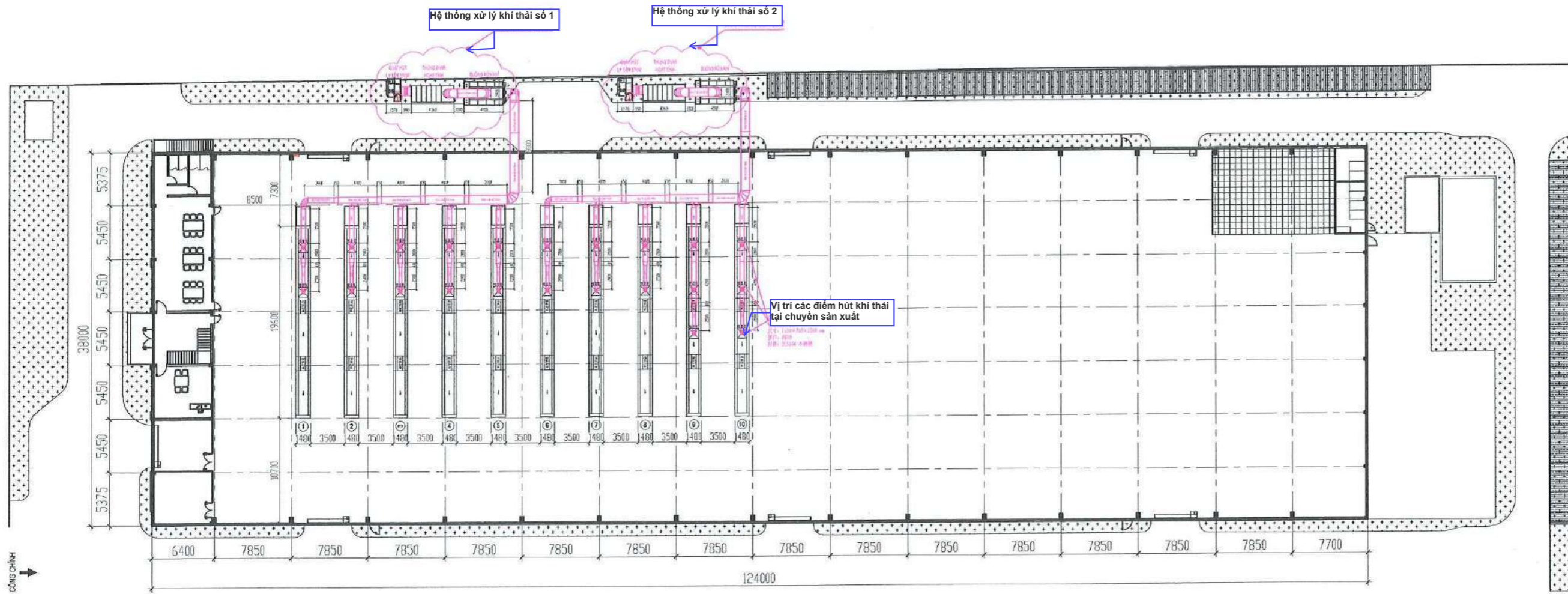
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG DỊCH VỤ THÀNH CÔNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số.../GPXD-KCNĐN
Được điều chỉnh ngày... tháng... năm 20...
Ký tên

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHÚC THÁI HÒA
THẨM TRA
Theo Văn Bản số 01/2024/TC...
Ngày... tháng... năm 2024...
Chủ trì bộ môn kỹ thuật

CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 5 NẰNG 3m3
KHU VỰC NHÀ VỆ SINH VĂN PHÒNG

NGƯỜI LẬP: Nguyễn Đình Dân
GHI CHÚ:
- TOÀN BỘ BỂ TỰ HOẠI XÂY BẰNG GẠCH ỐNG 2 LỖ MỮA XI MĂNG MẠC 75 TRƯỚC KHI XÂY GẠCH PHẢI ĐƯỢC NHỮNG NƯỚC THẬT KỸ
- TÔ TRÁT VÀ ĐÁNH NHẤN KỸ BÊN TRONG THÂN VÀ ĐÁY BỂ BẰNG VỮA XI MĂNG MẠC 100 DÀY 26MM
- ĐÁY BỂ CÁN TẠO ĐỘ DỐC 3% VỀ VỊ TRÍ CỎ CAO ĐỘ THẤP NHẤT
- NƯỚC TỪ NGĂN LỌC CỦA BỂ TỰ HOẠI THOÁT VÀO ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC BÊN QUẪN (KHÔNG ĐƯỢC THOÁT VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐƠN)

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HOÀNG ĐỨC	
NGUYỄN THÁI LỘC	
HIỆU CHỈNH - REVISION	
T.T - No.	NGÀY HIỆU CHỈNH - REVISION DATE
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - ISSUED FOR	
T.K SƠ BỘ	<input type="checkbox"/> PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	<input checked="" type="checkbox"/> APPROVAL
THI CÔNG	<input type="checkbox"/> CONSTRUCTION
HOÀN CÔNG	<input type="checkbox"/> AS - BUILT
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN ĐỊNH	
AN ĐỊNH CONSTRUCTION Co, Ltd	
Địa chỉ: 117/0, T.031, K.03, P. Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Đ.Đ. Tel: 0944 744 092 Email: Côngty@aninh.vn	
GIÁM ĐỐC: AN ĐỊNH	
VÔ THỊ KIM LOAN	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	
Ks. HOÀNG TRƯỜNG GIANG	
CHỦ THÌ THIẾT KẾ KẾT CẤU	
Ks. TRẦN VĂN HUY	
THIẾT KẾ CẤP THOÁT NƯỚC	
Ks. PHẠM NGỌC HÀ	
THIẾT KẾ ĐIỆN	
Ks. NGUYỄN VĂN BÌNH	
CÔNG TRÌNH	
NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ	
ĐỊA ĐIỂM: ĐƯỜNG SỐ 2, KINH LÔNG KHÁNH, TỈNH ĐỒNG NAI	
HẠNG MỤC - ITEM	
TỔNG THỂ	
TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE	
CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 5M3	
DOCUMENT N° : 240205	DRAWING N°
TL:1/100	TT-11



ỐNG TOLE KÉM Ø650	ĐƯỜNG ống KHÍ THẢI 废气输送管道

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI THÙNG SƠN
废气处理

KỸ SƯ CÔNG TRÌNH KHEN ĐƯỢC
BẢN VẼ MÔI TRƯỜNG BÀN VẼ CỤ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH GIẤY HỒNG LỢI VN

Địa Chỉ: Đường số 6, KCN Long Khánh, Phường Bình Lợi,
Thị xã Đông Nai, Việt Nam

Giám Đốc



NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN TM DV
HỒNG HƯNG THÀNH

Địa Chỉ: Số 24 Đường D9, Khu 3, Phường Bình
Dương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: 0274 3991 201

Giám Đốc

Giộc A Kèm

Chỉ Huy Trưởng

Người Lập

Phan Tiến Dũng

Phan Tiến Dũng

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG SUẤT 38.000 M³/H/
HỆ THỐNG

TÊN HÀNG MỤC

TÊN BẢN VẼ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

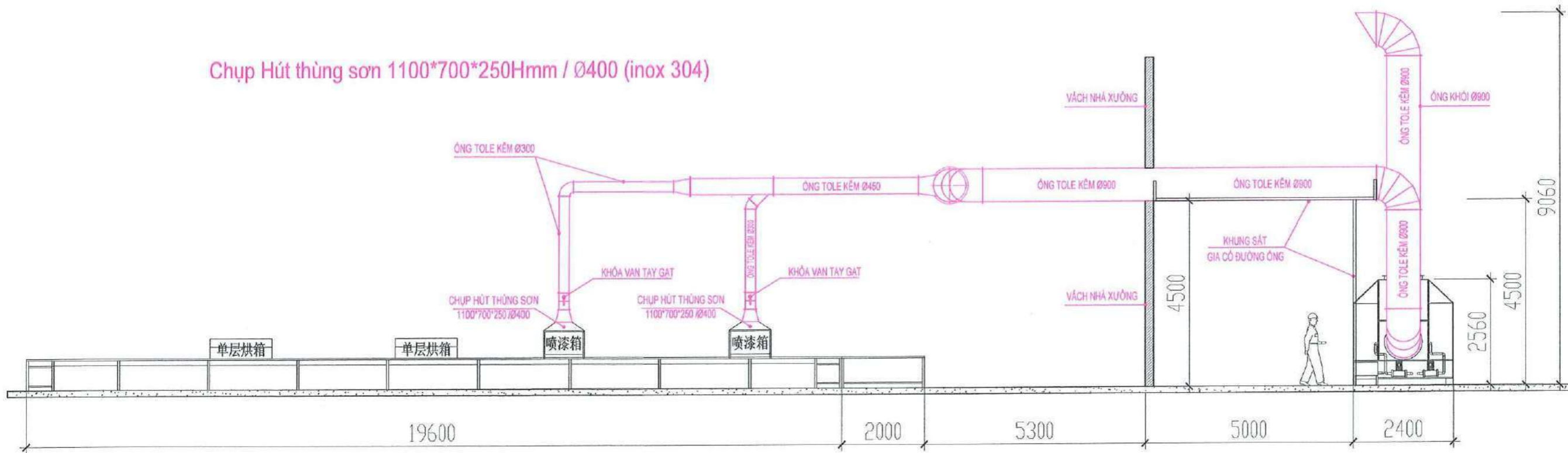
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ

Ngày / Tháng / Năm

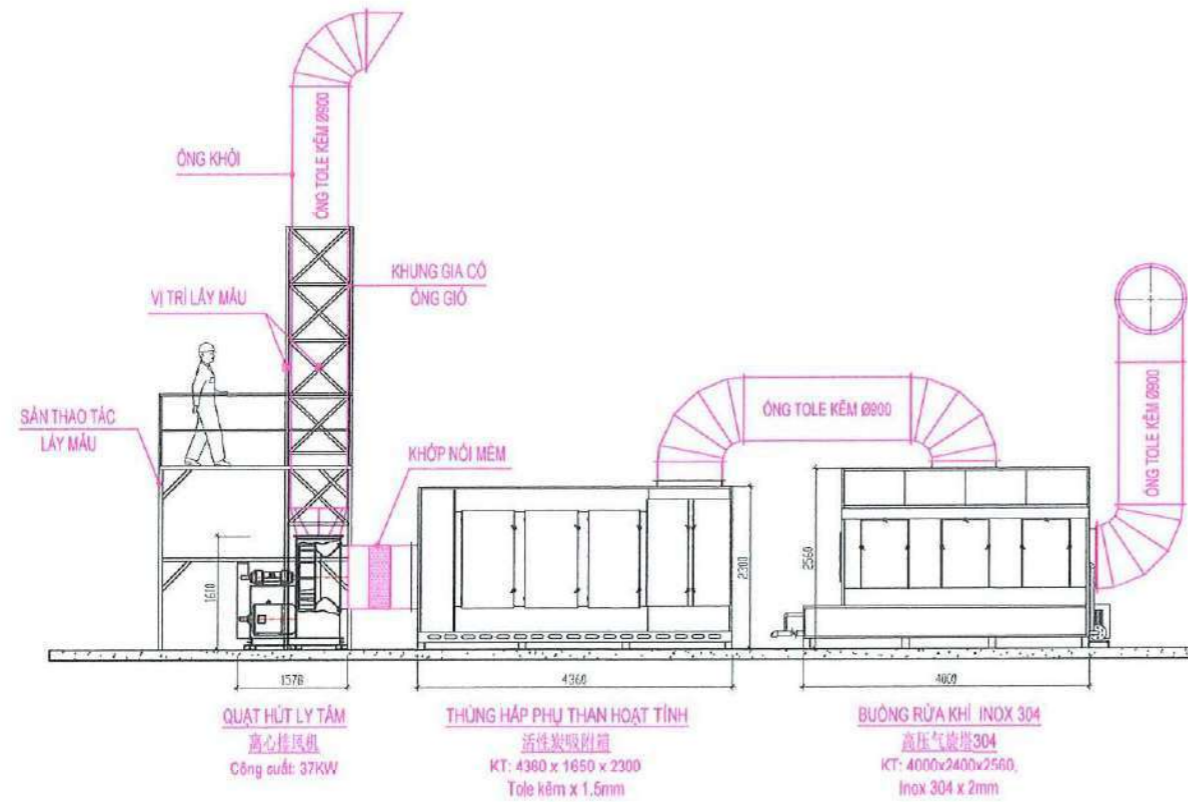
01/2026

SỐ HIỆU BẢN VẼ

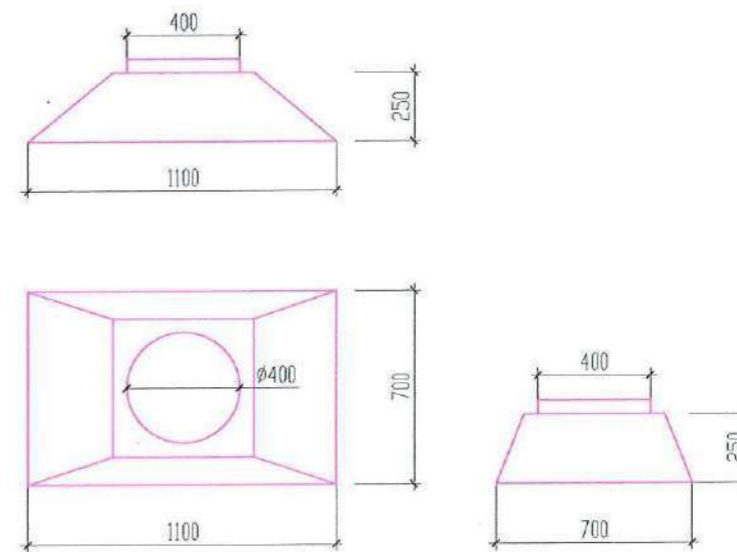
Chụp Hút thùng sơn 1100*700*250Hmm / Ø400 (inox 304)



MẶT CẮT ĐƯỜNG ỐNG THU GOM ĐIỂN HÌNH



MẶT ĐỨNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI



CHI TIẾT CHỤP HÚT THÙNG SƠN 1100*700*250H (Inox 304)

KỸ SƯ CÔNG TRÌNH KHÍ HẠN ĐƯỢC
BẢN VẼ MÔI PHƯỜNG BÀN VẼ CỨ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH GIẤY HỒNG LỢI VN

Địa Chỉ: Đường số 8, KĐT Long Khánh, Phường Bình Lập,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Giám Đốc:



NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN TM DV
HỒNG HUNG THÀNH

Địa Chỉ: Số 24 Đường D6, Khu 3, Phường Bình
Đông, TP.HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tel: 0274 3891 201

Giám Đốc:

Giộc A Kèm

Chỉ Huy Trưởng

Người Lập:

Phan Tiến Dũng

Phan Tiến Dũng

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG SUẤT 38.000 M3/H/
HỆ THỐNG

TÊN HÀNG MỤC

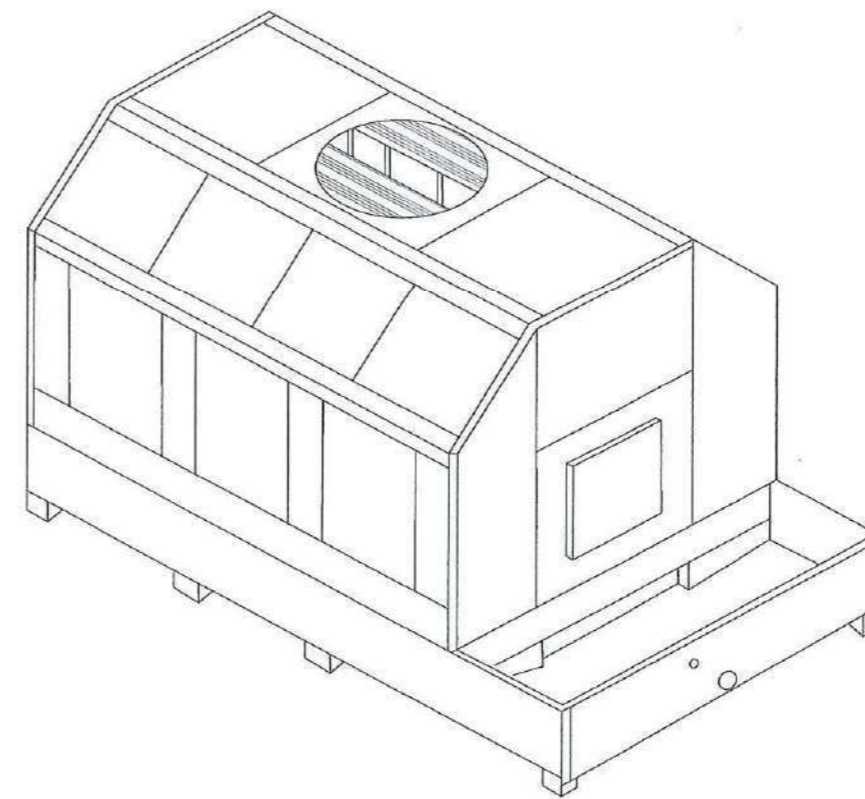
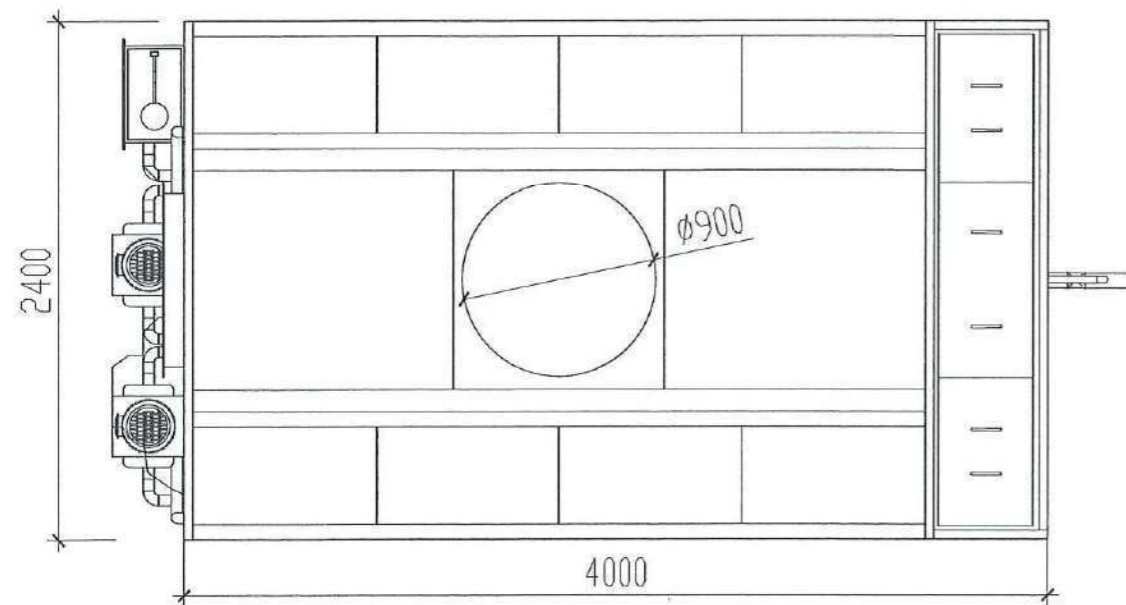
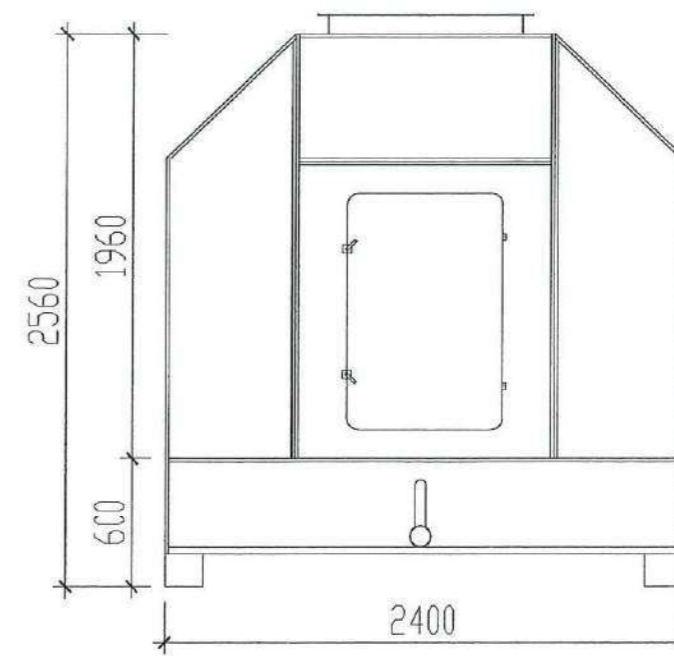
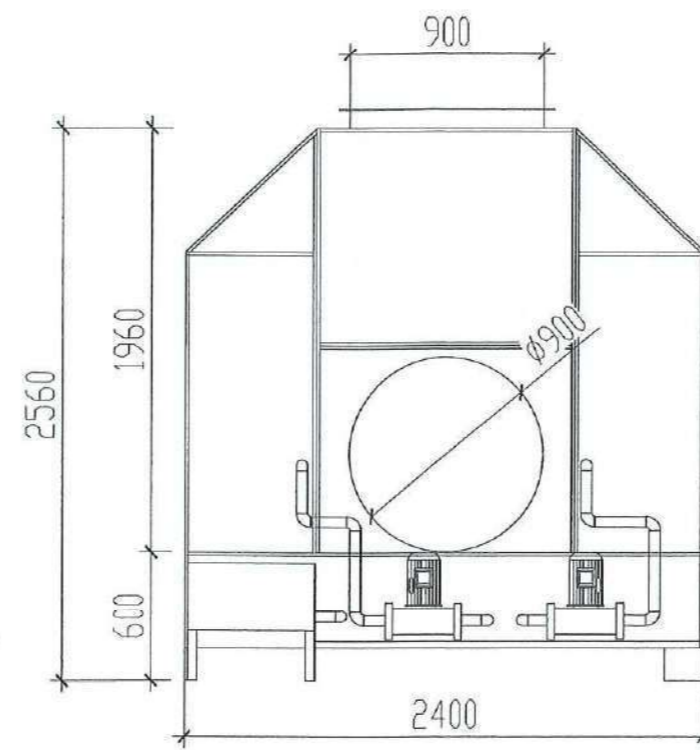
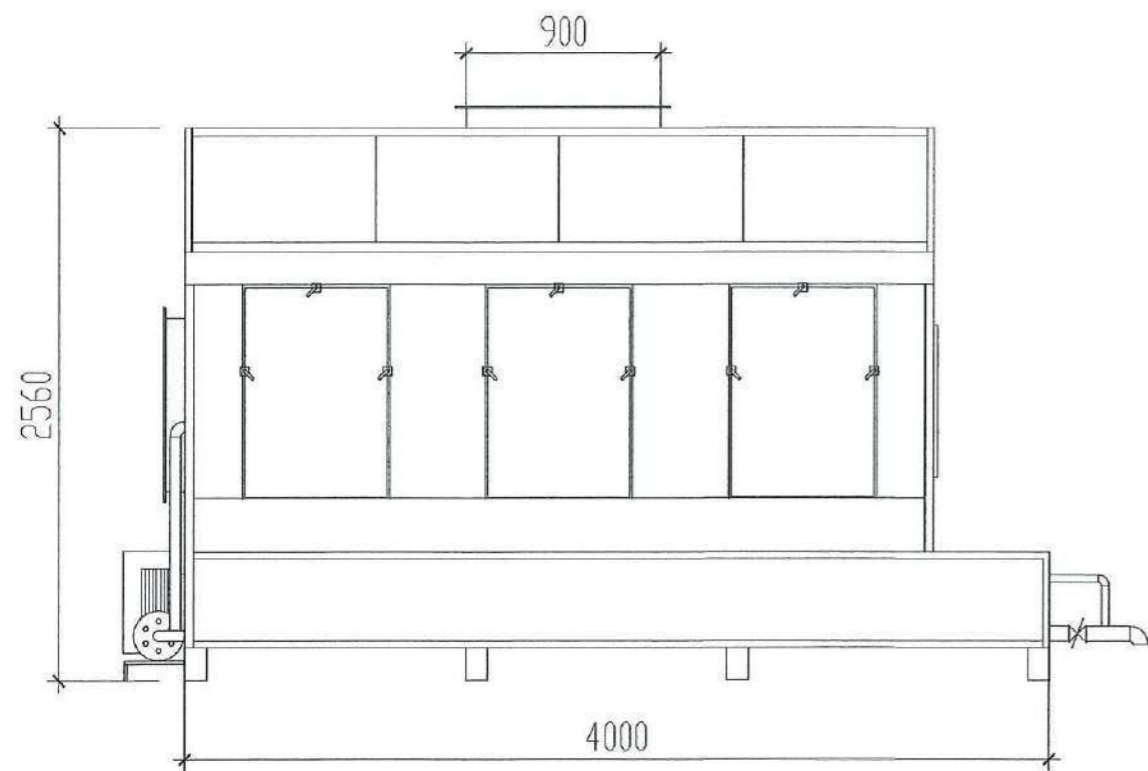
TÊN BẢN VẼ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ

Ngày / Tháng / Năm 01/2020

SỐ HIỆU BẢN VẼ



CHI TIẾT BUỒNG RỬA KHÍ

高压气旋塔304 KT: 4000x2400x2560, Inox 304 x 2mm

KỸ SƯ CÔNG TRÌNH KHU VỰC ĐIỆN ĐƯỢC
BẢN VẼ MÔI TRƯỜNG KỸ SƯ BẢN VẼ CƠ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH GIẤY HỒNG LỢI VN

Địa chỉ: Đường số 6, KCN Long Khôn, Phường Bình Lộc,
Thị trấn Mỹ, Việt Nam

Giám Đốc:



NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN TM DV
HỒNG HƯNG THÀNH

Địa chỉ: Số 24 Đường D9, Khu 3, Phường Bình
Đương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: 0274 3691 201

Giám Đốc:

Giộc A Kèm

Chỉ Huy Trưởng:

Người Lập:

Phan Tiến Dũng

Phan Tiến Dũng

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG SUẤT 38.000 M³/H/
HỆ THỐNG

TÊN HÀNG MỤC

TÊN BẢN VẼ

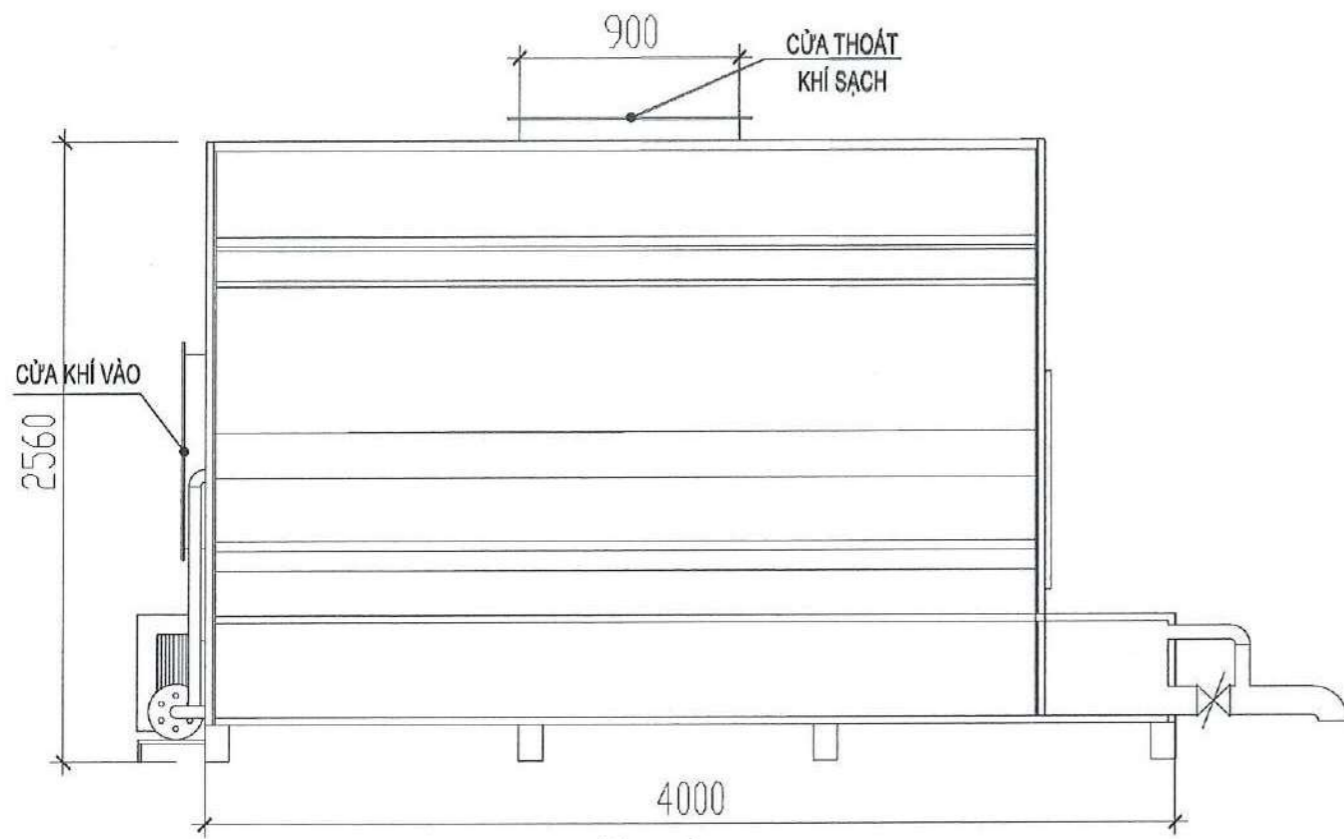
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ

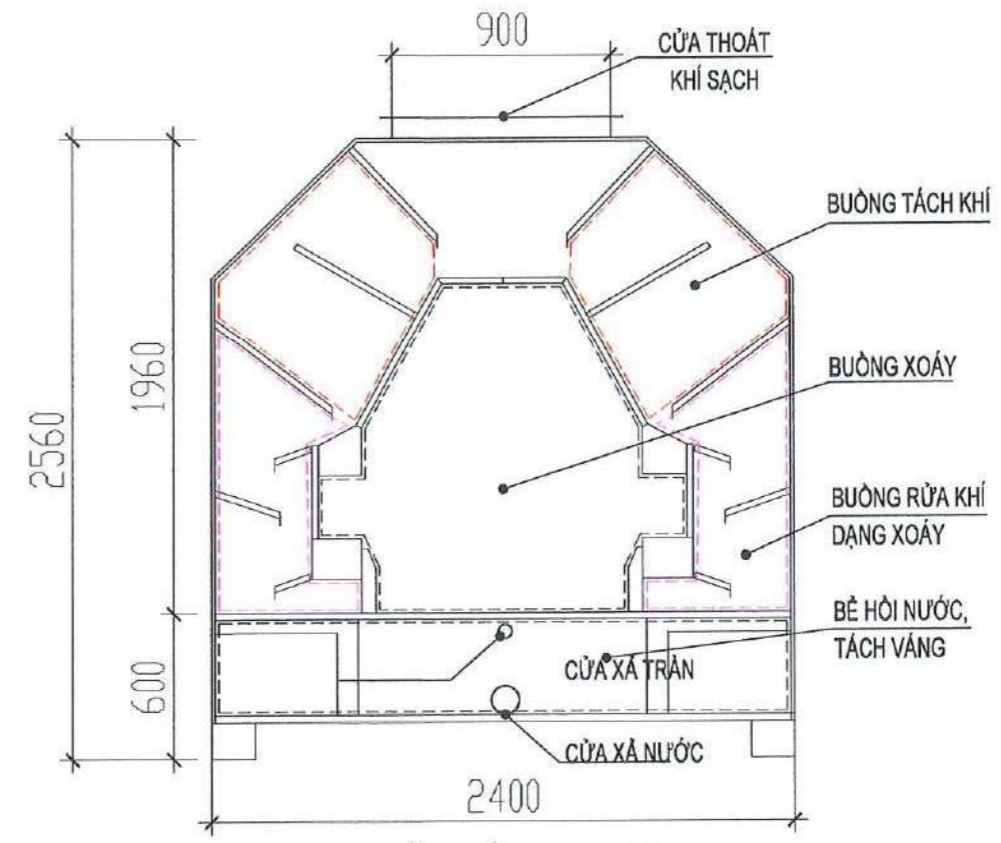
Ngày / Tháng / Năm

01/2025

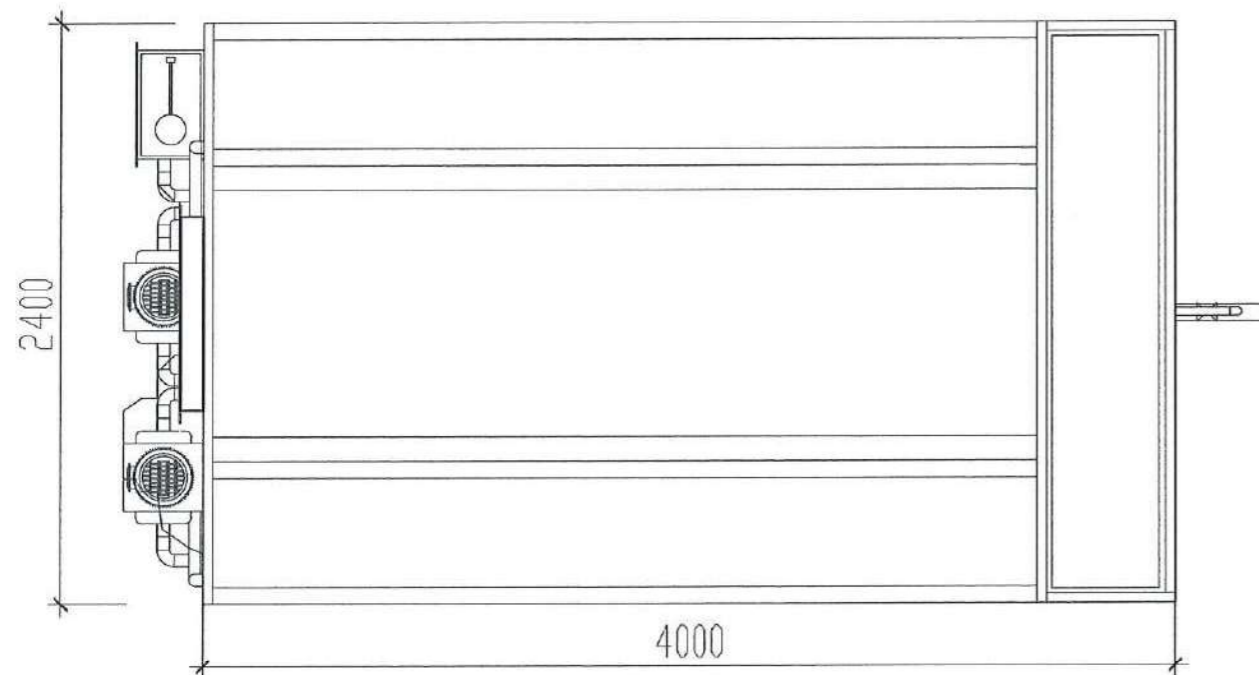
SỐ HIỆU BẢN VẼ



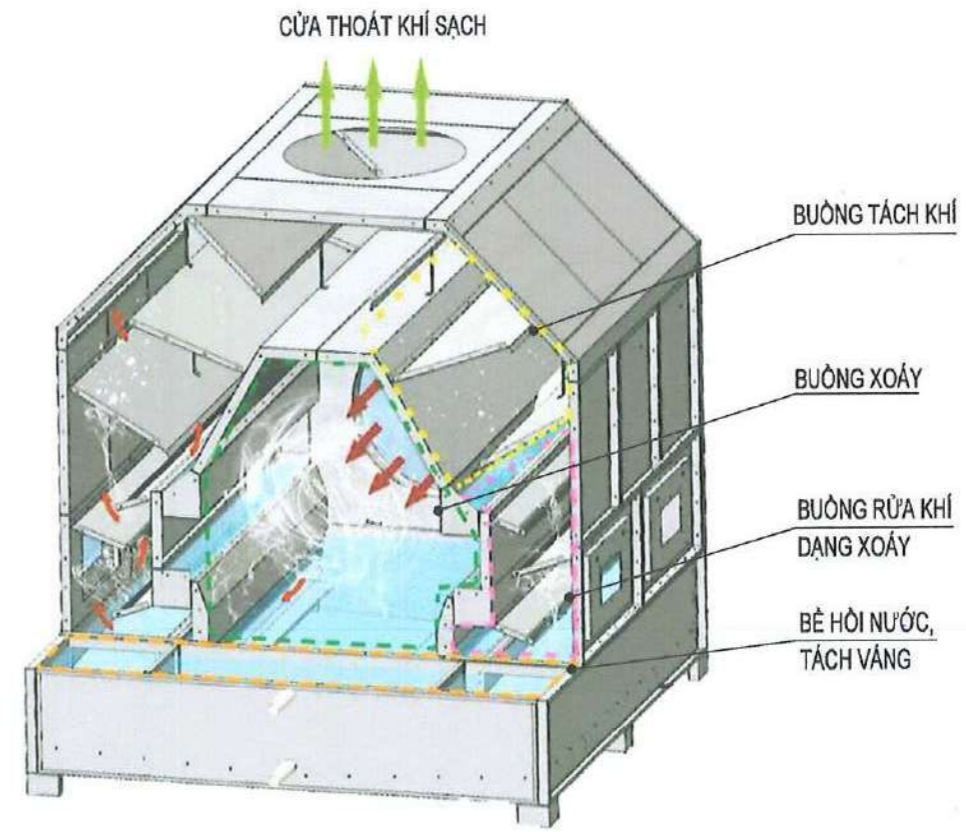
**MẶT CẮT DỌC
BUỒNG RỬA KHÍ**



**MẶT CẮT NGANG
BUỒNG RỬA KHÍ**



**MẶT BẰNG
BUỒNG RỬA KHÍ**

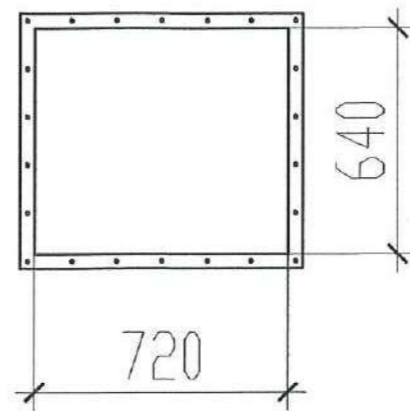
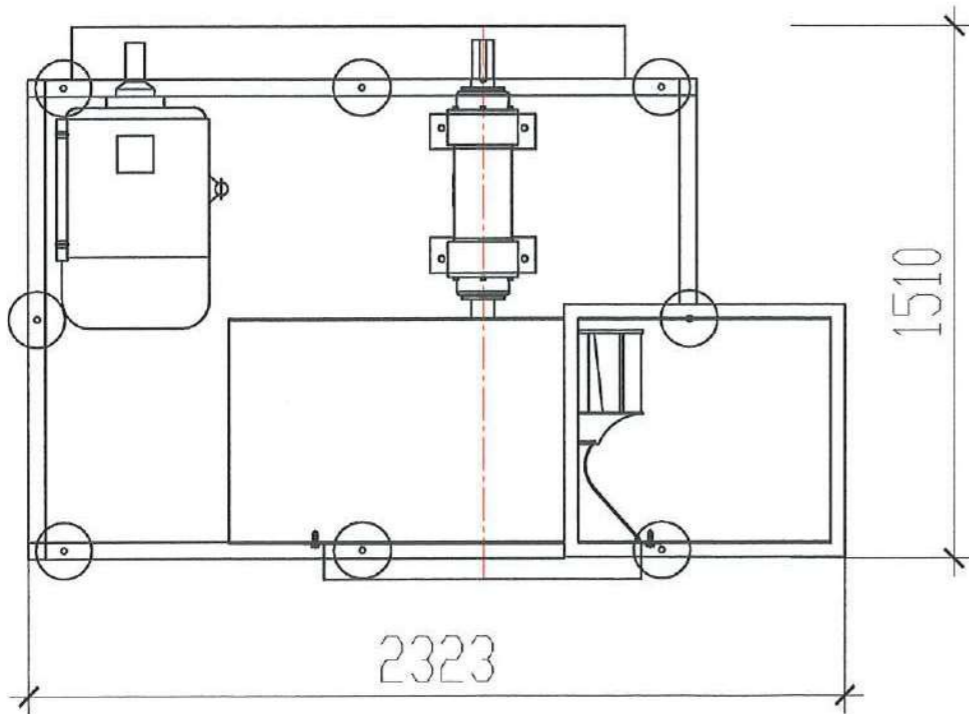
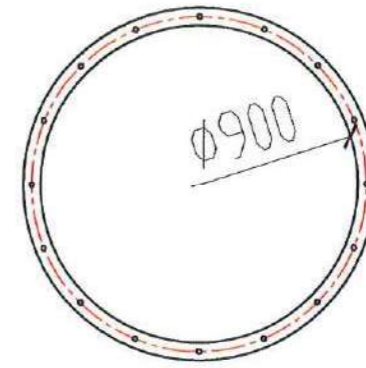
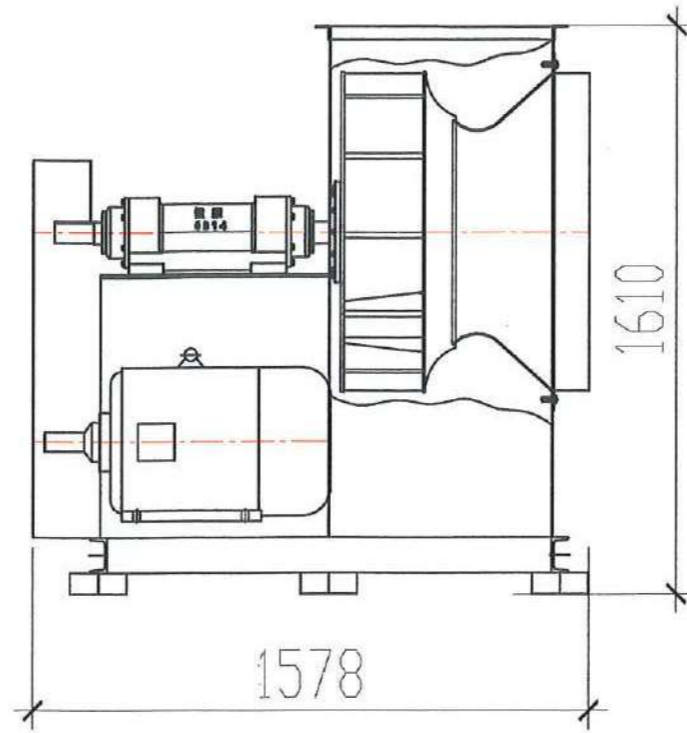
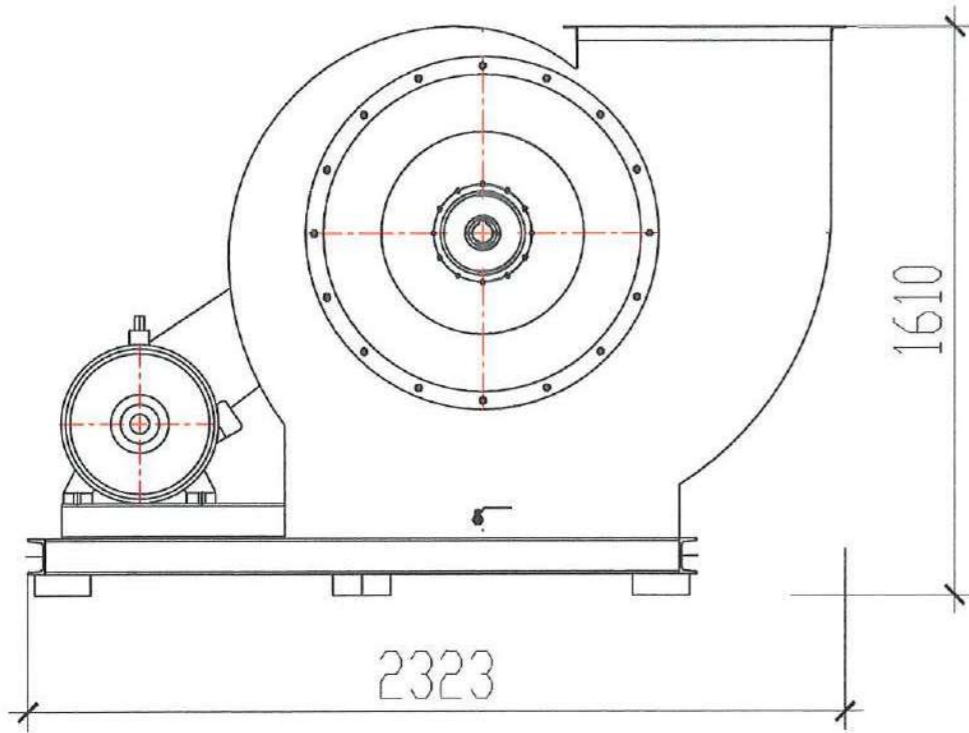


**BẢN VẼ 3D
BUỒNG RỬA KHÍ**

CHI TIẾT BUỒNG RỬA KHÍ

高压气旋塔304 KT: 4000x2400x2560, Inox 304 x 2mm

KỶ SỰ CÔNG TRÌNH KHI NHẬN ĐƯỢC BẰNG VẼ MỖI PHẢI CÓ BẢN VẼ CỤ	
CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY TNHH GIẤY HỒNG LỢI VN	
Địa chỉ: Đường số 6 KCN Long Khánh, Phường Bình Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
Giám Đốc:	
NHÀ THẦU THI CÔNG	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM DV HỒNG HƯNG THÀNH	
Địa chỉ: Số 24 Đường D3, Khu 3, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam Tel: 0274 2991 291	
Giám Đốc:	
Giộc A Kém	
Chỉ Huy Trưởng	
Người Lập:	
Phan Tiến Dũng	
TÊN CÔNG TRÌNH	
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CÔNG SUẤT 38.000 M3/H/ HỆ THỐNG	
TÊN HÀNG MỤC	
TÊN BẢN VẼ	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ	
Ngày / Tháng / Năm	01/2020
SỐ HIỆU BẢN VẼ	



风机型号 Type	4-72 9C	旋向角度 Rotary Direction	右 90°	使用工位 Used Station	
风量 Air flow	24600-43050 m ³ /h	全压 Total Pressure	3090-2060 Pa	@20°C	铭牌参数以标况为准
风机转速 Rotary Speed	1560 rpm	使用温度 Temperature	°C	风机轴承 Bearing	6314
电机型号 Motor Type	37kW	减震器 Shock Absorber	H60-φ160	数量 Num	pcs
				备注 Remarks	

CHI TIẾT QUẠT HÚT LY TÂM

KỸ SƯ CÔNG TRÌNH KHÍ NHIÊN ĐƯỢC
BẢN VẼ MÔI TRƯỜNG BẢN VẼ CỨ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH GIẤY HỒNG LỢI VN

Địa chỉ: Đường số 8, KCN Long Khánh, Phường Bình Lộc,
TP. Đồng Nai, Việt Nam

Giám Đốc:

NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN TM DV
HỒNG HUNG THÀNH

Địa chỉ: Số 24 Đường D9, Khu 3, Phường Bình
Dương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: 0274 5991 201

Giám Đốc:

Giộc A Kèm

Chỉ Huy Trưởng

Người Lập

Phan Tiến Đông

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG SUẤT 38.000 M³/H/
HỆ THỐNG

TÊN HÀNG MỤC

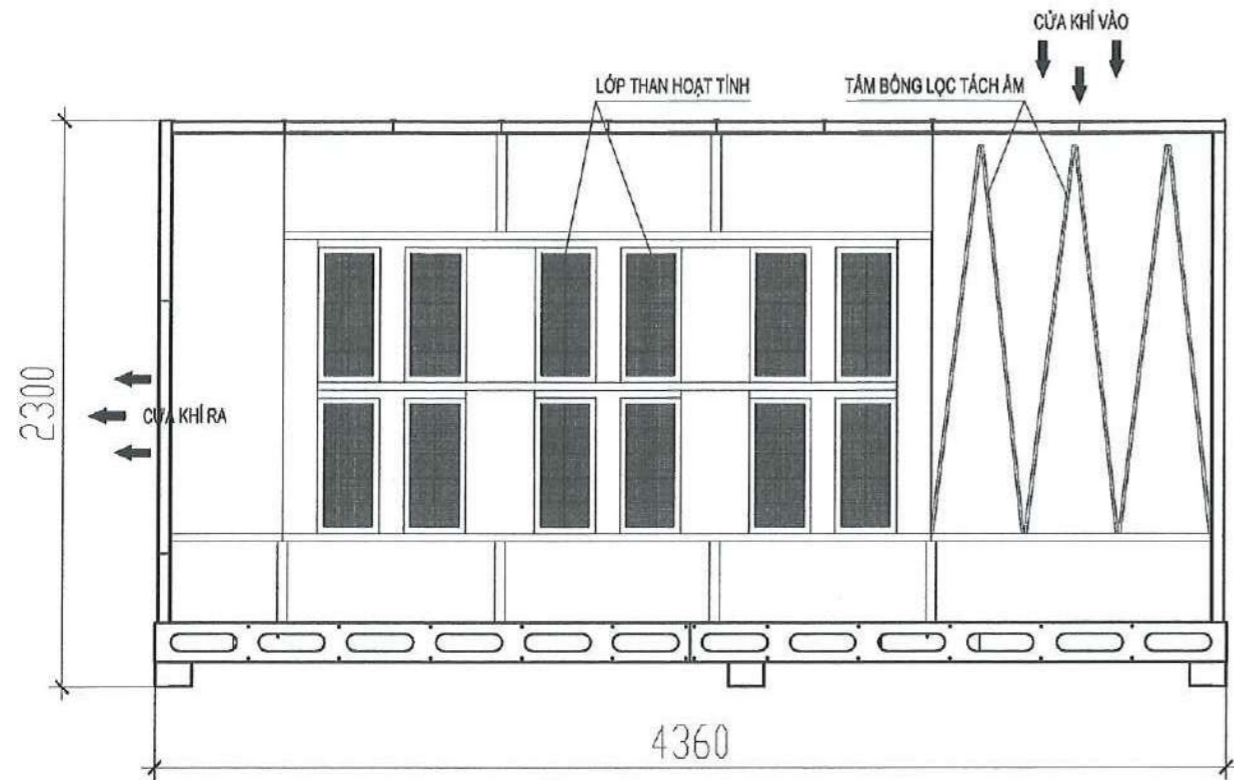
TÊN BẢN VẼ

HẠNG DỊCH PHÁT HÀNH

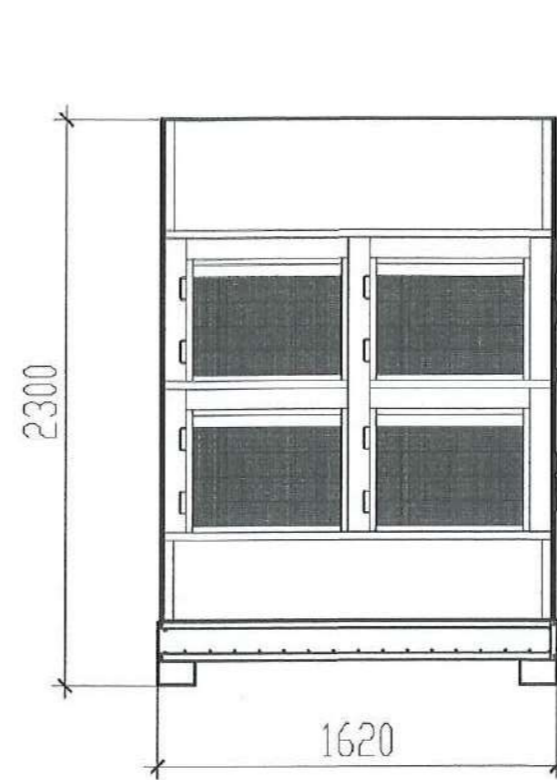
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ

Ngày / Tháng / Năm: 01/2028

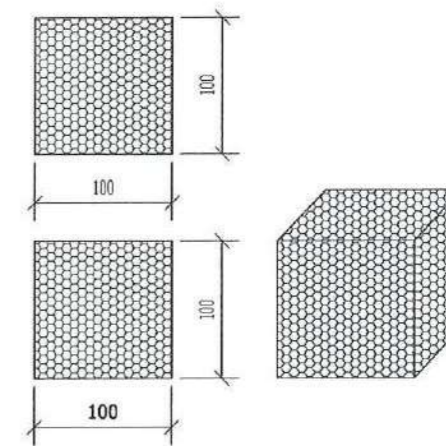
SỐ HIỆU BẢN VẼ



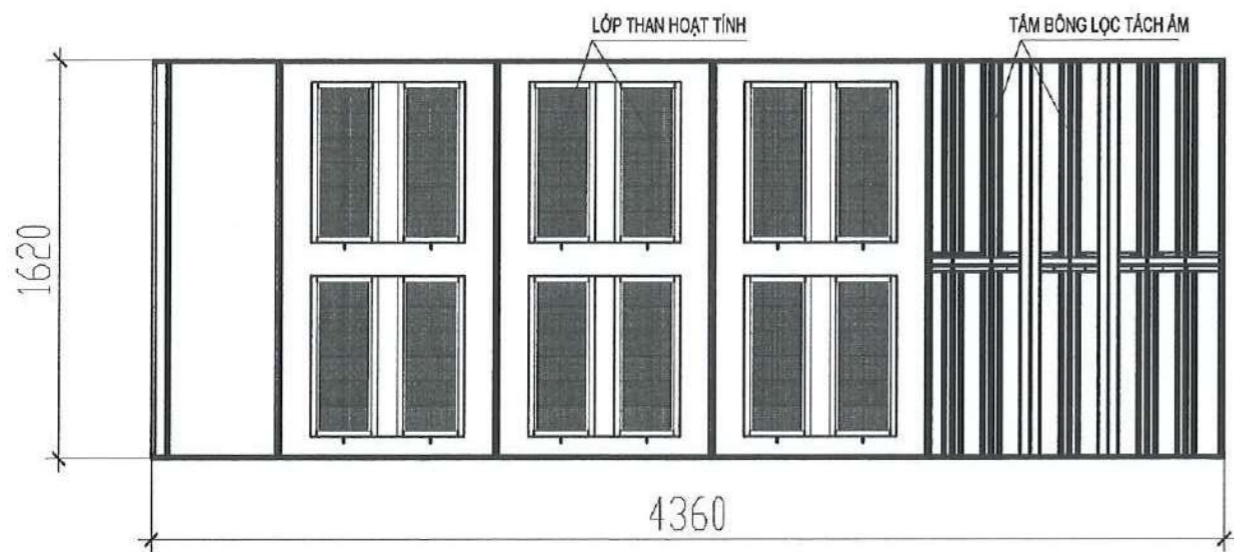
**MẶT CẮT THÙNG DỌC
HẤP PHỤ THAN HOẠT TÍNH**



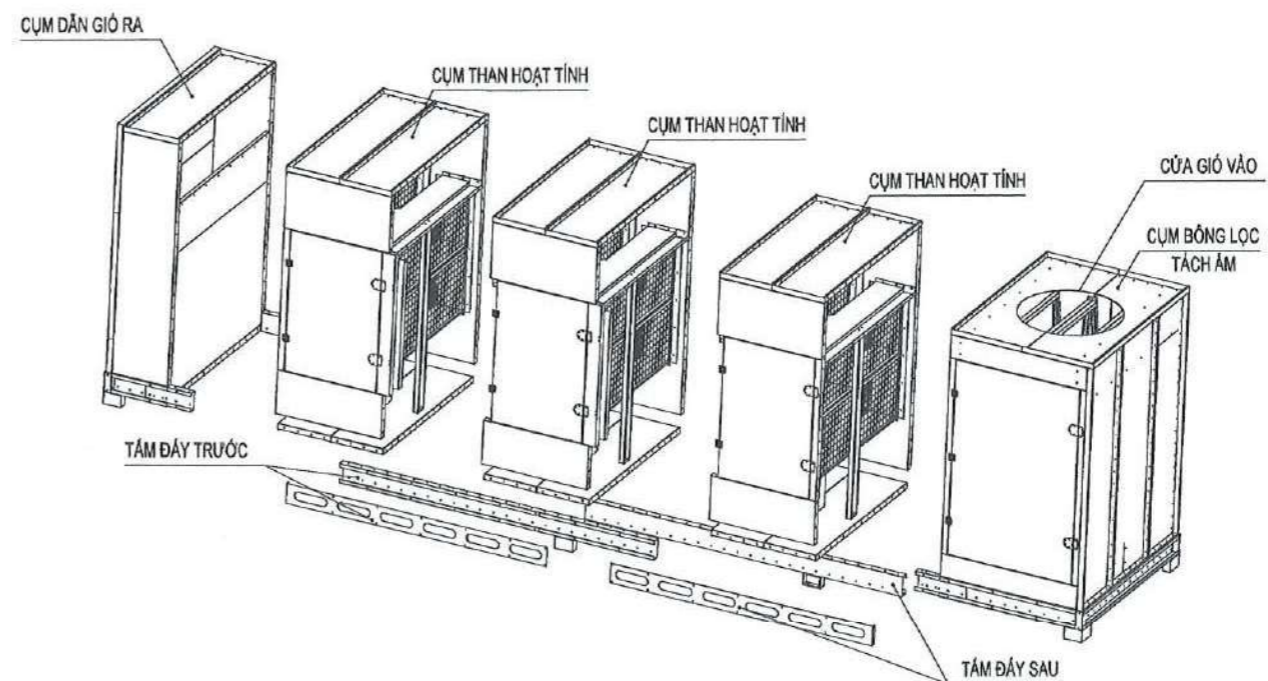
**MẶT CẮT THÙNG NGANG
HẤP PHỤ THAN HOẠT TÍNH**



**CHI TIẾT VIÊN THAN
HOẠT TÍNH**



**MẶT BẰNG CẤU TRÚC THÙNG
HẤP PHỤ THAN HOẠT TÍNH**



CHI TIẾT BỒN HẤP PHỤ THAN HOẠT TÍNH

活性炭吸附箱 KT: 4360 x 1650 x 2300 (Tole kẽm x 1.5mm)

BẢNG VẬT TƯ TIÊU HAO, CẦN THAY MỚI ĐỊNH KỲ

TÊN VẬT TƯ	SỐ LƯỢNG	TRỌNG LƯỢNG
VIÊN THAN HOẠT TÍNH 100*100*100mm	1008 Viên	360kg
TẦM BÔNG LỌC TÁCH ẨM	16 M2	8kg

KỸ SƯ CÔNG TRÌNH KHÍ NHẬN ĐƯỢC
BẢN VẼ MÔI PHƯỜNG BÀN VẼ CỨ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH GIẤY HỒNG LỢI VN

Địa Chỉ: Đường số 6, KCN Long Khánh, Phường Bình Lộc,
Thị trấn Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Giám Đốc:



NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN TM DV
HỒNG HƯNG THÀNH

Địa Chỉ: Số 24 Đường D9, Khu 3, Phường Bình
Dương, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: 0274 3961 201

Giám Đốc:

Giộc A Kém

Chi Huy Trưởng:

Người Lập:

Phan Tiến Dũng

Phan Tiến Dũng

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG SUẤT 38.000 M3/H/
HỆ THỐNG

TÊN HÀNG MỤC

TÊN BẢN VẼ

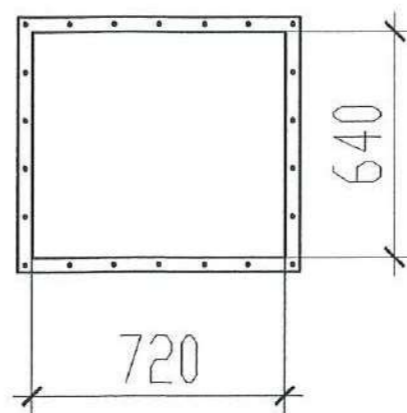
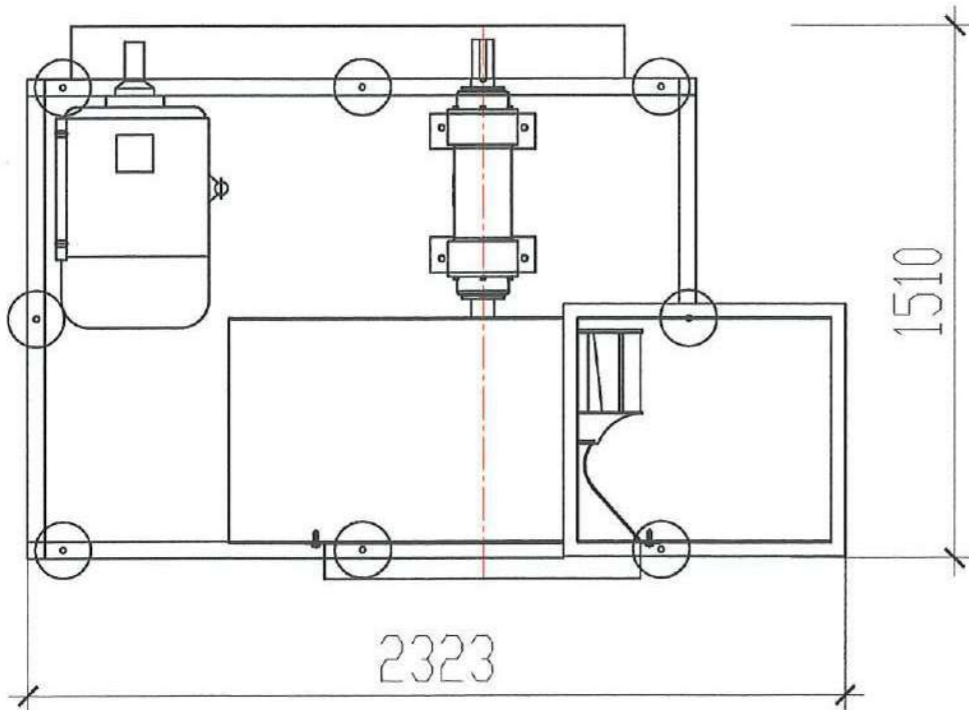
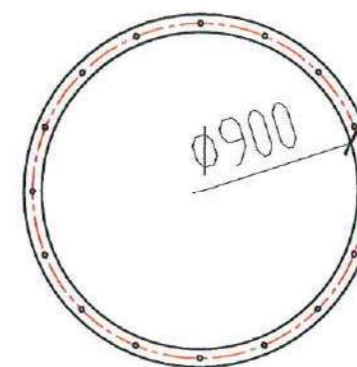
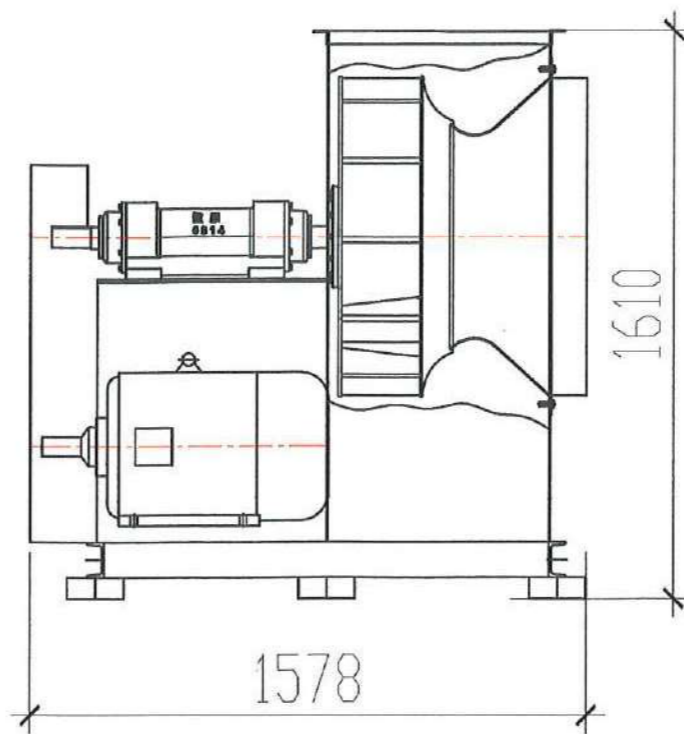
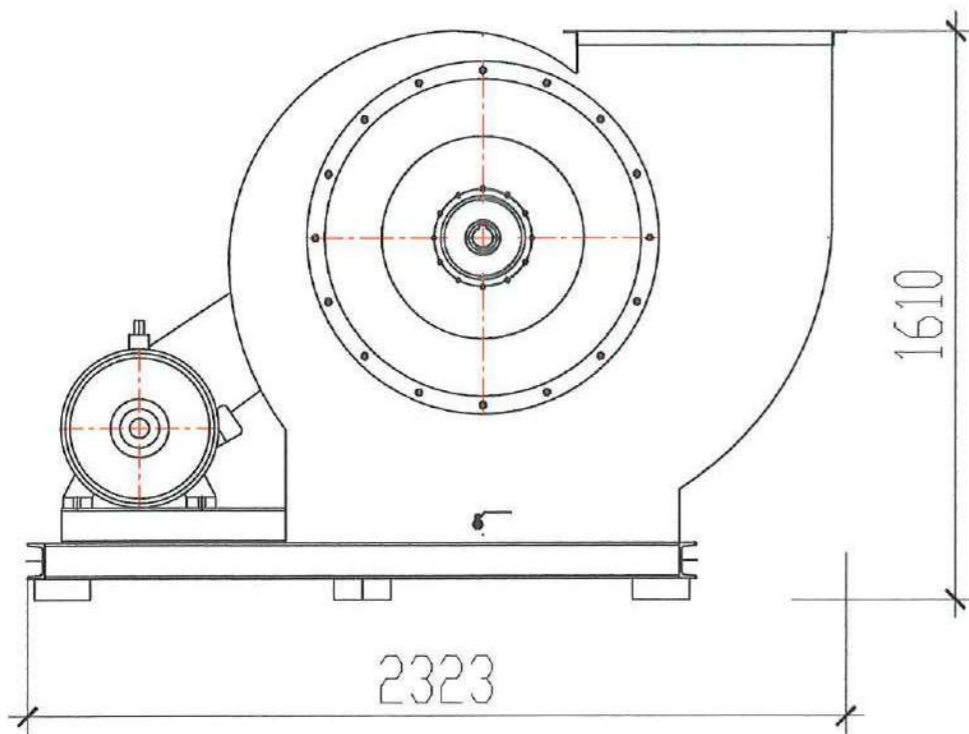
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ

Ngày / Tháng / Năm

01/2025

SỐ HIỆU BẢN VẼ



风机型号 Type	4-72 9C	旋向角度 Rotary Direction	右 90°	使用工位 Used Station	
风量 Air flow	24600-43050 m ³ /h	全压 Total Pressure	3090-2060 Pa	@20°C	铭牌参数以标况为准
风机转速 Rotary Speed	1560 rpm	使用温度 Temperature	°C	风机轴承 Bearing	6314
电机型号 Motor Type	37kW	减震器 Shock Absorber	H60-Ø160	数量 Num	pcs
				备注 Remarks	

CHI TIẾT QUẠT HÚT LY TÂM

KỸ SƯ CÔNG TRÌNH KHÍ HẠN ĐƯỢC
BẢN VẼ KÈM PHỤ HỮY BẢN VẼ CỨ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH GIẤY HỒNG LỢI VN

Địa Chỉ: Đường số 8, KCN Long Khánh, Phường Bình Lộc,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Giám Đốc:



NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN TM DV
HỒNG HUNG THÀNH

Địa Chỉ: Số 21 Đường D3, Khu 3, Phường Bình
Dương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: 0274 3691 231

Giám Đốc:

Giộc A Kèm

Chỉ Huy Trưởng

Người Lập:

Phan Tiến Dũng

Phan Tiến Dũng

TÊN CÔNG TRÌNH

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG SUẤT 38.000 M³/H/
HỆ THỐNG

TÊN MẠNG MỤC

TÊN BẢN VẼ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ

Ngày / Tháng / Năm

01/2023

SỐ HIỆU BẢN VẼ